

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY TNHH MTV
XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG

HỒ SƠ NĂNG LỰC





MỤC LỤC

Nội dung

Trang

A. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN.....	1
B. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY.....	3
1. Tên công ty.....	3
2. Địa chỉ và thông tin liên lạc.....	3
3. Giấy phép thành lập.....	3
4. Ngành nghề đăng ký kinh doanh.....	4
C. BỘ MÁY TỔ CHỨC CÔNG TY.....	6
1. Sơ đồ tổ chức:.....	6
2. Thuyết minh sơ đồ tổ chức:.....	6
D. DANH SÁCH NHÂN SỰ CHỦ CHỐT CỦA CÔNG TY.....	9
E. NĂNG LỰC TÀI CHÍNH.....	9
F. NĂNG LỰC THI CÔNG VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG.....	11
1. Cơ sở vật chất, máy móc thiết bị.....	11
1.1. Thiết bị thi công, lắp đặt.....	11
1.2. Thiết bị thí nghiệm, kiểm tra.....	11
3. Năng lực quản lý chất lượng.....	12
3.1. Chất lượng vật tư và chất lượng công trình.....	12
3.2. Công tác thử nghiệm, chạy thử, hiệu chỉnh.....	13
G. HỒ SƠ KINH NGHIỆM DỰ ÁN.....	14



A. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Trong công cuộc đổi mới và phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước ta có nhiều chủ trương, chính sách và cơ chế nhằm động viên, khuyến khích phát triển nền kinh tế nhiều thành phần; khai thác, huy động mọi nguồn lực xã hội tham gia xây dựng và phát triển kinh tế. Đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển kinh tế trong thời kỳ Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa đất nước, năm 2013, Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng – Công nghệ - Dịch vụ Thái Khang được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4300711273 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 09 tháng 4 năm 2013, chuyên cung cấp thiết bị, thi công lắp đặt và hoàn thiện công trình trong lĩnh vực Phòng cháy chữa cháy.

Với mục tiêu trở thành một trong những công ty hàng đầu chuyên về phân phối, thi công lắp đặt về thiết bị an ninh, phòng cháy chữa cháy tại Quảng Ngãi nói riêng và khu vực miền Trung nói chung, chúng tôi đang từng bước đổi mới về quản lý con người, quy tụ được nhiều cán bộ, kỹ sư và công nhân lành nghề có kinh nghiệm, tạo nên một đội ngũ kỹ thuật đoàn kết, luôn luôn học hỏi để nâng cao trình độ và phục vụ tốt, đáp ứng được mọi nhu cầu của thị trường; không ngừng đầu tư trang thiết bị máy móc thi công để đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, công nghệ của thị trường đang ngày càng hiện đại hoá, công nghiệp hoá. Thời gian qua, Công ty chúng tôi đã không ngừng nỗ lực, vượt khó vươn lên khẳng định vị thế của mình, trở thành đối tác có uy tín, được khách hàng tin nhiệm và tham gia nhiều dự án với vai trò nhà thầu cung cấp thiết bị và lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy:

- Công trình Trường Mầm non Bình Minh (cơ sở I)
- Công trình Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi
- Công trình Nhà làm việc Mặt trận và các Hội Đoàn thể huyện Đức Phổ
- Công trình Nhà làm việc thực hiện cơ chế một cửa và Trụ sở tiếp công dân của UBND huyện Tư Nghĩa
- Công trình Trụ sở làm việc của các tổ chức Hội và Phòng Khám từ thiện, thành phố Quảng Ngãi
- ...

Trong giai đoạn sắp tới, Công ty TNHH MTV Xây dựng – Công nghệ - Dịch vụ Thái Khang sẽ tập trung mọi nguồn lực, phát huy những tiềm năng sẵn có để đẩy mạnh hoạt động trên phạm vi toàn tỉnh Quảng Ngãi và hướng đến khu vực Miền trung – Tây Nguyên. Mô hình đa ngành có tính chuyên nghiệp là sự lựa chọn và định hướng xây dựng của lãnh đạo Công ty. Trước mắt, Công ty TNHH MTV Xây dựng – Công nghệ - Dịch vụ Thái Khang tập trung vào cung cấp thiết bị, thi công lắp đặt các công trình phòng cháy



CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG – CÔNG NGHỆ - DỊCH VỤ THÁI KHANG
THAIKHANG CONSTRUCTION - TECHNOLOGY - SERVICE
ONE MEMBER COMPANY LIMITED

63 NGUYỄN DU - THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI - TỈNH QUẢNG NGÃI
MST: 4300711273 - HOTLINE: 0934 010 479

chữa cháy và xây lắp hoàn thiện các công trình dân dụng, nhà ở, các dự án hạ tầng, giao thông.

Bằng sức mạnh nền tảng về năng lực và kinh nghiệm của các đối tác chiến lược, đội ngũ cán bộ công nhân lành nghề có trình độ năng lực, kinh nghiệm, tinh thần cống hiến... đã được rèn luyện thử thách qua thực tiễn nhiều công trình dự án; với phương châm đa dạng về ngành nghề, đổi mới về công nghệ, năng động - linh hoạt trong kinh doanh, nghiêm ngặt về chất lượng, uy tín với khách hàng; với thế mạnh tổng hợp: con người - cơ chế quản lý điều hành - máy móc thiết bị - vốn - thương hiệu sản phẩm, Công ty TNHH MTV Xây dựng – Công nghệ - Dịch vụ Thái Khang sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng và tin tưởng sẽ mang lại sự hài lòng cho quý vị bằng những công trình, sản phẩm chất lượng cao.

Chúng tôi hy vọng và tin chắc Công ty TNHH MTV Xây dựng – Công nghệ - Dịch vụ Thái Khang ngày một phát triển và đi lên để đáp lại lòng tin yêu và tín nhiệm của các khách hàng.

Trân trọng được hợp tác!!!



B. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

1. Tên công ty

- Tiếng Việt:

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG – CÔNG NGHỆ - DỊCH VỤ THÁI KHANG

- Tiếng Anh:

THAIKHANG CONSTRUCTION - TECHNOLOGY - SERVICE
ONE MEMBER COMPANY LIMITED

- Viết tắt: **THAIKHANG Co.LTD**

- Vốn điều lệ: 4.000.000.000 đ (Bốn tỷ đồng)

- Mã số thuế: 4300711273

2. Địa chỉ và thông tin liên lạc

- Trụ sở chính : 63 Nguyễn Du, Phường Nghĩa Chánh, Tp Quảng Ngãi.

- Điện thoại : 0938.010.479

- Email : thaikhangpcc@gmail.com

- Tài khoản ngân hàng:

+ Số 160114851007049

tại NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) chi nhánh Quảng Ngãi

+ Số 11425022119012

tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) chi nhánh Quảng Ngãi

3. Giấy phép thành lập

Giấy chứng nhận ĐKKD số 4300711273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 09 tháng 4 năm 2013.



4. Ngành nghề đăng ký kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Lắp đặt hệ thống điện	4321
2	Sản xuất mặt nạ cứu sinh, mặt nạ khí ga	3290
3	Xây dựng nhà các loại	4100
4	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
5	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí	4322
6	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
7	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
8	Bán buôn mặt nạ cứu sinh, trang thiết bị và dụng cụ bảo hộ lao động, trang thiết bị và dụng cụ phòng cháy chữa cháy	4669
9	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
10	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
11	Sửa chữa thiết bị điện	3314
12	Lắp đặt máy móc và/hoặc thiết bị công nghiệp	3320
13	Phá dỡ	4311
14	Chuẩn bị mặt bằng	4312
15	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
16	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
17	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
18	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
19	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ buôn bán dược phẩm và dụng cụ y tế)	4649
20	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
23	Lập trình máy vi tính	6201
24	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
25	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209



CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG – CÔNG NGHỆ - DỊCH VỤ THÁI KHANG

THAIKHANG CONSTRUCTION - TECHNOLOGY - SERVICE

ONE MEMBER COMPANY LIMITED

63 NGUYỄN DU - THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI - TỈNH QUẢNG NGÃI

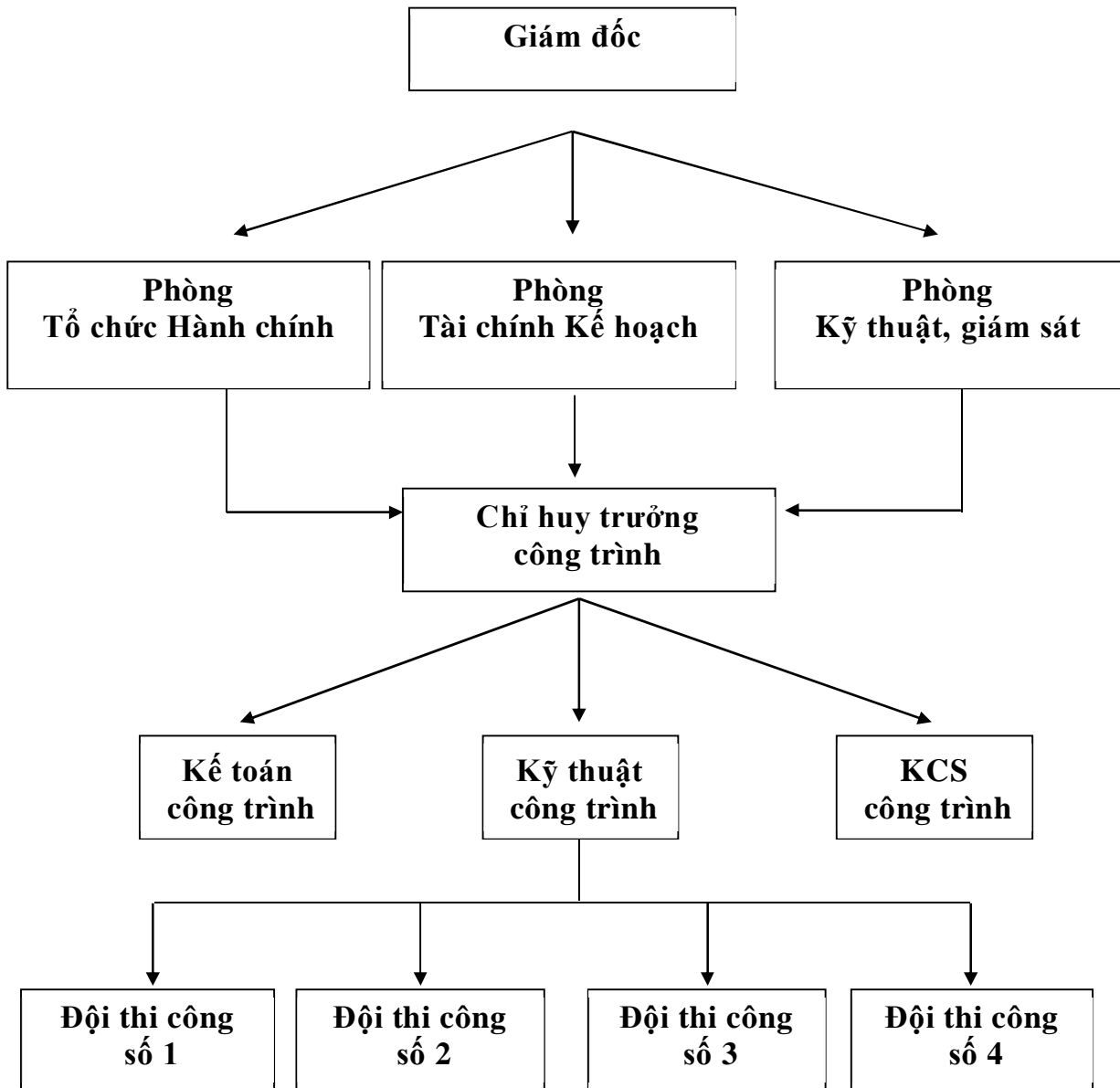
MST: 4300711273 - HOTLINE: 0934 010 479

26	Cho thuê xe có động cơ	7710
27	Đào tạo kỹ năng phòng cháy chữa cháy	8559
28	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
29	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
30	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512



C. BỘ MÁY TỔ CHỨC CÔNG TY

1. Sơ đồ tổ chức



2. Thuyết minh sơ đồ tổ chức:

2.1. Giám đốc :



Giám đốc điều hành chung bà: Thái Thị Bích Ngọc.

Có trách nhiệm thực hiện đúng nội dung hợp đồng đã ký kết với Chủ đầu tư trong phạm vi công việc mà nhà thầu sẽ trúng thầu.

Quản lý và điều hành các công trường trực thuộc để thực hiện các yêu cầu của Chủ đầu tư.

Trên cơ sở hồ sơ thiết kế, hồ sơ đấu thầu và hợp đồng đã ký với Chủ đầu tư. Giám đốc sẽ giao nhiệm vụ cho các phòng ban lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, biện pháp thực hiện hợp đồng.

2.2. Các phòng ban công ty:

Các phòng ban trực thuộc Công ty căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của mình đã được Công ty giao, giải quyết các công việc phát sinh trong quá trình thi công, cử cán bộ chuyên trách giám sát việc thi công.

2.3. Chỉ huy trưởng công trường:

Là người có trách nhiệm và quyền hạn cao nhất trên công trình để giải quyết tại hiện trường, trực tiếp quan hệ với các đơn vị tư vấn và các đơn vị có liên quan để giải quyết các công việc thuộc phạm vi của dự án. Phân công cho các bộ phận quản lý trực tiếp gồm có: Tổ kế toán công trình, tổ giám sát kỹ thuật công trình, tổ KCS công trình để thực hiện tốt các bước tổ chức và thi công công trình đúng tiến độ, đúng kỹ thuật, đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi sinh, môi trường theo đúng qui phạm....

2.4. Các đội thi công công trình:

Là các đơn vị trực tiếp thi công các hạng mục công trình được Chỉ huy trưởng công trường giao dưới sự giám sát của đơn vị Tư vấn và Chủ đầu tư.

Đội trưởng thi công là người được sự điều hành của Chỉ huy trưởng công trường tổ chức các mũi sản xuất và các tổ sản xuất trực tiếp thi công công trình đúng hồ sơ thiết kế theo biện pháp thi công và công nghệ thi công được duyệt.

Đội trưởng có trách nhiệm trực tiếp trả lương cho công nhân thuộc đội quản lý và đôn đốc các tổ sản xuất thực hiện các nhiệm vụ được giao để đạt hiệu quả cao nhất.

2.5. Mối quan hệ giữa trụ sở Công ty và các phòng, ban tại hiện trường:



Quan hệ giữa trụ sở chính và các phòng, ban tại hiện trường là mối quan hệ trực tiếp theo sự chỉ đạo của Giám đốc công ty. Giám đốc sẽ thường xuyên thị sát công trường để chỉ đạo thi công.

Các phòng, ban tại hiện trường thay mặt cho Công ty liên hệ làm việc trực tiếp với Chủ đầu tư, với tư vấn giám sát và tư vấn thiết kế về mọi lĩnh vực có liên quan đến công trường những vấn đề liên quan đến việc triển khai thi công công trình, giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quá trình thi công, những thay đổi phát sinh với mục đích đẩy nhanh tiến độ tránh hiện tượng lãng công trước khi báo cáo cho lãnh đạo Công ty. Trong trường hợp những vấn đề quan trọng ảnh hưởng nhiều đến tiến độ công trình, đến giá trị công trình và tiến độ thanh quyết toán cần phải có ý kiến của lãnh đạo công ty.

Các phòng, ban tại hiện trường còn có nhiệm vụ giúp Công ty trong công tác tổ chức nghiệm thu từng giai đoạn kỹ thuật cùng với Giám sát tư vấn và Chủ đầu tư. Có trách nhiệm chuẩn bị số liệu cụ thể để Công ty tiến hành thủ tục thanh quyết toán từng phần ở điểm dừng kỹ thuật hoặc giai đoạn thi công, còn có trách nhiệm tổ chức và quản lý nhân sự trên công trường, thực hiện tốt các nội quy về an toàn lao động, an ninh trên công trường, đảm bảo vệ sinh môi trường trên toàn bộ khu vực công trường và môi trường xung quanh có liên quan.



D. DANH SÁCH NHÂN SỰ CHỦ CHỐT CỦA CÔNG TY

Qui mô của Công ty được xếp vào diện Doanh nghiệp nhỏ và vừa với tổng số cán bộ nhân viên lao động gián tiếp tại thời điểm này là 10 người, được ký kết hợp đồng dài hạn từ một năm trở lên, chủ yếu trình độ tốt nghiệp Đại học về ngành kỹ thuật, kinh tế và luật; nhân lực trực tiếp ở các đội thi công được tuyển dụng theo mùa vụ và yêu cầu công việc, luôn được phòng Tổ chức Hành chính bố trí chuẩn bị để không bị thiếu hụt. Nếu sử dụng lao động đảm bảo nguyên tắc đúng vị trí, đúng người, đúng việc ở từng phòng ban, bộ phận thì công ty sẽ đảm bảo được nhân lực chất lượng cao và tiết kiệm.

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NĂM SINH	SỐ NĂM CÔNG TÁC	TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN
1. BAN GIÁM ĐỐC					
1.1	Thái Thị Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT - Giám đốc		12	Cử nhân Luật
2. PHÒNG BAN					
2.1	Lê Thị Thanh Thúy	Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính		15	Cử nhân Luật
2.2	Cao Anh Thảo	Trưởng phòng Kinh doanh		7	Thạc sĩ QTKD
2.3	Huỳnh Đình Phát	Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch		12	Thạc sĩ Kinh tế
2.4	Phạm Quang An	Trưởng phòng Kỹ thuật, giám sát		17	Kỹ sư Phòng cháy chữa cháy
3. ĐỘI THI CÔNG					
3.1	Bùi Minh Tuấn	Đội trưởng đội thi công số 1		10	
3.2	Nguyễn Trần Duy	Đội trưởng đội thi công số 2		11	
3.3	Lê Thanh Vân	Đội trưởng đội thi công số 3		9	
3.4	Bùi Minh Thiên	Đội trưởng đội thi công số 4		7	

E. NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Bảng tóm tắt tình hình tài chính giai đoạn 2013 - 2015

(Theo số liệu Báo cáo Quyết toán hàng năm đã nộp cơ quan Thuế)

DVT: Đồng



CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG – CÔNG NGHỆ - DỊCH VỤ THÁI KHANG

THAIKHANG CONSTRUCTION - TECHNOLOGY - SERVICE

ONE MEMBER COMPANY LIMITED

63 NGUYỄN DU - THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI - TỈNH QUẢNG NGÃI

MST: 4300711273 - HOTLINE: 0934 010 479

TT	CHỈ TIÊU	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2015
1	Tổng tài sản	3.797.854.641	3.574.463.086	6.579.020.126
	Tài sản ngắn hạn	1.925.838.800	3.324.563.086	6.400.520.126
	Tài sản dài hạn	321.300.000	249.900.000	178.500.000
2	Tổng nguồn vốn	3.797.854.641	3.574.463.086	6.579.020.126
	Nợ phải trả			2,509,373,074
	Nợ ngắn hạn			2,509,373,074
	Vốn chủ sở hữu	3.797.854.641	3.574.463.086	4.069.647.052
3	Doanh thu thuần	5.454.545	383.963.634	3.872.670.041
4	Lợi nhuận trước thuế	-202.145.359	-223.391.555	512.595.729
5	Bố trí cơ cấu Tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
	<i>Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản (%)	8,46%	6,99%	2,71%
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	50,71%	93,01%	97,29%
	<i>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	0,00%	0,00%	38,14%
	Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	100,00%	100,00%	61,86%



F. NĂNG LỰC THI CÔNG VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất, máy móc thiết bị

1.1. Thiết bị thi công, lắp đặt

STT	Chủng loại máy	Mã hiệu	Nước sản xuất	Số lượng
1	Máy cắt	Bosch	Đức	4 Cái
2	Máy mài	Bosch	Đức	4 Cái
3	Máy đục	Bosch	Đức	4 Cái
4	Máy đục		Trung Quốc	4 Cái
5	Máy khoan	Bosch	Đức	3 Cái
6	Máy hàn điện 40A		Hàn Quốc	1 Cái
7	Máy hàn điện điện tử		Trung Quốc	1 cái
8	Ba lăng xích		Hàn Quốc	1 Cái
9	Máy hàn hơi		Việt Nam	1 Cái
10	Thiết bị thử độ kín		Trung Quốc	1 Cái
11	Đồng hồ vạn năng		Nhật bản	1 Cái
12	Máy phun sơn		Trung Quốc	1 Cái
13	Máy thử áp lực vòi		Trung Quốc	1 Cái
14	Giàn giáo		Việt Nam	12 bộ
15	Thang nhôm chuyên dụng dài 2x5.8m	Tungkuang	Đài Loan	02 cái
16	Dây an toàn			10 bộ
17	Máy ren ống D15 đến D100			2 Cái
18	Máy đo điện trở đất		Japan	2 bộ
19	Dụng cụ cầm tay			5 bộ
20	Máy vi tính		Đông Nam Á	05 bộ
21	Máy in A3	Canon	Trung Quốc	01 bộ
22	Máy in A4	Canon	Trung Quốc	02 bộ

1.2. Thiết bị thí nghiệm, kiểm tra

STT	TÊN PHƯƠNG TIỆN ĐO LƯỜNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	NƯỚC SẢN XUẤT
I. THIẾT BỊ DÙNG CHUNG					
1	Cân điện tử	Cái	2	0.001-600g	Mỹ
2	Cân thủy tĩnh	Cái	2	0.01 - 6000g	Nhật
3	Cân điện tử	Cái	2	1 - 15 kg	Đức
4	Tủ sấy	Cái	2	0°C - 300°C	Trung Quốc



5	Ổng đồng	Cái	6	250, 500, 1000 ml	Trung Quốc
6	Bình tỉ trọng	Cái	6	100, 120, 500 cm ³	Việt Nam
7	Bình tam giác	Cái	6	100, 200, 500 ml	Việt Nam
8	Thước kẹp	Cái	2		Trung Quốc
9	Thước lá	Cái	2		Trung Quốc
10	Cối, chày sứ	Bộ	2		Việt Nam
11	Cối, chày đồng	Bộ	2		Việt Nam
12	Khay đựng mẫu	Cái	10	45x45, 25x35	Việt Nam
13	Chậu xô đựng mẫu, ngâm mẫu	Cái	6		Việt Nam
14	Nhiệt kế thủy tinh	Cái	2	0°C - 100°C	Việt Nam
II. THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG					
1	Bộ thí nghiệm dao đai	Bộ	3	600 cm ³	Việt nam
2	Bộ thí nghiệm rót cát	Bộ	3		Việt nam
3	Kích thủy lực	Cái	1	20 Tấn	Việt nam
4	Thước dài 3 m	Cái	1		Việt nam
5	Máy khoan	Bộ	1	D70.7, 101.6 mm	Việt nam
6	Súng bột nẩy	Cái	1		Ý

Ngoài những thiết bị nêu trên, Công ty đang sử dụng những phần mềm tin học tiên tiến, được cập nhật thường xuyên, để phục vụ công tác tính toán, xử lý số liệu và thể hiện bản vẽ một cách khoa học và mỹ thuật. Với nguồn nhân lực mạnh, với trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, thẩm tra, kiểm định chất lượng, kiểm tra - chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, v.v... đã có sẵn và đang hoạt động tốt, Công ty luôn đảm bảo thực hiện các công trình một cách nhanh nhất, chất lượng tốt nhất.

3. Năng lực quản lý chất lượng

3.1. Chất lượng vật tư và chất lượng công trình

Toàn bộ các công tác cung cấp, lắp đặt thiết bị được công ty chúng tôi thực hiện theo yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng của chủ đầu tư. Các vật tư do chúng tôi cung cấp, lắp đặt đều đảm bảo mới 100%, xuất xứ rõ ràng từ các hãng nổi tiếng, đảm bảo tính đồng bộ, đã qua thử nghiệm đạt tiêu chuẩn.

Tuy nhiên, các thiết bị vật tư kể cả nhập khẩu vẫn được kiểm tra, kiểm nghiệm kỹ lưỡng theo yêu cầu Tiêu chuẩn chất lượng của chủ đầu tư trước khi đưa vào lắp đặt tại công trường. Khi tiến hành bàn giao thiết bị giữa bộ phận cung ứng, vật tư và đội thi công, một biên bản kiểm tra chất lượng, tình trạng thiết bị sẽ được lập có chữ ký của bên giao và bên nhận, Kỹ sư



giám sát thi công trên công trường sau khi kiểm tra nếu phát hiện có sai sót sẽ có ý kiến phản hồi với bộ phận cung ứng vật tư để xử lý kịp thời.

Trong quá trình thi công lắp đặt, chịu trách nhiệm chính về chất lượng thi công là các kỹ sư theo dõi chất lượng và kỹ sư giám sát thi công. Chúng tôi có đội ngũ kỹ sư có nhiều kinh nghiệm trong lắp đặt các hệ thống phòng cháy chữa cháy. Họ là những người được đào tạo căn bản, đúng chuyên ngành và được tiếp cận thực tế từ các công trình tiêu chuẩn trong và ngoài nước.

Hỗ trợ cho kỹ sư giám sát và trực tiếp thi công trên công trường là đội ngũ các thợ khoan cắt bê tông, thợ lắp đặt thiết bị, thợ điện được cấp bằng quốc gia, nhiều năm kinh nghiệm.

Đề thi công công trình tốt, đảm bảo mỹ thuật, kỹ thuật và năng suất lao động cao, ngoài các dụng cụ đồ nghề thông thường, đội thi công được trang bị các thiết bị thi công ngoại nhập với số lượng thích hợp chuyên dùng để lắp đặt hệ thống công nghệ cao.

3.2. Công tác thử nghiệm, chạy thử, hiệu chỉnh

Sau khi lắp đặt xong, các kỹ sư chuyên trách của công ty chúng tôi và chuyên gia của nhà cung cấp sẽ thực hiện các bước chuẩn bị kiểm tra trước và tiến hành chạy thử. Thiết bị được chạy thử không tải và có tải. Trong quá trình chạy thử, công ty chúng tôi sẽ đo đạc các thông số, tiến hành các bước hiệu chỉnh để thiết bị hoạt động tối ưu; tiến hành kiểm tra các thông số vận hành trên các đồng hồ đo của máy, hiệu chỉnh cài đặt các thông số để máy vận hành tối ưu.



G. HỒ SƠ KINH NGHIỆM DỰ ÁN

(Từ năm 2013 - 2015)

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Giá trị (đồng)	Năm thi công
1	Công trình Trường Mầm non Bình Minh (Cơ sở 1)	Công ty TNHH xây lắp Trung Tín	1.576.520.000	2013
2	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi	Công ty cổ phần xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp	3.257.336.808	2015
3	Nhà làm việc mặt trận và các Đoàn thể huyện Đức Phổ	DNTN Xây dựng và Vận tải Bách Bằng	387.000.000	2015
4	Nhà làm việc thực hiện cơ chế một cửa và Trụ sở tiếp công dân của UBND huyện Tư Nghĩa	Công ty TNHH xây lắp Trung Tín	1.769.723.000	2015
5	Xây dựng trụ sở làm việc của các tổ chức Hội và Phòng Khám từ thiện, thành phố Quảng Ngãi	Công ty TNHH xây lắp Trung Tín	1.627.339.000	2015



❖ CÁC TIÊU CHUẨN QUẢN TRỊ DỰ ÁN CỦA CÔNG TY

Qua nhiều năm tổ chức thực hiện dự án Công ty chúng tôi có một bề dày kinh nghiệm đáng kể, đảm bảo lòng tin của khách hàng về nhiều mặt (tiến độ, chất lượng và giá cả). Chúng tôi có một đội ngũ kỹ sư dày dặn kinh nghiệm đáp ứng được lòng mong mỏi của khách hàng và có một dịch vụ hậu mãi tốt. Để có được điều đó Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng - Công nghệ - Dịch vụ Thái Khang đã xây dựng tiêu chuẩn quản trị dự án như sau:

- Quản lý nhân sự : Thể hiện việc tổ chức, chỉ đạo và kiểm soát nguồn lực cho dự án để đáp ứng điều kiện thời gian và yêu cầu kỹ thuật của dự án, kể cả việc phối hợp với các đối tác để đảm bảo nhân lực và kỹ thuật phù hợp.

- Quản lý công việc: Khung công việc, thực hiện chính xác, rõ ràng các bước thực hiện, từng công tác với thời gian và tiến độ thi công của từng cá nhân, đơn vị.

- Quản lý thời gian : Thời gian việc tổ chức triển khai dự án phải thể hiện cụ thể trong kế hoạch quản trị dự án bao gồm : hoạch định, lập thời gian biểu cụ thể cho từng công việc, triển khai, kiểm soát và đánh giá.

- Quản lý chi phí: Bao gồm việc kiểm soát tài chính có hiệu quả của dự án thông qua các bước định giá, đánh giá dự trù ngân sách, kiểm soát, phân tích, dự toán và báo cáo thông tin về chi phí tài chính.

- Quản lý thông tin : Trình chuyên giao, sàng lọc, nhận thông tin và xử lý nhằm phục vụ cho toàn bộ quá trình tổ chức thực hiện dự án.

- Quản lý chất lượng: Nhằm đảm bảo cho mọi mặt của dự án và kết quả của nó hoàn toàn đáp ứng được chi tiết kỹ thuật được yêu cầu, công tác kiểm tra, chẩn đoán hệ thống được tiến hành theo từng bước phù hợp với yêu cầu kỹ thuật được đưa ra để đi đến sự nhất trí giữa hai bên.

❖ NĂNG LỰC QUẢN LÝ DỰ ÁN

Quản trị dự án là công tác quan trọng nhất để đảm bảo thành công cho công tác tổ chức thực hiện. Dựa trên tiêu chuẩn đã xây dựng Công ty TNHH MTV Xây dựng - Công nghệ - Dịch vụ Thái Khang đã thực hiện thành công các dự án thông qua áp dụng việc quản trị dự án do công ty xây dựng. Quản trị dự án theo đó được tổ chức như sau :

1. **Hiểu rõ yêu cầu, mục tiêu của dự án :**

Việc xác định yêu cầu của khách hàng hay nói cách khác là nắm bắt được yêu cầu, mục tiêu của dự án là công tác bắt đầu cho mọi quá trình tổ chức thực hiện dự án. Để làm tốt công tác này, Công ty TNHH MTV Xây dựng - Công nghệ - Dịch vụ Thái Khang đã xây dựng hệ thống các công cụ sau :

- Hệ thống cơ sở dữ liệu khách hàng cùng với lịch sử quá trình xử lý, đáp ứng các yêu cầu của khách hàng.

- Quy trình nhận và xử lý thông tin khách hàng.

- Các chỉ tiêu chất lượng để đánh giá kết quả xử lý thông tin khách hàng.



- Mỗi dự án đều có trường dự án chịu trách nhiệm cao nhất về mặt chuyên môn để đảm bảo các yêu cầu của dự án được xác định rõ.

2. Năng lực của người quản trị dự án

Với mỗi dự án, một trường dự án sẽ luôn có liên hệ và trao đổi với trường phòng hoặc với Giám đốc nhằm xây dựng, thực hiện, giám sát công tác quản trị dự án. Trường dự án của **Công ty TNHH MTV Xây dựng - Công nghệ - Dịch vụ Thái Khang** phải là người :

- Có trình độ chuyên môn liên quan đến dự án. Căn cứ đánh giá : Kinh nghiệm đã có, các bằng cấp liên quan, các đóng góp trong công tác tư vấn, đào tạo, kết quả giải quyết các vấn đề cụ thể.

- Có năng lực quản lý nguồn lực. Căn cứ đánh giá : Kinh nghiệm liên quan, hiệu quả trong công tác quản lý, kết quả thực hiện các kế hoạch, mục tiêu đặt ra.

- Có năng lực điều phối, xử lý vấn đề, có kiến thức về quản trị dự án. Căn cứ đánh giá: Kinh nghiệm liên quan, kỹ năng trình bày vấn đề, tính nhạy bén, nhanh chóng trong xử lý các tình huống, hiểu biết về năng lực chuyên môn của đồng nghiệp.

- Có hiểu biết tốt về khách hàng. Căn cứ đánh giá : Qua lịch sử công tác và công việc cụ thể được giao.

- Hiểu rõ các quan hệ với các đối tác.

- Được tập thể tin nhiệm.

KẾT LUẬN

Trong những năm qua với những gì đạt được **Công ty TNHH MTV Xây dựng - Công nghệ - Dịch vụ Thái Khang** đã cho thấy từng bước đổi mới, hoàn thiện mình để có thể tồn tại và phát triển trong môi trường cạnh tranh đầy khốc liệt như hiện nay. Trong những năm tới chiến lược kinh doanh của Công ty sẽ là thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa quá trình liên kết hợp tác với các doanh nghiệp, resorst, khách sạn... trên địa bàn Quảng Ngãi và các các tỉnh Miền Trung khác về lĩnh vực an ninh, viễn thông, phòng cháy chữa cháy.

Hy vọng sau khi xem xong bộ hồ sơ năng lực của chúng tôi, Quý đối tác sẽ thấy hài lòng và đặt niềm tin hợp tác.

Thái Khang – Cho cuộc sống vẹn toàn!

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH QUẢNG NGÃI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 03 năm 2017

Số:



1850/17

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Tỉnh Quảng Ngãi*
Địa chỉ trụ sở: *Số 96 Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam*

Điện thoại: 055 382 2730

Fax:

Email: Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 4300711273

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất mặt nạ cứu sinh, mặt nạ khí ga	3290
2	Xây dựng nhà các loại	4100
3	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
4	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
5	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
6	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
7	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn mặt nạ cứu sinh, trang thiết bị và dụng cụ bảo hộ lao động, trang thiết bị và dụng cụ phòng cháy chữa cháy	4669
8	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
9	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312

STT	Tên ngành	Mã ngành
10	Sửa chữa thiết bị điện	3314
11	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
12	Phá dỡ	4311
13	Chuẩn bị mặt bằng	4312
14	Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: Thi công lắp đặt hệ thống cơ – điện lạnh, hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp đến 35KV, hệ thống báo cháy, chữa cháy, hệ thống chống trộm, camera quan sát.	4321(Chính)
15	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
16	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
17	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
18	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
19	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)	4649
20	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
23	Lập trình máy vi tính	6201
24	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
25	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
26	Cho thuê xe có động cơ	7710
27	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Đào tạo kỹ năng phòng cháy chữa cháy	8559
28	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
29	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
30	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
31	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
32	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ	4210
33	Xây dựng công trình công ích Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi - Xây dựng đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35kv	4220



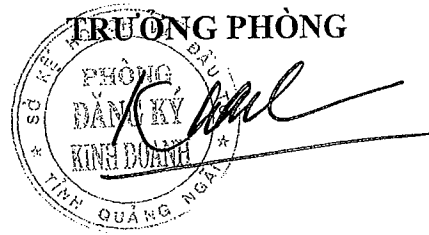
STT	Tên ngành	Mã ngành
	(Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo qui định của Pháp luật)	

Nơi nhận:

- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ
 THÁI KHANG. Địa chỉ: 87 Trương
 Quang Trọng, Phường Lê Hồng Phong,
 Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng
 Ngãi, Việt Nam

-.....;

- Lưu: Phạm Ngọc Huy.....



Phạm Ngọc Khai

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Số: 01/GXN-PCCC

GIẤY XÁC NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 19 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy đối với doanh nghiệp, cơ sở tại biên bản kiểm tra ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi ...;

Xét hồ sơ đề nghị của: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TỈNH QUẢNG NGÃI

XÁC NHẬN:

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động)

Số:4300711273..... ngày 02 tháng 3 năm 2017.....

Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ngãi.

Trụ sở tại: Số 87 Trương Quang Trọng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi

Người đại diện theo pháp luật là Ông/Bà: Thái Thị Bích Ngọc.....

Chức danh: Giám đốc.....

Giấy CMND/Hộ chiếu số: 025359777.....

Cơ quan cấp: Công an thành phố Hồ Chí Minh..... ngày 21 / 3 / 2011...

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 290/45/17A, đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.....

Đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy.

Số chứng thực Quyền số SCT/BS
Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Ngày 09 tháng 08 năm 2017



CHỦ TỊCH
Võ Thùy Dương



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đại tá Dương Hồng Sơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành
theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 28/11/1990 của
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo. Hiệu trưởng trường
Đại học Phòng Cháy chữa cháy cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo **CHÍNH QUY**
ngành **Phòng cháy chữa cháy**
hạng **TB. Khá** năm tốt nghiệp **2007**

và công nhận danh hiệu

Kỹ sư Phòng cháy chữa cháy
cho **Phạm Quang An**

Số vào sổ

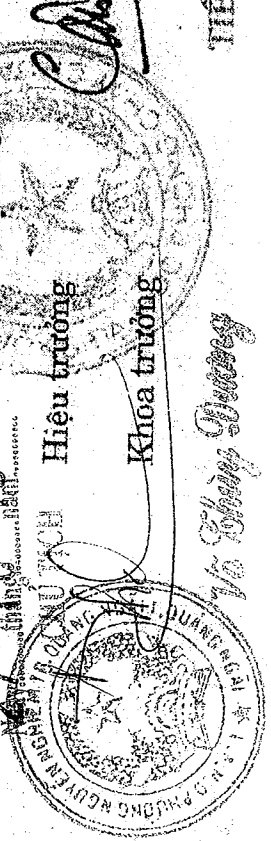
55/2008

Chứng thực bởi Bộ Công an với số ngày 19/09/2008 tại Đà Nẵng
Chữ ký của người được cấp bằng số chứng thư Quyển số 11/95 15/100 ngày 20 tháng 6 năm 2007.

Số hiệu bằng

0030669

A



TIẾN SỸ ĐỖ NGỌC CÁN

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



PRESIDENT OF
THE UNIVERSITY OF DANANG

GIÁM ĐỐC
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

confers

cấp

THE DEGREE OF MASTER
OF BUSINESS ADMINISTRATION

BẰNG THẠC SĨ
Chuyên ngành: QUẢN TRỊ KINH DOANH

CAO ANH THAO

CAO ANH THẢO

Upon:

Born on: 01 January 1985

Sinh ngày:

01/01/1985

Chúng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 7866, Quận Sơn Trà, SĐT/BS
Ngày tháng năm 2014

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2014

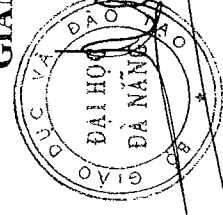
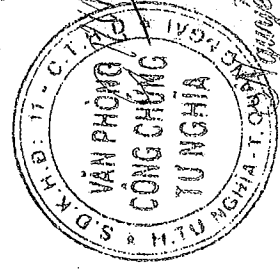
Given under the seal of THE UNIVERSITY OF DANANG

GIÁM ĐỐC



Serial number: 0007330

Reference number: 4865/2014/KT



Văn phòng Công chứng Tư Nghĩa
Công Chứng Viên

(Handwritten signature)

PGS.TS. TRẦN VĂN NAM

Số hiệu: 0007330

Số vào sổ cấp bằng: 4865/2014/KT



CHUNG CHI

HÀNH NGHỀ TƯ VẤN VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Số chứng chỉ:



Chữ ký của người được cấp chứng chỉ

BẢN SAO

CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

- Cấp cho Ông/Bà: **Phạm Quang An**
- Ngày, tháng, năm sinh: **19/9/1984**
- Địa chỉ thường trú: **Thị trấn Bình Mỹ
Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam**
- Trình độ chuyên môn: **Kỹ sư PCCC**
- Được phép hành nghề tư vấn trong lĩnh vực PCCC:
 - Tư vấn thiết kế về phòng cháy và chữa cháy**
 - Tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy**
 - Bồi dưỡng chỉ huy trưởng thi công về PCCC**

- Số CMND/Hộ chiếu: **168091984**
 cấp ngày **19/09/2014** tại **Hà Nam**
 Quốc tịch: **Việt Nam**

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
 Số chứng thực...³⁹³...⁰⁴...⁰³...¹⁷...⁰¹...²⁰¹⁷
 Ngày... tháng... năm 20...
CHU TỊCH



Chứng chỉ này có giá trị
 Từ ngày **20** tháng **01** năm **2017**
 Đến ngày **20** tháng **01** năm **2022**



Chữ ký của người được cấp chứng chỉ

CỤC TRƯỞNG
CỤC CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

- Cấp cho Ông/Bà: **Thái Thị BẢ NGA**
- Ngày, tháng, năm sinh: **01/04/1979**
- Địa chỉ thường trú: **290/29/45A Nơ Trang Long, P. 12, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh**
- Trình độ chuyên môn: **Cử nhân Luật**
- Được phép hành nghề tư vấn trong lĩnh vực PCCC:
Bồi dưỡng chỉ huy trưởng thi công về PCCC.

- Số CMND/Hộ chiếu: **025359777**
- cấp ngày **21 / 03 / 2011** tại **TP. Hồ Chí Minh**
- Quốc tịch: **Việt Nam**

Hà Nội, ngày **27 / 12 / 2016**

Chứng chỉ này có giá trị

Từ ngày **27** tháng **12** năm **2016**

Đến ngày **27** tháng **12** năm **2021**



CỤC TRƯỞNG

Trưởng Đoàn Việt Nam

Chứng thực **893** đúng với bản chính
Số chứng thực Quyển số SCT/BS
Ngày: **05** tháng **05** năm 20 . . .



CHỦ TỊCH

Trưởng Đoàn Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về cấp bằng đại học ban hành
theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường
Đại học Bách Khoa - Đại học Đà Nẵng
cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo TẠM THỜI
ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
hạng Trung Bình năm tốt nghiệp 2006
và công nhận danh hiệu

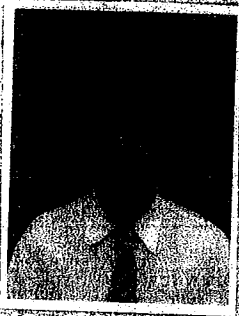
Kỹ Sư

cho Phạm Ngọc Vy
sinh ngày 19/09/1980 tại Quảng Ngãi
Đà Nẵng ngày 26 tháng 12 năm 2006

Hiệu trưởng

Khoa trưởng

PGS.TS. TRẦN VĂN NAM



hiệu bằng

10709

Số vào sổ

1663/23X1QN

Chữ ký của người được cấp bằng

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực 173401 Quyển số SCT/BS

Ngày 21 tháng 07 năm 2007



Võ Đình Dương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành
theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường
Đại học Kinh tế - Huế

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo **CHÍNH QUY**
ngành **KẾ TOÁN**

hạng **Khá** năm tốt nghiệp **2004**

và công nhận danh hiệu

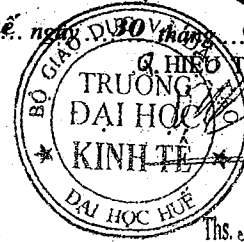
CỬ NHÂN KINH TẾ

cho **Huỳnh Đình Phát**
sinh ngày **01/07/82** tại **Quảng Ngãi**

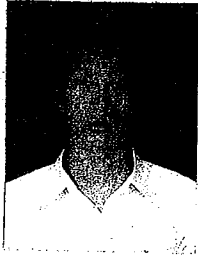
Huế ngày **30 tháng 08** năm **2004**

Hiệu trưởng

Khoa trưởng



Ths. Nguyễn Văn Phát



Số hiệu bằng

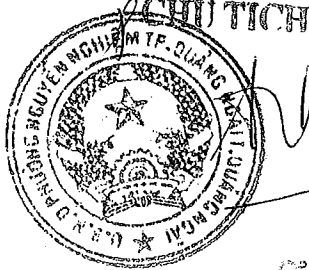
B **586404**

Số vào sổ

KT/1877...

Chữ ký của người được cấp bằng

Đang thực ban soạn dùng và quản lý
Số chứng thực **388** Quyển số **SCT/B6**
Ngày **03 tháng 2** năm **2004**



CHỦ TỊCH
Bùi Thị Xuân Anh

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR

OF HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF LAW

has conferred

THE DEGREE OF BACHELOR

Major in: *Law*

Upon: *Ms. Thai Thi Bich Ngoc*

Date of birth: *01 April 1979*

Year of graduation: *2013*

Degree classification: *Ordinary*

Mode of study: *Part-time*

Ho Chi Minh City, 01 November 2013

*Chung thư báo đúng với bản chính
Số đăng ký: 90 Quyển số: SCT/BS*



Reg. No: **458/13TC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

cấp

BẰNG CỬ NHÂN

Ngành: Luật học

Cho: *Bà Thai Thi Bich Ngoc*

Ngày sinh: *01/04/1979*

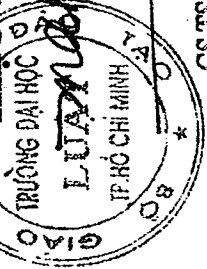
Năm tốt nghiệp: *2013*

Xếp loại tốt nghiệp: *Trung bình*

Hình thức đào tạo: *Vừa làm vừa học*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 11 năm 2013

HIỆU TRƯỞNG



Số hiệu: **652679**

Số vào sổ cấp bằng: **458/13TC**

GS.TS. MAI HỒNG QUỲ

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR

OF HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF LAW

has conferred

THE DEGREE OF BACHELOR

Major in: *Laws*

Upon: *Ms. Le Thi Thanh Thuy*

Date of birth: *10 August 1979*

Year of graduation: *2013*

Degree classification: *Ordinary*

Mode of study: *Part-time*

Ho Chi Minh City, 05 August 2013

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 8-8.....Quyển 01.....SCT/TS
Ngày: 05 tháng 08 năm 2013



Phan Thị Xuân Anh

1486/12TC

Reg. No:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BẢN SAO

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

cấp

BẰNG CỬ NHÂN

Ngành: *Luật học*

Cho: *Bà Lê Thị Thanh Thuy*

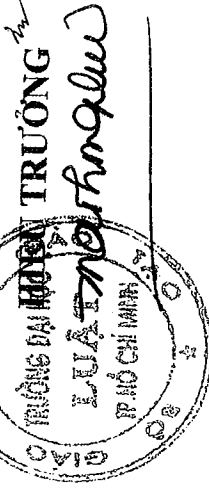
Ngày sinh: *10-08-1979*

Năm tốt nghiệp: *2013*

Xếp loại tốt nghiệp: *Trung bình*

Hình thức đào tạo: *Vừa làm vừa học*

Tr. Hồ Chí Minh ngày 05 tháng 08 năm 2013

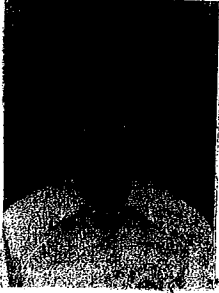


Số hiệu: **377762**

Số vào sổ cấp bằng:

GS.TS. MAI HỒNG QUÝ

1486/12TC



It is hereby certified that

Mr/Mrs/Mss: PHẠM NGỌC VY

Has successfully completed the training course on:

"Managerial Skills for Team Leader of Construction Site"

Số: 5 K: 14/2010/CHT

BẢN SAO

CHỨNG NHẬN

BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ

CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRƯỜNG XÂY DỰNG

VIỆN ĐÀO TẠO QUẢN LÝ XÂY DỰNG DCMT

CẤP CHO

Ông/bà: PHẠM NGỌC VY

Sinh ngày: 19/9/1980

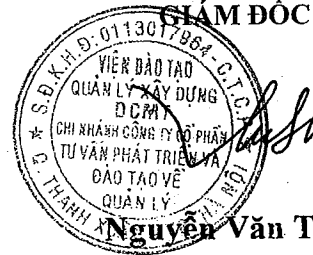
Nơi sinh: QUẢNG NGÃI

Đã hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về:

CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRƯỜNG XÂY DỰNG

Đạt loại: GIỎI

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2010



Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực Quyển số SCT/BS
Ngày 21 tháng 07 năm 2010



VIỆN ĐÀO TẠO QUẢN LÝ XÂY DỰNG DCMT
Institute for Training in Construction Management

DCMT Consulting and Training

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
BẢN SAO

CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ
CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRƯỜNG XÂY DỰNG

VIỆN ĐÀO TẠO QUẢN LÝ XÂY DỰNG DCMT

CẤP CHO

Ông/bà: **BÙI MINH TÀI**

Sinh ngày: **25/03/1985**

Nơi sinh: **QUẢNG NGÃI**

Đã hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về:

CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRƯỜNG XÂY DỰNG



It is hereby certified that

Mr/Mrs/Ms: **BÙI MINH TÀI**

Has successfully completed the training course
Số chứng thực... **34**... Nguyễn Sơn... **SPT/B** Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2010

"Managerial Skills for Team Leader of Construction"
Ngày **2.1** tháng **07** năm **2010**
CHỦ TỊCH **GIÁM ĐỐC**

Chứng thực bởi Ủy ban chấp hành
Số chứng thực... **34**... Nguyễn Sơn... **SPT/B** Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2010
Và Ông Nguyễn Văn Thủy

Số: **K: 14/2010/CHT**

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỔNG CỤC DẠY NGHỀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc **BAN SAO**

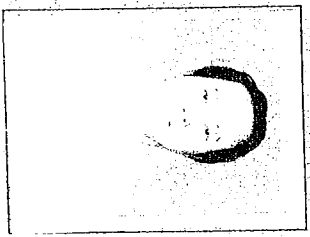
BẰNG NGHỀ

HIỆU TRƯỞNG

Trưởng: **DẠY NGHỀ SỐ 5-BỘ QUỐC PHÒNG**

Số hiệu: **00070045** /LĐT BXH - DN

LÊ MINH TÀI

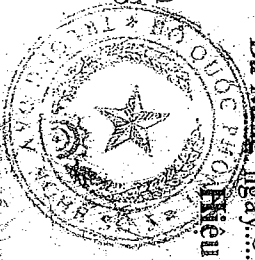


Cấp cho: **1984**
Sinh ngày: **1984**
Nguyên quán: **Thị trấn Ngãi - Q. Ngãi**
Nghề đào tạo: **Đào tạo kỹ thuật và Công nghiệp**
Từ ngày: **15/05 đến ngày 26/9/06**
Đạt trình độ: **3V (Ba trên bảy)**
Tốt nghiệp hàng: **Khả**
Theo quyết định số: **73/CĐ-TĐN**
Ngày: **5** tháng **10** năm **2006**
Đã **NĂNG** ngày **5** tháng **10** năm **2006**

Chứng thực **734** đúng **01** bản chính
Số chứng thực... Quyền số... SCT/BSS
Ngày **2.1** tháng **07** năm **17** năm 20...



Ngô Xuân Quý



Hiệu trưởng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG TY TNHH MTV
XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG**

Địa chỉ: 63 Nguyễn Du - Tp Quảng Ngãi

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN THUẾ
THU NHẬP DOANH NGHIỆP
NĂM 2013**

CHI CỤC THUẾ TP. QUẢNG NGÃI

TỜ KHAI ĐẾN

Số: ngày 31/12/2013

Hồ sơ gồm có:

1. Bảng cân đối tài khoản
2. Bản cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính
6. Quyết toán thuế TNDN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY TNHH MTV
XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG
Địa chỉ: 63 Nguyễn Du - Tp Quảng Ngãi

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN THUẾ
THU NHẬP DOANH NGHIỆP
NĂM 2013

Hồ sơ gồm có:

1. Bảng cân đối tài khoản
2. Bản cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính
6. Quyết toán thuế TNDN

Mẫu số: F01 - DNN
 (Ban hành kèm theo Quyết
 định số 48/2006/QĐ-BTC
 Ngày 14/09/2006 của Bộ Tài
 chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2013

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang

Mã số thuế: 4 3 0 0 7 1 1 2 7 3

Địa chỉ trụ sở: 63 Nguyễn Du - P. Nghĩa Chánh

Quận Huyện: Quảng Ngãi

Tỉnh/Thành phố: Quảng Ngãi

Điện thoại:

Fax:

Email:

STT	Tên tài khoản	Số hiệu	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm		Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
1	Tiền mặt	111			2.536.000.000	730.531.726	1.805.468.274		
2	Tiền Việt Nam	1111			2.536.000.000	730.531.726	1.805.468.274		
3	Ngoại tệ	1112							
4	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	1113							
5	Tiền gửi Ngân hàng	112			150.520.126	30.149.600	120.370.526		
6	Tiền Việt Nam	1121			150.520.126	30.149.600	120.370.526		
7	Ngoại tệ	1122							
8	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	1123							
9	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121							
10	Phải thu của khách hàng	131							
11	Thuế GTGT được khấu trừ	133			7.478.071	545.455	6.932.616		
12	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	1331			7.478.071	545.455	6.932.616		
13	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	1332							
14	Phải thu khác	138			1.500.000.000		1.500.000.000		

Số: ngày 31/12/2013
 CHỖ QUẢN LÝ TP QUẢNG NGÃI
 TỜ KHAI ĐƠN

15	Tài sản thiếu chờ xử lý	1381						
16	Phải thu khác	1388			1.500.000.000		1.500.000.000	
17	Tạm ứng	141						
18	Chi phí trả trước ngắn hạn	142			24.654.546	5.146.210	19.508.336	
19	Nguyên liệu, vật liệu	152			9.274.889	9.274.889		
20	Công cụ, dụng cụ	153			24.654.546	24.654.546		
21	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	154			9.274.889		9.274.889	
22	Thành phẩm	155						
23	Hàng hoá	156			4.550.000	4.550.000		
24	Hàng gửi đi bán	157						
25	Các khoản dự phòng	159						
26	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	1591						
27	Dự phòng phải thu khó đòi	1592						
28	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1593						
29	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	171						
30	Tài sản cố định	211			357.000.000		357.000.000	
31	TSCĐ hữu hình	2111			357.000.000		357.000.000	
32	TSCĐ thuê tài chính	2112						
33	TSCĐ vô hình	2113						
34	Hao mòn TSCĐ	214				35.700.000	35.700.000	
35	Hao mòn TSCĐ hữu hình	2141				35.700.000	35.700.000	
36	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	2142						
37	Hao mòn TSCĐ vô hình	2143						
38	Hao mòn bất động sản đầu tư	2147						
39	Bất động sản đầu tư	217						
40	Đầu tư tài chính dài hạn	221						
41	Vốn góp liên doanh	2212						
42	Đầu tư vào công ty liên kết	2213						
43	Đầu tư tài chính dài hạn khác	2218						
44	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	229						

45	Xây dựng cơ bản dở dang	241					
46	Mua sắm TSCĐ	2411					
47	Xây dựng cơ bản dở dang	2412					
48	Sửa chữa lớn TSCĐ	2413					
49	Chi phí trả trước dài hạn	242					
50	Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	244					
51	Vay ngắn hạn	311					
52	Nợ dài hạn đến hạn trả	315					
53	Phải trả cho người bán	331					
54	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333		2.045.455	2.045.455		
55	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3331		545.455	545.455		
56	Thuế GTGT đầu ra	33311		545.455	545.455		
57	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	33312					
58	Thuế tiêu thu đặc biệt	3332					
59	Thuế xuất, nhập khẩu	3333					
60	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334					
61	Thuế thu nhập cá nhân	3335					
62	Thuế tài nguyên	3336					
63	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3337					
64	Các loại thuế khác	3338		1.500.000	1.500.000		
65	Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3339					
66	Phải trả người lao động	334		137.400.000	122.400.000	15.000.000	
67	Chi phí phải trả	335					
68	Phải trả, phải nộp khác	338					
69	Tài sản thừa chờ giải quyết	3381					

70	Kinh phí công đoàn	3382				
71	Bảo hiểm xã hội	3383				
72	Bảo hiểm y tế	3384				
73	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3386				
74	Doanh thu chưa thực hiện	3387				
75	Phải trả, phải nộp khác	3388				
76	Bảo hiểm thất nghiệp	3389				
77	Vay, nợ dài hạn	341				
78	Vay dài hạn	3411				
79	Nợ dài hạn	3412				
80	Trái phiếu phát hành	3413				
81	Mệnh giá trái phiếu	34131				
82	Chiết khấu trái phiếu	34132				
83	Phụ trội trái phiếu	34133				
84	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3414				
85	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	351				
86	Dự phòng phải trả	352				
87	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353				
88	Quỹ khen thưởng	3531				
89	Quỹ phúc lợi	3532				
90	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	3533				
91	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	3534				
92	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	356				
93	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3561				

94	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	3562							
95	Nguồn vốn kinh doanh	411						4.000.000.000	4.000.000.000
96	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4111						4.000.000.000	4.000.000.000
97	Thặng dư vốn cổ phần	4112							
98	Vốn khác	4118							
99	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413							
100	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	418							
101	Cổ phiếu quỹ	419							
102	Lợi nhuận chưa phân phối	421				202.145.359			202.145.359
103	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	4211							
104	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	4212				202.145.359			202.145.359
105	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511				5.454.545		5.454.545	
106	Doanh thu bán hàng hoá	5111				5.454.545		5.454.545	
107	Doanh thu bán các thành phẩm	5112							
108	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5113							
109	Doanh thu khác	5118							
110	Doanh thu hoạt động tài chính	515				20.126		20.126	
111	Các khoản giảm trừ doanh thu	521							
112	Chiết khấu thương mại	5211							
113	Hàng bán bị trả lại	5212							
114	Giảm giá hàng bán	5213							
115	Mua hàng	611							
116	Giá thành sản xuất	631							
117	Giá vốn hàng bán	632				4.550.000		4.550.000	
118	Chi phí tài chính	635							
119	Chi phí quản lý kinh doanh	642				203.070.030		203.070.030	
120	Chi phí bán hàng	6421							
121	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6422				203.070.030		203.070.030	
122	Thu nhập khác	711							
123	Chi phí khác	811							
124	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	821							

125	Xác định kết quả kinh doanh	911			207.620.030	207.620.030	
126	Tổng cộng				5.385.712.612	5.385.712.612	4.035.700.000
127	Tại sản thuế ngoài	1					
128	Vật tư, hàng hoá nhân giữ hộ, nhân gia công	2					
129	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3					
130	Nợ khó đòi đã xử lý	4					
131	Ngoại tệ các loại	7					

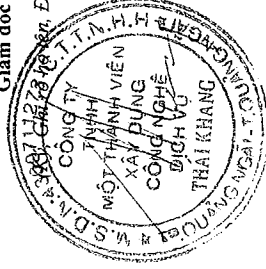
Lập ngày 28 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Thủy
L. Thủy Thanh Thủy

Giám đốc



Thị Bích Ngọc

Mẫu số: B-01/DNN
 (Ban hành kèm theo Quyết định
 số 48/2006/QĐ-BTC Ngày
 14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2013

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang

Mã số thuế: 4 3 0 0 7 1 1 2 7 3

Địa chỉ trụ sở: 63 Nguyễn Du - P. Nghĩa Chánh

Quận Huyện: Quảng Ngãi Tỉnh/Thành: Quảng Ngãi

Điện thoại: Fax: Email:

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		3.476.554.641	
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	1.925.838.800	
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.515.000.000	
1	1. Phải thu của khách hàng	131			
2	2. Trả trước cho người bán	132			
3	3. Các khoản phải thu khác	138		1.515.000.000	
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho	140		9.274.889	
1	1. Hàng tồn kho	141	III.02	9.274.889	
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.440.952	
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		6.932.616	
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4	3. Tài sản ngắn hạn khác	158		19.508.336	
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		321.300.000	
I	I. Tài sản cố định	210	III.03.0 4	321.300.000	
1	1. Nguyên giá	211		357.000.000	
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(35.700.000)	
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II	II. Bất động sản đầu tư	220			
1	1. Nguyên giá	221			
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV	IV. Tài sản dài hạn khác	240			

CHI CỤC THUẾ TP. QUẢNG NGÃI
 KHAI BÁO
 Số:..... ngày 31/3/2013



1	1. Phải thu dài hạn	241		
2	2. Tài sản dài hạn khác	248		
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		3.797.854.641
	NGUỒN VỐN			
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		
I	I. Nợ ngắn hạn	310		
1	1. Vay ngắn hạn	311		
2	2. Phải trả cho người bán	312		
3	3. Người mua trả tiền trước	313		
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	
5	5. Phải trả người lao động	315		
6	6. Chi phí phải trả	316		
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		
8	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
9	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		
10	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		
II	II. Nợ dài hạn	330		
1	1. Vay và nợ dài hạn	331		
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332		
3	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334		
4	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336		
5	5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		
6	6. Dự phòng phải trả dài hạn	339		
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.797.854.641
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	3.797.854.641
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.000.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(202.145.359)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		3.797.854.641
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			
1	1- Tài sản thuê ngoài			
2	2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4	4- Nợ khó đòi đã xử lý			
5	5- Ngoại tệ các loại			

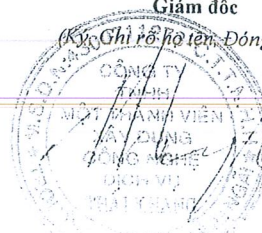
Lập ngày 28 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

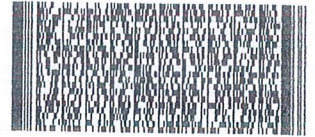
Trần Thanh Bình

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Trần Thanh Bình



Mẫu số: B-02/DNN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang

Mã số thuế: 4 3 0 0 7 1 1 2 7 3

Địa chỉ trụ sở: 63 Nguyễn Du - P. Nghĩa Chánh

Quận Huyện: Quảng Ngãi

Tỉnh/Thành phố:

Quảng Ngãi

Điện thoại:

Fax:

Email:

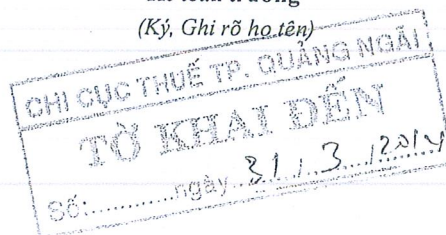
Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	5.454.545	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.454.545	
4	Giá vốn hàng bán	11		4.550.000	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		904.545	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		20.126	
7	Chi phí tài chính	22			
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24		203.070.030	
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		(202.145.359)	
10	Thu nhập khác	31			
11	Chi phí khác	32			
12	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	(202.145.359)	
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51			
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(202.145.359)	

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Thủy
Lê Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)



Lập ngày 28 tháng 03 năm 2014



Thái Thị Bích Ngọc

Mẫu số: B-03/DNN
 (Ban hành kèm theo Quyết định số
 48/2006/QĐ-BTC Ngày
 14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang

Mã số thuế: 4 3 0 0 7 1 1 2 7 3

Địa chỉ trụ sở: 63 Nguyễn Du - P. Nghĩa Chánh

Quận Huyện: Quảng Ngãi

Điện thoại: Tỉnh/Thành phố: Quảng Ngãi

Fax: Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.000.000	
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(84.281.326)	
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(137.400.000)	
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(1.500.000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(217.181.326)	
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(357.000.000)	
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22			
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20.126	
				(356.979.874)	
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.500.000.000	
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.500.000.000	
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		1.925.838.800	
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60			
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

CHI CỤC THUẾ TP. QUẢNG NGÃI
 TỔ KHAI ĐẾN
 Số: ngày 31/3/2013



Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.925.838.800
--	----	---------------

Lập ngày 28 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Thủy
Lê Thị Hoài Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Thái Thị Bích Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(*)

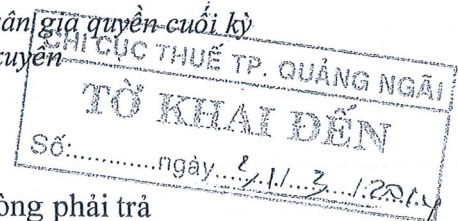
Năm 2013

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Vốn tự có của Doanh nghiệp
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước; Xây dựng công trình đường bộ, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, xây dựng nhà các loại, lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp, Phòng cháy chữa cháy
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 4 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Doanh nghiệp mới đi vào hoạt động, chi phí đầu tư ban đầu lớn trong khi chưa phát sinh doanh thu các công trình xây dựng dở dang nên không có lợi nhuận.

II - Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
- 3 - Chế độ kế toán áp dụng: Theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC áp dụng cho loại hình doanh nghiệp Nhỏ và vừa
- 4 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính
- 5 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- 6 - Phương pháp khấu hao tài sản cố định đang áp dụng
- 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu



III – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.805.468.274	
- Tiền gửi Ngân hàng	120.370.526	
- Tương đương tiền	
Cộng	1.925.838.800	
02. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu		

- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	9.274.889	
- Thành phẩm	
- Hàng hóa	
- Hàng gửi đi bán	
Cộng	9.274.889	148.299.980

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).....

03 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm			357.000.000			
<i>Trong đó: + Mua sắm</i>						
+ Xây dựng						
- Số giảm trong năm	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
<i>Trong đó: + Thanh lý</i>	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
+ Nhượng bán	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
+ Chuyển sang BDS đầu tư	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
- Số dư cuối năm			357.000.000			
(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm			35.700.000			
- Số giảm trong năm	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
- Số dư cuối năm						
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						
<i>Trong đó:</i>						
+ TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
+ TSCĐ tạm thời không sử dụng						
+ TSCĐ chờ thanh lý						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:.....

- Lý do tăng, giảm:

04. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						
Trong đó:						
+ Mua trong năm						
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Số giảm trong năm	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Trong đó:						
+ Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
+ Giảm khớc	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Số dư cuối năm						
(2) Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						
- Số giảm trong năm	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Số dư cuối năm						
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

05 - Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối năm	Đầu năm
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Đầu tư vào công ty liên kết
- Đầu tư tài chính dài hạn khác
Cộng		

* Lý do tăng, giảm:

06 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

07 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn		4.000.000.000		4.000.000.000
2- Thặng dư vốn cổ phần				
3- Vốn khác của chủ sở hữu				
4- Cổ phiếu quỹ (*)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
Cộng		4.000.000.000		4.000.000.000

* Lý do tăng, giảm: Vốn điều lệ công ty.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính.....)

08. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	5.454.545
<i>Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá</i>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
<i>Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ</i>
- Doanh thu hoạt động tài chính	20.126	
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia	20.126	
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

09. Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN	Năm nay	Năm trước
(1) Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế		
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm ($5 = 1 - 2 + 3 - 4$)		

10. Chi phí SXKD theo yếu tố:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.824.889	
- Chi phí nhân công	137.400.000	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.700.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.323.820	
- Chi phí khác bằng tiền	1.500.000	
Cộng	226.748.709	

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: VNĐ)

11- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

	Năm nay	Năm trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

12 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;
- Các khoản khác...

VI- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin so sánh
- Thông tin khác (2)

VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị: Không

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Thuy
Lê Thị Thanh Thuy

Kế toán trưởng

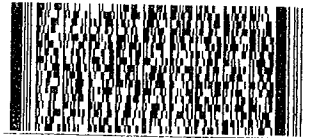
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Thái Thị Bích Ngọc



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Mẫu số: 03/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của
Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2013 từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ

Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

[04] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang

[05] Mã số thuế: 4 3 0 0 7 1 1 2 7 3

[06] Địa chỉ: 63 Nguyễn Du - P. Nghĩa Chánh

[07] Quận/huyện: Quảng Ngãi

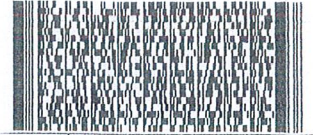
[08] Tỉnh/Thành phố: Quảng Ngãi

[09] Điện thoại: [10] Fax:

[11] Email:

Gia hạn		Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam	
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	(202.145.359)
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp		
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp ($B1 = B2 + B3 + B4 + B5 + B6$)	B1	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B6	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp ($B7 = B8 + B9 + B10 + B11$)	B7	
2.1	Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	B8	
2.2	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.3	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	
3	Tổng thu nhập chịu thuế ($B12 = A1 + B1 - B7$)	B12	(202.145.359)
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ($B13 = B12 - B14$)	B13	(202.145.359)
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	B14	
C	Xác định thuế TNDN phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế ($C1 = B13$)	C1	(202.145.359)
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
3	Lỗi từ các năm trước được chuyển sang	C3	
4	Thu nhập tính thuế ($C4 = C1 - C2 - C3$)	C4	(202.145.359)
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	Thu nhập tính thuế sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($C6 = C4 - C5$)	C6	(202.145.359)
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông ($C7 = C6 \times 25\%$)	C7	
8	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất khác mức thuế suất 25%	C8	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C9	
10	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C10	

CHỖ DÁN CHỮ THIỆT TP. QUẢNG NGÃI
TỜ KHAI ĐẾN
Số: ngày 31.12.2013



11	Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C11=C7-C8-C9-C10)	C11	
D	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản còn phải nộp sau khi trừ thuế TNDN đã nộp ở địa phương khác	D	
E	Tổng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	E	
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	

D. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:

STT	Tên tài liệu
1	

Trường hợp được gia hạn:

Tôi cam đoan là các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./

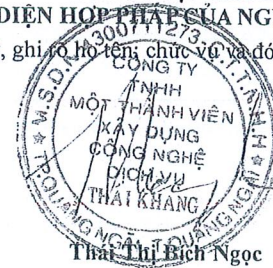
Ngày 29 tháng 03 năm 2014

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)



Thái Thị Bích Ngọc



Mẫu số: 03 - 1A/TNDN
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011
 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ
 (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN năm 2013)
 Kỳ tính thuế: từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

Tên người nộp thuế:

Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang

Mã số thuế:

4 3 0 0 7 1 1 2 7 3 -

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	5.454.545
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])	[03]	
a	Chiết khấu thương mại	[04]	
b	Giảm giá hàng bán	[05]	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[08]	20.126
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])	[09]	207.620.030
a	Giá vốn hàng bán	[10]	4.550.000
b	Chi phí bán hàng	[11]	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	203.070.030
5	Chi phí tài chính	[13]	
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	[15]	(202.145.359)
7	Thu nhập khác	[16]	
8	Chi phí khác	[17]	
9	Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])	[18]	
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])	[19]	(202.145.359)

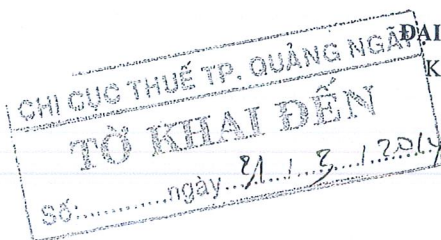
Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày 29 tháng 03 năm 2014

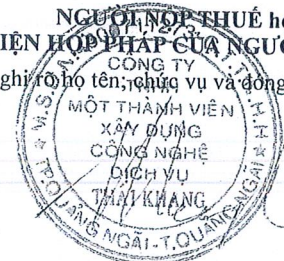
NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:



NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
 ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)



Thái Thị Bích Ngọc

Ghi chú: - Số liệu tại chỉ tiêu mã số [19] của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY TNHH MTV
XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG
Địa chỉ: 63 Nguyễn Du – TP Quảng Ngãi

HỒ SƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2014

Hồ sơ gồm có:

1. Bảng cân đối tài khoản
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính
6. Quyết toán thuế TNDN

Mẫu số: B-01/DNN
 (Ban hành kèm theo Quyết định
 số 48/2006/QĐ-BTC Ngày
 14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2014

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang

Mã số thuế: 4 3 0 0 7 1 1 2 7 3

Địa chỉ trụ sở: 63 Nguyễn Du - P. Nghĩa Chánh

Quận Huyện: Quảng Ngãi

Tỉnh/Thành: Quảng Ngãi

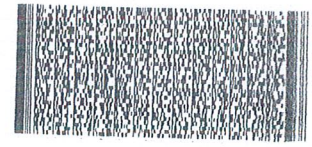
Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		3.324.563.086	3.476.554.641
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	1.612.673.152	1.925.838.800
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.623.616.000	1.515.000.000
1	1. Phải thu của khách hàng	131		122.000.000	
2	2. Trả trước cho người bán	132		1.616.000	
3	3. Các khoản phải thu khác	138		1.500.000.000	1.515.000.000
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho	140		57.137.000	9.274.889
1	1. Hàng tồn kho	141	III.02	57.137.000	9.274.889
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.136.934	26.440.952
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		10.992.854	6.932.616
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		1.000.967	
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4	3. Tài sản ngắn hạn khác	158		19.143.113	19.508.336
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		249.900.000	321.300.000
I	I. Tài sản cố định	210	III.03.04	249.900.000	321.300.000
1	1. Nguyên giá	211		357.000.000	357.000.000
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(107.100.000)	(35.700.000)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II	II. Bất động sản đầu tư	220			
1	1. Nguyên giá	221			
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV	IV. Tài sản dài hạn khác	240			



1	1. Phải thu dài hạn	241		
2	2. Tài sản dài hạn khác	248		
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		
	NGUỒN VỐN		3.574.463.086	3.797.854.641
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		
I	I. Nợ ngắn hạn	310		
1	1. Vay ngắn hạn	311		
2	2. Phải trả cho người bán	312		
3	3. Người mua trả tiền trước	313		
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	
5	5. Phải trả người lao động	315		
6	6. Chi phí phải trả	316		
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		
8	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
9	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		
10	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		
	II. Nợ dài hạn	330		
1	1. Vay và nợ dài hạn	331		
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332		
3	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334		
4	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336		
5	5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		
6	6. Dự phòng phải trả dài hạn	339		
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	3.574.463.086	3.797.854.641
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4.000.000.000	4.000.000.000
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	(425.536.914)	(202.145.359)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	3.574.463.086	3.797.854.641
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			
1	1- Tài sản thuê ngoài			
2	2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4	4- Nợ khó đòi đã xử lý			
5	5- Ngoại tệ các loại			

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2015

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

CÔNG TY
MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG
CÔNG NGHỆ
DỊCH VỤ
THÁI KHANG

Thị trấn Bích Ngọc

Mẫu số: B-02/DNN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang

Mã số thuế: 4 3 0 0 7 1 1 2 7 3

Địa chỉ trụ sở: 63 Nguyễn Du - P. Nghĩa Chánh

Quận Huyện: Quảng Ngãi

Tỉnh/Thành phố:

Quảng Ngãi

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	383.963.634	5.454.545
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		383.963.634	5.454.545
4	Giá vốn hàng bán	11		208.687.183	4.550.000
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		175.276.451	904.545
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		67.129	20.126
7	Chi phí tài chính	22			
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24		398.696.135	203.070.030
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		(223.352.555)	(202.145.359)
10	Thu nhập khác	31			
11	Chi phí khác	32		39.000	
12	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(39.000)	
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	(223.391.555)	(202.145.359)
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51			
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(223.391.555)	(202.145.359)

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2015



Mẫu số: B-03/DNN
(Ban hành kèm theo Quyết định số
48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang

Mã số thuế: 4 3 0 0 7 1 1 2 7 3

Địa chỉ trụ sở: 63 Nguyễn Du - P. Nghĩa Chánh

Quận Huyện: Quảng Ngãi

Tỉnh/Thành phố: Quảng Ngãi

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		300.359.997	6.000.000
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(379.907.774)	(84.281.326)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(220.200.000)	(137.400.000)
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(13.485.000)	(1.500.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(313.232.777)	(217.181.326)
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21			(357.000.000)
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22			
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67.129	20.126
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		67.129	(356.979.874)
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			2.500.000.000
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			2.500.000.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(313.165.648)	1.925.838.800
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.925.838.800	
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Tiền và tương đương tiền cuối năm
(70 = 50 + 60 + 61)

70

1.612.673.152

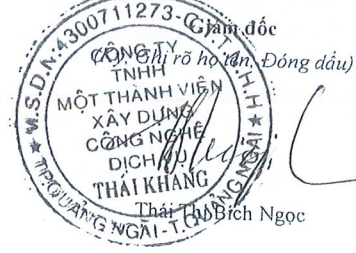
1.925.838.800

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Thái Thị Bích Ngọc

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2015



Mẫu số: F01 - DNN
 (Ban hành kèm theo Quyết
 định số 48/2006/QĐ-BTC
 Ngày 14/09/2006 của Bộ Tài
 chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2014

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang

Mã số thuế: 4 3 0 0 7 1 1 2 7 3

Địa chỉ trụ sở: 63 Nguyễn Du - P. Nghĩa Chánh

Quận Huyện: Quảng Ngãi

Tỉnh/Thành phố: Quảng Ngãi

Điện thoại: Fax: Email:

STT	Tên tài khoản	Số hiệu	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm		Đơn vị tiền: Đồng Việt nam
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
1	Tiền mặt	111	1.805.468.274		336.359.997	530.097.653	1.611.730.618		Có
2	Tiền Việt Nam	1111	1.805.468.274		336.359.997	530.097.653	1.611.730.618		
3	Ngoại tệ	1112							
4	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	1113							
5	Tiền gửi Ngân hàng	112	120.370.526		390.067.129	509.495.121	942.534		
6	Tiền Việt Nam	1121	120.370.526		390.067.129	509.495.121	942.534		
7	Ngoại tệ	1122							
8	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	1123							
9	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121							
10	Phải thu của khách hàng	131			422.000.000	300.000.000	122.000.000		
11	Thuế GTGT được khấu trừ	133	6.932.616		31.511.568	27.451.330	10.992.854		
12	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	1331	6.932.616		31.511.568	27.451.330	10.992.854		
13	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	1332							
14	Phải thu khác	138	1.500.000.000				1.500.000.000		

15	Tài sản thiếu chờ xử lý	1381							
16	Phai thu khác	1388	1.500.000.000						1.500.000.000
17	Tạm ứng	141							
18	Chi phí trả trước ngắn hạn	142	19.508.336	26.090.000	26.455.223				19.143.113
19	Nguyên liệu, vật liệu	152		117.341.294	117.341.294				
20	Công cụ, dụng cụ	153		26.090.000	26.090.000				
21	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	154	9.274.889	254.629.294	208.367.183				55.537.000
22	Thành phẩm	155							
23	Hàng hoá	156							
24	Hàng gửi đi bán	157		1.920.000	320.000				1.600.000
25	Các khoản dự phòng	159							
26	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	1591							
27	Dự phòng phải thu khó đòi	1592							
28	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1593							
29	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	171							
30	Tài sản cố định	211	357.000.000						357.000.000
31	TSCĐ hữu hình	2111	357.000.000						357.000.000
32	TSCĐ thuê tài chính	2112							
33	TSCĐ vô hình	2113							
34	Hao mòn TSCĐ	214	35.700.000		71.400.000				107.100.000
35	Hao mòn TSCĐ hữu hình	2141			71.400.000				107.100.000
36	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	2142							
37	Hao mòn TSCĐ vô hình	2143							
38	Hao mòn bất động sản đầu tư	2147							
39	Bất động sản đầu tư	217							
40	Đầu tư tài chính dài hạn	221							
41	Vốn góp liên doanh	2212							
42	Đầu tư vào công ty liên kết	2213							
43	Đầu tư tài chính dài hạn khác	2218							
44	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	229							

45	Xây dựng cơ bản dở dang	241				
46	Mua sắm TSCĐ	2411				
47	Xây dựng cơ bản dở dang	2412				
48	Sửa chữa lớn TSCĐ	2413				
49	Chi phí trả trước dài hạn	242				
50	Ký quỹ, ký cược dài hạn	244				
51	Vay ngắn hạn	311				
52	Nợ dài hạn đến hạn trả	315				
53	Phải trả cho người bán	331	172.859.600	171.243.600	1.616.000	
54	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333	40.897.330	39.896.363	1.000.967	
55	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3331	38.397.330	38.396.363	967	
56	Thuế GTGT đầu ra	33311	38.397.330	38.396.363	967	
57	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	33312				
58	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3332				
59	Thuế xuất, nhập khẩu	3333				
60	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334				
61	Thuế thu nhập cá nhân	3335				
62	Thuế tài nguyên	3336				
63	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3337				
64	Các loại thuế khác	3338	2.500.000	1.500.000	1.000.000	
65	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3339				
66	Phải trả người lao động	334	15.000.000	235.200.000		
67	Chi phí phải trả	335				
68	Phải trả, phải nộp khác	338				
69	Tài sản thừa chờ giải quyết	3381				

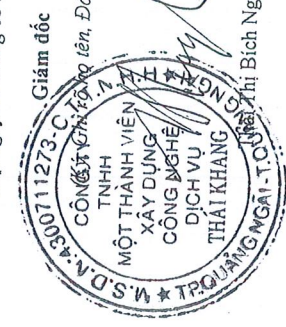
70	Kinh phí công đoàn	3382
71	Bảo hiểm xã hội	3383
72	Bảo hiểm y tế	3384
73	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3386
74	Doanh thu chưa thực hiện	3387
75	Phải trả, phải nộp khác	3388
76	Bảo hiểm thất nghiệp	3389
77	Vay, nợ dài hạn	341
78	Vay dài hạn	3411
79	Nợ dài hạn	3412
80	Trái phiếu phát hành	3413
81	Mệnh giá trái phiếu	34131
82	Chiết khấu trái phiếu	34132
83	Phụ trội trái phiếu	34133
84	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3414
85	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	351
86	Dự phòng phải trả	352
87	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353
88	Quỹ khen thưởng	3531
89	Quỹ phúc lợi	3532
90	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	3533
91	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	3534
92	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	356
93	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3561

94	Quý phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	3562						
95	Nguồn vốn kinh doanh	411	4.000.000.000					4.000.000.000
96	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4111	4.000.000.000					4.000.000.000
97	Thặng dư vốn cổ phần	4112						
98	Vốn khác	4118						
99	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413						
100	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	418						
101	Cổ phiếu quỹ	419						
102	Lợi nhuận chưa phân phối	421	202.145.359			223.391.555		425.536.914
103	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	4211	202.145.359					202.145.359
104	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	4212				223.391.555		223.391.555
105	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511				383.963.634		383.963.634
106	Doanh thu bán hàng hoá	5111				383.963.634		383.963.634
107	Doanh thu bán các thành phẩm	5112						
108	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5113						
109	Doanh thu khác	5118						
110	Doanh thu hoạt động tài chính	515				67.129		67.129
111	Các khoản giảm trừ doanh thu	521						
112	Chiết khấu thương mại	5211						
113	Hàng bán bị trả lại	5212						
114	Giảm giá hàng bán	5213						
115	Mua hàng	611						
116	Giá thành sản xuất	631						
117	Giá vốn hàng bán	632				208.687.183		208.687.183
118	Chi phí tài chính	635						
119	Chi phí quản lý kinh doanh	642				398.696.135		398.696.135
120	Chi phí bán hàng	6421						
121	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6422				398.696.135		398.696.135
122	Thu nhập khác	711						
123	Chi phí khác	811				39.000		39.000
124	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	821						



125	Xác định kết quả kinh doanh	911		607.422.318	607.422.318	
126	Tổng cộng			3.862.233.166	3.862.233.166	4.107.100.000
127	Tài sản thuế ngoài	1	4.035.700.000	4.035.700.000		
128	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	2				
129	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3				
130	Nợ khó đòi đã xử lý	4				
131	Ngoại tệ các loại	7				

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2015



Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Thái Thị Bích Ngọc

Thái Thị Bích Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(*)

Năm 2015

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Vốn tự có của Doanh nghiệp
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước; Xây dựng công trình đường bộ, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, xây dựng nhà các loại, lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp, Phòng cháy chữa cháy
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 4 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Doanh nghiệp mới đi vào hoạt động, chi phí đầu tư ban đầu lớn trong khi phát sinh doanh thu các công trình xây dựng còn thấp, chi phí Quản lý Doanh nghiệp cao nên không có lợi nhuận.

II - Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
- 3 - Chế độ kế toán áp dụng: Theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC áp dụng cho loại hình doanh nghiệp Nhỏ và vừa
- 4 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính
- 5 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- 6 - Phương pháp khấu hao tài sản cố định đang áp dụng: Khấu hao đường thẳng.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

III – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.611.730.618	1.805.468.274
- Tiền gửi Ngân hàng	942.534	120.370.526
- Tương đương tiền
Cộng	1.612.673.152	1.925.838.800
02. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm

- Nguyên liệu, vật liệu - Công cụ, dụng cụ - Chi phí SX, KD dở dang - Thành phẩm - Hàng hóa - Hàng gửi đi bán	55.537.000 1.600.000	9.274.889
Cộng	57.137.000	9.274.889

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).....

03 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu năm			357.000.000			
- Số tăng trong năm <i>Trong đó: + Mua sắm</i> + Xây dựng						
- Số giảm trong năm <i>Trong đó: + Thanh lý</i> + Nhượng bán + Chuyển sang BDS đầu tư	(.....) (.....) (.....)	(.....) (.....) (.....)	(.....) (.....) (.....)	(.....) (.....) (.....)	(.....) (.....) (.....)	(.....) (.....) (.....)
- Số dư cuối năm			357.000.000			
(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm			35.700.000			
- Số tăng trong năm			71.400.000			
- Số giảm trong năm	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
- Số dư cuối năm			107.100.000			
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)						
- Tại ngày đầu năm			321.300.000			
- Tại ngày cuối năm			214.200.000			
<i>Trong đó:</i> + TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay + TSCĐ tạm thời không sử dụng + TSCĐ chờ thanh lý						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:.....

- Lý do tăng, giảm:

04. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát Hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						
Trong đó:						
+ Mua trong năm						
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Số giảm trong năm	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Trong đó:						
+ Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
+ Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Số dư cuối năm						
(2) Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						
- Số giảm trong năm	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Số dư cuối năm						
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

05 - Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối năm	Đầu năm
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Đầu tư vào công ty liên kết
- Đầu tư tài chính dài hạn khác
Cộng		

* Lý do tăng, giảm:

06 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

07 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong Năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	4.000.000.000			4.000.000.000
2- Thặng dư vốn cổ phần		(.....)		
3- Vốn khác của chủ sở hữu			(.....)	(.....)
4- Cổ phiếu quỹ (*)	(.....)			(.....)
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(202.145.359)		223.391.555	(425.536.914)
Cộng	3.797.854.641		223.391.555	3.574.463.086

* Lý do tăng, giảm: Lỗ kinh doanh.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính.....)

08. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	383.963.634	5.454.545
<i>Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá</i>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
<i>Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ</i>
- Doanh thu hoạt động tài chính	67.129	20.126
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia	67.129	20.126
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

09. Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN	Năm nay	Năm trước
(1) Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế		
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5 = 1- 2+3-4)		

10. Chi phí SXKD theo yếu tố:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.629.294	13.824.889
- Chi phí nhân công	220.200.000	137.400.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.400.000	35.700.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.140.912	38.323.820
- Chi phí khác bằng tiền	27.955.223	1.500.000

Cộng	638.325.429	226.748.709
-------------	-------------	-------------

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: VNĐ)

11- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

	Năm nay	Năm trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

12 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;
- Các khoản khác...

VI- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin so sánh
- Thông tin khác (2)

VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị: Không

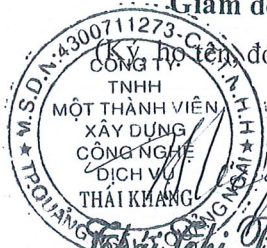
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

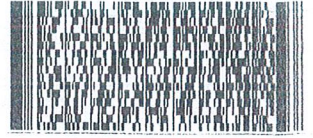
Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Chị Bích Ngọc



Mẫu số: 03/TNDN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Kỳ tính thuế: 2014 từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ

Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ

Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:

[05] Tỷ lệ (%): %

[06] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang

[07] Mã số thuế: 4 3 0 0 7 1 1 2 7 3

[08] Địa chỉ: 63 Nguyễn Du - P. Nghĩa Chánh

[09] Quận/huyện: Quảng Ngãi

[10] Tỉnh/Thành phố: Quảng Ngãi

[11] Điện thoại:

[12] Fax:

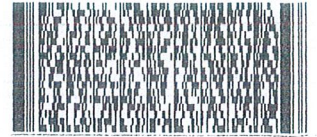
[13]

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	(223.391.555)
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6 +B7)	B1	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11)	B8	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B12=A1+B1-B8)	B12	(223.391.555)
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B13	(223.391.555)
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (B14 = B12 - B13)	B14	
C	Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B13)	C1	(223.391.555)
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	C3	
3.1	Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	
3.2	Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	

Hỗ trợ hạch toán MLNSNN:

Hạch toán chỉ tiêu [E] vào mục 1050, tiểu mục 1052



STT	Tên tài liệu
1	

Tôi cam đoan là các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.

Ngày 30 tháng 03 năm 2015

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chức vụ và đóng dấu (nếu có))

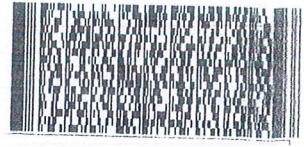


(Handwritten signature)
Thị Bích Ngọc

Ghi chú: - TNDN: Thu nhập doanh nghiệp

Hỗ trợ hạch toán MLNSNN:

Hạch toán chi tiêu [E] vào mục 1050, hiểu mục 1052



Mẫu số: 03 - 1A/TNDN
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013
 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ
 (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)
 Kỳ tính thuế: từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Tên người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang
 Mã số thuế: 4 3 0 0 7 1 1 2 7 3 -

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	383.963.634
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])	[03]	
a	Chiết khấu thương mại	[04]	
b	Giảm giá hàng bán	[05]	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[08]	67.129
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])	[09]	607.383.318
a	Giá vốn hàng bán	[10]	208.687.183
b	Chi phí bán hàng	[11]	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	398.696.135
5	Chi phí tài chính	[13]	
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	[15]	(223.352.555)
7	Thu nhập khác	[16]	
8	Chi phí khác	[17]	39.000
9	Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])	[18]	(39.000)
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])	[19]	(223.391.555)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày 30 tháng 03 năm 2015

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
 Họ và tên:
 Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 (Ký, ghi rõ họ tên, Chức vụ và đóng dấu (nếu có))



(Handwritten signature)

Thái Thị Bích Ngọc

Ghi chú: - Số liệu tại chi tiêu [19] của Phụ lục này được ghi vào chi tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế cùng TNDN của kỳ tính thuế.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY TNHH MTV
XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG
Địa chỉ: 63 Nguyễn Du – TP Quảng Ngãi

HỒ SƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2015

Hồ sơ gồm có:

- 1. Bảng cân đối tài khoản**
- 2. Bảng cân đối kế toán**
- 3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- 5. Thuyết minh báo cáo tài chính**
- 6. Quyết toán thuế TNDN**

Mẫu số: B-01/DNN
 (Ban hành kèm theo Quyết định
 số 48/2006/QĐ-BTC Ngày
 14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2015

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghiệp Dịch vụ Thái Khang

Mã số thuế: 4 3 0 0 7 1 1 2 7 3

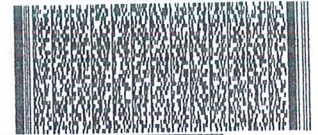
Địa chỉ trụ sở: 63 Nguyễn Du - Phường Nghĩa Chánh

Quận Huyện: Quảng Ngãi Tỉnh/Thành: Quảng Ngãi

Điện thoại: 0938010479 Fax: Email: dinhphat21@yahoo.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		6.400.520.126	3.324.563.086
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	1.367.602.961	1.612.673.152
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.008.611.943	1.623.616.000
1	1. Phải thu của khách hàng	131		3.762.544.043	122.000.000
2	2. Trả trước cho người bán	132		46.067.900	1.616.000
3	3. Các khoản phải thu khác	138		1.200.000.000	1.500.000.000
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho	140		24.305.222	57.137.000
1	1. Hàng tồn kho	141	III.02	24.305.222	57.137.000
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác	150			31.136.934
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			10.992.854
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			1.000.967
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4	3. Tài sản ngắn hạn khác	158			19.143.113
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		178.500.000	249.900.000
I	I. Tài sản cố định	210	III.03.04	178.500.000	249.900.000
1	1. Nguyên giá	211		357.000.000	357.000.000
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(178.500.000)	(107.100.000)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II	II. Bất động sản đầu tư	220			
1	1. Nguyên giá	221			
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV	IV. Tài sản dài hạn khác	240			



1	1. Phải thu dài hạn	241			
2	2. Tài sản dài hạn khác	248			
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		6.579.020.126	3.574.463.086
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.509.373.074	
I	I. Nợ ngắn hạn	310		2.509.373.074	
1	1. Vay ngắn hạn	311			
2	2. Phải trả cho người bán	312		2.094.159.730	
3	3. Người mua trả tiền trước	313			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	141.213.344	
5	5. Phải trả người lao động	315		274.000.000	
6	6. Chi phí phải trả	316			
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II	II. Nợ dài hạn	330			
1	1. Vay và nợ dài hạn	331			
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5	5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6	6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4.069.647.052	3.574.463.086
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	4.069.647.052	3.574.463.086
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.000.000.000	4.000.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		69.647.052	(425.536.914)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		6.579.020.126	3.574.463.086
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1	1- Tài sản thuê ngoài				
2	2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4- Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5- Ngoại tệ các loại				

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 28 tháng 03 năm 2016
 CÔNG TY GIẤM ĐỐC
 (Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
 MỘT THÀNH VIÊN
 XÂY DỰNG
 CÔNG NGHIỆP
 DỊCH VỤ
 THÁI KHANG
 THÁI KHANG
 Bich Ngoc



Mẫu số: B-02/DNN
 (Ban hành kèm theo Quyết định
 số 48/2006/QĐ-BTC Ngày
 14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghiệp Dịch vụ Thái Khang

Mã số thuế: 4 3 0 0 7 1 1 2 7 3

Địa chỉ trụ sở: 63 Nguyễn Du - Phường Nghĩa Chánh

Quận Huyện: Quảng Ngãi

Tỉnh/Thành phố:

Quảng Ngãi

Điện thoại: 0938010479

Fax:

Email:

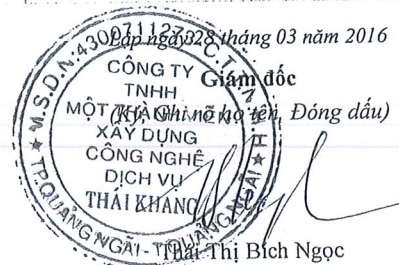
dinhphat21@yahoo.com

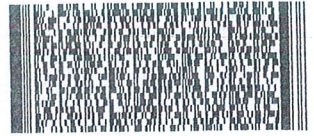
Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	3.872.670.041	383.963.634
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.872.670.041	383.963.634
4	Giá vốn hàng bán	11		2.742.912.957	208.687.183
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.129.757.084	175.276.451
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		69.029	67.129
7	Chi phí tài chính	22			
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24		616.925.234	398.696.135
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		512.900.879	(223.352.555)
10	Thu nhập khác	31		138.450	
11	Chi phí khác	32		443.600	39.000
12	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(305.150)	(39.000)
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	512.595.729	(223.391.555)
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		17.411.763	
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		495.183.966	(223.391.555)

Người lập biểu
 (Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, Ghi rõ họ tên)





Mẫu số: B-03/DNN
 (Ban hành kèm theo Quyết định số
 48/2006/QĐ-BTC Ngày
 14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghiệp Dịch vụ Thái Khang

Mã số thuế: 4 3 0 0 7 1 1 2 7 3

Địa chỉ trụ sở: 63 Nguyễn Du - Phường Nghĩa Chánh

Quận/Huyện: Quảng Ngãi

Tỉnh/Thành phố: Quảng Ngãi

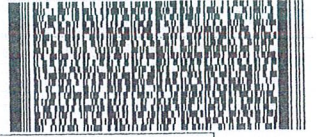
Điện thoại: 0938010479

Fax:

Email: dinhphat21@yahoo.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		619.393.000	300.359.997
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(661.782.953)	(379.907.774)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(492.500.000)	(220.200.000)
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(10.249.267)	(13.485.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(545.139.220)	(313.232.777)
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21			
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22			
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69.029	67.129
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		69.029	67.129
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		300.000.000	
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		300.000.000	
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(245.070.191)	(313.165.648)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.612.673.152	1.925.838.800
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			



Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.367.602.961	1.612.673.152
--	----	---------------	---------------

Lập ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)



Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Thái Thị Bích Ngọc

Thái Thị Bích Ngọc

Mẫu số: F01 - DNN
 (Ban hành kèm theo Quyết
 định số 48/2006/QĐ-BTC
 Ngày 14/09/2006 của Bộ Tài
 chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2015

Người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghiệp Dịch vụ Thái Khang

Mã số thuế: 4 3 0 0 7 1 1 2 7 3

Địa chỉ trụ sở: 63 Nguyễn Du - Phường Nghĩa Chánh

Quận Huyện: Quảng Ngãi Tỉnh/Thành phố: Quảng Ngãi

Điện thoại: 0938010479 Fax: Email: dinhphat21@yahoo.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên tài khoản	Số hiệu	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Tiền mặt	111	1.611.730.618		355.840.000	768.763.558	1.198.807.060	
2	Tiền Việt Nam	1111	1.611.730.618		355.840.000	768.763.558	1.198.807.060	
3	Ngoại tệ	1112						
4	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	1113						
5	Tiền gửi Ngân hàng	112	942.534		968.622.029	800.768.662	168.795.901	
6	Tiền Việt Nam	1121	942.534		968.622.029	800.768.662	168.795.901	
7	Ngoại tệ	1122						
8	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	1123						
9	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121						
10	Phải thu của khách hàng	131	122.000.000		4.259.937.043	619.393.000	3.762.544.043	
11	Thuế GTGT được khấu trừ	133	10.992.854		243.217.933	254.210.787		
12	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	1331	10.992.854		243.217.933	254.210.787		
13	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	1332						
14	Phải thu khác	138	1.500.000.000		155.000.000	455.000.000	1.200.000.000	

15	Tài sản thiếu chờ xử lý	1381							
16	Phải thu khác	1388	1.500.000.000	155.000.000	455.000.000	1.200.000.000			
17	Tạm ứng	141							
18	Chi phí trả trước ngắn hạn	142	19.143.113		19.143.113				
19	Nguyên liệu, vật liệu	152		470.736.215	463.001.215	7.735.000			
20	Công cụ, dụng cụ	153							
21	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	154	55.537.000	2.689.657.179	2.729.583.957	15.610.222			
22	Thành phẩm	155							
23	Hàng hoá	156	1.600.000	12.637.000	13.277.000	960.000			
24	Hàng gửi đi bán	157							
25	Các khoản dự phòng	159							
26	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	1591							
27	Dự phòng phải thu khó đòi	1592							
28	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1593							
29	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	171							
30	Tài sản cố định	211	357.000.000			357.000.000			
31	TSCĐ hữu hình	2111	357.000.000			357.000.000			
32	TSCĐ thuê tài chính	2112							
33	TSCĐ vô hình	2113							
34	Hao mòn TSCĐ	214		107.100.000			71.400.000		178.500.000
35	Hao mòn TSCĐ hữu hình	2141		107.100.000			71.400.000		178.500.000
36	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	2142							
37	Hao mòn TSCĐ vô hình	2143							
38	Hao mòn bất động sản đầu tư	2147							
39	Bất động sản đầu tư	217							
40	Đầu tư tài chính dài hạn	221							
41	Vốn góp liên doanh	2212							
42	Đầu tư vào công ty liên kết	2213							
43	Đầu tư tài chính dài hạn khác	2218							
44	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	229							

45	Xây dựng cơ bản dở dang	241							
46	Mua sắm TSCĐ	2411							
47	Xây dựng cơ bản dở dang	2412							
48	Sửa chữa lớn TSCĐ	2413							
49	Chi phí trả trước dài hạn	242							
50	Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	244							
51	Vay ngắn hạn	311							
52	Nợ dài hạn đến hạn trả	315							2.048.091.830
53	Phải trả cho người bán	331	1.616.000	430.032.514	2.479.740.344				141.213.344
54	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333	1.000.967	263.964.454	406.178.765				123.801.581
55	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3331	967	263.464.454	387.267.002				
56	Thuế GTGT đầu ra	33311	967	263.464.454	387.267.002				123.801.581
57	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	33312							
58	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3332							
59	Thuế xuất, nhập khẩu	3333							
60	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334			17.411.763				17.411.763
61	Thuế thu nhập cá nhân	3335							
62	Thuế tài nguyên	3336							
63	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3337							
64	Các loại thuế khác	3338	1.000.000	500.000	1.500.000				
65	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3339							
66	Phải trả người lao động	334		492.500.000	766.500.000				274.000.000
67	Chi phí phải trả	335							
68	Phải trả, phải nộp khác	338							
69	Tài sản thừa chờ giải quyết	3381							

70	Kinh phí công đoàn	3382
71	Bảo hiểm xã hội	3383
72	Bảo hiểm y tế	3384
73	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3386
74	Doanh thu chưa thực hiện	3387
75	Phải trả, phải nộp khác	3388
76	Bảo hiểm thất nghiệp	3389
77	Vay nợ dài hạn	341
78	Vay dài hạn	3411
79	Nợ dài hạn	3412
80	Trái phiếu phát hành	3413
81	Mệnh giá trái phiếu	34131
82	Chiết khấu trái phiếu	34132
83	Phụ trội trái phiếu	34133
84	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3414
85	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	351
86	Dự phòng phải trả	352
87	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353
88	Quỹ khen thưởng	3531
89	Quỹ phúc lợi	3532
90	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	3533
91	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	3534
92	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	356
93	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3561

94	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	3562							
95	Nguồn vốn kinh doanh	411	4.000.000.000						4.000.000.000
96	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4111	4.000.000.000						4.000.000.000
97	Thặng dư vốn cổ phần	4112							
98	Vốn khác	4118							
99	Chiênh lệch tỷ giá hối đoái	413							
100	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	418							
101	Cổ phiếu quỹ	419							
102	Lợi nhuận chưa phân phối	421	425.536.914			495.183.966	202.145.359		271.792.411
103	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	4211	202.145.359				202.145.359		
104	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	4212	223.391.555			495.183.966			271.792.411
105	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511				3.872.670.041			
106	Doanh thu bán hàng hoá	5111				3.872.670.041			
107	Doanh thu bán các thành phẩm	5112							
108	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5113							
109	Doanh thu khác	5118							
110	Doanh thu hoạt động tài chính	515				69.029	69.029		
111	Các khoản giảm trừ doanh thu	521							
112	Chiết khấu thương mại	5211							
113	Hàng bán bị trả lại	5212							
114	Giảm giá hàng bán	5213							
115	Mua hàng	611							
116	Giá thành sản xuất	631							
117	Giá vốn hàng bán	632				2.742.912.957	2.742.912.957		
118	Chi phí tài chính	635							
119	Chi phí quản lý kinh doanh	642				616.925.234	616.925.234		
120	Chi phí bán hàng	6421							
121	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6422				616.925.234	616.925.234		
122	Thu nhập khác	711				138.450	138.450		
123	Chi phí khác	811				443.600	443.600		
124	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	821				17.411.763	17.411.763		



125	Xác định kết quả kinh doanh	911		3.872.877.520	3.872.877.520
126	Tổng cộng		4.107.100.000	21.465.592.961	6.913.597.585
127	Tài sản thuế ngoài	1			
128	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	2			
129	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3			
130	Nợ khó đòi đã xử lý	4			
131	Ngoại tệ các loại	7			

Lập ngày 28 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

(Signature)

M.S.D.N.4300711273-C. Trại lập biểu
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ
THAI KHANG
Thị Bích Ngọc

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

(Signature)

M.S.D.N.4300711273-C. Trại lập biểu
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ
THAI KHANG
Thị Bích Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(*)

Năm 2015

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Vốn tự có của Doanh nghiệp
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước; Xây dựng công trình đường bộ, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, xây dựng nhà các loại, lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp, Phòng cháy chữa cháy
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 7 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Một số công trình cần hoàn thành theo năm quyết toán ngân sách nên Doanh thu tập trung chủ yếu vào cuối năm.

II - Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
- 3 - Chế độ kế toán áp dụng: Theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC áp dụng cho loại hình doanh nghiệp Nhỏ và vừa
- 4 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính
- 5 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- 6 - Phương pháp khấu hao tài sản cố định đang áp dụng: Khấu hao đường thẳng.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

III – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.198.807.060	1.611.730.618
- Tiền gửi Ngân hàng	168.795.901	942.534
- Tương đương tiền	
Cộng	1.367.602.961	1.612.673.152
02. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	7.735.000	

- Công cụ, dụng cụ - Chi phí SX, KD dở dang - Thành phẩm - Hàng hóa - Hàng gửi đi bán	15.610.222 960.000	55.537.000 1.600.000
Cộng	24.305.222	57.137.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).....

03 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu năm			357.000.000			
- Số tăng trong năm Trong đó: + Mua sắm + Xây dựng						
- Số giảm trong năm Trong đó: + Thanh lý + Nhượng bán + Chuyển sang BDS đầu tư	(.....) (.....) (.....) (.....)	(.....) (.....) (.....) (.....)	(.....) (.....) (.....) (.....)	(.....) (.....) (.....) (.....)	(.....) (.....) (.....) (.....)	(.....) (.....) (.....) (.....)
- Số dư cuối năm			357.000.000			
(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm			107.100.000			
- Số tăng trong năm			71.400.000			
- Số giảm trong năm	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
- Số dư cuối năm			178.500.000			
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)						
- Tại ngày đầu năm			249.900.000			
- Tại ngày cuối năm			178.500.000			
Trong đó: + TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay + TSCĐ tạm thời không sử dụng + TSCĐ chờ thanh lý						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:.....

- Lý do tăng, giảm:

04. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát Hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						
Trong đó:						
+ Mua trong năm						
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Số giảm trong năm	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Trong đó:						
+ Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
+ Giảm khớc	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Số dư cuối năm						
(2) Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						
- Số giảm trong năm	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Số dư cuối năm						
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

05 - Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối năm	Đầu năm
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Đầu tư vào công ty liên kết
- Đầu tư tài chính dài hạn khác
Cộng		

* Lý do tăng, giảm:

06 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	123.801.581	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.411.763	
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

07 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong Năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	4.000.000.000			4.000.000.000
2- Thặng dư vốn cổ phần				
3- Vốn khác của chủ sở hữu		(.....)		
4- Cổ phiếu quỹ (*)			(.....)	(.....)
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(.....)			
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(425.536.914)	495.183.966		69.647.052
Cộng	3.574.463.086	495.183.966		4.069.647.052

* Lý do tăng, giảm: Lỗ kinh doanh.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính.....)

08. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng <i>Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá</i>	3.872.670.041	383.963.634
- Doanh thu cung cấp dịch vụ <i>Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ</i>	
- Doanh thu hoạt động tài chính <i>Trong đó:</i>	69.029	67.129
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia	69.029	67.129
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	

09. Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN	Năm nay	Năm trước
(1) Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	512.595.729	(223.391.555)
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)	(202.145.359)
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5 = 1- 2+3-4)	87.058.815	

10. Chi phí SXKD theo yếu tố:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.379.018.729	182.629.294
- Chi phí nhân công	766.500.000	220.200.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.400.000	71.400.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.882.121	136.140.912
- Chi phí khác bằng tiền	73.974.341	27.955.223

Cộng	3.359.838.191	638.325.429
-------------	----------------------	--------------------

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: VNĐ)

11- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

	Năm nay	Năm trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

12 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;
- Các khoản khác...

VI- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin so sánh
- Thông tin khác (2)

VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị: Không

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

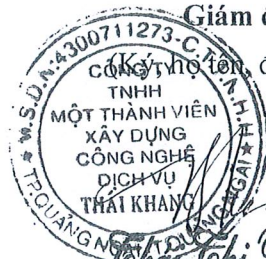
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Châu Thị Bích Ngọc



Mẫu số: 03/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của
Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Kỳ tính thuế: 2015 từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ

Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ

Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:

[05] Tỷ lệ (%): %

[06] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghiệp Dịch vụ Thái Khang

[07] Mã số thuế: 4 3 0 0 7 1 1 2 7 3

[08] Địa chỉ: 63 Nguyễn Du - Phường Nghĩa Chánh

[09] Quận/huyện: Quảng Ngãi

[10] Tỉnh/Thành phố: Quảng Ngãi

[11] Điện thoại: 0938010479

[12] Fax:

[13] dinhphat21@yahoo.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	512.595.729
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6 +B7)	B1	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11)	B8	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B12=A1+B1-B8)	B12	512.595.729
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B13	512.595.729
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (B14 = B12 - B13)	B14	
C	Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B13)	C1	512.595.729
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	C3	425.536.914
3.1	Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	425.536.914
3.2	Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	



STT	Tên tài liệu
1	

Tôi cam đoan là các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./

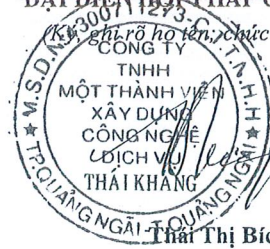
Ngày 30 tháng 03 năm 2016

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

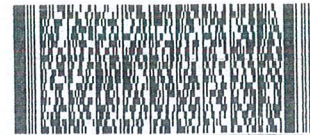
Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(gửi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))



Thái Thị Bích Ngọc

Ghi chú: - TNDN: Thu nhập doanh nghiệp



Mẫu số: 03 – 1A/TNDN
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013
 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ
 (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)
 Kỳ tính thuế: từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Tên người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghiệp Dịch vụ Thái Khang
 Mã số thuế: 4 3 0 0 7 1 1 2 7 3 - [] [] []

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	3.872.670.041
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])	[03]	
a	Chiết khấu thương mại	[04]	
b	Giảm giá hàng bán	[05]	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[08]	69.029
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])	[09]	3.359.838.191
a	Giá vốn hàng bán	[10]	2.742.912.957
b	Chi phí bán hàng	[11]	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	616.925.234
5	Chi phí tài chính	[13]	
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	[15]	512.900.879
7	Thu nhập khác	[16]	138.450
8	Chi phí khác	[17]	443.600
9	Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])	[18]	(305.150)
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])	[19]	512.595.729

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./

Ngày 30 tháng 03 năm 2016

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
 Họ và tên:
 Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

 Thái Thị Bích Ngọc

Ghi chú: - Số liệu tại chỉ tiêu [19] của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế cùng TNDN của kỳ tính thuế.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY TNHH MTV
XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG
Địa chỉ: 87 Trương Quang Trọng – TP Quảng Ngãi

HỒ SƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2017

Hồ sơ gồm có:

- 1. Bảng cân đối tài khoản**
- 2. Bảng cân đối kế toán**
- 3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- 5. Thuyết minh báo cáo tài chính**
- 6. Quyết toán thuế TNDN**

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Mẫu số: F01
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

Năm 2017

[02] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang
[03] Mã số thuế: 4300711273

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	943.588.377	0	6.359.486.478	3.347.613.897	3.955.460.958	0
1111	Tiền Việt Nam	943.588.377	0	6.359.486.478	3.347.613.897	3.955.460.958	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	1.787.536.413	0	13.238.725.078	14.385.881.335	640.380.156	0
1121	Tiền Việt Nam	1.787.536.413	0	13.238.725.078	14.385.881.335	640.380.156	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	1.472.439.069	0	9.226.240.689	7.276.212.595	3.422.467.163	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	806.271.609	792.770.652	13.500.957	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	0	0	806.271.609	792.770.652	13.500.957	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	0	0	5.215.500.000	5.215.500.000	0	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
1388	Phải thu khác	0	0	5.215.500.000	5.215.500.000	0	0

141	Tạm ứng		0	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường		0	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu		0	0	841.892.892	80.152.000	761.740.892		0
153	Công cụ, dụng cụ		0	0	56.632.688	0	56.632.688		0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	158.017.125		0	7.366.628.119	6.910.700.804	613.944.440		0
155	Thành phẩm		0	0	0	0	0		0
156	Hàng hoá	63.480.000		0	299.825.000	301.843.363	61.461.637		0
157	Hàng gửi đi bán		0	0	0	0	0		0
211	Tài sản cố định	1.401.409.091		0	0	0	1.401.409.091		0
2111	TSCĐ hữu hình	1.401.409.091		0	0	0	1.401.409.091		0
2112	TSCĐ thuê tài chính		0	0	0	0	0		0
2113	TSCĐ vô hình		0	0	0	0	0		0
214	Hao mòn TSCĐ		0	292.481.196	0	245.468.184	0	537.949.380	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		0	292.481.196	0	245.468.184	0	537.949.380	
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính		0	0	0	0	0	0	
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		0	0	0	0	0	0	
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		0	0	0	0	0	0	
217	Bất động sản đầu tư		0	0	0	0	0	0	
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	0	0	0	0	0	
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		0	0	0	0	0	0	
2288	Đầu tư khác		0	0	0	0	0	0	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		0	0	0	0	0	0	
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		0	0	0	0	0	0	
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		0	0	0	0	0	0	
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		0	0	0	0	0	0	
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0	0	0	0	0	
241	Xây dựng cơ bản dở dang		0	0	0	0	0	0	
2411	Mua sắm TSCĐ		0	0	0	0	0	0	
2412	Xây dựng cơ bản		0	0	0	0	0	0	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ		0	0	0	0	0	0	
242	Chi phí trả trước		0	0	0	0	0	0	
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ								
331	Phải trả cho người		0	163.113.477	1.719.409.118	7.561.101.943	0	6.004.806.302	

bán							
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	131.534.074	1.014.364.749	848.221.574	40.532.023	5.922.922
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	50.536.241	890.844.916	840.298.652	10.023	0
33311	<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	0	50.536.241	890.844.916	840.298.652	10.023	0
33312	<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	80.997.833	80.997.833	5.922.922	0	5.922.922
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	42.522.000	2.000.000	40.522.000	0
33381	<i>Thuế bảo vệ môi trường</i>	0	0	0	0	0	0
33382	<i>Các loại thuế khác</i>	0	0	42.522.000	2.000.000	40.522.000	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
334	Phải trả người lao động	0	135.350.000	1.210.150.000	1.074.800.000	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	0	0	0	0
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0	0	0
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	700.000.000	700.000.000	0	0	0
3411	Các khoản đi vay	0	700.000.000	700.000.000	0	0	0
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0

3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU							
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	4.000.000.000	0	0	0	4.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	4.000.000.000	0	0	0	4.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	403.991.328	8.831.162	23.691.685	8.831.612	427.683.013
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	0	8.831.162	0	8.831.612	0
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	403.991.328	0	23.691.685	0	427.683.013
LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU							
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	8.402.986.537	8.402.986.537	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	8.402.986.537	8.402.986.537	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	0	0	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	42.696.726	42.696.726	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN							





CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH							
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	7.210.624.167	7.210.624.167	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	50.186.111	50.186.111	0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	1.154.011.198	1.154.011.198	0	0
6421	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	1.154.011.198	1.154.011.198	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC							
711	Thu nhập khác	0	0	6.261.757	6.261.757	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC							
811	Chi phí khác	0	0	7.508.937	7.508.937	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	5.922.922	5.922.922	0	0
TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH							
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	8.451.945.020	8.451.945.020	0	0
Tổng cộng		5.826.470.075	5.826.470.075	73.396.100.957	73.396.101.407	10.976.361.617	10.976.361.617

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2018
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

-  Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG.
-  Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG.
-  Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG.
-  Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Mẫu số: B01a - DNN
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

[01] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang

[02] Mã số thuế: 4300711273

[03] Địa chỉ: 63 Nguyễn Du - TP Quảng Ngãi [04] Quận/Huyện: TP Quảng Ngãi

[05] Tỉnh/Thành phố: Quảng Ngãi

[06] Điện thoại: 0934010479

[07] Fax:

[08] E-mail:

dinhphat21@yahoo.com

BCTC đã được kiểm toán:

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN





CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.595.841.114	2.731.124.790
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		3.984.178.163	3.358.059.569
1. Phải thu của khách hàng	131		3.648.454.163	3.010.639.069
2. Trả trước cho người bán	132		335.724.000	347.420.500
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		1.493.779.657	221.497.125
1. Hàng tồn kho	141		1.493.779.657	221.497.125
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		863.459.711	1.108.927.895
- Nguyên giá	151		1.401.409.091	1.401.409.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(537.949.380)	(292.481.196)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		54.032.980	0
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		13.500.957	0
2. Tài sản khác	182		40.532.023	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		10.991.291.625	7.419.609.379

NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả				
	300		6.572.440.224	3.015.618.051
1. Phải trả người bán	311		6.340.530.302	510.533.977
2. Người mua trả tiền trước	312		225.987.000	1.538.200.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.922.922	131.534.074
4. Phải trả người lao động	314		0	135.350.000
5. Phải trả khác	315		0	700.000.000
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		0	0
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu				
	400		4.418.851.401	4.403.991.328
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.000.000.000	4.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		418.851.401	403.991.328
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		10.991.291.625	7.419.609.379

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2018
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

-  Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG.
-  Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG.
-  Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG.
-  Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mẫu số: B02
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang
[03] Mã số thuế: 4300711273





Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.402.986.537	5.389.981.850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		8.402.986.537	5.389.981.850
4. Giá vốn hàng bán	11		7.210.624.167	3.894.715.154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.192.362.370	1.495.266.696
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		42.696.726	275.012
7. Chi phí tài chính	22		50.186.111	10.305.556
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		1.154.011.198	1.065.770.560
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		30.861.787	419.465.592
10. Thu nhập khác	31		6.261.757	0
11. Chi phí khác	32		7.508.937	1.535.246
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.247.180)	(1.535.246)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29.614.607	417.930.346
14. Chi phí thuế TNDN	51		5.922.922	83.586.070
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		23.691.685	334.344.276

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2018
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

-  Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG.
-  Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG.
-  Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG.
-  Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Mẫu số: B03
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang
[03] Mã số thuế: 4300711273

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.246.354.321	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(3.010.597.939)	0
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.210.150.000)	0
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(50.186.111)	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(80.997.833)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.402.553.235	2.731.124.790
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.723.427.737)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.573.547.936	2.731.124.790
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		(700.000.000)	0
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		(8.831.612)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(708.831.612)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.864.716.324	2.731.124.790
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.731.124.790	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.595.841.114	2.731.124.790





NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2018
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
(2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

-  Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG.
 Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG.
 Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG.
 Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(*)

Năm 2017

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Vốn tự có của Doanh nghiệp
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước; Xây dựng công trình đường bộ, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, xây dựng nhà các loại, lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp, Phòng cháy chữa cháy
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 16 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Một số công trình cần hoàn thành theo năm quyết toán ngân sách nên Doanh thu tập trung chủ yếu vào cuối năm.

II - Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
- 3 - Chế độ kế toán áp dụng: Theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC áp dụng cho loại hình doanh nghiệp Nhỏ và vừa
- 4 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính
- 5 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- 6 - Phương pháp khấu hao tài sản cố định đang áp dụng: Khấu hao đường thẳng.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

III – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	3.955.460.958	943.588.377
- Tiền gửi Ngân hàng	640.380.156	1.787.536.413
- Tương đương tiền		
Cộng	4.595.841.114	2.731.124.790
02. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	761.740.892	0

- Công cụ, dụng cụ	56.632.688	0
- Chi phí SX, KD dở dang	613.944.440	158.017.125
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hóa	61.461.637	63.480.000
- Hàng gửi đi bán	0	0
Cộng	221.497.125	24.305.222

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).....

03 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu năm			1.401.409.091			
- Số tăng trong năm			(.....)			
<i>Trong đó: + Mua sắm</i>			(.....)			
+ Xây dựng						
- Số giảm trong năm	(.....)	(.....)		(.....)	(.....)	(.....)
<i>Trong đó: + Thanh lý</i>	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
+ Nhượng bán	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
+ Chuyển sang BĐS đầu tư	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
- Số dư cuối năm			(.....)			
(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế			1.401.409.091			
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm			292.481.196			
- Số giảm trong năm	(.....)	(.....)	245.468.184	(.....)	(.....)	(.....)
- Số dư cuối năm			(.....)			
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)			537.949.380			
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm			1.108.927.895			
<i>Trong đó:</i>			863.459.711			
+ TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
+ TSCĐ tạm thời không sử dụng						
+ TSCĐ chờ thanh lý						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:.....

- Lý do tăng, giảm:

04. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát Hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<p><i>(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Số dư đầu năm - Số tăng trong năm <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Mua trong năm + Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp <ul style="list-style-type: none"> - Số giảm trong năm <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thanh lý, nhượng bán + Giảm khớc <ul style="list-style-type: none"> - Số dư cuối năm 	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
<p><i>(2) Giá trị hao mòn lũy kế</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Số dư đầu năm - Số tăng trong năm - Số giảm trong năm - Số dư cuối năm 	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
<p><i>(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm 						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

05 - Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối năm	Đầu năm
<p><i>(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn - Đầu tư tài chính ngắn hạn khác
<p><i>(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát - Đầu tư vào công ty liên kết - Đầu tư tài chính dài hạn khác
Cộng		

* Lý do tăng, giảm:

06 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	50.536.241
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.922.922	80.997.833
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

07 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong Năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	4.000.000.000			4.000.000.000
2- Thặng dư vốn cổ phần				
3- Vốn khác của chủ sở hữu		(.....)		
4- Cổ phiếu quỹ (*)			(.....)	
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	403.991.328	8.831.612		431.891.000
Cộng	4.403.991.328	8.831.612		4.431.891.401

* Lý do tăng, giảm: Lãi kinh doanh.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính.....)

08. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng <i>Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá</i>	8.402.986.537	5.389.981.850
- Doanh thu cung cấp dịch vụ <i>Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ</i>		
- Doanh thu hoạt động tài chính <i>Trong đó:</i>	42.696.726	275.012
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia	42.696.726	275.012
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	

09. Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN	Năm nay	Năm trước
(1) Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.614.607	417.930.346
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5 = 1- 2+3-4)	29.614.607	417.930.346

10. Chi phí SXKD theo yếu tố:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.877.433.755	2.984.925.693
- Chi phí nhân công	492.000.000	1.817.860.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	537.949.380	113.981.196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.997.194.364	185.225.728
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	7.904.577.499	5.101.992.617

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: VND)

11- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

	Năm nay	Năm trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

12 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;
- Các khoản khác...

VI- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin so sánh
- Thông tin khác (2)

VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị: Không

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **03/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông
tư số 151/2014/TT-BTC ngày
10/10/2014 của Bộ Tài chính
)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (MẪU SỐ 03/TNDN)

- [01] Kỳ tính thuế: Năm 2017
[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []
[] Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ
[] Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc
[] Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết
[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:
[05] Tỷ lệ (%): 0,00%

[06] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang
[07] Mã số thuế: 4300711273
[08] Địa chỉ: 63 Nguyễn Du - TP Quảng Ngãi
[09] Quận/Huyện: TP Quảng Ngãi [10] Tỉnh/Thành phố: Quảng Ngãi
[11] Điện thoại: 0934010479 [12] Fax: [13] E-mail: dinhphat21@yahoo.com

[14] Tên đại lý thuế (nếu có):
[15] Mã số thuế:
[16] Địa chỉ:
[17] Quận/Huyện: [18] Tỉnh/Thành phố:
[19] Điện thoại: [20] Fax: [21] E-mail:
[22] Hợp đồng đại lý thuế: Số Ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	29.614.607
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6 +B7)	B1	0
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	0
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	0
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	0
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	0
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	0
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	0
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)	B8	0
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	0
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	0
2.3	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	0
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B12=A1+B1-B8)	B12	29.614.607
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B13	29.614.607
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (B14=B12-B13)	B14	0
C	Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B13)	C1	29.614.607
2	Thu nhập miễn thuế	C2	0
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	C3	0
3.1	Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	0

3.2	Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	0
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3a-C3b)	C4	29.614.607
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	0
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8+C9)	C6	29.614.607
6.1	Trong đó: + Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 22% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C7	0
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 20% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C8	29.614.607
6.3	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C9	0
	+ Thuế suất không ưu đãi khác	C9a	0
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C10=(C7 x 22%) + (C8 x 20%) + (C9 x C9a))	C10	5.922.921
8	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	0
9	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C12	0
9.1	Trong đó: + Số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định	C13	0
9.2	+ Số thuế được miễn, giảm không theo Luật Thuế TNDN	C14	0
11	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C15	0
12	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (C16=C10-C11-C12-C15)	C16	5.922.921
D	Tổng số thuế TNDN phải nộp (D=D1+D2+D3)	D	5.922.921
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (D1=C16)	D1	5.922.921
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	D2	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	D3	0
E	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm (E = E1+E2+E3)	E	0
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	0
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E3	0
G	Tổng số thuế TNDN còn phải nộp (G = G1+G2+G3)	G	5.922.921
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (G1 = D1-E1)	G1	5.922.921
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (G2 = D2-E2)	2	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) (G3 = D3-E3)	G3	0
H	20% số thuế TNDN phải nộp (H = D*20%)	H	1.184.584
I	Chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp với 20% số thuế TNDN phải nộp (I = G-H)	I	4.738.337

L. Gia hạn nộp thuế (nếu có)

[L1] Đối tượng được gia hạn

[L2] Trường hợp được gia hạn nộp thuế TNDN theo:

[L3] Thời hạn được gia hạn:

[L4] Số thuế TNDN được gia hạn: 0

[L5] Số thuế TNDN không được gia hạn: 0

M. Tiền chậm nộp của khoản chênh lệch từ 20% trở lên đến ngày hết hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN (trường hợp kê khai quyết toán và nộp thuế theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp thuế)

[M1] Số ngày chậm nộp: 0 ngày, từ ngày 01/02/2018 đến ngày

[M2] Số tiền chậm nộp: 0

I. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:

STT	Tên tài liệu

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 30 tháng 03 năm 2018

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Thái Thị Bích Ngọc

Ghi chú: - TNDN: Thu nhập doanh nghiệp



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG.

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
 Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ
 (Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

Mẫu số: 03-
 1A/TNDN
 (Ban hành
 kèm theo
 Thông tư số
 156/2013/TT-
 BTC ngày
 6/11/2013
 của Bộ Tài
 chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2017

[02] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang
 [03] Mã số thuế: 4300711273
 [04] Tên đại lý thuế (nếu có):
 [05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính.		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	[01]	8.402.986.537
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])	[03]	0
a	Chiết khấu thương mại	[04]	0
b	Giảm giá hàng bán	[05]	0
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	0
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	0
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[08]	42.696.726
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])	[09]	8.364.635.365
a	Giá vốn hàng hóa	[10]	7.210.624.167
b	Chi phí bán hàng	[11]	0
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	1.154.011.198
5	Chi phí tài chính	[13]	50.186.111
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	0
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	[15]	30.861.787
7	Thu nhập khác	[16]	6.261.757
8	Chi phí khác	[17]	7.508.937
9	Lợi nhuận khác ([18] = [16] - [17])	[18]	(1.247.180)
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19] = [15] + [18])	[19]	29.614.607

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 30 tháng 03 năm 2018

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Thái Thị Bích Ngọc

Ghi chú: - Số liệu tại chỉ tiêu [19] của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 4 năm 2013

HỢP ĐỒNG THẦU PHỤ

Số: 01A/2013/HĐ-TP

Công trình: Xây dựng Trường Mầm non Bình Minh (Cơ sở 1)

Địa điểm: 76-Phan Đình Phùng-TP.Quảng Ngãi

GIỮA

CÔNG TY TNHH XÂY LẬP TRUNG TÍN

VÀ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH
VỤ THÁI KHANG.

PHẦN 1. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội khóa XI, hợp thứ 7;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 207/2013/NĐ-CP ngày 11/12/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 7/5/2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ hợp đồng số: 01/2013 /HĐ-TC ngày 16/4/2013 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Quảng Ngãi với Công ty TNHH xây lắp Trung Tín về việc thi công xây dựng công trình: Xây dựng Trường mầm non Bình Minh (Cơ sở 1);

PHẦN 2. CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày 17 tháng 4 năm 2013 tại Văn phòng Công ty TNHH xây lắp Trung Tín, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Đại diện Bên giao thầu (gọi tắt là bên A): Công ty TNHH xây lắp Trung Tín

-Người đại diện là: Nguyễn Văn Chánh Chức vụ: Giám đốc

-Địa chỉ : Tổ 21 - P. Quảng Phú - TP.Quảng Ngãi - tỉnh Quảng Ngãi

-Điện thoại : 055-3810098

-Số hiệu tài khoản: 57010000076167 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư-Phát triển Quảng Ngãi.

-Mã số thuế: 4300345757

-Thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 3402000589 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Quảng Ngãi đăng ký lần đầu ngày 17/11/2006.

2. Đại diện Bên nhận thầu (gọi tắt là bên B):

-Người đại diện là: Thái Thị Bích Ngọc Chức vụ: Giám đốc

-Địa chỉ : 63-Nguyễn Du - P. Nghĩa Chánh - TP.Quảng Ngãi - tỉnh Quảng Ngãi

-Điện thoại : 0938010479.

-Số hiệu tài khoản: 160114851007049 tại Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank) chi nhánh Quảng Ngãi.

-Mã số thuế: 4300711273

~~-Thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 3402000589 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Quảng Ngãi đăng ký lần đầu ngày 09/4/2013~~

Hai Bên thống nhất nội dung các điều khoản của Hợp đồng, cụ thể như sau:

Điều 1. Các tài liệu sau đây được coi là một phần không tách rời của hợp

đồng này:

- Hồ sơ dự thầu, điều kiện của hợp đồng, dữ liệu hợp đồng
- Hồ sơ thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tài liệu liên quan

Điều 2. Nội dung, khối lượng và phạm vi công việc:

Bên A giao việc cho Bên B thực hiện hoàn thiện một phần việc thi công Điện chiếu sáng, chống sét, phòng cháy chữa cháy, bể nước ngầm của công trình: Xây dựng Trường mầm non Bình Minh (Cơ sở 1) có phụ lục hợp đồng kèm theo (Sau đây gọi tắt là Công việc).

Bên B thực hiện Công việc nêu trên phù hợp với yêu cầu của Hợp đồng và đáp ứng được yêu cầu của Bên A một cách tốt nhất, nhằm mục đích cung cấp cho bên A một công trình hoàn chỉnh, đảm bảo chất lượng, vận hành an toàn, hiệu quả.

Bên B thực hiện các nội dung được nêu cụ thể tại các Khoản từ 2.1 đến 2.12 dưới đây và phải sửa chữa mọi sai sót thuộc trách nhiệm của Bên B.

2.1 Thi công xây dựng công trình đúng yêu cầu được mô tả trong phần Yêu cầu về xây lắp của Hồ sơ mời thầu;

2.2 Cung cấp tất cả nhân lực, thiết bị, phương tiện vận tải và vật tư cần thiết để thực hiện Công việc theo yêu cầu của hợp đồng này;

2.3 Thiết bị các quy trình, các hệ thống quản lý, báo cáo đầy đủ nhằm kiểm soát chất lượng, tiến độ của Công việc một cách chặt chẽ và cung cấp cho Bên A đầy đủ các thông tin để có thể đánh giá tiến độ thực tế của Công việc một cách độc lập;

2.4 Thi công xây dựng và duy trì tất cả các công trình tạm một cách an toàn, hiệu quả để thực hiện Công việc theo yêu cầu của Hợp đồng;

2.5 Tuyển dụng, đào tạo, tổ chức, quản lý, giám sát và lao động trên công trình phục vụ cho Công việc, đảm bảo rằng họ được chỉ dẫn về phương pháp làm việc thích hợp và an toàn lao động;

2.6 Cung cấp, quản lý và qui định việc đi lại trong khu vực công trường, việc đến, đi từ công trường một cách an toàn và có trật tự đối với nhân lực của Bên B bao gồm: lao động tại hiện trường, nhân viên quản lý và giám sát, nhân viên quản lý công trường, nhân sự của các nhà cung cấp;

2.7 Tổ chức nghiệm thu, hoàn công và bàn giao công trình đưa vào sử dụng đúng theo qui định hiện hành của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng;

2.8 Phối hợp với Bên A, nhà cung ứng, các Bên khác do Nhà thầu thuê có liên quan đến Công việc và các cơ quan liên quan nhằm đảm bảo rằng tất cả các vật tư, vật liệu, thiết bị,.....sử dụng cho công trình đều được kiểm định đúng theo qui định của Hợp đồng;

2.9 Cung cấp tất cả các thiết bị và dịch vụ cần thiết khác để phục vụ việc nghiệm thu, bàn giao công trình theo hợp đồng;

2.10 Luôn luôn thực hiện công việc một cách an toàn, hiệu quả và đảm bảo vệ sinh môi trường;

2.11 Bên B phải chịu trách nhiệm đảm bảo giao thông trên tuyến được an toàn, thông suốt trong mọi tình huống;

2.12 Bất kỳ hoạt động nào không được nêu rõ tại Điều này nhưng có liên quan phục vụ việc xây dựng công trình từ Hợp đồng là cần thiết để hoàn thành Công việc thì Bên B sẽ thực hiện và chi phí cho công việc đó được coi như là đã tính trong giá hợp đồng, trừ khi có qui định khác trong Hợp đồng;

Điều 3. Hình thức, giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán:

3.1 Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

3.2. Giá hợp đồng:

3.2.1. Sau khi đánh giá toàn bộ công việc mà Bên B đã thực hiện và hoàn thành theo qui định của Hợp đồng, Bên A sẽ thanh toán Cho bên B theo đơn giá của Phụ lục hợp đồng thầu phụ kèm theo:

a, Giá hợp đồng: **1.576.020.000 đồng** (*Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm bảy mươi sáu triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng*).

(Có phụ lục Giá hợp đồng kèm theo)

Giá trị Hợp đồng trên là tạm tính, Giá trị quyết toán cuối cùng là khối lượng nghiệm thu hoàn thành công trình được Chủ đầu tư chấp nhận.

b, Bất kỳ khoản bổ sung hay giảm trừ được cấp thẩm quyền phê duyệt.

3.2.2. Giá hợp đồng là không đổi, ngoại trừ các trường hợp được qui định tại Điều 6 của Hợp đồng này và được thanh toán bằng đồng tiền Việt nam (viết tắt là VND)

3.2.3. Giá hợp đồng bao gồm toàn bộ chi phí, phí, lợi nhuận và tất cả các loại thuế liên quan đến Công việc theo đúng qui định của pháp luật;

3.3. Tạm ứng và điều kiện thanh toán:

a, Bên A tạm ứng, thanh toán cho Bên B theo giá trị, khối lượng đã được Chủ đầu tư chấp thuận tạm ứng, nghiệm thu thanh toán. Bên A sử dụng tạm ứng thanh toán vốn kịp thời cho Bên B chậm nhất là 07 ngày kể từ khi Chủ đầu tư thanh toán theo tỷ lệ tương ứng giữa khối lượng hai bên thực hiện.

Khi yêu cầu tạm ứng thanh toán Bên B phải gửi cho Bên A các tài liệu sau để làm cơ sở tạm ứng, thanh toán:

+ Công văn đề nghị tạm ứng thanh toán

+ Bảo lãnh tạm ứng

+ Bảng tiến độ thi công

+ Hóa đơn thuế GTGT do Bộ tài chính phát hành

+ Hồ sơ nghiệm thu thanh toán khối lượng hoàn thành, tài liệu hoàn công từng phần và bộ phận hạng mục mà mình đảm nhiệm thi công.

b, Bên A tạm ứng cho Bên B theo như hợp đồng với Chủ đầu tư

Điều 4. Thay đổi, điều chỉnh giá trị hợp đồng:

Nguyên tắc điều chỉnh Bên B được điều chỉnh giá hợp đồng khi Bên A được Chủ đầu tư và cấp có thẩm quyền cho phép điều chỉnh theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước

Điều 5. Kế hoạch, tiến độ thi công và thời gian thực hiện Hợp đồng:

a) Thời gian thực hiện hợp đồng là 15 tháng kể từ ngày chủ đầu tư, Bên A bàn giao mặt bằng cho Bên B

- Ngày bắt đầu: 17/4/2013

- Ngày kết thúc: 17/7/2014

b) Thời gian thực hiện hợp đồng được tính theo ngày dương lịch kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, ảnh hưởng của thời tiết,... trừ trường hợp được xem là Bất khả kháng được qui định tại Điều 12 của hợp đồng này hoặc có thỏa thuận khác giữa bên A và bên B.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ chung của Bên B:

6.1 Bên B có quyền sau:

- Từ chối thực hiện những yêu cầu trái pháp luật;

- Yêu cầu Bên A tạm ứng, thanh toán giá trị hoàn thành theo đúng nội dung Hợp đồng đã ký kết, yêu cầu Bên A quyết toán và thanh lý hợp đồng theo qui định hiện hành của Nhà nước;

- Đề xuất sửa đổi thiết kế cho phù hợp với điều kiện thực tế để đảm bảo thi công công trình đạt chất lượng và hiệu quả;

- Các quyền khác theo qui định của pháp luật;

6.2 Bên B có các nghĩa vụ sau:

6.2.1. Trách nhiệm chung của Bên B

- Phải thi công hoàn thành công trình và sửa chữa bất kỳ sai sót nào trong công trình theo yêu cầu của Hợp đồng và chỉ dẫn của Bên A;

- Tổ chức, quản lý thi công đúng hồ sơ thiết kế được duyệt, tuân thủ qui định, qui phạm hiện hành và các qui định của Dự án, đảm bảo chất lượng, đúng biểu đồ tiến độ đã được duyệt;

- Làm việc với Bên A để giải quyết các nội dung liên quan trong công tác chuẩn bị, thi công và nghiệm thu các khối lượng, các hạng mục công trình hoàn thành. Bên B có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện, tài liệu cần thiết để nghiệm thu;

- Lập kế hoạch, thiết kế biện pháp tổ chức thi công và biểu đồ tiến độ thực hiện chi tiết cho các hạng mục công trình của công việc (cho cả thời gian thực hiện hợp đồng và hàng tháng) theo yêu cầu của hợp đồng. trình cho Bên A (khổ bản vẽ theo đúng qui định của Bên A);

- Cung cấp đầy đủ nhân lực, thiết bị, nguyên vật liệu theo đúng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu và cam kết của Bên B trong Hồ sơ dự thầu; lo đủ vốn để thi công phần công việc đã ký kết hợp đồng với bên A đúng tiến độ;

- Bố trí cán bộ tham gia tổ chức thi công như: Chỉ huy trưởng, kỹ sư trưởng, cán bộ kỹ thuật, ... đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng này;
- Tuân thủ các quyết định và chỉ dẫn của Bên A;
- Đảm bảo giao thông thông, suốt tại khu vực do Bên B thi công, không để ảnh hưởng đến hoạt động chung của xã hội và việc tổ chức thi công xây lắp của các Nhà thầu khác;
- Đảm bảo an toàn lao động, trong quá trình thi công cho người và thiết bị;
- Bên B có trách nhiệm thực hiện công việc đúng tiến độ qui định của Hợp đồng. Trường hợp Bên B không có khả năng đảm bảo thi công đúng tiến độ, Bên A sẽ thuê đơn vị khác thực hiện, các khoản chi phí do đơn vị khác thực hiện sẽ trừ vào giá trị hợp đồng của Bên B;
- Mua bảo hiểm cho người lao động, thiết bị thi công của Bên B tại công trường;
- Lập hồ sơ nghiệm thu, thanh quyết toán, dự toán điều chỉnh đề nghị Bên A thanh toán, quyết toán;
- Hoàn thành Hồ sơ hoàn công để bàn giao cho Bên A đúng thời gian quy định của Hợp đồng này. Nội dung của Hồ sơ hoàn công phải theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước;

6.2.2. Đảm bảo chất lượng và bảo hành công trình

6.2.2.1. Bên B phải tuân thủ đúng các qui định về quản lý chất lượng công trình xây dựng hiện hành của Nhà nước (bao gồm cả trách nhiệm của Bên B đối với việc bảo hành công trình) trong việc thi công xây dựng công trình phù hợp với các nội dung đã nêu trong Hợp đồng nhưng không làm giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của Bên B theo Hợp đồng. Bên A có quyền kiểm tra bất cứ khâu nào trong quá trình thi công xây dựng của Bên B.

6.2.2.2. Sau khi nhận được Biên bản nghiệm thu công việc để đưa vào sử dụng, Bên B phải:

- a, Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian 12 tháng.
- b, Bên A sẽ tạm giữ 5% giá Hợp đồng, theo qui định tại Khoản 3.2, Điều 3 của Hợp đồng này để bảo hành công trình;
- c, Trong thời gian bảo hành công trình Bên B phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Bên B gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Bên B. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 05 ngày sau ngày thông báo bằng văn bản (bản chính hoặc bản Fax) của Bên A. Nếu quá thời hạn này mà Bên B không thực hiện công việc sửa chữa thì Bên A có quyền thuê một Nhà thầu khác (sau đây gọi là Bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí sửa chữa để chi trả cho Bên thứ ba sẽ được lấy từ phần kinh phí bảo hành công trình 5% giá quyết toán, phần còn lại do Bên B chịu. Bên B phải thanh toán cho Bên thứ ba trong vòng 05 ngày sau ngày thông báo bằng văn bản (bản chính hoặc bản Fax) của Bên A về các khoản thanh toán này. Trường hợp hết thời hạn thanh toán mà Bên B vẫn không thanh toán các khoản chi phí này thì Bên A sẽ

thực hiện theo Điều 13 của Hợp đồng này để yêu cầu Bên B phải thanh toán.

6.2.2.3. Sau khi hết thời gian bao hành nếu có thanh tra kiểm toán mà xuất toán công trình thì Bên B phải chịu trách nhiệm về khoản kinh phí đó.

6.2.3. Điều kiện về mặt bằng

Bên A sẽ bàn giao cho Bên B toàn bộ mặt bằng thi công và các số liệu liên quan đến Công việc.

Bên B được coi là đã có được tất cả những thông tin cần thiết về những rủi ro, bất trắc và những tình huống khác có thể ảnh hưởng hoặc tác động đến công việc; đồng thời được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu, thông tin cần thiết, và đã được thoả mãn trước khi dự thầu về tất cả những khía cạnh có liên quan, bao gồm:

- a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình,
- b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;
- c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.
- d) Các qui định của pháp luật về lao động của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- e) Các yêu cầu của Bên B về điều kiện giao thông, ăn, ở, điện, nước, phương tiện, nhân lực và các dịch vụ khác.

Bên B được coi là đã thoả mãn về tính đúng, và đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ chung của Bên A

7.1. Bên A có quyền sau:

- Tạm dừng thi công và yêu cầu Bên B khắc phục các tồn tại, hư hỏng, khiếm khuyết của công trình;
- Từ chối nghiệm thu, thanh toán khi bên B thực hiện không đúng Hợp đồng;
- Yêu cầu bên B nộp tiền bồi thường, xử phạt vi phạm hợp đồng (nếu có)
- Kiểm tra, giám sát bên B trong quá trình thực hiện hợp đồng;
- Tạm dừng hoặc hủy bỏ Hợp đồng nếu Bên B vi phạm các điều khoản của Hợp đồng;
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

7.2. Bên A có nghĩa vụ sau

- Bàn giao mặt bằng cho Bên B và tạo các điều kiện thuận lợi để Bên B tổ chức thi công công trình;
- Quản lý khối lượng, chất lượng, tiến độ, chi phí xây dựng công trình theo đúng các qui định hiện hành của Nhà nước;
- Tổ chức nghiệm thu khối lượng công việc bên B đã thực hiện theo Hợp

đồng khi hội đủ các điều kiện theo quy định; hoàn thành việc tạm ứng, thanh toán, quyết toán Hợp đồng theo đề nghị của bên B;

- Phối hợp xử lý kịp thời các vướng mắc trong quá trình thực hiện Hợp đồng;
- Lưu trữ hồ sơ công trình theo quy định của Pháp luật;
- Bồi thường thiệt hại khi vi phạm Hợp đồng và các hành vi, vi phạm khác gây thiệt hại cho bên B do lỗi của bên A gây ra:
 - Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng

8.1. Tạm dừng thực hiện hợp đồng

Một Bên có quyền quyết định tạm dừng Hợp đồng trong các trường hợp sau:

- Do lỗi bên A hoặc bên B gây ra;
- Các trường hợp bất khả kháng;
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận;

8.2. Chấm dứt thực hiện hợp đồng

- Một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng và không bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm Hợp đồng;

- Bên vi phạm Hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia theo quy định;
- Khi chấm dứt thực hiện Hợp đồng thì Hợp đồng không còn hiệu lực kể từ thời điểm bị chấm dứt, các bên phải có trách nhiệm nghiệm thu, xác định các trách nhiệm liên quan và tiến hành thanh toán, quyết toán, thanh lý Hợp đồng theo quy định;

8.3. Thời gian, thủ tục tạm dừng hoặc chấm dứt Hợp đồng

- Bên đơn phương tạm dừng hoặc chấm dứt Hợp đồng phải thông báo cho Bên kia trước khi tạm dừng hoặc chấm dứt Hợp đồng ít nhất 2 tuần;
- Nếu việc không thông báo gây thiệt hại lợi ích cho Bên kia thì bên đơn phương tạm dừng hoặc chấm dứt Hợp đồng phải chịu trách nhiệm bồi thường;
- Hai bên có trách nhiệm hoàn thành các thủ tục tạm dừng hoặc chấm dứt Hợp đồng theo quy định của Nhà nước.
- Nếu trong quá trình thi công không đúng theo tiến độ đề ra thì bên A sẽ chấm dứt hợp đồng và không thanh toán số tiền còn lại.

Điều 9. Điều kiện nghiệm thu, bàn giao công trình

9.1. Điều kiện nghiệm thu

+ Tuân theo các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý chất lượng công trình;

+ Bên A sẽ thực hiện nghiệm thu từng công việc, từng bộ phận, từng giai đoạn, từng hạng mục công trình và nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng. Đối với các bộ phận bị che khuất của công trình phải được nghiệm thu và vẽ bản vẽ hoàn

công trước khi tiến hành các công việc tiếp theo;

+ Bên A chỉ nghiệm thu khi đối tượng nghiệm thu đã hoàn thành và có đủ hồ sơ theo quy định;

+ Công trình chỉ được nghiệm thu đưa vào sử dụng, khi đảm bảo đúng yêu cầu thiết kế, đảm bảo chất lượng và đạt các tiêu chuẩn theo quy định.

9.2. Điều kiện để bàn giao công trình đưa vào sử dụng

- Đảm bảo các yêu cầu về nguyên tắc, nội dung và trình tự bàn giao công trình đã xây dựng xong đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng;
- Đảm bảo an toàn trong vận hành, khai thác khi đưa công trình vào sử dụng.

Điều 10. Trách nhiệm đối với các sai sót

10.1. Hoàn thành công việc còn dở dang và sửa chữa sai sót

Bên B phải có trách nhiệm:

- a) Hoàn thành các công việc còn tồn đọng đã nêu trong Biên bản nghiệm thu trong khoảng thời gian hợp lý do Bên A yêu cầu;
- b) Thực hiện việc sửa chữa các sai sót hoặc hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý do Bên A yêu cầu.

10.2. Chi phí cho việc sửa chữa sai sót

Bên B phải chịu mọi rủi ro và chi phí trong quá trình thực hiện các công việc còn tồn đọng, sửa chữa các sai sót, hư hỏng do chưa đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng.

10.3. Không sửa chữa được sai sót

Nếu Bên B không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng đúng theo thời gian Bên A đã thông báo thì Bên A sẽ thuê Nhà thầu khác thực hiện việc sửa chữa các sai sót hay hư hỏng nêu trên theo cách thức hợp lý. Bên B phải chịu mọi chi phí sửa chữa các sai sót hoặc hư hỏng, do Bên A thực hiện.

Điều 11. Bảo hiểm

Bên B mua bảo hiểm cho vật tư, thiết bị, phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba và các loại bảo hiểm cần thiết để bảo đảm cho hoạt động của chính Bên B theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Bất khả kháng

12.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên mà sự kiện đó ngăn cản toàn bộ hay một phần của việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Những sự kiện bất khả kháng bao gồm:

- Sự tác động của thiên nhiên: Bão, lũ, lũ lụt, động đất, sóng thần,...;
- Chiến tranh, hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh, hỏa hoạn,
- Các thảm họa khác chưa lường hết được.

12.2. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng do sự kiện bất khả

kháng không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải có nghĩa vụ:

- Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế đến mức thấp nhất các ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra;
- Thông báo ngay cho bên kia các thông tin liên quan đến sự kiện bất khả kháng trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng.

12.3. Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình.

Điều 13. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

- Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng trong hợp đồng kinh tế, các bên phải có trách nhiệm thương thảo giải quyết;
- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp được thực hiện thông qua hòa giải hoặc Tòa án kinh tế Quảng Ngãi theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Thanh lý Hợp đồng

14.1. Sau khi bên B hoàn thành nghĩa vụ Hợp đồng, các bên tham gia ký kết hợp đồng tiến hành thanh lý và chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng cũng như mọi nghĩa vụ có liên quan khác;

14.2. Việc thanh lý Hợp đồng được thực hiện xong trong thời hạn ba mươi ngày (30 ngày) kể từ ngày các bên tham gia Hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Điều 15. Điều khoản chung

15.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong Hợp đồng này;

15.2. Hợp đồng này được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản.

15.3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký

**ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH
VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ
DỊCH VỤ THÁI KHANG**



GIÁM ĐỐC

**ĐẠI DIỆN BÊN A
CÔNG TY TNHH XÂY LẬP
TRUNG TÍN**



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Chánh

PHỤ LỤC KHÔI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số: 01A/2013/HĐ-TP ngày 17 tháng 4 năm 2013

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG TRƯỜNG MẦM NON BÌNH MINH (CƠ SỞ 1)

ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG	THÀNH TIỀN
I	09 NHÓM PHÒNG HỌC + NHÀ HIỆU BỘ				1.364.665.255
a	Phần Điện chiếu sáng				
1	Lắp đặt các loại sứ hạ thế - loại 2 sứ (Con son bằng thép V60x60x6)	bộ	1,000	305.715	305.715
2	Lắp đặt cầu chì trời 50A	cái	1,000	48.164	48.164
3	Lắp đặt công tơ điện vào bảng và lắp bảng vào tường loại 3 pha 70A	cái	1,000	1.309.959	1.309.959
4	Lắp đặt aptomat loại 3 pha, cường độ dòng điện <=50A	cái	1,000	1.056.541	1.056.541
5	Lắp đặt aptomat loại 3 pha, cường độ dòng điện 20A	cái	1,000	1.056.541	1.056.541
6	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 40A	cái	4,000	198.786	795.144
7	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện <=10A	cái	23,000	179.360	4.125.271
8	Cầu chì ngâm ống loại 10A	cái	58,000	48.164	2.793.524
9	Cầu chì ngâm ống loại 5A	cái	186,000	48.164	8.958.541
10	Lắp đặt các thiết bị đóng ngắt, Lắp công tắc có đơn ngâm 1 chiều 10A	cái	123,000	65.789	8.092.022
11	Lắp đặt các thiết bị đóng ngắt, Lắp ổ cắm loại ổ đôi ngâm 10A 2 chấu (kể cả mặt nạ)	cái	56,000	135.799	7.604.722
12	Lắp đặt quạt điện - Quạt trần 80W-220V	cái	63,000	876.309	55.207.467
13	Lắp đặt các thiết bị đóng ngắt, Lắp công tắc ngâm 3 chấu 10A	cái	14,000	149.300	2.090.203
14	Đèn đôi chiếu sáng - Huỳnh quang, bóng 1.2m	bộ	52,000	665.064	34.583.349
15	Đèn đơn chiếu sáng - Huỳnh quang, bóng 1.2m	bộ	65,000	429.031	27.887.041
16	Đèn đơn chiếu sáng - Huỳnh Quang, bóng 0,6m	bộ	23,000	370.882	8.530.295
17	Bộ đèn áp trần 28W (CL3) D380	bộ	49,000	294.435	14.427.335
18	Tủ điện 3 pha , compist	cái	2,000	531.406	1.062.813
19	Tủ điện 1 pha , compist	cái	4,000	353.091	1.412.365
20	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp automat <=60x80mm, (Kể cả đế âm tường)	hộp	210,000	201.309	42.274.848
21	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột, Loại dây 3x10+1x6mm ²	m	100,000	204.533	20.453.300
22	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x6mm ²	m	30,000	54.670	1.640.100
23	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x4mm ²	m	176,000	53.575	9.429.235

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG	THÀNH TIỀN
24	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x2,5mm ²	m	600,000	36.768	22.060.920
25	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1,5mm ²	m	1950,000	26.338	51.359.490
26	Bộ chống sét lan truyền in 50KA, A=40dB	Bộ	1,000	8.450.729	8.450.729
27	ống nhựa luồn dây điện fi 16mm (Có phụ kiện nối ống)	m	1000,000	89.842	89.842.200
28	Cuộn keo dán	cuộn	20,000	8.956	179.116
b	Phần chống sét				
1	Sản xuất lắp đặt kim thu sét INGESCO PDC 2.1 có bán kính bảo vệ R=45m	bộ	1,000	15.743.367	15.743.367
2	Sản xuất lắp đặt dây dẫn sét M38mm ²	m	45,000	203.563	9.160.326
3	Chân đỡ kim D49 - L=5m	cái	1,000	3.920.795	3.920.795
4	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính 34mm	m	30,000	126.144	3.784.326
5	Khớp nối + dây KT D8 neo trụ đỡ kim thu sét	bộ	1,000	543.337	543.337
6	Cọc sét mạ đồng 16 - L=2.4m	cọc	4,000	577.157	2.308.628
7	ống siéc cáp OT 10	cái	13,000	144.739	1.881.607
8	Sản xuất lắp đặt bu lông D16 - L=500mm	cái	4,000	144.739	578.956
9	Hộp kiểm tra điện trở	cái	1,000	1.983.325	1.983.325
10	Thép bản 400x400x8 chân trụ	cái	1,000	120.411	120.411
11	Đào mương tiếp địa	m ³	7,000	386.823	2.707.760
12	Lắp đất mương tiếp địa	m ³	7,000	174.695	1.222.864
13	Khoan lỗ D100 cho cọc đồng - L =15m	m	60,000	1.104.515	66.270.876
14	Đo điện trở đất	lần	1,000	724.401	724.401
c	Phần vật tư phóng cháy:				
1	Lắp đặt trung tâm báo cháy 10 kênh	bộ	1,000	38.083.207	38.083.207
2	Lắp đặt hộp nối dây kỹ thuật	hộp	4,000	290.398	1.161.592
3	Sản xuất lắp đặt đầu báo cháy khói quang	cái	72,000	1.625.906	117.065.239
4	Lắp đặt chuông báo cháy + đèn + nút ấn báo cháy	cái	12,000	846.655	10.159.859
5	Sản xuất lắp đặt thiết bị kiểm tra cuối tuyến	thiết bị	9,000	335.431	3.018.881
6	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x0,5mm ²	m	650,000	79.119	51.427.545
7	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính <=27mm	m	650,000	155.144	100.843.568
d	Phần chữa cháy:				
1	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông, đường kính ống d=76mm, dày 2.9ly	100m	0,700	69.441.813	48.609.269
2	Phụ kiện ống (ống nối, co, cút v...v)	lô	1,000	58.907.499	58.907.499
3	Lắp đặt van 2 chiều, đường kính van d=76mm	cái	1,000	2.016.616	2.016.616
4	Lắp đặt van 1 chiều, đường kính van d=76mm	cái	2,000	1.640.243	3.280.485

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG	THÀNH TIỀN
5	Lắp đặt tủ cửa hỏa + giá để cuộn vòi + cuộn vòi + lăng phun	bộ	8,000	3.354.310	26.834.480
6	Lắp đặt máy bơm chứa cháy (Cơ dự phòng)	bộ	1,000	198.825.413	198.825.413
7	Lắp đặt máy bơm chứa cháy (điện bơm chính)	bộ	1,000	64.094.154	64.094.154
8	Lắp đặt rúp bê D76	cái	1,000	498.804	498.804
9	Lắp đặt tủ điện điều khiển máy bơm + phụ kiện	bộ	1,000	45.340.062	45.340.062
10	Bình chữa cháy khí CO2 MT3	Bình	16,000	1.347.314	21.557.016
11	Bình chữa cháy SMAZ 3.3KG	Bình	16,000	873.259	13.972.140
12	Bảng nội quy + tiêu lệnh PCCC	bộ	8,000	1.419.368	11.354.944
13	Khớp nối chống rung	cái	3,000	713.829	2.141.486
14	Vật liệu phụ	lô	1,000	7.485.069	7.485.069
II	BỂ NƯỚC NGẦM:				211.355.727
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <=6 m, bằng máy đào <=1,25 m3, đất cấp III	100m3	1,247	4.539.109	5.660.269
2	Đào sửa móng bằng thủ công, chiều sâu móng <=3 m, đất cấp III	m3	24,940	340.031	8.480.363
3	Đắp đất nền móng công trình, độ chặt yêu cầu K=0,85	m3	49,880	174.695	8.713.777
4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, phạm vi <=1000m, ô tô 10T, đất cấp III	100m3	0,942	3.033.716	2.857.760
5	Vận chuyển đất tiếp cự ly <=4 km bằng ô tô tự đổ 10T, đất cấp III	100m3	3,766	1.083.470	4.080.347
6	Đệm cát nền móng công trình	m3	5,390	290.357	1.565.025
7	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông đáy bể nước, đá 2x4, chiều rộng >250 cm, mác 150	m3	5,390	1.843.225	9.934.981
8	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0,031	18.283.528	566.789
9	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0,030	18.283.528	548.506
10	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép tường, đường kính <=10 mm, tường cao <= 4 m	Tấn	0,904	35.715.672	32.286.967
11	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép tường, đường kính <=18 mm, tường cao <= 4 m	Tấn	0,050	35.253.313	1.762.666
12	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông đáy bể nước, đá 1x2, mác 200	m3	9,358	1.864.636	17.449.266
13	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, cột vuông, chữ nhật	100m2	0,178	20.440.088	3.638.336

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG	THÀNH TIỀN
14	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép cột, trụ, đường kính ≤ 10 mm, cột, trụ cao ≤ 4 m	Tấn	0,030	36.138.407	1.084.152
15	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép cột, trụ, đường kính ≤ 18 mm, cột, trụ cao ≤ 4 m	Tấn	0,139	34.893.429	4.850.187
16	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông cột, đá 1x2, tiết diện cột $\leq 0,1$ m ² , cao ≤ 4 m, mác 200	m ³	0,888	3.040.401	2.699.876
17	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn tường thẳng, chiều dày ≤ 45 cm	100m ²	0,904	18.410.363	16.642.968
18	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông tường thẳng, đá 1x2, chiều dày ≤ 45 cm, cao ≤ 4 m, mác 200	m ³	6,782	2.911.537	19.746.041
19	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn xà dầm, giằng	100m ²	0,283	24.202.216	6.849.227
20	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính ≤ 10 mm, ở độ cao ≤ 4 m	Tấn	0,087	36.584.817	3.182.879
21	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính ≤ 18 mm, ở độ cao ≤ 4 m	Tấn	0,581	34.880.649	20.265.657
22	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, đá 1x2, mác 200	m ³	2,227	2.677.969	5.963.837
23	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn sàn mái	100m ²	0,368	19.161.849	7.051.560
24	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép sàn mái, cao ≤ 16 m, đường kính ≤ 10 mm	Tấn	0,178	36.056.959	6.418.139
25	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông sàn bể nước, đá 1x2, mác 200	m ³	3,390	2.277.762	7.721.614
26	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2.5 cm, vữa XM mác 100	m ²	28,580	79.743	2.279.044
27	Trát bể nước, chiều dày 1,5 cm, vữa XM mác 75	m ²	47,068	88.763	4.177.887
28	Trát bể nước, chiều dày 1,0 cm, vữa XM mác 75. trát lần 2	m ²	47,068	66.228	3.117.238
29	Quét bể nước, bằng nước xi măng, 2 nước	m ²	47,068	14.025	660.138
30	SXLD nắp tole dầy bể nước:	m ²	0,640	1.343.474	859.823
31	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 200	m ³	0,049	2.114.724	103.621
32	Sản xuất, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm đan.	tấn	0,003	36.889.187	110.668
33	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bê tông đúc sẵn, ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan.	100m ²	0,003	8.706.120	26.118

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG	THÀNH TIỀN
	TỔNG CỘNG (I+II)				1.576.020.982
	LÀM TRÒN				1.576.020.000

Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm bảy mươi sáu triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 4 năm 2013

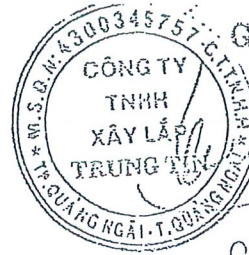
ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG
CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG

ĐẠI DIỆN BÊN A
CÔNG TY TNHH XÂY LẮP TRUNG TÍN



GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]
 Thái Thị Bích Ngọc



GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]
 Nguyễn Văn Chánh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 4 năm 2015

HỢP ĐỒNG THẦU PHỤ

Số: 14A/2015 /HD-TP

Công trình: Xây dựng trụ sở làm việc của các tổ chức Hội và Phòng Khám từ thiện, thành phố Quảng Ngãi

Địa điểm : Số 20- Đường Phạm Xuân Hòa - TP. Quảng Ngãi

GIỮA

CÔNG TY TNHH XÂY LẮP TRUNG TÍN

VÀ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG.

PHẦN 1. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội khóa XI, hợp thứ 7;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 207/2013/NĐ-CP ngày 11/12/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 7/5/2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ hợp đồng số: 14/2015/HĐXD-BQL ngày 03 tháng 4 năm 2015 giữa Ban Quản lý công trình công cộng thành phố Quảng Ngãi với Công ty TNHH xây lắp Trung Tín về việc thi công xây dựng công trình: Xây dựng trụ sở làm việc của các tổ chức Hội và Phòng Khám từ thiện, thành phố Quảng Ngãi ;

PHẦN 2. CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày 06 tháng 4 năm 2015 tại Văn phòng Công ty TNHH xây lắp Trung Tín, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Đại diện Bên giao thầu (gọi tắt là bên A): Công ty TNHH xây lắp Trung Tín

-Người đại diện là: Nguyễn Văn Chánh Chức vụ: Giám đốc

-Địa chỉ : Tổ 21 - P. Quảng Phú - TP.Quảng Ngãi - tỉnh Quảng Ngãi

-Điện thoại : 055-3810098

-Số hiệu tài khoản: 57010000076167 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư-Phát triển Quảng Ngãi.

-Mã số thuế: 4300345757

-Thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 3402000589 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Quảng Ngãi đăng ký lần đầu ngày 17/11/2006.

2. Đại diện Bên nhận thầu (gọi tắt là bên B):

-Người đại diện là: Thái Thị Bích Ngọc Chức vụ: Giám đốc

-Địa chỉ : 63-Nguyễn Du - P. Nghĩa Chánh - TP.Quảng Ngãi - tỉnh Quảng Ngãi

-Điện thoại : 0938010479.

-Số hiệu tài khoản: 160114851007049 tại Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank) chi nhánh Quảng Ngãi.

-Mã số thuế: 4300711273

-Thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 3402000589 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Quảng Ngãi đăng ký lần đầu ngày 09/4/2013

Hai Bên thống nhất nội dung các điều khoản của Hợp đồng, cụ thể như sau:

Điều 1. Các tài liệu sau đây được coi là một phần không tách rời của hợp đồng này:

- Hồ sơ dự thầu, điều kiện của hợp đồng, dữ liệu hợp đồng
- Hồ sơ thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tài liệu liên quan

Điều 2. Nội dung, khối lượng và phạm vi công việc:

Bên A giao việc cho Bên B thực hiện hoàn thiện một phần việc thi công Điện chiếu sáng, chống sét, phòng cháy chữa cháy, cấp thoát nước của công trình: Xây dựng trụ sở làm việc của các tổ chức Hội và Phòng Khám từ thiện, thành phố Quảng Ngãi có phụ lục hợp đồng kèm theo (Sau đây gọi tắt là Công việc).

Bên B thực hiện Công việc nêu trên phù hợp với yêu cầu của Hợp đồng và đáp ứng được yêu cầu của Bên A một cách tốt nhất, nhằm mục đích cung cấp cho bên A một công trình hoàn chỉnh, đảm bảo chất lượng, vận hành an toàn, hiệu quả.

Bên B thực hiện các nội dung được nêu cụ thể tại các Khoản từ 2.1 đến 2.12 dưới đây và phải sửa chữa mọi sai sót thuộc trách nhiệm của Bên B.

2.1 Thi công xây dựng công trình đúng yêu cầu được mô tả trong phần Yêu cầu về xây lắp của Hồ sơ mời thầu;

2.2 Cung cấp tất cả nhân lực, thiết bị, phương tiện vận tải và vật tư cần thiết để thực hiện Công việc theo yêu cầu của hợp đồng này;

2.3 Thiết bị các quy trình, các hệ thống quản lý, báo cáo đầy đủ nhằm kiểm soát chất lượng, tiến độ của Công việc một cách chặt chẽ và cung cấp cho Bên A đầy đủ các thông tin để có thể đánh giá tiến độ thực tế của Công việc một cách độc lập;

2.4 Thi công xây dựng và duy trì tất cả các công trình tạm một cách an toàn, hiệu quả để thực hiện Công việc theo yêu cầu của Hợp đồng;

2.5 Tuyển dụng, đào tạo, tổ chức, quản lý, giám sát và lao động trên công trình phục vụ cho Công việc, đảm bảo rằng họ được chỉ dẫn về phương pháp làm việc thích hợp và an toàn lao động;

2.6 Cung cấp, quản lý và qui định việc đi lại trong khu vực công trường, việc đến, đi từ công trường một cách an toàn và có trật tự đối với nhân lực của Bên B bao gồm: lao động tại hiện trường, nhân viên quản lý và giám sát, nhân viên quản lý công trường, nhân sự của các nhà cung cấp;

2.7 Tổ chức nghiệm thu, hoàn công và bàn giao công trình đưa vào sử dụng đúng theo qui định hiện hành của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng;

2.8 Phối hợp với Bên A, nhà cung ứng, các Bên khác do Nhà thầu thuê có liên quan đến Công việc và các cơ quan liên quan nhằm đảm bảo rằng tất cả các vật tư, vật liệu, thiết bị,.....sử dụng cho công trình đều được kiểm định đúng theo qui định của Hợp đồng;

2.9 Cung cấp tất cả các thiết bị và dịch vụ cần thiết khác để phục vụ việc nghiệm thu, bàn giao công trình theo hợp đồng;

2.10 Luôn luôn thực hiện công việc một cách an toàn, hiệu quả và đảm bảo vệ sinh môi trường;

2.11 Bên B phải chịu trách nhiệm đảm bảo giao thông trên tuyến được an toàn, thông suốt trong mọi tình huống;

2.12 Bất kỳ hoạt động nào không được nêu rõ tại Điều này nhưng có liên quan phục vụ việc xây dựng công trình từ Hợp đồng là cần thiết để hoàn thành Công việc thì Bên B sẽ thực hiện và chi phí cho công việc đó được coi như là đã tính trong giá hợp đồng, trừ khi có qui định khác trong Hợp đồng;

Điều 3. Hình thức, giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán:

3.1 Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

3.2. Giá hợp đồng:

3.2.1. Sau khi đánh giá toàn bộ công việc mà Bên B đã thực hiện và hoàn thành theo qui định của Hợp đồng, Bên A sẽ thanh toán Cho bên B theo đơn giá của Phụ lục hợp đồng thầu phụ kèm theo:

a, Giá hợp đồng: **1.627.339.000 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn đồng).

(Có phụ lục Giá hợp đồng kèm theo)

Giá trị Hợp đồng trên là tạm tính, Giá trị quyết toán cuối cùng là khối lượng nghiệm thu hoàn thành công trình được Chủ đầu tư chấp nhận.

b, Bất kỳ khoản bổ sung hay giảm trừ được cấp thẩm quyền phê duyệt.

3.2.2. Giá hợp đồng là không đổi, ngoại trừ các trường hợp được qui định tại Điều 6 của Hợp đồng này và được thanh toán bằng đồng tiền Việt nam (viết tắt là VNĐ)

3.2.3. Giá hợp đồng bao gồm toàn bộ chi phí, phí, lợi nhuận và tất cả các loại thuế liên quan đến Công việc theo đúng qui định của pháp luật;

3.3. Tạm ứng và điều kiện thanh toán:

a, Bên A tạm ứng, thanh toán cho Bên B theo giá trị, khối lượng đã được Chủ đầu tư chấp thuận tạm ứng, nghiệm thu thanh toán. Bên A sử dụng tạm ứng thanh toán vốn kịp thời cho Bên B chậm nhất là 07 ngày kể từ khi Chủ đầu tư thanh toán theo tỷ lệ tương ứng giữa khối lượng hai bên thực hiện.

Khi yêu cầu tạm ứng thanh toán Bên B phải gửi cho Bên A các tài liệu sau để làm cơ sở tạm ứng, thanh toán:

+ Công văn đề nghị tạm ứng thanh toán

+ Bảo lãnh tạm ứng

+ Bảng tiến độ thi công

+ Hóa đơn thuế GTGT do Bộ tài chính phát hành

+ Hồ sơ nghiệm thu thanh toán khối lượng hoàn thành, tài liệu hoàn công từng phần và bộ phận hạng mục mà mình đảm nhiệm thi công.

b, Bên A tạm ứng cho Bên B theo như hợp đồng với Chủ đầu tư

Điều 4. Thay đổi, điều chỉnh giá trị hợp đồng:

Nguyên tắc điều chỉnh Bên B được điều chỉnh giá hợp đồng khi Bên A được Chủ đầu tư và cấp có thẩm quyền cho phép điều chỉnh theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước

Điều 5. Kế hoạch, tiến độ thi công và thời gian thực hiện Hợp đồng:

a) Thời gian thực hiện hợp đồng là 210 ngày kể từ ngày chủ đầu tư, Bên A bàn giao mặt bằng cho Bên B

- Ngày bắt đầu: 10/4/2015

- Ngày kết thúc: 06/11/2015

b) Thời gian thực hiện hợp đồng được tính theo ngày dương lịch kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, ảnh hưởng của thời tiết,... trừ trường hợp được xem là Bất khả kháng được qui định tại Điều 12 của hợp đồng này hoặc có thỏa thuận khác giữa bên A và bên B.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ chung của Bên B:

6.1 Bên B có quyền sau:

- Từ chối thực hiện những yêu cầu trái pháp luật;
- Yêu cầu Bên A tạm ứng, thanh toán giá trị hoàn thành theo đúng nội dung Hợp đồng đã ký kết, yêu cầu Bên A quyết toán và thanh lý hợp đồng theo qui định hiện hành của Nhà nước;
- Đề xuất sửa đổi thiết kế cho phù hợp với điều kiện thực tế để đảm bảo thi công công trình đạt chất lượng và hiệu quả;
- Các quyền khác theo qui định của pháp luật;

6.2 Bên B có các nghĩa vụ sau:

6.2.1. Trách nhiệm chung của Bên B

- Phải thi công hoàn thành công trình và sửa chữa bất kỳ sai sót nào trong công trình theo yêu cầu của Hợp đồng và chỉ dẫn của Bên A;
- Tổ chức, quản lý thi công đúng hồ sơ thiết kế được duyệt, tuân thủ qui định, qui phạm hiện hành và các qui định của Dự án, đảm bảo chất lượng, đúng biểu đồ tiến độ đã được duyệt;
- Làm việc với Bên A để giải quyết các nội dung liên quan trong công tác chuẩn bị, thi công và nghiệm thu các khối lượng, các hạng mục công trình hoàn thành. Bên B có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện, tài liệu cần thiết để nghiệm thu;
- Lập kế hoạch, thiết kế biện pháp tổ chức thi công và biểu đồ tiến độ thực hiện chi tiết cho các hạng mục công trình của công việc (cho cả thời gian thực hiện hợp đồng và hàng tháng) theo yêu cầu của hợp đồng. trình cho Bên A (khổ bản vẽ theo đúng qui định của Bên A);
- Cung cấp đầy đủ nhân lực, thiết bị, nguyên vật liệu theo đúng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu và cam kết của Bên B trong Hồ sơ dự thầu; lo đủ vốn để thi công phần công việc đã ký kết hợp đồng với bên A đúng tiến độ;

- Bố trí cán bộ tham gia tổ chức thi công như: Chỉ huy trưởng, kỹ sư trưởng, cán bộ kỹ thuật, ... đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng này;
- Tuân thủ các quyết định và chỉ dẫn của Bên A;
- Đảm bảo giao thông thông, suốt tại khu vực do Bên B thi công, không để ảnh hưởng đến hoạt động chung của xã hội và việc tổ chức thi công xây lắp của các Nhà thầu khác;
- Đảm bảo an toàn lao động, trong quá trình thi công cho người và thiết bị;
- Bên B có trách nhiệm thực hiện công việc đúng tiến độ qui định của Hợp đồng. Trường hợp Bên B không có khả năng đảm bảo thi công đúng tiến độ, Bên A sẽ thuê đơn vị khác thực hiện, các khoản chi phí do đơn vị khác thực hiện sẽ trừ vào giá trị hợp đồng của Bên B;
- Mua bảo hiểm cho người lao động, thiết bị thi công của Bên B tại công trường;
- Lập hồ sơ nghiệm thu, thanh quyết toán, dự toán điều chỉnh đề nghị Bên A thanh toán, quyết toán;
- Hoàn thành Hồ sơ hoàn công để bàn giao cho Bên A đúng thời gian quy định của Hợp đồng này. Nội dung của Hồ sơ hoàn công phải theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước;

6.2.2. Đảm bảo chất lượng và bảo hành công trình

6.2.2.1. Bên B phải tuân thủ đúng các qui định về quản lý chất lượng công trình xây dựng hiện hành của Nhà nước (bao gồm cả trách nhiệm của Bên B đối với việc bảo hành công trình) trong việc thi công xây dựng công trình phù hợp với các nội dung đã nêu trong Hợp đồng nhưng không làm giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của Bên B theo Hợp đồng. Bên A có quyền kiểm tra bất cứ khâu nào trong quá trình thi công xây dựng của Bên B.

6.2.2.2. Sau khi nhận được Biên bản nghiệm thu công việc để đưa vào sử dụng, Bên B phải:

- a, Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian 12 tháng.
- b, Bên A sẽ tạm giữ 5% giá Hợp đồng, theo qui định tại Khoản 3.2, Điều 3 của Hợp đồng này để bảo hành công trình;
- c, Trong thời gian bảo hành công trình Bên B phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Bên B gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Bên B. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 05 ngày sau ngày thông báo bằng văn bản (bản chính hoặc bản Fax) của Bên A. Nếu quá thời hạn này mà Bên B không thực hiện công việc sửa chữa thì Bên A có quyền thuê một Nhà thầu khác (sau đây gọi là Bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí sửa chữa để chi trả cho Bên thứ ba sẽ được lấy từ phần kinh phí bảo hành công trình 5% giá quyết toán, phần còn lại do Bên B chịu. Bên B phải thanh toán cho Bên thứ ba trong vòng 05 ngày sau ngày thông báo bằng văn bản (bản chính hoặc bản Fax) của Bên A về các khoản thanh toán này. Trường hợp hết thời hạn thanh toán mà Bên B vẫn không thanh toán các khoản chi phí này thì Bên A sẽ

thực hiện theo Điều 13 của Hợp đồng này để yêu cầu Bên B phải thanh toán.

6.2.2.3. Sau khi hết thời gian bao hành nếu có thanh tra kiểm toán mà xuất toán công trình thì Bên B phải chịu trách nhiệm về khoản kinh phí đó.

6.2.3. Điều kiện về mặt bằng

Bên A sẽ bàn giao cho Bên B toàn bộ mặt bằng thi công và các số liệu liên quan đến Công việc.

Bên B được coi là đã có được tất cả những thông tin cần thiết về những rủi ro, bất trắc và những tình huống khác có thể ảnh hưởng hoặc tác động đến công việc; đồng thời được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu, thông tin cần thiết, và đã được thoả mãn trước khi dự thầu về tất cả những khía cạnh có liên quan, bao gồm:

- a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình,
- b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;
- c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.
- d) Các qui định của pháp luật về lao động của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- e) Các yêu cầu của Bên B về điều kiện giao thông, ăn, ở, điện, nước, phương tiện, nhân lực và các dịch vụ khác.

Bên B được coi là đã thoả mãn về tính đúng, và đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ chung của Bên A

7.1. Bên A có quyền sau:

- Tạm dừng thi công và yêu cầu Bên B khắc phục các tồn tại, hư hỏng, khiếm khuyết của công trình;
- Từ chối nghiệm thu, thanh toán khi bên B thực hiện không đúng Hợp đồng;
- Yêu cầu bên B nộp tiền bồi thường, xử phạt vi phạm hợp đồng (nếu có)
- Kiểm tra, giám sát bên B trong quá trình thực hiện hợp đồng;
- Tạm dừng hoặc hủy bỏ Hợp đồng nếu Bên B vi phạm các điều khoản của Hợp đồng;
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

7.2. Bên A có nghĩa vụ sau

- Bàn giao mặt bằng cho Bên B và tạo các điều kiện thuận lợi để Bên B tổ chức thi công công trình;
- Quản lý khối lượng, chất lượng, tiến độ, chi phí xây dựng công trình theo đúng các qui định hiện hành của Nhà nước;
- Tổ chức nghiệm thu khối lượng công việc bên B đã thực hiện theo Hợp

đồng khi hội đủ các điều kiện theo quy định; hoàn thành việc tạm ứng, thanh toán, quyết toán Hợp đồng theo đề nghị của bên B;

- Phối hợp xử lý kịp thời các vướng mắc trong quá trình thực hiện Hợp đồng;
- Lưu trữ hồ sơ công trình theo quy định của Pháp luật;
- Bồi thường thiệt hại khi vi phạm Hợp đồng và các hành vi, vi phạm khác gây thiệt hại cho bên B do lỗi của bên A gây ra:
 - Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng

8.1. Tạm dừng thực hiện hợp đồng

Một Bên có quyền quyết định tạm dừng Hợp đồng trong các trường hợp sau:

- Do lỗi bên A hoặc bên B gây ra;
- Các trường hợp bất khả kháng;
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận;

8.2. Chấm dứt thực hiện hợp đồng

- Một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng và không bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm Hợp đồng;

- Bên vi phạm Hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia theo quy định;
- Khi chấm dứt thực hiện Hợp đồng thì Hợp đồng không còn hiệu lực kể từ thời điểm bị chấm dứt, các bên phải có trách nhiệm nghiệm thu, xác định các trách nhiệm liên quan và tiến hành thanh toán, quyết toán, thanh lý Hợp đồng theo quy định;

8.3. Thời gian, thủ tục tạm dừng hoặc chấm dứt Hợp đồng

- Bên đơn phương tạm dừng hoặc chấm dứt Hợp đồng phải thông báo cho Bên kia trước khi tạm dừng hoặc chấm dứt Hợp đồng ít nhất 2 tuần;
- Nếu việc không thông báo gây thiệt hại lợi ích cho Bên kia thì bên đơn phương tạm dừng hoặc chấm dứt Hợp đồng phải chịu trách nhiệm bồi thường;
- Hai bên có trách nhiệm hoàn thành các thủ tục tạm dừng hoặc chấm dứt Hợp đồng theo quy định của Nhà nước.
- Nếu trong quá trình thi công không đúng theo tiến độ đề ra thì bên A sẽ chấm dứt hợp đồng và không thanh toán số tiền còn lại.

Điều 9. Điều kiện nghiệm thu, bàn giao công trình

9.1. Điều kiện nghiệm thu

+ Tuân theo các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý chất lượng công trình;

+ Bên A sẽ thực hiện nghiệm thu từng công việc, từng bộ phận, từng giai đoạn, từng hạng mục công trình và nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng. Đối với các bộ phận bị che khuất của công trình phải được nghiệm thu và vẽ bản vẽ hoàn

công trước khi tiến hành các công việc tiếp theo;

+ Bên A chỉ nghiệm thu khi đối tượng nghiệm thu đã hoàn thành và có đủ hồ sơ theo quy định;

+ Công trình chỉ được nghiệm thu đưa vào sử dụng, khi đảm bảo đúng yêu cầu thiết kế, đảm bảo chất lượng và đạt các tiêu chuẩn theo quy định.

9.2. Điều kiện để bàn giao công trình đưa vào sử dụng

- Đảm bảo các yêu cầu về nguyên tắc, nội dung và trình tự bàn giao công trình đã xây dựng xong đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

- Đảm bảo an toàn trong vận hành, khai thác khi đưa công trình vào sử dụng.

Điều 10. Trách nhiệm đối với các sai sót

10.1. Hoàn thành công việc còn dở dang và sửa chữa sai sót

Bên B phải có trách nhiệm:

a) Hoàn thành các công việc còn tồn đọng đã nêu trong Biên bản nghiệm thu trong khoảng thời gian hợp lý do Bên A yêu cầu;

b) Thực hiện việc sửa chữa các sai sót hoặc hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý do Bên A yêu cầu.

10.2. Chi phí cho việc sửa chữa sai sót

Bên B phải chịu mọi rủi ro và chi phí trong quá trình thực hiện các công việc còn tồn đọng, sửa chữa các sai sót, hư hỏng do chưa đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng.

10.3. Không sửa chữa được sai sót

Nếu Bên B không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng đúng theo thời gian Bên A đã thông báo thì Bên A sẽ thuê Nhà thầu khác thực hiện việc sửa chữa các sai sót hay hư hỏng nêu trên theo cách thức hợp lý. Bên B phải chịu mọi chi phí sửa chữa các sai sót hoặc hư hỏng, do Bên A thực hiện.

Điều 11. Bảo hiểm

Bên B mua bảo hiểm cho vật tư, thiết bị, phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba và các loại bảo hiểm cần thiết để bảo đảm cho hoạt động của chính Bên B theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Bất khả kháng

12.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên mà sự kiện đó ngăn cản toàn bộ hay một phần của việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Những sự kiện bất khả kháng bao gồm:

- Sự tác động của thiên nhiên: Bão, lũ lụt, động đất, sóng thần,...;

- Chiến tranh, hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh, hỏa hoạn,

- Các thảm họa khác chưa lường hết được.

12.2. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng do sự kiện bất khả

kháng không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải có nghĩa vụ:

- Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế đến mức thấp nhất các ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra;
- Thông báo ngay cho bên kia các thông tin liên quan đến sự kiện bất khả kháng trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng.

12.3. Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình.

Điều 13. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

- Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng trong hợp đồng kinh tế, các bên phải có trách nhiệm thương thảo giải quyết;
- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp được thực hiện thông qua hòa giải hoặc Tòa án kinh tế Quảng Ngãi theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Thanh lý Hợp đồng

14.1. Sau khi bên B hoàn thành nghĩa vụ Hợp đồng, các bên tham gia ký kết hợp đồng tiến hành thanh lý và chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng cũng như mọi nghĩa vụ có liên quan khác;

14.2. Việc thanh lý Hợp đồng được thực hiện xong trong thời hạn ba mươi ngày (30 ngày) kể từ ngày các bên tham gia Hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Điều 15. Điều khoản chung

15.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong Hợp đồng này;

15.2. Hợp đồng này được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản.

15.3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký

**ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH
VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ
DỊCH VỤ THÁI KHANG**



**ĐẠI DIỆN BÊN A
CÔNG TY TNHH XÂY LẬP
TRUNG TÍN**



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chánh

BẢNG PHỤ LỤC

(Kèm theo Hợp đồng thi công xây dựng số 14A/2015/HĐTP ngày 06/4/2015)
**GÓI THẦU SỐ 6: THI CÔNG XÂY DỰNG VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ
 CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC CỦA CÁC TỔ CHỨC HỘI
 VÀ PHÒNG KHÁM TỪ THIỆN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: VNĐ

TT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG	THÀNH TIỀN
I	Hệ thống điện trong nhà:				493.572.034
1	Lắp các loại sứ hạ thế, loại 2 sứ	sứ	2,000	90.660	181.320
2	Lắp công tơ điện vào bảng và lắp bảng vào tường loại 3 pha	cái	2,000	519.279	1.038.558
3	Lắp aptomat loại 3 pha, cường độ dòng điện I = 150 Ampe	cái	2,000	1.369.923	2.739.846
4	Lắp aptomat loại 3 pha, cường độ dòng điện I= 60 Ampe	cái	6,000	752.342	4.514.052
5	Lắp aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện I=30 Ampe	cái	18,000	125.033	2.250.594
6	Lắp aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện I=16 Ampe	cái	44,000	125.033	5.501.452
7	Lắp cầu chì ngâm	cái	120,000	21.778	2.613.360
8	Lắp công tắc, số hạt trên 1 công tắc là 1 hạt	cái	82,000	35.438	2.905.916
9	Lắp công tắc, số hạt trên 1 công tắc là 2 hạt	cái	62,000	46.826	2.903.212
10	Lắp công tắc, số hạt trên 1 công tắc là 3 hạt	cái	6,000	65.251	391.506
11	Lắp ổ cắm, loại ổ cắm đôi	cái	192,000	96.405	18.509.760
12	Lắp ổ cắm, loại ổ cắm đơn	cái	8,000	66.299	530.392
13	Lắp hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, kích thước các cỡ	hộp	100,000	103.285	10.328.500
14	Lắp quạt điện, quạt trần 80W-220V	cái	48,000	581.036	27.889.728
15	Lắp quạt điện, quạt treo tường 60W-220V	cái	8,000	457.369	3.658.952
16	Lắp quạt điện, quạt thông gió trên tường 300x300 25W-220V	cái	4,000	646.265	2.585.060
17	Lắp đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	bộ	16,000	201.702	3.227.232
18	Lắp đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 2 bóng máng lá Inox	bộ	22,000	298.807	6.573.754
19	Lắp đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 2 bóng chụp Mica	bộ	90,000	298.807	26.892.630
20	Lắp đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng chụp Mica	bộ	36,000	201.702	7.261.272
21	Lắp các loại đèn compact hình xoắn 15W có chuỗi gắn tường	bộ	40,000	134.886	5.395.440
22	Lắp các loại đèn LED AFC 530-1x9W âm trần	bộ	62,000	215.092	13.335.704
23	Lắp các loại đèn LED, loại đèn SQ 15512W âm trần	bộ	32,000	294.330	9.418.560
24	Lắp các loại đèn compact xoắn 15W kèm chóa tán nhôm treo	bộ	4,000	294.330	1.177.320
25	Lắp dây dẫn 3 ruột, loại dây 3x50+1x35mm ²	m	60,000	282.154	16.929.240

TT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG	THÀNH TIỀN
26	Lắp dây dẫn 3 ruột, loại dây 3x16+1x10mm ²	m	30,000	198.170	5.945.100
27	Lắp dây đơn, loại dây 1x6mm ²	m	900,000	28.958	26.062.200
28	Lắp dây đơn, loại dây 1x2,5mm ²	m	1560,000	16.579	25.863.240
29	Lắp dây đơn, loại dây 1x1,5mm ²	m	3.600,000	13.366	48.117.600
30	Lắp ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ống =16 mm	m	1800,000	47.372	85.269.600
31	Lắp ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ống =25 mm	m	200,000	66.680	13.336.000
32	Lắp ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ống =32 mm	m	120,000	82.825	9.939.000
33	Lắp ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính ống =50 mm	m	40,000	120.831	4.833.240
34	Tủ điện bằng tole sơn tĩnh điện, có đèn báo pha 1 ngăn kích thước 600x400x200	bộ	2,000	343.281	686.562
35	Tủ điện bằng tole sơn tĩnh điện, có đèn báo pha 1 ngăn kích thước 400x300x150	bộ	4,000	302.337	1.209.348
36	Kẹp đầu nối cáp đồng Ø50	cái	8,000	83.167	665.336
37	Lắp hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp aptomat, kích thước hộp <=(100x100) mm	hộp	100,000	103.285	10.328.500
38	Đóng cọc ống đồng Ø20 mm (kèm đầu kẹp nối bằng đồng)	cọc	4,000	276.355	1.105.420
39	Lắp dây đơn, loại dây 1x16mm ²	m	20,000	61.948	1.238.960
40	Lắp aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện I = 20 Ampe	cái	12,000	125.033	1.500.396
41	Lắp aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện I = 16 Ampe	cái	44,000	125.033	5.501.452
42	Lắp dây đơn, loại dây 1x6mm ²	m	700,000	28.958	20.270.600
43	Lắp dây đơn, loại dây 1x4mm ²	m	360,000	22.312	8.032.320
44	Lắp dây đơn, loại dây 1x2,5mm ²	m	880,000	16.579	14.589.520
45	Lắp ống nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ống =16 mm	m	600,000	20.699	12.419.400
46	Lắp ống nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ống =25 mm	m	200,000	28.733	5.746.600
47	Lắp ống nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính ống =32 mm	m	120,000	39.348	4.721.760
48	Lắp hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat, kích thước hộp <=100x100 mm	hộp	72,000	103.285	7.436.520
II	Phần cấp thoát nước trong nhà:				332.732.759
1	Lắp đặt bể chứa nước bằng Inox, dung tích bằng 1,0m ³	bể	6,000	5.259.308	31.555.850
2	Lắp đặt Lavabô	bộ	42,000	844.730	35.478.677
3	Lắp đặt chậu xí bệt	bộ	42,000	2.846.186	119.539.829
4	Lắp đặt gương soi, bộ 5 món	cái	24,000	977.231	23.453.539
5	Hộp đựng giấy	hộp	42,000	30.708	1.289.736
6	Lắp đặt phễu thu đường kính 50mm	cái	60,000	95.260	5.715.576

TT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG	THÀNH TIỀN
7	Vòi rửa Inox D21	cái	42,000	46.062	1.934.604
8	Vòi rửa Inox D21 loại tốt (dùng cho Lavabô)	cái	42,000	86.450	3.630.917
9	Vòi rửa có van bấm nhựa, có ống dây mềm	cái	42,000	163.220	6.855.257
10	Vòi kềm D27	cái	3,000	76.770	230.310
11	Lắp van ren nhựa 1 chiều, đường kính van d=34mm	cái	3,000	112.159	336.478
12	Lắp van ren kềm 2 chiều, đường kính van d=34mm	cái	6,000	140.110	840.658
13	Lắp van ren kềm 2 chiều, đường kính van d=27mm	cái	24,000	112.159	2.691.821
14	Lắp van ren kềm 1 chiều, đường kính van d=32mm	cái	6,000	112.159	672.955
15	Lắp Zắc co tráng kềm D32	cái	6,000	49.660	297.958
16	Lắp Zắc co nhựa D34	cái	12,000	46.560	558.720
17	Lắp ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8 m, đường kính ống d=114mm	100m	1,500	18.108.428	27.162.643
18	Lắp ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống d=90mm	100m	1,080	8.545.184	9.228.799
19	Lắp ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8 m, đường kính ống d=60mm	100m	2,160	7.781.573	16.808.197
20	Lắp ống thép tráng kềm nối bằng PP măng sông đoạn ống dài 8m, đường kính ống d =32mm	100m	0,300	11.535.269	3.460.581
21	Lắp ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8 m, đường kính ống d=27mm	100m	1,500	3.592.901	5.389.351
22	Lắp ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8 m, đường kính ống d=21mm	100m	0,360	3.138.257	1.129.772
23	Lắp ống nhựa nối bằng PP măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống d=34mm	100m	1,680	4.199.654	7.055.419
24	Lắp nút nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đường kính nút d=114mm	cái	60,000	52.765	3.165.912
25	Lắp nút nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đường kính nút d=60mm	cái	72,000	18.902	1.360.973
26	Lắp nút nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đường kính nút d=34mm	cái	72,000	10.962	789.264
27	Lắp nút nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đường kính nút d=27mm	cái	120,000	8.940	1.072.800
28	Lắp nút nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đường kính nút d=21mm	cái	72,000	7.325	527.386
29	Lắp nút tráng kềm nối bằng phương pháp măng sông, đường kính nút d=32mm	cái	12,000	83.094	997.128
30	Tê nhựa D21	cái	90,000	2.764	248.724
31	Tê nhựa D27	cái	78,000	7.063	550.930
32	Tê nhựa D34	cái	72,000	11.362	818.035
33	Tê, Y nhựa D60	cái	48,000	38.232	1.835.136
34	Tê nhựa D114	cái	42,000	159.067	6.680.822
35	Tê giảm D27/21	cái	66,000	5.932	391.486

TT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG	THÀNH TIỀN
36	Tê giảm D34/27	cái	42,000	8.864	372.305
37	Tê kềm D32	cái	3,000	17.503	52.510
38	Đầu gai nhựa bịt đồng D21	cái	114,000	30.938	3.526.978
39	Nối giảm D34/27	cái	42,000	4.466	187.589
40	Nối giảm D27/21	cái	96,000	2.932	281.434
41	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính nút bịt d=21mm	cái	30,000	15.984	479.520
42	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính nút bịt d=27mm	cái	30,000	20.713	621.396
43	Sản xuất lắp dựng chóp thông hơi D60	cái	12,000	76.770	921.240
44	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng, quy cách D<=50mm	cái	3,000	690.976	2.072.927
45	Thử áp lực ống	lần	3,000	153.540	460.620
III	Phần chống sét:				33.967.361
1	Gia công kim thu sét có chiều dài 1,5m	cái	20,000	151.634	3.032.680
2	Kéo rải dây chống sét theo tường, cột, mái nhà loại dây thép d=10mm	m	220,000	55.320	12.170.400
3	Kéo rải dây chống sét dưới muong đất loại dây thép d=16mm	m	34,000	31.880	1.083.920
4	Chân bật đỡ thép Ø 10	bộ	50,000	5.118	255.900
5	Gia công và đóng cọc chống sét thép L63x63x5 cọc dài 2,5m	cọc	15,000	283.478	4.252.170
6	Kẹp kiểm tra thép dẹt 40x4	cái	3,000	63.975	191.925
7	Mạ kẽm sét tròn Ø 16	Kg	341,587	17.273	5.900.232
8	Mạ kẽm sét tròn Ø 10	Kg	135,740	17.273	2.344.637
9	Bu lông đai ốc M12x25	bộ	3,000	28.149	84.447
10	Đệm chì lá 40x120, dày 3	tấm	3,000	7.763	23.289
11	Sơn chống rỉ 2 nước	m ²	2,000	23.458	46.916
12	Đào muong tiếp địa, đất cấp II	m ³	10,400	221.059	2.299.014
13	Đắp đất muong tiếp địa, độ chặt yêu cầu K=0,90	m ³	10,400	180.622	1.878.469
14	Đo kiểm tra hệ thống tiếp địa	lần	1,000	403.362	403.362
IV	Hệ thống PCCC trong nhà:				767.067.567
1	Bình bột chữa cháy CO2 MT5 (kèm khung nhôm đựng bình)	bình	24,000	1.547.681	37.144.355
2	Bình MZ8 (kèm khung nhôm đựng bình)	bình	24,000	1.658.230	39.797.527
3	Lắp đặt trung tâm báo cháy tự động 05zone	bộ	2,000	6.301.276	12.602.553
4	Lắp đặt chuông báo cháy	cái	12,000	431.139	5.173.673
5	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp aptomat, kích thước hộp <= 100 x 100 mm	hộp	6,000	178.476	1.070.859
6	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột, loại dây 2x0,75mm ²	m	560,000	27.370	15.327.084
7	Đầu báo khói quang 24V	cái	48,000	743.690	35.697.107
8	Đầu báo nhiệt gia tăng	cái	16,000	397.976	6.367.611
9	Thiết bị kiểm tra cuối tuyến	cái	6,000	453.249	2.719.495
10	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m, đường kính ống d=16mm	100m	254,545	2.369.078	603.036.960

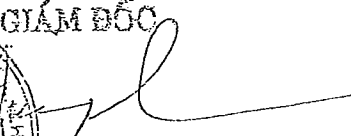
TT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG	THÀNH TIỀN
11	Lắp đặt các loại đèn, đèn chiếu sáng sự cố	bộ	12,000	209.803	2.517.641
12	Lắp đặt các loại đèn, đèn thoát hiểm	bộ	8,000	535.765	4.286.117
13	Bảng nội qui + tiêu lệnh chữa cháy	bộ	6,000	221.098	1.326.586
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)					1.627.339.720
LÀM TRÒN					1.627.339.000
Bảng chữ: Một tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi chín ngàn đồng,					

TP. Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 4 năm 2015

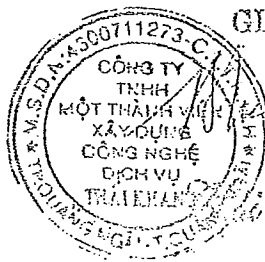
ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN THẦU

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO THẦU


GIÁM ĐỐC




Thị Bích Ngọc



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Chánh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 4 năm 2015

HỢP ĐỒNG THẦU PHỤ

Số: 02A/2015/HĐ-TP

**Công trình: Nhà làm việc thực hiện cơ chế một cửa và trụ sở tiếp công dân của
UBND huyện Tư Nghĩa**

Địa điểm: Tổ dân phố 2, Thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa

GIỮA

CÔNG TY TNHH XÂY LẮP TRUNG TÍN

VÀ

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH
VỤ THÁI KHANG.**

PHẦN 1. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội khóa XI, họp thứ 7;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 207/2013/NĐ-CP ngày 11/12/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 7/5/2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ hợp đồng số: 02/2015/HĐXD-BQL ngày 18/4/2015 giữa Ban quản lý công trình Nhà làm việc thực hiện cơ chế một cửa và trụ sở tiếp công dân của UBND huyện Tư Nghĩa với Công ty TNHH xây lắp Trung Tín.

PHẦN 2. CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày 18 tháng 4 năm 2015 tại Văn phòng Công ty TNHH xây lắp Trung Tín, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Đại diện Bên giao thầu (gọi tắt là bên A): Công ty TNHH xây lắp Trung Tín

-Người đại diện là: Nguyễn Văn Chánh Chức vụ: Giám đốc

-Địa chỉ : Tổ 21 - P. Quảng Phú - TP.Quảng Ngãi - tỉnh Quảng Ngãi

-Điện thoại : 055-3810098

-Số hiệu tài khoản: 57010000076167 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư-Phát triển Quảng Ngãi.

-Mã số thuế: 4300345757

-Thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 3402000589 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Quảng Ngãi đăng ký lần đầu ngày 17/11/2006.

2. Đại diện Bên nhận thầu (gọi tắt là bên B):

-Người đại diện là: Thái Thị Bích Ngọc Chức vụ: Giám đốc

-Địa chỉ : 63-Nguyễn Du - P. Nghĩa Chánh - TP.Quảng Ngãi - tỉnh Quảng Ngãi

-Điện thoại : 0938010479.

-Số hiệu tài khoản: 160114851007049 tại Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank) chi nhánh Quảng Ngãi.

-Mã số thuế: 4300711273

-Thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 3402000589 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Quảng Ngãi đăng ký lần đầu ngày 09/4/2013

Hai Bên thống nhất nội dung các điều khoản của Hợp đồng, cụ thể như sau:

Điều 1. Các tài liệu sau đây được coi là một phần không tách rời của hợp đồng này:

- Hồ sơ dự thầu, điều kiện của hợp đồng, dữ liệu hợp đồng
- Hồ sơ thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tài liệu liên quan

Điều 2. Nội dung, khối lượng và phạm vi công việc:

Bên A giao việc cho Bên B thực hiện hoàn thiện một phần việc thi công Điện chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy của công trình: Nhà làm việc thực hiện cơ chế một cửa và trụ sở tiếp công dân của UBND huyện Tư Nghĩa có phụ lục hợp đồng kèm theo (Sau đây gọi tắt là Công việc).

Bên B thực hiện Công việc nêu trên phù hợp với yêu cầu của Hợp đồng và đáp ứng được yêu cầu của Bên A một cách tốt nhất, nhằm mục đích cung cấp cho bên A một công trình hoàn chỉnh, đảm bảo chất lượng, vận hành an toàn, hiệu quả.

Bên B thực hiện các nội dung được nêu cụ thể tại các Khoản từ 2.1 đến 2.12 dưới đây và phải sửa chữa mọi sai sót thuộc trách nhiệm của Bên B.

2.1 Thi công xây dựng công trình đúng yêu cầu được mô tả trong phần Yêu cầu về xây lắp của Hồ sơ mời thầu;

2.2 Cung cấp tất cả nhân lực, thiết bị, phương tiện vận tải và vật tư cần thiết để thực hiện Công việc theo yêu cầu của hợp đồng này;

2.3 Thiết bị các quy trình, các hệ thống quản lý, báo cáo đầy đủ nhằm kiểm soát chất lượng, tiến độ của Công việc một cách chặt chẽ và cung cấp cho Bên A đầy đủ các thông tin để có thể đánh giá tiến độ thực tế của Công việc một cách độc lập;

2.4 Thi công xây dựng và duy trì tất cả các công trình tạm một cách an toàn, hiệu quả để thực hiện Công việc theo yêu cầu của Hợp đồng;

2.5 Tuyển dụng, đào tạo, tổ chức, quản lý, giám sát và lao động trên công trình phục vụ cho Công việc, đảm bảo rằng họ được chỉ dẫn về phương pháp làm việc thích hợp và an toàn lao động;

2.6 Cung cấp, quản lý và qui định việc đi lại trong khu vực công trường, việc đến, đi từ công trường một cách an toàn và có trật tự đối với nhân lực của Bên B bao gồm: lao động tại hiện trường, nhân viên quản lý và giám sát, nhân viên quản lý công trường, nhân sự của các nhà cung cấp;

2.7 Tổ chức nghiệm thu, hoàn công và bàn giao công trình đưa vào sử dụng đúng theo qui định hiện hành của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng;

2.8 Phối hợp với Bên A, nhà cung ứng, các Bên khác do Nhà thầu thuê có liên quan đến Công việc và các cơ quan liên quan nhằm đảm bảo rằng tất cả các vật tư, vật liệu, thiết bị,.....sử dụng cho công trình đều được kiểm định đúng theo qui định của Hợp đồng;

2.9 Cung cấp tất cả các thiết bị và dịch vụ cần thiết khác để phục vụ việc nghiệm thu, bàn giao công trình theo hợp đồng;

2.10 Luôn luôn thực hiện công việc một cách an toàn, hiệu quả và đảm bảo vệ sinh môi trường;

2.11 Bên B phải chịu trách nhiệm đảm bảo giao thông trên tuyến được an toàn, thông suốt trong mọi tình huống;

2.12 Bất kỳ hoạt động nào không được nêu rõ tại Điều này nhưng có liên quan phục vụ việc xây dựng công trình từ Hợp đồng là cần thiết để hoàn thành Công việc thì Bên B sẽ thực hiện và chi phí cho công việc đó được coi như là đã tính trong giá hợp đồng, trừ khi có qui định khác trong Hợp đồng;

Điều 3. Hình thức, giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán:

3.1 Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

3.2. Giá hợp đồng:

3.2.1. Sau khi đánh giá toàn bộ công việc mà Bên B đã thực hiện và hoàn thành theo qui định của Hợp đồng, Bên A sẽ thanh toán Cho bên B theo đơn giá của Phụ lục hợp đồng thầu phụ kèm theo:

a, Giá hợp đồng: **1.769.723.000 đồng** (*Bằng chữ: Một tỷ, bảy trăm sáu mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi ba nghìn đồng*).

(*Có phụ lục Giá hợp đồng kèm theo*)

Giá trị Hợp đồng trên là tạm tính, Giá trị quyết toán cuối cùng là khối lượng nghiệm thu hoàn thành công trình được Chủ đầu tư chấp nhận.

b, Bất kỳ khoản bổ sung hay giảm trừ được cấp thẩm quyền phê duyệt.

3.2.2. Giá hợp đồng là không đổi, ngoại trừ các trường hợp được qui định tại Điều 6 của Hợp đồng này và được thanh toán bằng đồng tiền Việt nam (viết tắt là VNĐ)

3.2.3. Giá hợp đồng bao gồm toàn bộ chi phí, phí, lợi nhuận và tất cả các loại thuế liên quan đến Công việc theo đúng qui định của pháp luật;

3.3. Tạm ứng và điều kiện thanh toán:

a, Bên A tạm ứng, thanh toán cho Bên B theo giá trị, khối lượng đã được Chủ đầu tư chấp thuận tạm ứng, nghiệm thu thanh toán. Bên A sử dụng tạm ứng thanh toán vốn kịp thời cho Bên B chậm nhất là 07 ngày kể từ khi Chủ đầu tư thanh toán theo tỷ lệ tương ứng giữa khối lượng hai bên thực hiện.

Khi yêu cầu tạm ứng thanh toán Bên B phải gửi cho Bên A các tài liệu sau để làm cơ sở tạm ứng, thanh toán:

+ Công văn đề nghị tạm ứng thanh toán

+ Bảo lãnh tạm ứng

+ Bảng tiến độ thi công

+ Hóa đơn thuế GTGT do Bộ tài chính phát hành

+ Hồ sơ nghiệm thu thanh toán khối lượng hoàn thành, tài liệu hoàn công từng phần và bộ phận hạng mục mà mình đảm nhiệm thi công.

b, Bên A tạm ứng cho Bên B theo như hợp đồng với Chủ đầu tư

Điều 4. Thay đổi, điều chỉnh giá trị hợp đồng:

Nguyên tắc điều chỉnh Bên B được điều chỉnh giá hợp đồng khi Bên A được Chủ đầu tư và cấp có thẩm quyền cho phép điều chỉnh theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước

Điều 5. Kế hoạch, tiến độ thi công và thời gian thực hiện Hợp đồng:

a) Thời gian thực hiện hợp đồng là 8 tháng kể từ ngày chủ đầu tư, Bên A bàn giao mặt bằng cho Bên B

- Ngày bắt đầu: 18/4/2015

- Ngày kết thúc: 18/12/2015

b) Thời gian thực hiện hợp đồng được tính theo ngày dương lịch kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, ảnh hưởng của thời tiết,... trừ trường hợp được xem là Bất khả kháng được qui định tại Điều 12 của hợp đồng này hoặc có thỏa thuận khác giữa bên A và bên B.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ chung của Bên B:

6.1 Bên B có quyền sau:

- Từ chối thực hiện những yêu cầu trái pháp luật;

- Yêu cầu Bên A tạm ứng, thanh toán giá trị hoàn thành theo đúng nội dung Hợp đồng đã ký kết, yêu cầu Bên A quyết toán và thanh lý hợp đồng theo qui định hiện hành của Nhà nước;

- Đề xuất sửa đổi thiết kế cho phù hợp với điều kiện thực tế để đảm bảo thi công công trình đạt chất lượng và hiệu quả;

- Các quyền khác theo qui định của pháp luật;

6.2 Bên B có các nghĩa vụ sau:

6.2.1. Trách nhiệm chung của Bên B

- Phải thi công hoàn thành công trình và sửa chữa bất kỳ sai sót nào trong công trình theo yêu cầu của Hợp đồng và chỉ dẫn của Bên A;

- Tổ chức, quản lý thi công đúng hồ sơ thiết kế được duyệt, tuân thủ qui định, qui phạm hiện hành và các qui định của Dự án, đảm bảo chất lượng, đúng biểu đồ tiến độ đã được duyệt;

- Làm việc với Bên A để giải quyết các nội dung liên quan trong công tác chuẩn bị, thi công và nghiệm thu các khối lượng, các hạng mục công trình hoàn thành. Bên B có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện, tài liệu cần thiết để nghiệm thu;

- Lập kế hoạch, thiết kế biện pháp tổ chức thi công và biểu đồ tiến độ thực hiện chi tiết cho các hạng mục công trình của công việc (cho cả thời gian thực hiện hợp đồng và hàng tháng) theo yêu cầu của hợp đồng. trình cho Bên A (khổ bản vẽ theo đúng qui định của Bên A);

- Cung cấp đầy đủ nhân lực, thiết bị, nguyên vật liệu theo đúng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu và cam kết của Bên B trong Hồ sơ dự thầu; lo đủ vốn để thi công phần công việc đã ký kết hợp đồng với bên A đúng tiến độ;

- Bố trí cán bộ tham gia tổ chức thi công như: Chỉ huy trưởng, kỹ sư trưởng, cán bộ kỹ thuật, ... đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng này;
- Tuân thủ các quyết định và chỉ dẫn của Bên A;
- Đảm bảo giao thông thông, suốt tại khu vực do Bên B thi công, không để ảnh hưởng đến hoạt động chung của xã hội và việc tổ chức thi công xây lắp của các Nhà thầu khác;
- Đảm bảo an toàn lao động, trong quá trình thi công cho người và thiết bị;
- Bên B có trách nhiệm thực hiện công việc đúng tiến độ qui định của Hợp đồng. Trường hợp Bên B không có khả năng đảm bảo thi công đúng tiến độ, Bên A sẽ thuê đơn vị khác thực hiện, các khoản chi phí do đơn vị khác thực hiện sẽ trừ vào giá trị hợp đồng của Bên B;
- Mua bảo hiểm cho người lao động, thiết bị thi công của Bên B tại công trường;
- Lập hồ sơ nghiệm thu, thanh quyết toán, dự toán điều chỉnh đề nghị Bên A thanh toán, quyết toán;
- Hoàn thành Hồ sơ hoàn công để bàn giao cho Bên A đúng thời gian quy định của Hợp đồng này. Nội dung của Hồ sơ hoàn công phải theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước;

6.2.2. Đảm bảo chất lượng và bảo hành công trình

6.2.2.1. Bên B phải tuân thủ đúng các qui định về quản lý chất lượng công trình xây dựng hiện hành của Nhà nước (bao gồm cả trách nhiệm của Bên B đối với việc bảo hành công trình) trong việc thi công xây dựng công trình phù hợp với các nội dung đã nêu trong Hợp đồng nhưng không làm giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của Bên B theo Hợp đồng. Bên A có quyền kiểm tra bất cứ khâu nào trong quá trình thi công xây dựng của Bên B.

6.2.2.2. Sau khi nhận được Biên bản nghiệm thu công việc để đưa vào sử dụng, Bên B phải:

- a, Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian 12 tháng.
- b, Bên A sẽ tạm giữ 5% giá Hợp đồng, theo qui định tại Khoản 3.2, Điều 3 của Hợp đồng này để bảo hành công trình;
- c, Trong thời gian bảo hành công trình Bên B phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Bên B gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Bên B. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 05 ngày sau ngày thông báo bằng văn bản (bản chính hoặc bản Fax) của Bên A. Nếu quá thời hạn này mà Bên B không thực hiện công việc sửa chữa thì Bên A có quyền thuê một Nhà thầu khác (sau đây gọi là Bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí sửa chữa để chi trả cho Bên thứ ba sẽ được lấy từ phần kinh phí bảo hành công trình 5% giá quyết toán, phần còn lại do Bên B chịu. Bên B phải thanh toán cho Bên thứ ba trong vòng 05 ngày sau ngày thông báo bằng văn bản (bản chính hoặc bản Fax) của Bên A về các khoản thanh toán này. Trường hợp hết thời hạn thanh toán mà Bên B vẫn không thanh toán các khoản chi phí này thì Bên A sẽ

thực hiện theo Điều 13 của Hợp đồng này để yêu cầu Bên B phải thanh toán.

6.2.2.3. Sau khi hết thời gian bao hành nếu có thanh tra kiểm toán mà xuất toán công trình thì Bên B phải chịu trách nhiệm về khoản kinh phí đó.

6.2.3. Điều kiện về mặt bằng

Bên A sẽ bàn giao cho Bên B toàn bộ mặt bằng thi công và các số liệu liên quan đến Công việc.

Bên B được coi là đã có được tất cả những thông tin cần thiết về những rủi ro, bất trắc và những tình huống khác có thể ảnh hưởng hoặc tác động đến công việc; đồng thời được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu, thông tin cần thiết, và đã được thoả mãn trước khi dự thầu về tất cả những khía cạnh có liên quan, bao gồm:

- a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình,
- b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;
- c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.
- d) Các qui định của pháp luật về lao động của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- e) Các yêu cầu của Bên B về điều kiện giao thông, ăn, ở, điện, nước, phương tiện, nhân lực và các dịch vụ khác.

Bên B được coi là đã thoả mãn về tính đúng, và đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ chung của Bên A

7.1. Bên A có quyền sau:

- Tạm dừng thi công và yêu cầu Bên B khắc phục các tồn tại, hư hỏng, khiếm khuyết của công trình;
- Từ chối nghiệm thu, thanh toán khi bên B thực hiện không đúng Hợp đồng;
- Yêu cầu bên B nộp tiền bồi thường, xử phạt vi phạm hợp đồng (nếu có)
- Kiểm tra, giám sát bên B trong quá trình thực hiện hợp đồng;
- Tạm dừng hoặc hủy bỏ Hợp đồng nếu Bên B vi phạm các điều khoản của Hợp đồng;
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

7.2. Bên A có nghĩa vụ sau

- Bàn giao mặt bằng cho Bên B và tạo các điều kiện thuận lợi để Bên B tổ chức thi công công trình;
- Quản lý khối lượng, chất lượng, tiến độ, chi phí xây dựng công trình theo đúng các qui định hiện hành của Nhà nước;
- Tổ chức nghiệm thu khối lượng công việc bên B đã thực hiện theo Hợp

đồng khi hội đủ các điều kiện theo quy định; hoàn thành việc tạm ứng, thanh toán, quyết toán Hợp đồng theo đề nghị của bên B;

- Phối hợp xử lý kịp thời các vướng mắc trong quá trình thực hiện Hợp đồng;
- Lưu trữ hồ sơ công trình theo quy định của Pháp luật;
- Bồi thường thiệt hại khi vi phạm Hợp đồng và các hành vi, vi phạm khác gây thiệt hại cho bên B do lỗi của bên A gây ra:

- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng

8.1. Tạm dừng thực hiện hợp đồng

Một Bên có quyền quyết định tạm dừng Hợp đồng trong các trường hợp sau:

- Do lỗi bên A hoặc bên B gây ra;
- Các trường hợp bất khả kháng;
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận;

8.2. Chấm dứt thực hiện hợp đồng

- Một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng và không bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm Hợp đồng;

- Bên vi phạm Hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia theo quy định;
- Khi chấm dứt thực hiện Hợp đồng thì Hợp đồng không còn hiệu lực kể từ thời điểm bị chấm dứt, các bên phải có trách nhiệm nghiệm thu, xác định các trách nhiệm liên quan và tiến hành thanh toán, quyết toán, thanh lý Hợp đồng theo quy định;

8.3. Thời gian, thủ tục tạm dừng hoặc chấm dứt Hợp đồng

- Bên đơn phương tạm dừng hoặc chấm dứt Hợp đồng phải thông báo cho Bên kia trước khi tạm dừng hoặc chấm dứt Hợp đồng ít nhất 2 tuần;

- Nếu việc không thông báo gây thiệt hại lợi ích cho Bên kia thì bên đơn phương tạm dừng hoặc chấm dứt Hợp đồng phải chịu trách nhiệm bồi thường;

- Hai bên có trách nhiệm hoàn thành các thủ tục tạm dừng hoặc chấm dứt Hợp đồng theo quy định của Nhà nước.

- Nếu trong quá trình thi công không đúng theo tiến độ đề ra thì bên A sẽ chấm dứt hợp đồng và không thanh toán số tiền còn lại.

Điều 9. Điều kiện nghiệm thu, bàn giao công trình

9.1. Điều kiện nghiệm thu

+ Tuân theo các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý chất lượng công trình;

+ Bên A sẽ thực hiện nghiệm thu từng công việc, từng bộ phận, từng giai đoạn, từng hạng mục công trình và nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng. Đối với các bộ phận bị che khuất của công trình phải được nghiệm thu và vẽ bản vẽ hoàn

công trước khi tiến hành các công việc tiếp theo;

+ Bên A chỉ nghiệm thu khi đối tượng nghiệm thu đã hoàn thành và có đủ hồ sơ theo quy định;

+ Công trình chỉ được nghiệm thu đưa vào sử dụng, khi đảm bảo đúng yêu cầu thiết kế, đảm bảo chất lượng và đạt các tiêu chuẩn theo quy định.

9.2. Điều kiện để bàn giao công trình đưa vào sử dụng

- Đảm bảo các yêu cầu về nguyên tắc, nội dung và trình tự bàn giao công trình đã xây dựng xong đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

- Đảm bảo an toàn trong vận hành, khai thác khi đưa công trình vào sử dụng.

Điều 10. Trách nhiệm đối với các sai sót

10.1. Hoàn thành công việc còn dở dang và sửa chữa sai sót

Bên B phải có trách nhiệm:

a) Hoàn thành các công việc còn tồn đọng đã nêu trong Biên bản nghiệm thu trong khoảng thời gian hợp lý do Bên A yêu cầu;

b) Thực hiện việc sửa chữa các sai sót hoặc hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý do Bên A yêu cầu.

10.2. Chi phí cho việc sửa chữa sai sót

Bên B phải chịu mọi rủi ro và chi phí trong quá trình thực hiện các công việc còn tồn đọng, sửa chữa các sai sót, hư hỏng do chưa đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng.

10.3. Không sửa chữa được sai sót

Nếu Bên B không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng đúng theo thời gian Bên A đã thông báo thì Bên A sẽ thuê Nhà thầu khác thực hiện việc sửa chữa các sai sót hay hư hỏng nêu trên theo cách thức hợp lý. Bên B phải chịu mọi chi phí sửa chữa các sai sót hoặc hư hỏng, do Bên A thực hiện.

Điều 11. Bảo hiểm

Bên B mua bảo hiểm cho vật tư, thiết bị, phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba và các loại bảo hiểm cần thiết để bảo đảm cho hoạt động của chính Bên B theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Bất khả kháng

12.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên mà sự kiện đó ngăn cản toàn bộ hay một phần của việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Những sự kiện bất khả kháng bao gồm:

- Sự tác động của thiên nhiên: Bão, lũ lụt, động đất, sóng thần,...;
- Chiến tranh, hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh, hỏa hoạn,
- Các thảm họa khác chưa lường hết được.

12.2. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng do sự kiện bất khả

kháng không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải có nghĩa vụ:

- Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế đến mức thấp nhất các ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra;
- Thông báo ngay cho bên kia các thông tin liên quan đến sự kiện bất khả kháng trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng.

12.3. Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình.

Điều 13. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

- Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng trong hợp đồng kinh tế, các bên phải có trách nhiệm thương thảo giải quyết;
- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp được thực hiện thông qua hòa giải hoặc Tòa án kinh tế Quảng Ngãi theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Thanh lý Hợp đồng

14.1. Sau khi bên B hoàn thành nghĩa vụ Hợp đồng, các bên tham gia ký kết hợp đồng tiến hành thanh lý và chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng cũng như mọi nghĩa vụ có liên quan khác;

14.2. Việc thanh lý Hợp đồng được thực hiện xong trong thời hạn ba mươi ngày (30 ngày) kể từ ngày các bên tham gia Hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng.

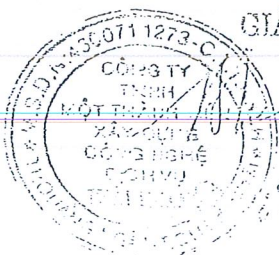
Điều 15. Điều khoản chung

15.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong Hợp đồng này;

15.2. Hợp đồng này được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản.

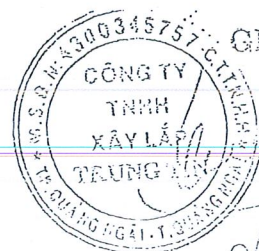
15.3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký

**ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH
VIÊN XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ
DỊCH VỤ THÁI KHANG**



GIÁM ĐỐC

**ĐẠI DIỆN BÊN A
CÔNG TY TNHH XÂY LẬP
TRUNG TÍN**



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Chánh

BẢNG PHỤ LỤC KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng thi công xây dựng số: 02A/2015/HĐTP ngày 18/4/2015)

CÔNG TRÌNH: NHÀ LÀM VIỆC THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA
VÀ TRỤ SỞ TIẾP CÔNG DÂN CỦA UBND HUYỆN TƯ NGHĨA

Đơn vị tính: VNĐ

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG	THÀNH TIỀN
I	ĐIỆN CHIẾU SÁNG				447.933.759
*	ĐIỆN NGOÀI NHÀ				
1	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột, loại dây (3*35+1*25)mm ²	m	100,000	564.405	56.440.512
2	Trụ bê tông li tâm dự ứng lực, loại 10.50A	cột	1,000	3.735.258	3.735.258
3	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn, lắp cột bê tông li tâm dự ứng lực, trọng lượng <= 2,5 tấn	cái	1,000	962.616	962.616
4	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lót móng, đá 4x6, chiều rộng <=250 cm, mác 100	m ³	0,150	1.553.766	233.065
5	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông móng, đá 2x4, chiều rộng <=250 cm, mác 200	m ³	0,848	1.951.577	1.654.938
6	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m ²	0,049	20.614.566	1.010.114
7	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng, đường kính <=10 mm	tấn	0,018	29.021.399	522.385
8	Đắp đất chân trụ, độ chặt yêu cầu K=0,90	m ³	0,500	221.653	110.827
*	ĐIỆN TRONG NHÀ				
1	Kẹp nối cáp đồng D50	cái	4,000	304.008	1.216.034
2	Kẹp treo cáp	bộ	1,000	211.884	211.884
3	Lắp đặt các loại sứ hạ thế, loại 2 sứ	sứ	3,000	227.664	682.992
4	Lắp đặt ống sứ luồn qua tường gạch, chiều dài ống <= 250 mm	cái	2,000	122.924	245.848
5	Cầu chì trời 100A	cái	3,000	110.549	331.646
6	Lắp đặt công tơ điện vào bảng và lắp bảng vào tường loại 3 pha	cái	1,000	10.427.587	10.427.587
7	Lắp đặt aptomat loại 3 pha, cường độ dòng điện 70,100 Ampe	cái	2,000	1.042.471	2.084.941
8	Lắp đặt aptomat loại 3 pha, cường độ dòng điện 30 Ampe	cái	1,000	670.396	670.396
9	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 50,30,16 Ampe	cái	13,000	148.186	1.926.419
10	Cầu chì ngầm 5A	cái	30,000	25.795	773.842
11	Lắp đặt công tắc đơn	cái	18,000	43.239	778.300
12	Lắp đặt công tắc đôi	cái	5,000	46.083	230.414
13	Lắp đặt công tắc ba	cái	12,000	61.701	740.413
14	Lắp đặt các thiết bị đóng ngắt, ổ cắm các loại	cái	76,000	129.473	9.839.969
15	Lắp đặt quạt điện, quạt trần	cái	17,000	878.102	14.927.733
16	Lắp đặt quạt điện, quạt treo tường	cái	6,000	343.204	2.059.223

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG	THÀNH TIỀN
17	Lắp đặt quạt thông gió trên tường kích thước 300x300	cái	4,000	1.186.049	4.744.195
18	Lắp đặt đèn ống dài 1,2m đèn huỳnh quang siêu mỏng máng đôi ốp nổi	bộ	18,000	411.780	7.412.031
19	Lắp đặt đèn ống dài 1,2m đèn huỳnh quang siêu mỏng máng đơn ốp nổi	bộ	10,000	163.806	1.638.058
20	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng siêu mỏng chấn lưu điện tử	bộ	5,000	163.806	819.029
21	Lắp đặt đèn ống dài 0,6m, loại hộp đèn 1 bóng siêu mỏng chấn lưu điện tử	bộ	4,000	123.074	492.296
22	Đèn compact xoắn 15W kèm chui găng tường	bộ	8,000	110.549	884.390
23	Lắp đặt đèn ốp trần 22W AFC 0.91	bộ	8,000	339.687	2.717.499
24	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột, loại dây 2x10mm ²	m	6,000	151.582	909.490
25	Lắp đặt dây đơn, loại dây 1x8mm ²	m	90,000	58.666	5.279.904
26	Lắp đặt dây đơn, loại dây 1x6mm ²	m	200,000	38.876	7.775.136
27	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây đơn 1x2,5mm ²	m	400,000	21.535	8.614.080
28	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây đơn 1x1,5mm ²	m	1200,000	16.910	20.291.904
29	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính <=16mm	m	600,000	48.300	28.980.288
30	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính <=25mm	m	300,000	65.991	19.797.264
31	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính <=32mm	m	5,000	102.761	513.806
32	Lắp đặt ống nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, ĐK ống 50 mm	m	30,000	79.590	2.387.707
33	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp automat	hộp	60,000	88.284	5.297.011
34	Tủ điện bằng tole sơn tĩnh điện có đèn báo 3 pha KT: 600*400*210	cái	1,000	1.013.364	1.013.364
35	Tủ điện bằng tole sơn tĩnh điện có đèn báo 3 pha KT: 400*300*150	cái	1,000	829.116	829.116
*	LẮP ĐẶT ĐIỀU HÒA				
1	Máy điều hòa nhiệt độ âm trần 28000BTU, LG HT-C306HLA0, 1 chiều lạnh Inverter	cái	4,000	49.102.059	196.408.236
2	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), điều hòa 2 cục, loại ốp trần	máy	4,000	741.969	2.967.875
3	Lắp đặt aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 20 Ampe	cái	4,000	148.186	592.744
4	Lắp đặt dây đơn, loại dây 1x6mm ²	m	180,000	38.876	6.997.622
5	Lắp đặt dây đơn, loại dây 1x4mm ²	m	140,000	29.403	4.116.470
6	ống đồng d16	m	20,000	121.296	2.425.910
7	ống bảo ôn si quấn	m	20,000	110.549	2.210.976
II	CẤP THOÁT NƯỚC				84.698.689
1	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng, quy cách <=50mm	cái	1,000	4.871.637	4.871.637

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG	THÀNH TIỀN
2	Lắp đặt van ren kẽm, đường kính van d=32/42mm	cái	3,000	184.707	554.122
3	Lắp đặt van ren nhựa, ĐK van d34mm	cái	4,000	134.801	539.205
4	Lắp đặt van ren kẽm 2 chiều, ĐK van d=32mm	cái	10,000	533.025	5.330.246
5	Lắp đặt ống thép tráng kẽm, đường kính ống d=32/42mm	100m	0,380	19.006.848	7.222.602
6	Lắp đặt rắc co tráng kẽm, đường kính côn d=32mm	cái	4,000	75.565	302.262
7	Lắp đặt tê tráng kẽm, đường kính cốt d=32mm	cái	2,000	75.565	151.131
8	Lắp đặt ống nhựa miệng, ĐK ống d=21mm	100m	0,080	2.099.150	167.932
9	Lắp đặt ống nhựa, ĐK ống d=27mm	100m	0,080	2.625.618	210.049
10	Lắp đặt ống nhựa, ĐK ống d=34mm	100m	0,300	3.394.665	1.018.399
11	Lắp đặt ống nhựa, ĐK ống d=60mm	100m	0,400	6.742.675	2.697.070
12	Lắp đặt ống nhựa, ĐK ống d=90mm	100m	0,060	11.516.208	690.973
13	Lắp đặt ống nhựa, ĐK ống d=114mm	100m	0,120	18.760.081	2.251.210
14	Lắp đặt nút nhựa, ĐK côn d=21mm	cái	32,000	22.009	704.287
15	Lắp đặt nút nhựa, ĐK côn d=27mm	cái	10,000	29.300	292.997
16	Lắp đặt nút nhựa, ĐK côn d=34mm	cái	24,000	31.681	760.355
17	Lắp đặt nút nhựa, ĐK cốt d=90,60mm	cái	24,000	57.567	1.381.605
18	Lắp đặt nút nhựa, ĐK cốt d=114mm	cái	8,000	140.676	1.125.412
19	Lắp đặt tê nhựa, ĐK cốt d=21mm	cái	20,000	22.360	447.206
20	Lắp đặt tê nhựa, ĐK cốt d=27mm	cái	4,000	28.529	114.117
21	Lắp đặt tê nhựa, ĐK cốt d=34mm	cái	14,000	35.169	492.368
22	Lắp đặt tê nhựa, ĐK cốt d=21*27mm	cái	22,000	6.597	145.126
23	Lắp đặt tê nhựa, ĐK cốt d=34*27mm	cái	14,000	15.919	222.869
24	Lắp đặt nối giảm nhựa, ĐK côn d=34*27mm	cái	14,000	31.681	443.540
25	Lắp đặt nối giảm nhựa, ĐK côn d=21*27mm	cái	32,000	29.300	937.590
26	Đầu gai nhựa bịt đồng d=21mm	cái	30,000	7.370	221.098
27	Nút bịt nhựa d=21mm	cái	10,000	4.975	49.752
28	Nút bịt nhựa d=27mm	cái	4,000	6.356	25.425
29	Lắp đặt chậu tiểu treo nam	bộ	5,000	962.329	4.811.645
30	Lắp đặt chậu tiểu nữ	bộ	4,000	1.537.240	6.148.961
31	Lắp đặt lavabor trắng men có chân kèm theo dây nối bộ thoát	bộ	4,000	607.003	2.428.013
32	Lắp đặt lavabor trắng men đặt bàn đá kèm theo dây nối bộ thoát	bộ	4,000	1.319.999	5.279.996
33	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi dùng cho lavabor	bộ	4,000	236.297	945.187
34	Lắp đặt kệ kính	cái	8,000	145.637	1.165.098
35	Lắp đặt gương soi	cái	8,000	313.302	2.506.418
36	Lắp đặt hộp đựng	cái	6,000	111.043	666.256
37	Lắp đặt giá treo	cái	6,000	245.174	1.471.046
38	Lắp đặt phễu thu đường kính 100mm	cái	9,000	109.390	984.506
39	Lắp đặt chậu xí bệt	bộ	6,000	2.827.104	16.962.627
40	Lắp đặt tê thông hơi d=60mm	cái	1,000	52.669	52.669
41	Lắp đặt tê kiểm tra	cái	2,000	125.611	251.222
42	Vòi rửa bằng inox	cái	10,000	13.890	138.902
43	Lắp đặt vòi xịt ống dây mềm rửa vệ sinh	cái	6,000	234.816	1.408.899

STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG	THÀNH TIỀN
44	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox, dung tích bằng 1,0m ³	bể	1,000	6.106.658	6.106.658
III	PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY				1.237.091.073
1	Lắp đặt van đồng 2 chiều, đường kính van d=65mm	cái	12,000	1.465.930	17.591.158
2	Lắp đặt zắc co tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông, đường kính zắc co d=65mm	cái	6,000	270.463	1.622.779
3	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m, đường kính ống d=65/73mm	100m	11,820	48.099.727	568.538.770
4	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m, đường kính ống d=50/60mm	100m	0,300	36.036.977	10.811.093
5	Lắp đặt tê các loại tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông, đường kính tê d=65; 65*100	cái	36,000	211.791	7.624.461
6	Lắp đặt co, măng sông các loại tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông, đường kính co, măng sông d=65; 65*100; 65*50mm	cái	114,000	270.465	30.832.991
7	Trụ tiếp nước PCCC D100 hai họng (bao gồm phụ kiện đi kèm)	cái	12,000	2.962.706	35.552.473
8	Cuộn vòi vải D50 dài 20m	cuộn	12,000	718.566	8.622.796
9	Lăng phun D50/13	cái	12,000	165.822	1.989.868
10	Lắp đặt đồng hồ đo áp lực	cái	6,000	5.855.774	35.134.643
11	Phá dỡ kết cấu bê tông nền bể nước	m ³	3,600	1.428.135	5.141.286
12	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	m ³	3,600	2.480.834	8.931.003
13	Lăng nền sàn không đánh mẫu, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75 nền bể nước	m ²	12,000	58.004	696.045
14	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông cột, đá 1x2, tiết diện cột <=0,1 m ² , cao <=4 m, mác 200	m ³	0,384	3.921.743	1.505.949
15	Đầu báo khói quang, loại Hochiki 24V	cái	54,000	1.036.947	55.995.132
16	Đầu báo nhiệt gia tăng, loại Hochiki DSC-EA	cái	30,000	557.166	16.714.979
17	Chuông báo động, tự động không dây AOLIN AL-200	cái	24,000	663.293	15.919.027
18	Nút ấn báo cháy	cái	12,000	439.983	5.279.800
19	Hộp nối cáp	cái	12,000	574.854	6.898.245
20	Kéo rải các loại dây dẫn, lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x0,75mm ²	m	1080,000	38.154	41.206.579
21	Thiết bị kiểm tra cuối tuyến	cái	12,000	348.228	4.178.739
22	Lắp đặt ống nhựa, đường kính 16mm	m	1080,000	57.961	62.597.422
23	Tủ trung tâm điều khiển xử lý báo cháy 5 kênh, BTK	cái	6,000	3.548.614	21.291.683
24	Bình chữa cháy ABC MFZL8 (8kg)	bình	54,000	608.018	32.832.947
25	Bình chữa cháy CO2 MT5 (5kg)	bình	54,000	1.293.420	69.844.685
26	Giá khung nhôm treo bình	cái	54,000	397.976	21.490.687
27	Bảng nội qui chữa cháy	bảng	12,000	88.439	1.061.268


STT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG	THÀNH TIỀN
28	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	bảng	12,000	88.439	1.061.268
29	Đèn EXIT thoát hiểm	bộ	6,000	1.580.847	9.485.082
30	Đèn EMER, emergency explosion proof 002	bộ	24,000	5.693.259	136.638.213
TỔNG CỘNG (I+II+III)					1.769.723.521
LÀM TRÒN					1.769.723.000
Bằng chữ: Một tỷ, bảy trăm sáu mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi ba nghìn đồng					

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 4 năm 2015


ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN THẦU

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO THẦU


GIÁM ĐỐC




Thị Bích Ngọc



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Chính



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----oOo-----

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 03 /2015 /HĐKT

(Về việc cung cấp vật tư PCCC & Cung cấp - Thi công lắp đặt hệ thống PCCC)

Công trình: Nhà làm việc mặt trần và các đoàn thể huyện Đức Phổ

Căn cứ luật dân sự nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam số 33/2005 QH11 ban hành 14/6/2005;

Căn cứ luật thương mại Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam số 36/2005 QH11 ban hành 14/06/2005;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 của Quốc hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng thực tế của hai bên:

Hôm nay, ngày 15 tháng 9 năm 2015 tại Văn phòng DNTN Xây dựng và Vận tải Bách Bằng, chúng tôi gồm có:

I/ BÊN GIAO THẦU (sau đây gọi tắt là Bên A):

- Tên đơn vị : **DNTN XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI BÁCH BẰNG**
- Đại diện : Ông **NGUYỄN XUÂN THẮNG** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ : Tổ dân phố 3, thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại : 055 3859 961
- Mã số thuế : 4300327758
- Tài khoản số : 4508201001131 tại Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn huyện Đức Phổ.

II/ BÊN NHẬN THẦU (sau đây gọi tắt là Bên B):

- Tên đơn vị : **CTY TNHH MTV XD CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG**
- Đại diện : Bà **THÁI THỊ BÍCH NGỌC** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ : 63 Nguyễn Du, phường Nghĩa Chánh, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại : 0934 010479
- Mã số thuế : 4300711273
- Tài khoản số : 160114851007049 Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam Chi nhánh Quảng Ngãi

Sau khi thỏa thuận hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng kinh tế với các điều khoản cụ thể sau đây:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG.

Bên A đồng ý giao cho Bên B cung cấp vật tư và thi công lắp đặt hoàn thiện hệ thống Báo cháy tự động, hệ thống phòng cháy chữa cháy Công trình Nhà làm việc Mặt trần và các Đoàn thể huyện Đức Phổ đúng với hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công phê duyệt, với khối lượng công việc cụ thể như sau:

Thy

STT	TÊN THIẾT BỊ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
A	HỆ THỐNG CHỮA CHÁY				256,555,500	
1	Máy bơm chữa cháy động cơ DIESEL Công suất 30HP/22K W Q= 70m3/h-cột H=35m	Bộ	1	117,000,000	111,785,000	Huyndai
2	Máy bơm chữa cháy động cơ điện CM65-200 Công suất 30hp/22KW, Q=70m3, H=51m	Bộ	1	39,600,000	39,600,000	Pentax
3	Tủ điều khiển máy bơm	Cái	1	2,800,000	2,800,000	VN
4	Ống thép tráng kẽm D90	M	110	205,000	22,550,000	Hòa Phát
5	Ống kẽm D60	M	45	99,500	4,477,500	Hòa Phát
6	Họng tiếp nước D90	Cái	2	950,000	1,900,000	
7	Tê hàn D90	Cái	7	110,000	770,000	
8	Tê hàn D60	Cái	4	75,000	300,000	
9	Giảm 90-60	Cái	3	72,000	216,000	
10	Giảm 114-90	Cái	2	105,000	210,000	
11	Co D90	Cái	15	83,000	1,245,000	
12	Co D60	Cái	25	45,000	1,125,000	
13	Mặt bích D90	Cái	4	120,000	480,000	
14	Mặt bích D60	Cái	2	86,000	172,000	
15	Côn D60	Cái	6	53,000	318,000	
16	Măng sông D90	Cái	20	165,000	3,300,000	
17	Măng sông D60	Cái	5	132,000	660,000	
18	Rắc co D90	Cái	2	320,000	640,000	
19	Vòi chữa cháy D50	Cuộn	6	456,000	2,736,000	
20	Lăng phun chữa cháy	Cái	6	80,000	480,000	
21	Hộp đựng vòi chữa cháy (600*400*180)	Cái	6	360,000	2,160,000	
22	Van chữa cháy D50	Cái	6	132,000	792,000	
23	Nội quy, tiêu lệnh	Bộ	10	120,000	1,200,000	
24	Bình CO2 (MT3)	Cái	15	456,000	6,840,000	
25	Bình bột MFZ8 ABC	Cái	15	360,000	5,400,000	
26	Duppín D90	Cái	2	352,000	704,000	
27	Chống rung cao su D90	Cái	4	420,000	1,680,000	
28	Ống nhựa PVC	M	50	10,000	500,000	
29	Cáp điện 3pha	M	50	130,000	6,500,000	
30	Vật tư phụ	Bộ	1	3,000,000	3,000,000	
31	Nhân công đào đất	M	140	120,000	16,800,000	
	Nhân công thi công đường ống	lô	1	10,000,000	10,000,000	
B	HỆ THỐNG BÁO CHÁY				100,480,800	
1	Trung tâm báo cháy 10 kênh	Cái	1	29,360,000	29,360,000	Horing
2	Đầu báo khói	Cái	37	600,000	22,200,000	
3	Nút nhân khẩn	Cái	9	432,000	3,888,000	
4	Chuông báo cháy	Cái	9	109,200	982,800	

5	Đèn báo cháy	Cái	9	220,000	1,980,000	
6	Cáp báo cháy 2*0,5	M	30	35,000	1,050,000	
7	Cáp tín hiệu 4*0,5	M	500	9,000	4,500,000	
8	Ống ruột gà	M	300	7,000	2,100,000	
9	Điện trở cuối nguồn	Cái	6	50,000	300,000	
10	Hộp nối kỹ thuật	Cái	3	40,000	120,000	
11	Bình Ấc quy Dự phòng 24V	Cái	1	2,000,000	2,000,000	
12	Vật tư phụ	Cái	1	2,000,000	2,000,000	
13	Nhân công lắp đặt	lô	1	10,000,000	10,000,000	
14	Chi phí kiểm định + nghiệm thu			20,000,000	20,000,000	
	Tổng				351,821,300	
	VAT 10%				35,182,130	
	Tổng Cộng (Làm tròn số):				387,000,000	

- Tổng giá trị hợp đồng (tạm tính) là: **387,000,000 đồng**
(*Bằng chữ: Ba trăm tám mươi bảy triệu đồng*)
- Giá trị trên là giá trị tạm tính. Giá trị thanh quyết toán sẽ được tính toán dựa trên khối lượng thực tế thực hiện được nghiệm thu tại công trình.
- Đơn giá trên là đơn giá cố định, không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng. Đơn giá đã bao gồm 10% thuế VAT, chi phí vận chuyển, cung cấp lắp đặt hoàn thiện tại công trình, chi phí nghiệm thu, kiểm nghiệm, kiểm định ... và các chi phí liên quan khác. Bên B phải tự chịu mọi rủi ro liên quan đến chi phí thực hiện phần khối lượng được giao và Bên B được xem như đã có được tất cả các thông tin cần thiết và đã tính đến tất cả tình huống có thể ảnh hưởng tới chi phí khi xác định giá hợp đồng.
- Trường hợp có phát sinh khối lượng thi công thì hai bên thống nhất áp dụng đơn giá có sẵn trong hợp đồng để áp dụng cho những công việc có tính chất tương tự như mô tả ở trên. Đối với những công việc phát sinh mới hoàn toàn, hai bên sẽ cùng thương thảo và thoả thuận thành đơn giá mới trước khi thực hiện công việc.

ĐIỀU 2 : CHẤT LƯỢNG & QUY CÁCH HÀNG HÓA

- Bên B có trách nhiệm cung cấp vật tư, thi công cho Bên A theo đúng qui cách, chủng loại vật tư đã được cam kết, đảm bảo về mặt chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật, đúng yêu cầu thiết kế do Bên A cung cấp, phù hợp với thực tế mặt bằng thi công và các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm thi công, nghiệm thu hiện hành.
- Vật tư nhập về công trường phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng của nhà sản xuất, Toàn bộ vật tư phải có đầy đủ hồ sơ nguồn gốc xuất xứ, hồ sơ chất lượng sản phẩm, hồ sơ kiểm định kiểm nghiệm đi kèm.

ĐIỀU 3: HÌNH THỨC VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Bên A thanh toán cho bên B bằng chuyển khoản, được chia làm các đợt như sau:

- **Đợt 1:** bên A tạm ứng cho bên B 30% giá trị hợp đồng sau khi ký hợp đồng này.
- **Đợt 2:** sau khi bên B thực hiện được 50% khối lượng công việc của hợp đồng, được bên A và Chủ đầu tư nghiệm thu. Bên A sẽ thanh toán tiếp 40% giá trị hợp đồng, kèm theo hồ sơ của bên B, bao gồm:
 - Biên bản xác nhận khối lượng, giá trị hoàn thành đợt 1
 - Hoá đơn giá trị gia tăng.
- **Đợt 3:** Sau khi bên B thi công lắp đặt hoàn thiện 100% khối lượng thực tế (kể cả khối lượng phát sinh, tính theo đơn giá hợp đồng - nếu có). Được cơ quan thẩm quyền kiểm nghiệm, kiểm định đạt yêu cầu và được Chủ đầu tư thống nhất nghiệm thu đưa vào sử

dụng thi Bên A sẽ thanh toán 30% giá trị hợp đồng còn lại và cả khối lượng phát sinh nếu có mà bên B đã thực hiện được, thời gian thanh toán trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của bên B, bao gồm:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao sản phẩm đưa vào sử dụng
- Hoá đơn giá trị gia tăng
- Biên bản thanh lý hợp đồng
- Giấy đề nghị thanh toán.

ĐIỀU 4: THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM LẮP ĐẶT

1. Thời gian thi công lắp đặt hoàn thiện: trong vòng 10 ngày kể từ ngày hợp đồng được ký kết và bên A bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công cho bên B.
Trường hợp bên A không bố trí được mặt bằng thi công, hoặc có những thay đổi thiết kế làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện công việc của bên B thì khoảng thời gian chậm trễ này không được tính vào tiến độ thực hiện của bên B.
2. Trước khi tập kết hàng hoá hoặc chuẩn bị nghiệm thu công tác lắp đặt, bên B phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 02 ngày để bên A bố trí kế hoạch mời nghiệm thu cho bên B.
3. Địa điểm lắp đặt: Công trình Nhà làm việc Mặt trận và Các Đoàn thể của Huyện Đức Phổ, tổ dân phố 5, thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ.

ĐIỀU 5 : ĐIỀU KHOẢN BẢO HÀNH

- Bên B có trách nhiệm thực hiện bảo hành cho toàn bộ các sản phẩm đã cung cấp, lắp đặt sau khi bàn giao cho bên A. Nội dung bảo hành công trình của bên B bao gồm khắc phục, sửa chữa hoặc thay thế các khiếm khuyết, hư hỏng của hạng mục do lỗi kỹ thuật lắp đặt hoặc chất lượng sản phẩm theo hợp đồng tại công trình.
- Thời hạn bảo hành cho sản phẩm là 12 tháng, tính từ thời điểm bên B bàn giao công trình cho bên A và được bên A ký xác nhận.
- Trong vòng 48 giờ kể từ khi bên B nhận được yêu cầu bảo hành từ bên A, bên B phải cử cán bộ có chuyên môn đến công trình để kiểm tra, khắc phục, hoàn thành các công việc do bên A yêu cầu mà không được tính thêm chi phí. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà bên B chưa hoàn thành nghĩa vụ bảo hành của mình mà không có sự đồng ý của bên A thì bên A có quyền mời một đơn vị thứ 3 để thực hiện công việc khắc phục, sửa chữa sự cố nêu trên, mọi chi phí liên quan sẽ do bên B chịu mà không được quyền khiếu nại.

ĐIỀU 6 : QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

1. Quyền hạn và trách nhiệm của bên A:

- Quyền của bên A :

- Đình chỉ, chấm dứt hợp đồng với Bên B theo quy định của pháp luật nếu Bên B vi phạm các điều khoản đã ký kết.
- Dừng thi công công trình và yêu cầu Bên B khắc phục hậu quả khi Bên B vi phạm các quy định về chất lượng lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ...
- Từ chối thanh toán giá trị khối lượng không đảm bảo chất lượng hoặc khối lượng phát sinh không hợp lý và/hoặc khi Bên B thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình với Bên A.
- Nếu Bên B thi công không đảm bảo chất lượng, tiến độ, bên A nhắc nhở bằng văn bản 01 (một) lần mà bên B không có hướng khắc phục, bên A có quyền cắt giảm một phần hoặc toàn bộ khối lượng còn lại, bên B phải chịu trách nhiệm mà không được quyền khiếu nại.

- Trách nhiệm của bên A :

- Bàn giao mặt bằng thi công và cung cấp đầy đủ hồ sơ thiết kế liên quan cho bên B kịp thời.
- Hỗ trợ nguồn điện, nước để bên B thi công tại công trình.

- Bổ trí người có trách nhiệm để kiểm tra nghiệm thu hàng hoá, giám sát công việc thực hiện của bên B để kịp thời đôn đốc, nhắc nhở giúp bên B thực hiện công việc đạt chất lượng.
- Tạo điều kiện cho nhân công của bên B mang máy móc, vật tư thiết bị cần thiết phục vụ việc thi công ra, vào công trình.
- Hỗ trợ xin phép làm ngoài giờ, làm việc ngày thứ Bảy và Chủ Nhật nếu được yêu cầu.
- Thanh toán cho Bên B như Điều 3 của hợp đồng này.

2. Quyền hạn và trách nhiệm của bên B :

- Quyền của bên B :

- Được quyền yêu cầu Bên B tạm ứng, thanh toán giá trị thành phần khối lượng do Bên B thi công đã được Chủ đầu tư chấp nhận nghiệm thu thanh toán; yêu cầu Bên A quyết toán và thanh lý hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước khi công trình hoàn thành được Chủ đầu tư nghiệm thu quyết toán và hết thời gian bảo hành theo quy định của pháp luật.
- Trường hợp bên B giao hàng không đúng chủng loại hoặc không đạt chất lượng, bên B có quyền giao lại số hàng khác thay thế mà không được vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng.
- Từ chối thực hiện những yêu cầu trái pháp luật.
- Đề xuất sửa đổi thiết kế cho phù hợp với điều kiện thực tế để đảm bảo thi công công trình đạt chất lượng hiệu quả.
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Trách nhiệm của bên B:

- Khi có yêu cầu, phải thực hiện công tác trình mẫu, hồ sơ vật liệu, phụ kiện để bên A trình Chủ đầu tư phê duyệt trước khi đưa vào lắp đặt mà không được tính thêm chi phí.
- Bên B chịu trách nhiệm thi công theo đúng yêu cầu của hồ sơ thiết kế, các tài liệu sửa đổi bổ sung đã được chấp thuận và các mẫu thực đã được phê duyệt (nếu có).
- Thiết lập và tuân thủ các qui định, qui phạm thi công và nghiệm thu hiện hành.
- Bổ trí đầy đủ nhân sự, thiết bị phục vụ thi công và chịu hoàn toàn trách nhiệm về an toàn cho thiết bị và nhân lực của Bên B bao gồm: lao động tại hiện trường, nhân viên quản lý kỹ thuật, nhân viên quản lý công trường, nhân sự của các nhà cung cấp hỗ trợ Bên B (nếu có).
- Phối hợp với Bên A (thông qua chỉ huy trưởng và Ban điều hành công trường) lập đầy đủ nhật ký thi công, biên bản nghiệm thu, hồ sơ hoàn công công trình theo quy định hiện hành của nhà nước.
- Thực hiện bảo hành công trình theo quy định tại Điều 5 của hợp đồng.
- Tuyệt đối không được tự ý sang nhượng một phần hoặc toàn bộ khối lượng cho đơn vị khác. Nếu tự ý sang nhượng một phần hoặc toàn bộ khối lượng cho đơn vị khác thì khi bị phát hiện Bên A sẽ chấm dứt hợp đồng và thanh toán tối đa 70% khối lượng mà Bên B đã thi công đạt chất lượng, Bên B không được quyền khiếu nại.
- Chịu trách nhiệm giải thích, bảo vệ, đối chứng khối lượng, chất lượng công trình trong trường hợp khi các cơ quan chức năng yêu cầu.
- Xuất hóa đơn có thuế giá trị gia tăng (VAT) đầy đủ cho Bên A theo mỗi đợt thanh toán.
- Trong trường hợp cần thiết, phải sử dụng đơn vị kiểm nghiệm đã được Bên A đề xuất trong hồ sơ dự thầu và ký hợp đồng để thực hiện công tác kiểm nghiệm

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN VI PHẠM VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG:

- Nếu bên A thanh toán chậm so với các điều khoản thanh toán ghi trong hợp đồng thì bên A phải chịu mức phạt 0.5% giá trị hợp đồng/ ngày chậm trễ, tổng số ngày chậm trễ không được vượt quá 10 ngày. Quá thời hạn trên bên B có quyền tạm ngưng thi công cho đến khi bên A hoàn thành nghĩa vụ thanh toán.

- Nếu bên B không thực hiện thi công đúng tiến độ như đã cam kết thì bên B sẽ chịu mức phạt 0.5% giá trị hợp đồng/ ngày chậm trễ, tổng số ngày chậm trễ không được vượt quá 10 ngày. Nếu quá thời hạn trên bên A có quyền đơn phương đình chỉ thi công (trừ các trường hợp bất khả kháng như: bệnh dịch, hoả hoạn, sét đánh, vụ nổ, động đất, lốc xoáy, chiến tranh, nổi loạn, sự can thiệp của chính phủ hoặc bạo động..)
- Sau khi ký hợp đồng, nếu một trong hai bên tự ý huỷ bỏ hợp đồng hay không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng mà không có sự đồng ý của bên còn lại thì sẽ chịu khoản phạt 50% tổng trị giá hợp đồng.


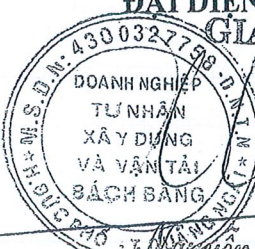
ĐIỀU 8: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

- Hai bên cam kết thực hiện hợp đồng này trên tinh thần hợp tác, nếu có gì vướng mắc, trở ngại hoặc thay đổi sẽ thông báo cho nhau để cùng bàn bạc, giải quyết. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung các điều khoản của hợp đồng này phải được hai bên bàn bạc thống nhất và làm thành văn bản có chữ ký và đóng dấu mới có hiệu lực thực hiện.
- Hợp đồng này được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, không bên nào được đơn phương từ bỏ Hợp đồng. Hai bên chủ động thông báo cho nhau biết về tiến độ và tình hình thực hiện hợp đồng. Nếu có vấn đề phát sinh, hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và chủ động cùng bàn bạc, thương lượng giải quyết trên cơ sở đôi bên cùng có lợi và trên tinh thần hợp tác, bình đẳng. Trong trường hợp tranh chấp hoặc vấn đề phát sinh mà không đạt được thoả thuận bằng thương lượng thì tranh chấp được giải quyết bởi Toà án nhân dân tại Thành phố Quảng Ngãi. Chi phí liên quan do bên có lỗi chịu hoàn toàn.

ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN CHUNG



- Không bên nào có quyền chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ của hợp đồng này cho bên thứ ba mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.
- Hợp đồng này được cam kết bảo mật. Nếu bên nào vi phạm sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký và mặc nhiên được thanh lý sau khi hai bên hoàn thành tất cả các nghĩa vụ. Riêng điều khoản về bảo hành sản phẩm vẫn được thực hiện theo điều khoản bảo hành của hợp đồng này.
- Hợp đồng gồm 05 trang, được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Cường

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC

Thị Bình Ngọc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---oOo---

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v: cung cấp vật tư & thi công lắp đặt hệ thống báo cháy, PCCC)

Số: 56 /2015/HĐKT

- Căn cứ luật dân sự nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam số 33/2005 QH11 ban hành 14/6/2005.
- Căn cứ luật thương mại Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam số 36/2005 QH11 ban hành 14/06/2005.
- Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng thực tế của hai bên;

Hôm nay, ngày 30 tháng 11 năm 2015 tại Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp, chúng tôi gồm có:

BÊN GIAO THẦU (sau đây gọi tắt là Bên A):

- Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP**
- Đại diện : ông **LÊ TRÍ VIỄN** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ : số 22 Quang Trung, P. Lê Hồng Phong, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại : +84 55 3815 388 Fax: +84 55 3815 388
- Mã số thuế : 4300319877
- Tài khoản số : 5701000000102 tại chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Ngãi.

BÊN NHẬN THẦU (sau đây gọi tắt là Bên B):

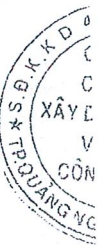
- Tên đơn vị : **CÔNG TY TNHH MTV XD CN-DV THÁI KHANG**
- Đại diện : Bà **Thái Thị Bích Ngọc** Chức vụ: **Giám Đốc**
- Địa chỉ : 63 Nguyễn Du, P. Nghĩa Chánh, TP. Quảng Ngãi
- Điện thoại : 0934010479
- MST : 4300711273
- Tài khoản : 160114851007049 tại Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank) chi nhánh Quảng Ngãi

Sau khi thỏa thuận hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng kinh tế với các điều khoản cụ thể sau đây:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG.

Bên A đồng ý giao cho Bên B cung cấp vật tư và thi công lắp đặt hoàn thiện hệ thống Báo cháy tự động, hệ thống phòng cháy chữa cháy công trình “Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi”, với nội dung, khối lượng và đơn giá chi tiết như trong Phụ lục hợp đồng (PLHĐ) số 01/PLHĐ/2015 đính kèm.

- Tổng giá trị hợp đồng (tạm tính) là: **3.257.336.808 VNĐ**
(Bằng chữ: Ba tỷ, hai trăm năm mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi sáu nghìn, tám trăm lẻ tám đồng.)
- Giá trị nêu trên là giá trị tạm tính. Giá trị thanh - quyết toán sẽ được tính toán dựa trên khối lượng thực tế thực hiện được nghiệm thu tại công trình nhân với đơn giá chi tiết nêu trong PLHĐ.
- Đơn giá nêu trong PLHĐ là đơn giá cố định, không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng. Đơn giá đã bao gồm 10% thuế VAT, chi phí vận chuyển, cung cấp lắp đặt hoàn thiện tại công trình, bao gồm phụ kiện (nồi, co, nút...) và vật tư phụ, chi phí nghiệm thu, kiểm nghiệm, kiểm định... và các chi phí liên quan khác. Bên B phải tự chịu mọi rủi ro liên quan đến chi phí thực hiện phần khối lượng được giao và Bên B được xem như đã có được tất cả các thông tin cần thiết và đã tính đến tất cả tình huống có thể ảnh hưởng tới chi phí khi xác định giá hợp đồng.
- Trường hợp có phát sinh khối lượng thi công thì hai bên thống nhất áp dụng đơn giá có sẵn trong hợp đồng để áp dụng cho những công việc có tính chất tương tự như mô tả ở trên. Đối với những



công việc phát sinh mới hoàn toàn, hai bên sẽ cùng thương thảo và thoả thuận đơn giá mới trước khi thực hiện công việc.

ĐIỀU 2 : CHẤT LƯỢNG & QUI CÁCH HÀNG HÓA

- Bên B có trách nhiệm cung cấp vật tư, thi công cho Bên A theo đúng qui cách, chủng loại vật tư đã được cam kết, đảm bảo về mặt chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật, đúng yêu cầu thiết kế do Bên A cung cấp, phù hợp với thực tế mặt bằng thi công và các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm thi công, nghiệm thu hiện hành.
- Quy cách, độ dày của các loại đường ống và phụ kiện đảm bảo theo mẫu đã được bên B trình duyệt và đã được hai bên thống nhất tại công trường.
- Vật tư nhập về công trường phải đảm bảo là hàng mới 100% và chưa qua sử dụng, đạt tiêu chuẩn chất lượng của nhà sản xuất. Toàn bộ vật tư phải có đầy đủ hồ sơ nguồn gốc xuất xứ, hồ sơ chất lượng sản phẩm, hồ sơ kiểm định kiểm nghiệm theo yêu cầu đi kèm.

ĐIỀU 3: HÌNH THỨC VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Bên A thanh toán cho bên B bằng chuyển khoản, được chia làm các đợt như sau:

- **Thanh toán khối lượng hàng tháng:** Hàng tháng, sau khi bên B nhập vật tư về đến công trường và thi công lắp đặt được nghiệm thu đạt chất lượng thì bên A sẽ thanh toán đến 70% giá trị khối lượng đã thực hiện cho bên B. Hai bên tiến hành đối chiếu, xác nhận khối lượng – giá trị thanh toán vào ngày thứ 25 hàng tháng, bên A sẽ thanh toán cho bên B trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán của bên B bao gồm:
 - Biên bản xác nhận khối lượng, giá trị hoàn thành trong tháng
 - Hoá đơn giá trị gia tăng.
 - Giấy đề nghị thanh toán
- **Thanh toán khối lượng hoàn thành:** Sau khi bên B thi công lắp đặt hoàn thiện 100% khối lượng thực tế (kể cả khối lượng phát sinh nếu có) bàn giao đầy đủ cho bên A bên A sẽ thanh toán đến 95% giá trị khối lượng hợp đồng thực tế thực hiện cho bên B sau khi trừ đi các khoản đã thanh toán trước đó. Thời gian thanh toán trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của bên B, bao gồm:
 - Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao sản phẩm đưa vào sử dụng.
 - Biên bản xác nhận khối lượng, giá trị thực tế thực hiện.
 - Hoá đơn giá trị gia tăng.
 - Biên bản thanh lý hợp đồng
 - Giấy đề nghị thanh toán.
- **Thanh toán tiền bảo hành:** 5% giá trị hợp đồng thực tế thực hiện còn lại bên A sẽ thanh toán dứt điểm cho bên B sau thời gian 12 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản bàn giao hoàn thành đưa vào sử dụng và bên B hoàn tất mọi trách nhiệm bảo hành đối với các hạng mục công việc nêu trong hợp đồng được đại diện bên A xác nhận. Nội dung và các điều khoản liên quan đến công tác bảo hành tuân thủ theo nội dung tại Điều 5 của hợp đồng này.

ĐIỀU 4: THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM LẮP ĐẶT

1. Thời gian thi công lắp đặt hoàn thiện: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/01/2016
Trường hợp bên A không bố trí được mặt bằng thi công, hoặc có những thay đổi thiết kế làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện công việc của bên B thì khoảng thời gian chậm trễ này không được tính vào tiến độ thực hiện của bên B.
2. Trước khi tập kết hàng hoá hoặc chuẩn bị nghiệm thu công tác lắp đặt, bên B phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 02 ngày để bên A bố trí kế hoạch mời nghiệm thu cho bên B.
3. Địa điểm lắp đặt: Công trình : Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi.

ĐIỀU 5 : ĐIỀU KHOẢN BẢO HÀNH

- Bên B có trách nhiệm thực hiện bảo hành cho toàn bộ các sản phẩm đã cung cấp, lắp đặt sau khi bàn giao cho bên A. Nội dung bảo hành công trình của bên B bao gồm khắc phục, sửa chữa hoặc thay thế các khiếm khuyết, hư hỏng của hạng mục do lỗi kỹ thuật lắp đặt hoặc chất lượng sản phẩm theo hợp đồng tại công trình.
- Thời hạn bảo hành cho sản phẩm là 12 tháng, tính từ thời điểm bên B bàn giao công trình cho bên A và được bên A ký xác nhận.

- Trong vòng 48 giờ kể từ khi bên B nhận được yêu cầu bảo hành từ bên A, bên B phải cử cán bộ có chuyên môn đến công trình để kiểm tra, khắc phục, hoàn thành các công việc do bên A yêu cầu mà không được tính thêm chi phí. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà bên B chưa hoàn thành nghĩa vụ bảo hành của mình mà không có sự đồng ý của bên A thì bên A có quyền mời một đơn vị thứ 3 để thực hiện công việc khắc phục, sửa chữa sự cố nêu trên, mọi chi phí liên quan sẽ do bên B chịu mà không được quyền khiếu nại.

ĐIỀU 6 : QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

1. Quyền hạn và trách nhiệm của bên A:

- Quyền của bên A :

- Đình chỉ, chấm dứt hợp đồng với Bên B theo quy định của pháp luật nếu Bên B vi phạm các điều khoản đã ký kết.
- Dừng thi công công trình và yêu cầu Bên B khắc phục hậu quả khi Bên B vi phạm các quy định về chất lượng lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ...
- Từ chối thanh toán giá trị khối lượng không đảm bảo chất lượng hoặc khối lượng phát sinh không hợp lý và /hoặc khi Bên B thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình với Bên A.
- Nếu Bên B thi công không đảm bảo chất lượng, tiến độ, bên A nhắc nhở bằng văn bản đến lần thứ hai mà bên B không có hướng khắc phục, bên A có quyền cắt giảm một phần hoặc toàn bộ khối lượng còn lại, bên B phải chịu trách nhiệm mà không được quyền khiếu nại.

- Trách nhiệm của bên A :

- Bàn giao mặt bằng thi công và cung cấp đầy đủ hồ sơ thiết kế liên quan cho bên B kịp thời.
- Hỗ trợ nguồn điện, nước để bên B thi công tại công trình.
- Bố trí người có trách nhiệm để kiểm tra nghiệm thu hàng hoá, giám sát công việc thực hiện của bên B để kịp thời đôn đốc, nhắc nhở giúp bên B thực hiện công việc đạt chất lượng.
- Tạo điều kiện cho nhân công của bên B mang máy móc, vật tư thiết bị cần thiết phục vụ việc thi công ra, vào công trình.
- Hỗ trợ xin phép làm ngoài giờ, làm việc ngày thứ Bảy và Chủ Nhật nếu được yêu cầu.
- Thanh toán cho Bên B như Điều 3 của hợp đồng này.

2. Quyền hạn và trách nhiệm của bên B :

- Quyền của bên B :

- Được quyền yêu cầu Bên B tạm ứng, thanh toán giá trị thành phần khối lượng do Bên B thi công đã được Chủ đầu tư chấp nhận nghiệm thu thanh toán; yêu cầu Bên A quyết toán và thanh lý hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước khi công trình hoàn thành được Chủ đầu tư nghiệm thu quyết toán và hết thời gian bảo hành theo quy định của pháp luật.
- Trường hợp bên B giao hàng không đúng chủng loại hoặc không đạt chất lượng, bên B có quyền giao lại số hàng khác thay thế mà không được vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng.
- Từ chối thực hiện những yêu cầu trái pháp luật.
- Đề xuất sửa đổi thiết kế cho phù hợp với điều kiện thực tế để đảm bảo thi công công trình đạt chất lượng hiệu quả.
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Trách nhiệm của bên B:

- Khi có yêu cầu, phải thực hiện công tác trình mẫu, hồ sơ vật liệu, phụ kiện để bên A trình Chủ đầu tư phê duyệt trước khi đưa vào lắp đặt mà không được tính thêm chi phí.
- Bên B chịu trách nhiệm thi công theo đúng yêu cầu của hồ sơ thiết kế, các tài liệu sửa đổi, bổ sung đã được chấp thuận và các mẫu thực đã được phê duyệt (nếu có).
- Thiết lập và tuân thủ các qui định, qui phạm thi công và nghiệm thu hiện hành.
- Bố trí đầy đủ nhân sự, thiết bị phục vụ thi công và chịu hoàn toàn trách nhiệm về an toàn cho thiết bị và nhân lực của Bên B bao gồm: lao động tại hiện trường, nhân viên quản lý kỹ thuật, nhân viên quản lý công trường, nhân sự của các nhà cung cấp hỗ trợ Bên B (nếu có).
- Phối hợp với Bên A (thông qua chỉ huy trưởng và Ban điều hành công trường) lập đầy đủ nhật ký thi công, biên bản nghiệm thu, hồ sơ hoàn công công trình theo quy định hiện hành của nhà nước.
- Chịu trách nhiệm toàn diện trước Pháp luật, Chủ đầu tư và Bên A về chất lượng, tiến độ thi công, công tác đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự tại

3197
3 TY
1 AN
5041
4U
HIỆ
GU

công trường. Bên cạnh đó, Bên B chịu trách nhiệm bảo hiểm cho con người, vật tư, xe máy của mình tại công trường. Có trách nhiệm xuất trình đầy đủ những giấy tờ này khi bên A yêu cầu.

- Tự chịu trách nhiệm bảo quản sản phẩm, vật tư, thiết bị của mình tại công trình trước thời điểm thực hiện công tác nghiệm thu bàn giao hoàn thành cho bên A.
- Thực hiện bảo hành công trình theo quy định tại Điều 5 của hợp đồng.
- Tuyệt đối không được tự ý sang nhượng một phần hoặc toàn bộ khối lượng cho đơn vị khác. Nếu tự ý sang nhượng một phần hoặc toàn bộ khối lượng cho đơn vị khác thì khi bị phát hiện Bên A sẽ chấm dứt hợp đồng và thanh toán tối đa 70% khối lượng mà Bên B đã thi công đạt chất lượng, Bên B không được quyền khiếu nại.
- Chịu trách nhiệm giải thích, bảo vệ, đối chứng khối lượng, chất lượng công trình trong trường hợp khi các cơ quan chức năng yêu cầu.
- Xuất hóa đơn có thuế giá trị gia tăng (VAT) đầy đủ cho Bên A theo mỗi đợt thanh toán.
- Trong trường hợp cần thiết, phải sử dụng đơn vị kiểm nghiệm đã được Bên A đề xuất trong hồ sơ dự thầu và ký hợp đồng để thực hiện công tác kiểm nghiệm

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN VI PHẠM VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG:

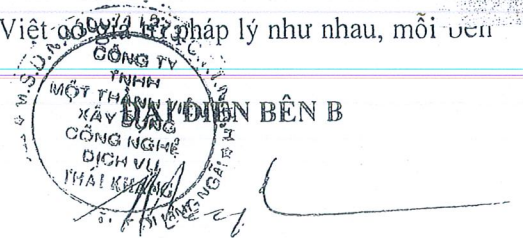
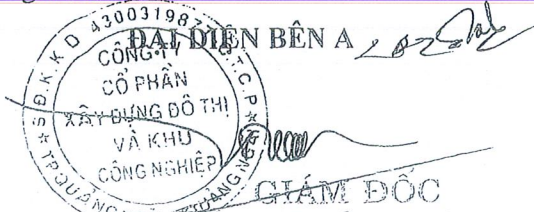
- Nếu bên A thanh toán chậm so với các điều khoản thanh toán ghi trong hợp đồng thì bên A phải chịu mức phạt tính theo lãi suất cho vay tại thời điểm của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển trên tổng số tiền chậm thanh toán. Tổng số ngày chậm trễ không được vượt quá 10 ngày. Quá thời hạn trên bên B có quyền tạm ngưng thi công cho đến khi bên A hoàn thành nghĩa vụ thanh toán.
- Nếu bên B không thực hiện thi công đúng tiến độ như đã cam kết thì bên B sẽ chịu mức phạt 1% giá trị hợp đồng/ ngày chậm trễ, tổng số ngày chậm trễ không được vượt quá 10 ngày. Nếu quá thời hạn trên bên A có quyền đơn phương đình chỉ thi công (trừ các trường hợp bất khả kháng như: bệnh dịch, hỏa hoạn, sét đánh, vụ nổ, động đất, lốc xoáy, chiến tranh, nổi loạn, sự can thiệp của chính phủ hoặc bạo động..)
- Sau khi ký hợp đồng, nếu một trong hai bên tự ý huỷ bỏ hợp đồng hay không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng mà không có sự đồng ý của bên còn lại thì sẽ chịu khoản phạt 50% tổng trị giá hợp đồng.

ĐIỀU 8: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

- Hai bên cam kết thực hiện hợp đồng này trên tinh thần hợp tác, nếu có gì vướng mắc, trở ngại hoặc thay đổi sẽ thông báo cho nhau để cùng bàn bạc, giải quyết. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung các điều khoản của hợp đồng này phải được hai bên bàn bạc thống nhất và làm thành văn bản có chữ ký và đóng dấu mới có hiệu lực thực hiện.
- Hợp đồng này được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, không bên nào được đơn phương từ bỏ Hợp đồng. Hai bên chủ động thông báo cho nhau biết về tiến độ và tình hình thực hiện hợp đồng. Nếu có vấn đề phát sinh, hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và chủ động cùng bàn bạc, thương lượng giải quyết trên cơ sở đôi bên cùng có lợi và trên tinh thần hợp tác, bình đẳng. Trong trường hợp tranh chấp hoặc vấn đề phát sinh mà không đạt được thoả thuận bằng thương lượng thì tranh chấp được giải quyết bởi Toà án nhân dân tại Thành phố Quảng Ngãi. Chi phí liên quan do bên có lỗi chịu hoàn toàn.

ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Không bên nào có quyền chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ của hợp đồng này cho bên thứ ba mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.
- Hợp đồng này được cam kết bảo mật. Nếu bên nào vi phạm sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký và mặc nhiên được thanh lý sau khi hai bên hoàn thành tất cả các nghĩa vụ. Riêng điều khoản về bảo hành sản phẩm vẫn được thực hiện theo điều khoản hành của hợp đồng này.
- Hợp đồng gồm 04 trang, được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.



PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01/PLHĐ/2015

(Đính kèm hợp đồng số 56/2015/HĐKT ngày 30/11/2015)

Trên cơ sở nhu cầu thực tế của hai bên, bên A đồng ý giao và bên B đồng ý nhận thực hiện cung cấp vật tư và thi công lắp đặt toàn bộ hệ thống báo cháy, PCCC Công trình "Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi với nội dung, số lượng và đơn giá chi tiết ngay sau đây:

Stt	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	XUẤT XỨ	ĐTV	K.LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
I/ HỆ THỐNG BÁO CHÁY						617.756.400
1	Trung tâm báo cháy địa chỉ 2 loop	Horing	bộ	1,0	43.200.000	43.200.000
2	Đầu báo khói quang điện địa chỉ	Horing	bộ	122,0	1.134.000	138.348.000
3	Đầu báo khói quang điện địa chỉ	Horing	bộ	8,0	1.134.000	9.072.000
4	Nút ấn báo cháy địa chỉ	Horing	bộ	21,0	936.000	19.656.000
5	Chuông báo cháy	Horing	bộ	21,0	348.000	7.308.000
6	Đèn báo cháy	Horing	bộ	21,0	246.000	5.166.000
7	Modun giám sát địa chỉ	Horing	bộ	43,0	672.000	28.896.000
8	Modun đầu ra có điện áp	Horing	bộ	34,0	810.000	27.540.000
9	Modun đầu ra không điện áp	Horing	bộ	3,0	1.029.600	3.088.800
10	Còi hú, đèn led báo xả khí	Horing	bộ	34,0	3.420.000	116.280.000
11	Nút ấn xả khí, tạm dừng xả khí	Horing	bộ	34,0	3.420.000	116.280.000
12	Môđun xả khí chuyên dụng	Horing	cái	7,0	1.500.000	10.500.000
13	Dây tín hiệu báo cháy xoắn chống cháy 2x1,5mm	Sinô	Mét	2670,0	12.600	33.642.000
14	Dây cấp nguồn cho chuông đèn báo cháy 2x1,5mm	Sinô	Mét	780,0	10.200	7.956.000
15	Nguồn dự phòng Ác quy dự phòng 24V	Panasonic	Cái	1,0	780.000	780.000
16	Ông ghen luồn chống cháySP D25	Việt Nam	Mét	2670,0	11.400	30.438.000
17	Ông ghen luồn chống cháySP D20	Việt Nam	Mét	780,0	7.020	5.475.600
18	Bộ cấp nguồn 24VDC	Việt Nam	cái	1,0	708.000	708.000
19	Bộ cấp nguồn liên tục 220VAC UPS EP650	Việt Nam	tủ	1,0	6.000.000	6.000.000
20	Hộp kỹ thuật	Việt Nam	cái	2,0	540.000	1.080.000
21	Đèn exit thoát hiểm	Việt Nam	cái	1,0	342.000	342.000
22	Vật tư phụ (tất kê, ốc vít, sơn, bản quần)		Lô	1,0	6.000.000	6.000.000
II. HỆ THỐNG CHỮA CHÁY KHÍ NITƠ						1.791.067.080
1	Bình khí chữa cháy tự động Nitơ loại 80Lit + phụ kiện đồng bộ kèm theo (van, dây nối, giá đỡ...)	Airfire-Ytalia	bộ	11,0	65.400.000	719.400.000
2	Đầu phun khí Nitơ Φ34 360 độ	Trung Quốc	cái	105,0	1.134.000	119.070.000
3	Bình kích hoạt 3L	Trung Quốc	bình	11,0	11.100.000	122.100.000
4	Van chọn khu vực chữa cháy Φ42	Trung Quốc	cái	35,0	14.070.000	492.450.000
5	Van an toàn Φ42	Trung Quốc	cái	1,0	2.100.000	2.100.000
6	Van giảm áp Φ42	Trung Quốc	cái	1,0	1.800.000	1.800.000
7	Ông STK Φ42	Hoà Phát	Mét	1350,0	62.400	84.240.000
8	Ông STK Φ34	Hoà Phát	Mét	130,0	49.200	6.396.000
9	Ông STK Φ27	Hoà Phát	Mét	150,0	34.800	5.220.000
10	T rãng STK Φ42	Trung Quốc	Cái	308,0	105.600	32.524.800
11	T rãng STK Φ27	Trung Quốc	Cái	68,0	23.400	1.591.200
12	T rãng STK Φ34	Trung Quốc	Cái	90,0	46.800	4.212.000
13	Co rãng STK Φ42	Trung Quốc	Cái	105,0	51.000	5.355.000
14	Co rãng STK Φ34	Trung Quốc	Cái	120,0	47.400	5.688.000
15	Co rãng STK Φ27	Trung Quốc	Cái	105,0	28.800	3.024.000
16	Mãng sông STK Φ42	Trung Quốc	Cái	225,0	40.800	9.180.000
17	Mãng sông STK Φ34	Trung Quốc	Cái	58,0	36.000	2.088.000
18	Mãng sông STK Φ27	Trung Quốc	Cái	30,0	28.200	846.000
19	T rãng STK giảm Φ42/34	Trung Quốc	Cái	86,0	85.800	7.378.800
20	T rãng STK giảm Φ34/27	Trung Quốc	Cái	105,0	55.200	5.796.000
21	Ty treo (vit M8, đai buộc)	Trung Quốc	Bộ	189,0	31.200	5.896.800
22	Thép góc L40x40x5	Trung Quốc	Mét	30,0	117.000	3.510.000
23	Cửa xả áp	Trung Quốc	bộ	35,0	1.500.000	52.500.000
24	Ông gộp dần phun khí Nitơ loại ông thép đúc chịu áp lực cao, kích thước DN50	Trung Quốc	Mét	12,0	348.000	4.176.000

Stt	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	XUẤT XỨ	ĐTV	K.LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
25	Khoét lỗ Acetylen D20	Trung Quốc	lỗ	11,0	140.400	1.544.400
26	Măng sông DN20 loại hàn nối ống gộp với ống mềm từ bình	Trung Quốc	cái	11,0	74.880	823.680
27	Van 1 chiều DN20	Miha-VN	cái	11,0	180.000	1.980.000
28	Mặt bích bịt DN50 (10K)	Trung Quốc	cái	2,0	187.200	374.400
29	Vật tư phụ: sơn đỏ, que hàn, su non, ...sơ dừa	Trung Quốc	lỗ	1,0	1.200.000	1.200.000
30	Bình bột chữa cháy ABC 08kg	Trung Quốc	cái	53,0	750.000	39.750.000
31	Bình khí Co2 (3kg)	Trung Quốc	cái	53,0	900.000	47.700.000
32	Nội quy, tiêu lệnh	Việt Nam	cái	12,0	96.000	1.152.000
III. HỆ THỐNG CHỮA CHÁY ĐỘNG CƠ ĐIỆN						552.391.800
1	Máy bơm chữa cháy động cơ điện 20HP, (Q=750l/ph;H=55m)	Pentax	cái	1,0	69.000.000	69.000.000
2	Tủ điện điều khiển máy bơm chữa cháy	LS-Hàn Quốc	cái	1,0	12.600.000	12.600.000
3	Hộp chữa cháy trọn bộ (lăng/vòi/khớp/van)	Trung Quốc	bộ	21,0	2.940.000	61.740.000
4	Hạng chờ xe cứu hoả D65x2	Việt Nam	bộ	4,0	2.388.000	9.552.000
5	Đồng hồ đo áp lực nước	Đài Loan	cái	1,0	670.800	670.800
6	Nút ấn khởi động từ xa cho máy bơm	Việt Nam	bộ	1,0	552.000	552.000
7	Ống thép tráng kẽm đ.kính Φ76	Hoà Phát	Mét	97,0	175.200	16.994.400
8	Ống thép tráng kẽm đ.kính Φ49	Hoà Phát	Mét	20,0	94.800	1.896.000
9	Ống thép tráng kẽm đ.kính Φ60	Hoà Phát	Mét	40,0	123.600	4.944.000
10	Ống thép tráng kẽm đ.kính Φ114	Hoà Phát	Mét	189,0	298.800	56.473.200
11	Măng sông mạ kẽm ren răng Φ76	Trung Quốc	Cái	45,0	138.000	6.210.000
12	Măng sông mạ kẽm ren răng Φ49	Trung Quốc	Cái	10,0	86.400	864.000
13	Măng sông mạ kẽm ren răng Φ60	Trung Quốc	Cái	25,0	126.000	3.150.000
14	Măng sông mạ kẽm ren răng Φ114	Trung Quốc	Cái	35,0	228.000	7.980.000
15	Co thép mạ kẽm ren răng Φ76	Trung Quốc	Cái	35,0	210.600	7.371.000
16	Co thép mạ kẽm ren răng Φ49	Trung Quốc	Cái	10,0	195.600	1.956.000
17	Co thép mạ kẽm ren răng Φ60	Trung Quốc	Cái	20,0	174.000	3.480.000
18	Co thép mạ kẽm ren răng Φ114	Trung Quốc	Cái	15,0	294.000	4.410.000
19	Côn thép mạ kẽm ren răng Φ114/76	Trung Quốc	Cái	5,0	198.000	990.000
20	Côn thép mạ kẽm ren răng Φ76/60	Trung Quốc	Cái	15,0	153.600	2.304.000
21	Côn thép mạ kẽm ren răng Φ60/49	Trung Quốc	Cái	21,0	117.000	2.457.000
22	Tê thép mạ kẽm ren răng Φ76/49	Trung Quốc	Cái	21,0	204.000	4.284.000
23	Tê thép mạ kẽm ren răng Φ114/76	Trung Quốc	Cái	5,0	270.000	1.350.000
24	Van chặn Φ76	Trung Quốc	Cái	2,0	444.000	888.000
25	Van 1 chiều Φ76	Trung Quốc	Cái	2,0	1.068.000	2.136.000
26	Van 1 chiều Φ49	Trung Quốc	Cái	21,0	1.110.000	23.310.000
27	Van đóng mở Φ114	Trung Quốc	Cái	2,0	774.000	1.548.000
28	Van 1 chiều Φ114	Trung Quốc	Cái	1,0	984.000	984.000
29	Khớp nối mềm Φ114	Trung Quốc	Cái	2,0	546.000	1.092.000
30	Crepin Φ114	Trung Quốc	Cái	1,0	1.193.400	1.193.400
31	Cáp động lực 3x16+1x8	Việt Nam	Mét	30,0	23.400	702.000
32	Cáp động lực 3x2,5	Việt Nam	Mét	50,0	226.200	11.310.000
33	Vật tư phụ (tắt kê, ốc vít, sơn, bản quần)		T.bộ	1,0	12.000.000	12.000.000
34	Chi phí Testing, vận hành, nghiệm thu...		T.bộ	1,0	36.000.000	36.000.000
35	Nhân công còn lại toàn bộ		T.bộ	1,0	180.000.000	180.000.000
TỔNG CỘNG:						2.961.215.280
VAT (10%):						296.121.528
THÀNH TIỀN:						3.257.336.808

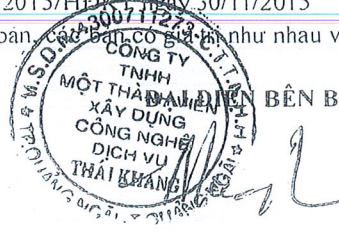
Giá trị phụ lục hợp đồng:

- Tổng giá trị bằng số: 3.257.336.808 VNĐ

- Tổng giá trị bằng chữ: Ba tỷ, hai trăm năm mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi sáu nghìn, tám trăm lẻ tám đồng/.

- Phụ lục này là phần phát sinh và không thể tách rời của hợp đồng số 56 /2015/HĐKT ngày 30/11/2015

- Phụ lục này gồm 02 trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản, có hiệu lực từ ngày ký kết.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---oOo---

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v: mua bán thiết bị bơm PCCC)

Số: 45 /HĐKT/2016

- Căn cứ luật dân sự nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam số 33/2005 QH11 ban hành 14/6/2005.
- Căn cứ luật thương mại Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam số 36/2005 QH11 ban hành 14/06/2005.
- Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng thực tế của hai bên;

Hôm nay, ngày 10 tháng 03 năm 2016 tại Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp, chúng tôi gồm có:

BÊN MUA (sau đây gọi tắt là Bên A):

Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP**
Đại diện : ông **LÊ TRÍ VIỄN** Chức vụ: **Giám đốc**
Địa chỉ : số 22 Quang Trung, P. Lê Hồng Phong, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
Điện thoại : +84 55 3815 388 Fax: +84 55 3815 388
Mã số thuế : 4300319877
Tài khoản số : 57010000000102 tại chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Ngãi.

BÊN BÁN (sau đây gọi tắt là Bên B):

Tên đơn vị : **CÔNG TY TNHH MTV XD CN-DV THÁI KHANG**
Đại diện : Bà **Thái Thị Bích Ngọc** Chức vụ: **Giám Đốc**
Địa chỉ : 63 Nguyễn Du, P. Nghĩa Chánh, TP. Quảng Ngãi
Điện thoại : 0934-010-479
MST : 4300711273
Tài khoản : 160114851007049 tại Ngân hàng xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) chi nhánh Quảng Ngãi

Sau khi thỏa thuận hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng với các điều khoản cụ thể sau đây:

ĐIỀU 1 : NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý mua và bên B đồng ý bán các thiết bị Phòng cháy chữa cháy sử dụng cho công trình Chợ Quảng Ngãi theo quy cách, số lượng và đơn giá chi tiết theo nội dung như Bảng 1.
- **Tổng giá trị hợp đồng là : 1.249.600.000 VND.**
(Bằng chữ : Một tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm nghìn đồng chẵn./.)
- Đơn giá trên là đơn giá cố định, không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%, chi phí kiểm nghiệm – kiểm định, chi phí vận chuyển và giao hàng đến chân công trình của bên A. Bên B phải tự chịu mọi rủi ro liên quan đến chi phí thực hiện phần khối lượng được giao và Bên B được xem như đã có được tất cả các thông tin cần thiết và đã tính đến tất cả tình huống có thể ảnh hưởng tới chi phí khi xác định giá hợp đồng.

ĐIỀU 2 : QUI CÁCH, PHẨM CHẤT :

1. Qui cách phẩm chất :

Các thông số kỹ thuật đúng theo Catalogue, hàng mới 100% và chưa qua sử dụng.

Hồ sơ kèm theo :

- Phiếu bảo hành; Hồ sơ hướng dẫn lắp đặt kèm theo thiết bị
- Hồ sơ kiểm định PCCC & hồ sơ kiểm định toàn bộ hàng hoá mới 100%.
- Giấy chứng nhận xuất xứ C/O(sao y bản chính)
- Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm C/Q (sao y bản chính)
- Packing list (sao y bản chính)

Bảng 1:

STT	TÊN THIẾT BỊ	MÃ HIỆU: HYUNDAI:D6AZ-200x250FSKA		GIÁ HỢP ĐỒNG
1	MÁY BƠM CHỮA CHÁY DIESEL - HIỆU HYUNDAI-SAER: MODEL D6AZ - NCB125/250RA	Công suất (HP-KW)	260HP	- Máy mới 100% - Động cơ, guồng bơm nhập khẩu, lắp ráp tại VN
		Lưu lượng (m ³ /h) (l/s)	250-600m ³ /h	
		Cột áp (m)	95 - 75m	
		Động cơ	Hyundai – Korea	
		Guồng Bơm	SAER-Italia	
		Bồn dầu	100	
		Màu sơn	Màu Đỏ	
		Trọng lượng	1000kg	
		Kích thước (DxRxH)	1500x1000x1000	
		Chiều cao hút tối đa	9	
		SỐ LƯỢNG	01 BỘ	
Đơn giá:			590.000.000	
2	MÁY BƠM CHỮA CHÁY ĐỘNG CƠ ĐIỆN NCB125/250 (SAER-ITALIA)	Công suất (KW)	160KW	- Máy mới 100% - Nhập khẩu nguyên chiếc
		Lưu lượng (m ³ /h)	250-600m ³ /h	
		Cột áp (m)	95 - 75m	
		Động cơ	SAER-Italia	
		Guồng Bơm	SAER-Italia	
		Họng vào	250	
		Đầu ra	125	
		SỐ LƯỢNG	01 BỘ	
Đơn giá:			480.000.000	
3	MÁY BƠM TRỤC NGANG SAER NCB32-250	Công suất (HP)	15HP	
		Lưu lượng (m ³ /h)	40	
		Cột áp (m)	70	
		Động cơ	Sear	
		Guồng Bơm	SAER-Italia	
		SỐ LƯỢNG	01 BỘ	
Đơn giá:			36.000.000	
4	Chi phí kiểm định PCCC và kiểm định chất lượng mới 100% cho toàn bộ hàng hoá nêu trên			30.000.000
TỔNG CỘNG:			1.136.000.000	
VAT (10%):			113.600.000	
THÀNH TIỀN:			1.249.600.000	

ĐIỀU 3 : ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN :

- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng
- Hình thức thanh toán: chuyển khoản
- Sau khi kết thúc mỗi đợt giao hàng theo nội dung tại khoản 2 Điều 4 của Hợp đồng bên A sẽ tiến hành thanh toán cho bên B:

- Đợt 1: Sau khi bên B giao đủ hàng đợt 1, bên A sẽ thanh toán đến 95% giá trị hàng hoá giao nhận đợt 1 cho bên B, thời hạn thanh toán trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán của bên B bao gồm:
 - Biên bản nghiệm thu - bàn giao hàng hoá, thiết bị
 - Hoá đơn giá trị gia tăng

- Đề nghị thanh toán.
- Đợt 2: Sau khi bên B giao đủ khối lượng hàng hoá theo hợp đồng, được nghiệm thu đạt chất lượng bên A sẽ thanh toán đến 100% giá trị hợp đồng thực tế thực hiện cho bên B sau khi trừ đi các khoản đã thanh toán, tạm ứng trước đó. Thời gian thanh toán trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán của bên B bao gồm:
 - Biên bản nghiệm thu - bàn giao hàng hoá, thiết bị
 - Hoá đơn giá trị gia tăng
 - Toàn bộ hồ sơ theo nội dung Khoản 2 – Điều 2 của Hợp đồng
 - Chứng thư cam kết bảo lãnh bảo hành sản phẩm do Ngân hàng bên B phát hành trị giá 5% giá trị hợp đồng thực tế thực hiện và có hiệu lực trong vòng 24 tháng kể từ ngày phát hành.
 - Đề nghị thanh toán.

Trường hợp bên B không cung cấp chứng thư bảo lãnh bảo hành thì bên A sẽ chỉ thanh toán đến 95% giá trị hợp đồng thực tế thực hiện cho bên B.

ĐIỀU 4 : ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN HÀNG :

1. Địa điểm giao hàng: Công trình “ Chợ Quảng Ngãi”. Đường Nguyễn Nghiêm, Tp. Quảng Ngãi
2. Thời gian giao nhận:
 - Đợt 01: vào ngày 10/4/2016: giao nhận máy bơm chữa cháy động cơ điện NCB125/250 và Máy bơm trục ngang Sear NCB32-250;
 - Đợt 02: vào ngày 30/4/2016: giao nhận máy bơm chữa cháy động cơ Diesel D6AZ-NCB125/250RA;
3. Sau khi ký hợp đồng, bên B tiến hành thủ tục nhập hàng và chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hoá về đến chân công trình bên A. Bên A sẽ hỗ trợ bên B để cầu hạ sản phẩm từ phương tiện vận chuyển đến vị trí tập kết hàng hoá. Hai bên có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu và ký xác nhận cụ thể khối lượng hàng hoá giao nhận. Sau khi ký biên bản giao nhận, công tác bảo quản hàng hoá thuộc về trách nhiệm của bên A.

ĐIỀU 5 : ĐIỀU KHOẢN BẢO HÀNH :

- Toàn bộ thiết bị được bảo hành 24 tháng kể từ ngày giao hàng, nhân viên bộ phận kỹ thuật của bên B sẽ hướng dẫn lắp đặt, vận hành và hướng dẫn sử dụng (kèm phiếu bảo hành).
- Trong thời gian bảo hành, bên A phải tuân thủ theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Nếu có bất kỳ sự cố kỹ thuật nào xảy ra, bên A phải liên hệ ngay với đại diện của bên B hoặc trung tâm dịch vụ bảo hành để giải quyết, không được tự ý tháo rời thiết bị (máy bơm) khi chưa có sự đồng ý của đại diện bên B. Bên B hoặc trung tâm bảo hành sẽ cử nhân viên đến kiểm tra và sửa chữa (nếu có sự cố xảy ra).
- Trong vòng 48h kể từ khi nhận được thông báo yêu cầu bảo hành của bên A, bên B phải bố trí nhân sự để tiến hành khắc phục sự cố. Trường hợp quá thời gian trên mà bên B không hoàn thành nghĩa vụ bảo hành của mình trừ trường hợp có sự đồng ý của bên A thì bên A có quyền tự khắc phục, sửa chữa sự cố. Mọi chi phí sửa chữa liên quan theo nội dung ghi trên hoá đơn bên B có trách nhiệm thanh toán đủ cho bên A trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị thanh toán của bên A. Trường hợp này nếu có xảy ra thì bên B vẫn phải có trách nhiệm bảo hành đối với sản phẩm kể cả phạm vi công việc do bên A tự quyết định sửa chữa.
- Bên B không bảo hành khi bất kỳ thiệt hại phát sinh do :
 - Lỗi không phải do bên B gây ra.
 - Bất cẩn, lỗi sử dụng sai; hoặc do lỗi tự ý sửa chữa của bên A gây ra.
 - Bất khả kháng.

ĐIỀU 6 : PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG :

Những trường hợp dưới đây sẽ coi như vi phạm hợp đồng :

- Bên B không thực hiện đúng thời gian, địa điểm, phương thức giao hàng theo qui định tại Điều 4 của hợp đồng này sẽ bị bên B phạt 0.5%/Tổng giá trị hàng hóa giao trễ hạn cho mỗi ngày chậm trễ. Mức phạt tối đa không quá 5% giá trị hợp đồng. Trường hợp giao hàng chậm trễ không do lỗi của Bên B (có xác nhận của đại diện bên A) hoặc với lý do bất khả kháng thì thời gian bị chậm trễ

801
 TỶ
 HẠN
 NG Đ
 KH
 NGNC
 NGAI

sẽ được cộng thêm vào thời gian hoàn thành hợp đồng và bên A không được viện dẫn mọi lý do để phạt bên B vi phạm hợp đồng trong trường hợp này.

- Trường hợp bên A chậm thanh toán cho bên B theo thoả thuận tại Điều 3 thì bên A phải chịu mức phạt tương đương lãi suất cho vay quá hạn tại thời điểm của Ngân hàng đầu tư và Phát triển trên tổng số tiền chậm thanh toán. Mức phạt tối đa không quá 5% giá trị hợp đồng.

ĐIỀU 7: BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI :

Nếu một trong hai Bên A hoặc B không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng quá 15 ngày mà không được sự chấp thuận của bên kia thì coi như tự ý huỷ bỏ hợp đồng và chịu mức bồi thường thiệt hại tương đương 10% giá trị hợp đồng.

ĐIỀU 8 : TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG:

1. Việc không thực hiện hay chậm trễ thực hiện các nghĩa vụ của một bên trong hợp đồng không bị xem là vi phạm hợp đồng nếu xảy ra do các sự kiện bất khả kháng như: Thay đổi về pháp luật, chính sách của Nhà nước liên quan đến hợp đồng, thiên tai, chiến tranh, bạo động, phá hoại, đình công, dịch bệnh,...
2. Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ thông báo ngay cho bên kia biết bằng văn bản khi nhận ra không còn khả năng thực hiện các nghĩa vụ do sự kiện bất khả kháng gây ra và dùng mọi nỗ lực của mình để tránh hoặc loại trừ nguyên nhân gây ra sự kiện bất khả kháng...

ĐIỀU 9 : QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B :

1. Nếu bên A vi phạm các điều khoản thanh toán như quy định tại điều 3 của hợp đồng thì này thì bên B có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng. Hậu quả của việc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng là bên A phải chịu các chế tài như quy định tại điều 6 và điều 7 của Hợp đồng.
2. Tạo điều kiện cho bên A kiểm tra hàng hoá trước khi giao hàng.
3. Sau khi giao hàng, bên B không phải chịu trách nhiệm về số lượng, khiếm khuyết của hàng hoá mà bên A đã kiểm tra trước khi giao hàng.
4. Có trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này.

ĐIỀU 10 : QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A :

1. Có quyền từ chối không nhận hàng nếu hàng hoá không phù hợp với hợp đồng theo qui định tại Điều 1 và Điều 2 của hợp đồng này.
2. Khi bên B giao hàng, bên A có trách nhiệm kiểm tra hàng hoá trước khi nhận hàng.
3. Có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng.
4. Có nghĩa vụ tuân thủ phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo đúng qui định của hợp đồng này.
5. Có nghĩa vụ thực hiện nghiêm túc các điều khoản của hợp đồng này. Trường hợp bên B vi phạm nghĩa vụ hợp đồng thì phải chịu các chế tài như quy định tại điều 6 và điều 7 của Hợp đồng.

ĐIỀU 11: ĐIỀU KHOẢN CHUNG :

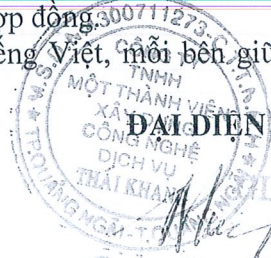
1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn trở ngại, hai bên bàn bạc cùng nhau giải quyết trên tinh thần hợp tác. Nếu không giải quyết được bằng thoả thuận, mọi tranh chấp sẽ đưa ra Toà Án Thành Phố Quảng Ngãi để phân xử theo các quy định của pháp luật. Kết luận của Toà án là cơ sở cuối cùng bắt buộc các bên phải thực hiện, mọi chi phí liên quan do bên thua kiện chịu hoàn toàn.
2. Tất cả các thiết bị vật tư không được thể hiện tại Điều 1 của hợp đồng này, cũng như mọi chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc thay thế vật tư , thiết bị làm thay đổi giá trị của hợp đồng thì các bên sẽ ký kết một phụ lục hợp đồng để điều chỉnh giá trị hợp đồng. Tất cả các sửa đổi của hợp đồng chỉ có giá trị khi các bên thoả thuận thống nhất bằng văn bản .
3. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết và xem như đã được thanh lý sau khi hai bên hoàn thành mọi nghĩa vụ của mình được nêu trong hợp đồng.
4. Hợp đồng gồm 04 trang, được thành lập 04 bản tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị như nhau.



ĐẠI DIỆN BÊN A

[Handwritten signature]

GIÁM ĐỐC



ĐẠI DIỆN BÊN B

[Handwritten signature]

Chức Thị Bình Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---oOo---

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v: cung cấp vật tư & thi công lắp đặt hệ thống báo cháy, PCCC)

Số: 58/2016/HĐKT

- Căn cứ Luật dân sự Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam số 33/2005 QH11 ban hành 14/6/2005.
- Căn cứ Luật thương mại Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam số 36/2005 QH11 ban hành 14/06/2005.
- Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng thực tế của hai bên;

Hôm nay, ngày 01 tháng 8 năm 2016 tại Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp, chúng tôi gồm có:

BÊN GIAO THẦU (sau đây gọi tắt là Bên A):

- Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP**
- Đại diện : ông **LÊ TRÍ VIỄN** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ : số 22 Quang Trung, P. Lê Hồng Phong, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại : +84 55 3815 388 Fax: +84 55 3815 388
- Mã số thuế : 4300319877
- Tài khoản số : 5701000000102 tại chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Ngãi.

BÊN NHẬN THẦU (sau đây gọi tắt là Bên B):

- Tên đơn vị : **CÔNG TY TNHH MTV XD CN-DV THÁI KHANG**
- Đại diện : Bà **Thái Thị Bích Ngọc** Chức vụ: **Giám Đốc**
- Địa chỉ : 63 Nguyễn Du, P. Nghĩa Chánh, TP. Quảng Ngãi
- Điện thoại : 0934010479
- MST : 4300711273
- Tài khoản : 0271001040032 tại Ngân hàng Ngoại thương Việt nam chi nhánh Quảng Ngãi

Sau khi thỏa thuận hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng kinh tế với các điều khoản cụ thể sau đây:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG.

Bên A đồng ý giao cho Bên B cung cấp vật tư và thi công lắp đặt hoàn thiện hệ thống báo cháy tự động, hệ thống bơm nước chữa cháy công trình “Bệnh viện Sản - Nhi Quảng Ngãi”, với nội dung, khối lượng và đơn giá chi tiết như trong Phụ lục hợp đồng (PLHĐ) số 01/PLHĐ/2016 đính kèm.

- Tổng giá trị hợp đồng (tạm tính) là: **1.428.601.000 VNĐ**
(Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm lẻ một nghìn đồng.)
- Giá trị nêu trên là giá trị tạm tính. Giá trị thanh - quyết toán sẽ được tính toán dựa trên khối lượng thực tế thực hiện được nghiệm thu tại công trình nhân với đơn giá chi tiết nêu trong PLHĐ.
- Đơn giá nêu trong PLHĐ là đơn giá cố định, không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng. Đơn giá hợp đồng đã bao gồm chi phí vận chuyển, kiểm định PCCC, lắp đặt hoàn thiện và vận hành thử. Bên B phải tự chịu mọi rủi ro liên quan đến chi phí thực hiện phần khối lượng được giao và Bên B được xem như đã có được tất cả các thông tin cần thiết và đã tính đến tất cả tình huống có thể ảnh hưởng tới chi phí khi xác định giá hợp đồng.
- Trường hợp có phát sinh khối lượng thi công thì hai bên thống nhất áp dụng đơn giá có sẵn trong hợp đồng để áp dụng cho những công việc có tính chất tương tự như mô tả ở trên. Đối với những công việc phát sinh mới hoàn toàn, hai bên sẽ cùng thương thảo và thỏa thuận đơn giá mới trước khi thực hiện công việc.

ĐIỀU 2 : CHẤT LƯỢNG & QUI CÁCH HÀNG HÓA

- Bên B có trách nhiệm cung cấp vật tư, thi công cho Bên A theo đúng qui cách, chủng loại vật tư đã được cam kết, đảm bảo về mặt chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật, đúng yêu cầu thiết kế do Bên A cung cấp, phù hợp với thực tế mặt bằng thi công và các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm thi công, nghiệm thu hiện hành.
- Vật tư nhập về công trường phải đảm bảo là hàng mới 100% và chưa qua sử dụng, đạt tiêu chuẩn chất lượng của nhà sản xuất. Toàn bộ vật tư phải có đầy đủ hồ sơ nguồn gốc xuất xứ, hồ sơ chất lượng sản phẩm, hồ sơ kiểm định, kiểm nghiệm theo yêu cầu đi kèm.

ĐIỀU 3: HÌNH THỨC VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Bên A thanh toán cho bên B bằng chuyển khoản như sau:

- **Thanh toán hàng nhập kho:** Căn cứ số lượng, giá trị mỗi đợt hàng bên B nhập vào kho của bên A và được bên A nghiệm thu về số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa, sau 4 ngày bên A sẽ thanh toán cho bên B 70% giá trị mỗi đợt hàng đó (theo đơn giá hợp đồng).
- **Thanh toán khối lượng hoàn thành:** Sau khi bên B thi công lắp đặt hoàn thiện 100% khối lượng thực tế (kể cả khối lượng phát sinh nếu có) bàn giao đầy đủ cho bên A bên A sẽ thanh toán đến 95% giá trị khối lượng hợp đồng thực tế thực hiện cho bên B sau khi trừ đi các khoản đã tạm ứng trước đó. Thời gian thanh toán trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của bên B, bao gồm:
 - Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao sản phẩm đưa vào sử dụng.
 - Biên bản xác nhận khối lượng, giá trị thực tế thực hiện.
 - Hoá đơn giá trị gia tăng.
 - Biên bản thanh lý hợp đồng
 - Giấy đề nghị thanh toán.
- **Thanh toán tiền bảo hành:** 5% giá trị hợp đồng thực tế thực hiện còn lại bên A sẽ thanh toán dứt điểm cho bên B sau thời gian 12 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản bàn giao hoàn thành đưa vào sử dụng và bên B hoàn tất mọi trách nhiệm bảo hành đối với các hạng mục công việc nêu trong hợp đồng được đại diện bên A xác nhận. Nội dung và các điều khoản liên quan đến công tác bảo hành tuân thủ theo nội dung tại Điều 5 của hợp đồng này.

ĐIỀU 4: THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM LẮP ĐẶT

1. Thời gian thi công lắp đặt hoàn thiện: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/8/2016
Trường hợp bên A không bố trí được mặt bằng thi công, hoặc có những thay đổi thiết kế làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện công việc của bên B thì khoảng thời gian chậm trễ này không được tính vào tiến độ thực hiện của bên B.
2. Trước khi tập kết hàng hoá hoặc chuẩn bị nghiệm thu công tác lắp đặt, bên B phải thông báo cho bên A biết trước ít nhất 02 ngày để bên A bố trí kế hoạch mời nghiệm thu cho bên B.
3. Địa điểm lắp đặt: Công trình Bệnh Viện Sản Nhi Quảng Ngãi.

ĐIỀU 5 : ĐIỀU KHOẢN BẢO HÀNH

- Bên B có trách nhiệm thực hiện bảo hành cho toàn bộ các sản phẩm đã cung cấp, lắp đặt sau khi bàn giao cho bên A. Nội dung bảo hành công trình của bên B bao gồm khắc phục, sửa chữa hoặc thay thế các khiếm khuyết, hư hỏng của hạng mục do lỗi kỹ thuật lắp đặt hoặc chất lượng sản phẩm theo hợp đồng tại công trình.
- Thời hạn bảo hành cho sản phẩm là 12 tháng, tính từ thời điểm bên B bàn giao công trình cho bên A và được bên A ký xác nhận.
- Trong vòng 48 giờ kể từ khi bên B nhận được yêu cầu bảo hành từ bên A, bên B phải cử cán bộ có chuyên môn đến công trình để kiểm tra, khắc phục, hoàn thành các công việc do bên A yêu cầu mà không được tính thêm chi phí. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà bên B chưa hoàn thành nghĩa vụ bảo hành của mình mà không có sự đồng ý của bên A thì bên A có quyền mời một đơn vị thứ 3 để thực hiện công việc khắc phục, sửa chữa sự cố nêu trên, mọi chi phí liên quan sẽ do bên B chịu mà không được quyền khiếu nại.

ĐIỀU 6 : QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

1. Quyền hạn và trách nhiệm của bên A:
 - Quyền của bên A :

- Đình chỉ, chấm dứt hợp đồng với Bên B theo quy định của pháp luật nếu Bên B vi phạm các điều khoản đã ký kết.
- Dừng thi công công trình và yêu cầu Bên B khắc phục hậu quả khi Bên B vi phạm các quy định về chất lượng lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ...
- Từ chối thanh toán giá trị khối lượng không đảm bảo chất lượng hoặc khối lượng phát sinh không hợp lý và /hoặc khi Bên B thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình với Bên A.
- Nếu Bên B thi công không đảm bảo chất lượng, tiến độ, bên A nhắc nhở bằng văn bản đến lần thứ hai mà bên B không có hướng khắc phục, bên A có quyền cắt giảm một phần hoặc toàn bộ khối lượng còn lại, bên B phải chịu trách nhiệm mà không được quyền khiếu nại.

- Trách nhiệm của bên A :

- Bàn giao mặt bằng thi công và cung cấp đầy đủ hồ sơ thiết kế liên quan cho bên B kịp thời.
- Hỗ trợ nguồn điện, nước để bên B thi công tại công trình.
- Bố trí người có trách nhiệm để kiểm tra nghiệm thu hàng hoá, giám sát công việc thực hiện của bên B để kịp thời đôn đốc, nhắc nhở giúp bên B thực hiện công việc đạt chất lượng.
- Tạo điều kiện cho nhân công của bên B mang máy móc, vật tư thiết bị cần thiết phục vụ việc thi công ra, vào công trình.
- Hỗ trợ xin phép làm ngoài giờ, làm việc ngày thứ Bảy và Chủ Nhật nếu được yêu cầu.
- Thanh toán cho Bên B như Điều 3 của hợp đồng này.

2. Quyền hạn và trách nhiệm của bên B :

- Quyền của bên B :

- Được quyền yêu cầu Bên A tạm ứng, thanh toán giá trị thành phần khối lượng do Bên B thi công đã được Chủ đầu tư chấp nhận nghiệm thu thanh toán; yêu cầu Bên A quyết toán và thanh lý hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước khi công trình hoàn thành được Chủ đầu tư nghiệm thu quyết toán và hết thời gian bảo hành theo quy định của pháp luật.
- Trường hợp bên B giao hàng không đúng chủng loại hoặc không đạt chất lượng, bên B có quyền giao lại số hàng khác thay thế mà không được vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng.
- Từ chối thực hiện những yêu cầu trái pháp luật.
- Đề xuất sửa đổi thiết kế cho phù hợp với điều kiện thực tế để đảm bảo thi công công trình đạt chất lượng hiệu quả.
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Trách nhiệm của bên B:

- Khi có yêu cầu, phải thực hiện công tác trình mẫu, hồ sơ vật liệu, phụ kiện để bên A trình Chủ đầu tư phê duyệt trước khi đưa vào lắp đặt mà không được tính thêm chi phí.
- Bên B chịu trách nhiệm thi công theo đúng yêu cầu của hồ sơ thiết kế, các tài liệu sửa đổi bổ sung đã được chấp thuận và các mẫu thực đã được phê duyệt (nếu có).
- Thiết lập và tuân thủ các qui định, qui phạm thi công và nghiệm thu hiện hành.
- Bố trí đầy đủ nhân sự, thiết bị phục vụ thi công và chịu hoàn toàn trách nhiệm về an toàn cho thiết bị và nhân lực của Bên B bao gồm: lao động tại hiện trường, nhân viên quản lý kỹ thuật, nhân viên quản lý công trường, nhân sự của các nhà cung cấp hỗ trợ Bên B (nếu có).
- Phối hợp với Bên A (thông qua chỉ huy trưởng và Ban điều hành công trường) lập đầy đủ nhật ký thi công, biên bản nghiệm thu, hồ sơ hoàn công công trình theo quy định hiện hành của nhà nước.
- Chịu trách nhiệm toàn diện trước Pháp luật, Chủ đầu tư và Bên A về chất lượng, tiến độ thi công, công tác đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự tại công trường. Bên cạnh đó, Bên B chịu trách nhiệm bảo hiểm cho con người, vật tư, xe máy của mình tại công trường. Có trách nhiệm xuất trình đầy đủ những giấy tờ này khi bên A yêu cầu.
- Tự chịu trách nhiệm bảo quản sản phẩm, vật tư, thiết bị của mình tại công trình trước thời điểm thực hiện công tác nghiệm thu bàn giao hoàn thành cho bên A.
- Thực hiện bảo hành công trình theo quy định tại Điều 5 của hợp đồng.
- Tuyệt đối không được tự ý sang nhượng một phần hoặc toàn bộ khối lượng cho đơn vị khác. Nếu tự ý sang nhượng một phần hoặc toàn bộ khối lượng cho đơn vị khác thì khi bị phát hiện Bên A sẽ chấm dứt hợp đồng và thanh toán tối đa 70% khối lượng mà Bên B đã thi công đạt chất lượng. Bên B không được quyền khiếu nại.

- Chịu trách nhiệm giải thích, bảo vệ, đối chứng khối lượng, chất lượng công trình trong trường hợp khi các cơ quan chức năng yêu cầu.
- Xuất hóa đơn có thuế giá trị gia tăng (VAT) đầy đủ cho Bên A theo mỗi đợt thanh toán.
- Trong trường hợp cần thiết, phải sử dụng đơn vị kiểm nghiệm đã được Bên A đề xuất trong hồ sơ dự thầu và ký hợp đồng để thực hiện công tác kiểm nghiệm.
- Vận hành toàn bộ Hệ thống trước khi nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN VI PHẠM VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG:

- Nếu bên A thanh toán chậm so với các điều khoản thanh toán ghi trong hợp đồng thì bên A phải chịu mức phạt tính theo lãi suất cho vay tại thời điểm của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển trên tổng số tiền chậm thanh toán. Tổng số ngày chậm trễ không được vượt quá 10 ngày. Quá thời hạn trên bên B có quyền tạm ngưng thi công cho đến khi bên A hoàn thành nghĩa vụ thanh toán.
- Nếu bên B không thực hiện thi công đúng tiến độ như đã cam kết thì bên B sẽ chịu mức phạt 1% giá trị hợp đồng/ ngày chậm trễ, tổng số ngày chậm trễ không được vượt quá 10 ngày. Nếu quá thời hạn trên bên A có quyền đơn phương đình chỉ thi công (trừ các trường hợp bất khả kháng như: bệnh dịch, hỏa hoạn, sét đánh, vụ nổ, động đất, lốc xoáy, chiến tranh, nổi loạn, sự can thiệp của chính phủ hoặc bạo động..)
- Sau khi ký hợp đồng, nếu một trong hai bên tự ý huỷ bỏ hợp đồng hay không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng mà không có sự đồng ý của bên còn lại thì sẽ chịu khoản phạt 50% tổng trị giá hợp đồng.

ĐIỀU 8: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

- Hai bên cam kết thực hiện hợp đồng này trên tinh thần hợp tác, nếu có gì vướng mắc, trở ngại hoặc thay đổi sẽ thông báo cho nhau để cùng bàn bạc, giải quyết. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung các điều khoản của hợp đồng này phải được hai bên bàn bạc thống nhất và làm thành văn bản có chữ ký và đóng dấu mới có hiệu lực thực hiện.
- Hợp đồng này được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, không bên nào được đơn phương từ bỏ Hợp đồng. Hai bên chủ động thông báo cho nhau biết về tiến độ và tình hình thực hiện hợp đồng. Nếu có vấn đề phát sinh, hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và chủ động cùng bàn bạc, thương lượng giải quyết trên cơ sở đôi bên cùng có lợi và trên tinh thần hợp tác, bình đẳng. Trong trường hợp tranh chấp hoặc vấn đề phát sinh mà không đạt được thỏa thuận bằng thương lượng thì tranh chấp được giải quyết bởi Toà án nhân dân tại Thành phố Quảng Ngãi. Chi phí liên quan do bên có lỗi chịu hoàn toàn.

ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Không bên nào có quyền chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ của hợp đồng này cho bên thứ ba mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.
- Hợp đồng này được cam kết bảo mật. Nếu bên nào vi phạm sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký và mặc nhiên được thanh lý sau khi hai bên hoàn thành tất cả các nghĩa vụ. Riêng điều khoản về bảo hành sản phẩm vẫn được thực hiện theo điều khoản bảo hành của hợp đồng này.
- Hợp đồng gồm 04 trang, được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



[Handwritten signature]
GIÁM ĐỐC
 KS. Lê Văn Viễn



ĐẠI DIỆN BÊN B

[Handwritten signature]
Thái Thị Bích Ngọc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày tháng 11 năm 2016

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Số: 71/2016/HĐXD

Gói thầu TB07: Cung cấp và lắp đặt thiết bị chống sét, PCCC HM2
Dự án: Khu giảng đường, hiệu bộ - Trường Đại học Xây dựng Miền Trung
Địa điểm xây dựng: Đường Hà Huy Tập, xã Bình Kiến, Tp. Tuy Hòa,
tỉnh Phú Yên

Giữa

TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG

Và

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG
CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG

Mục lục

PHẦN 1	CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG
PHẦN 2	CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG
Điều 1	Các định nghĩa và diễn giải
Điều 2	Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên
Điều 3	Luật và ngôn ngữ sử dụng
Điều 4	Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng
Điều 5	Nội dung và khối lượng công việc
Điều 6	Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng
Điều 7	Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng
Điều 8	Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán
Điều 9	Điều chỉnh giá hợp đồng
Điều 10	Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư
Điều 11	Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu
Điều 12	Quyền và nghĩa vụ của Nhà tư vấn (giám sát thi công xây dựng)
Điều 13	Nhà thầu phụ
Điều 14	An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ
Điều 15	Điện, nước và an ninh công trường
Điều 16	Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư
Điều 17	Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu
Điều 18	Bảo hiểm và bảo hành
Điều 19	Rủi ro và bất khả kháng
Điều 20	Thuởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng
Điều 21	Khiếu nại và xử lý các tranh chấp
Điều 22	Quyết toán và thanh lý Hợp đồng
Điều 23	Hiệu lực của Hợp đồng
Điều 24	Điều khoản chung

PHẦN 1- CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội;
- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội;
- Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;
- Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Căn cứ Thông tư 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng;
- Căn cứ Quyết định số 134/QĐ-BXD ngày 30/01/2013 của Bộ Xây dựng v/v Phê duyệt kế hoạch đấu thầu dự án Khu giảng đường, hiệu bộ - Trường Đại học Xây dựng Miền Trung;
- Căn cứ Quyết định số 176/QĐ-BXD ngày 10/02/2015 của Bộ Xây dựng v/v Phê duyệt bổ sung, điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu một số gói thầu thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu giảng đường, hiệu bộ - Trường Đại học Xây dựng Miền Trung;
- Căn cứ Biên bản Thương thảo hợp đồng ngày 17/11/2016 giữa Trường Đại học Xây dựng Miền Trung với Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang;
- Căn cứ Quyết định số 657/QĐ-ĐHXDĐT ngày 17/11/2016 của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu TB07: Cung cấp và lắp đặt thiết bị chống sét, phòng cháy chữa cháy Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu giảng đường, hiệu bộ - Trường Đại học Xây dựng Miền Trung;
- Căn cứ Thông báo số 218/TB-ĐHXDĐT ngày 17/11/2015 của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về kết quả lựa chọn nhà thầu, gói thầu TB07: Cung cấp và lắp đặt thiết bị chống sét, phòng cháy chữa cháy Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu giảng đường, hiệu bộ - Trường Đại học Xây dựng Miền Trung.

1.5. “**Nhà tư vấn**” là Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để giám sát thi công xây dựng công trình.

1.6. “**Đại diện Nhà tư vấn**” là người được Nhà tư vấn uỷ quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do Nhà tư vấn giao.

1.7. “**Tư vấn thiết kế**” là Trung tâm tư vấn Xây dựng – Trường Đại học Xây dựng Miền Trung.

1.8. “**Nhà thầu phụ**” là nhà thầu ký hợp đồng với Nhà thầu để thi công một phần công việc của Nhà thầu.

1.9. “**Dự án**” là Khu giảng đường, hiệu bộ - Trường Đại học Xây dựng Miền Trung.

1.10. “**Hợp đồng**” là toàn bộ hồ sơ hợp đồng, theo quy định tại **Điều 2** [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].

1.11. “**Hồ sơ yêu cầu**” của Chủ đầu tư là toàn bộ tài liệu theo quy định được nêu trong Hồ sơ yêu cầu gói thầu TB07.

1.12. “**Hồ sơ đề xuất**” của Nhà thầu là toàn bộ tài liệu do Nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu và được nộp cho bên mời thầu.

1.13. “**Chỉ dẫn kỹ thuật**” là các chỉ tiêu, tiêu chuẩn kỹ thuật được quy định cho công trình và bất kỳ sửa đổi hoặc bổ sung cho các chỉ tiêu, tiêu chuẩn kỹ thuật đó.

1.14. “**Bản vẽ thiết kế**” là Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công công trình do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu.

1.15. “**Bảng tiên lượng**” là bảng kê chi tiết khối lượng và giá các công việc trong hợp đồng.

1.16. “**Bên**” là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.

1.17. “**Ngày khởi công**” là ngày được thông báo theo khoản 7.1 [Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng].

1.18. “**Biên bản nghiệm thu**” là biên bản được phát hành theo **Điều 6** [Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng].

1.19. “**Ngày**” được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.

1.20. “**Ngày làm việc**” là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

1.21. “**Thiết bị của Nhà thầu**” là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Nhà thầu thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).

1.22. **“Công trình chính”** là công trình thuộc Gói thầu: Cung cấp và lắp đặt hệ thống chống sét, phòng cháy chữa cháy IIM2 và các hạng mục phụ trợ mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng.

1.23. **“Hạng mục công trình”** là một công trình chính hoặc một phần công trình chính.

1.24. **“Công trình tạm”** là các công trình phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình.

1.25. **“Công trình”** là công trình chính và công trình tạm hoặc là một trong hai loại công trình này.

1.26. **“Rủi ro và bất khả kháng”** được định nghĩa tại **Điều 19** [Rủi ro và bất khả kháng]

1.27. **“Luật”** là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1.28. **“Công trường”** là địa điểm Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu để thi công công trình cũng như bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong hợp đồng.

1.29. **“Thay đổi”** là sự thay đổi (điều chỉnh) phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá hợp đồng hoặc tiến độ thi công khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ hợp đồng

Hồ sơ hợp đồng bao gồm các căn cứ ký kết hợp đồng, các điều khoản và điều kiện của hợp đồng này và các tài liệu sau:

- a) Văn bản hợp đồng (kèm theo biểu giá và các phụ lục khác (nếu có));
- b) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- c) Hồ sơ yêu cầu và các tài liệu sửa đổi, làm rõ hồ sơ yêu cầu (nếu có);
- d) Các bản vẽ thiết kế và các chỉ dẫn kỹ thuật;
- đ) Hồ sơ đề xuất và các văn bản làm rõ hồ sơ đề xuất (nếu có);
- e) Biên bản thương thảo hợp đồng;
- f) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2.2. Thứ tự ưu tiên của các tài liệu

Những tài liệu cấu thành nên Hợp đồng là quan hệ thống nhất giải thích tương hỗ cho nhau, nhưng nếu có điểm nào không rõ ràng hoặc không thống nhất thì các bên có trách nhiệm trao đổi và thống nhất. Trường hợp, các bên không thống nhất được thì thứ tự ưu tiên các tài liệu cấu thành hợp đồng để xử lý vấn đề không thống nhất được quy định như khoản 2.1.

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

3.1. Hợp đồng xây dựng chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là tiếng Việt.

Điều 4. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

4.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Bên nhận thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng 3% giá trị hợp đồng cho Bên giao thầu trong vòng 03 ngày sau khi hợp đồng đã được ký kết (tương đương số tiền: 89.152.000 đồng). Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Bên giao thầu chấp thuận và phải tuân theo mẫu ở Phụ lục qui định, [Bảo đảm thực hiện hợp đồng] (hoặc theo mẫu khác được Bên giao thầu chấp thuận).

Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có giá trị và có hiệu lực tới khi Bên nhận thầu đã thi công, hoàn thành công trình, hoặc hạng Mục công trình tương ứng với Hợp đồng đã ký kết được Bên giao thầu nghiệm thu và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình. Nếu các Điều Khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hạn và Bên nhận thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm 07 ngày trước ngày hết hạn, Bên nhận thầu sẽ phải gia hạn giá trị của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.

Bên nhận thầu sẽ không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện Hợp đồng đã có hiệu lực hoặc không hoàn thành các nội dung theo quy định của Hợp đồng này. Bên giao thầu phải hoàn trả cho Bên nhận thầu bảo đảm thực hiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, khi Bên nhận thầu đã hoàn thành các công việc theo hợp đồng và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành.

4.2. Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

Trước khi Bên giao thầu tạm ứng hợp đồng cho Bên nhận thầu thì Bên nhận thầu phải nộp cho Bên giao thầu bảo lãnh tạm ứng hợp đồng với giá trị tương đương giá trị tiền tạm ứng.

Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng sẽ được khấu trừ tương ứng với giá trị giảm trừ tiền tạm ứng qua mỗi lần thanh toán (theo thỏa thuận của các bên).

Điều 5. Nội dung và khối lượng công việc

Nhà thầu thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo bản vẽ thiết kế được duyệt (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được mô tả trong Hồ sơ yêu cầu của Chủ đầu tư; Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và biên bản thương thảo hợp đồng, đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và các thoả thuận khác trong hợp đồng.

Các công việc cụ thể nhà thầu phải thực hiện bao gồm:

5.1. Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới công trình;

5.2. Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo hợp đồng;

5.3. Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành;

5.4. Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế. Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu;

5.5. Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công xây dựng công trình đối với công việc xây dựng do nhà thầu phụ thực hiện trong trường hợp là nhà thầu chính hoặc tổng thầu;

5.6. Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có);

5.7. Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng;

5.8. Thực hiện nghiệm thu công việc chuyển bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng Mục công trình, công trình xây dựng;

5.9. Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ;

5.10. Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi hợp đồng thi công;

5.11. Thực hiện các công tác bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực công trường;

5.12. Hợp tác với các nhà thầu khác trên công trường (nếu có);

5.13. Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành;

5.14. Các công việc khác trong quá trình thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận của hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và quy định của pháp luật.

Điều 6. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng

6.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của Hợp đồng thi công xây dựng

a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong Hồ sơ yêu cầu phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình xây dựng của nhà nước có liên quan; nhà thầu phải có sơ

đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình;

b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định;

c) Nhà thầu đảm bảo vật tư, thiết bị do Nhà thầu cung cấp có nguồn gốc xuất xứ như quy định của hồ sơ hợp đồng.

6.2. Kiểm tra, giám sát của chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu để kiểm tra;

b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở trên công trường, nơi được quy định trong Hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu, và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Nhà thầu sẽ tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm đi bất cứ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của Nhà thầu.

Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lấp, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Khi đó Chủ đầu tư sẽ tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu là Chủ đầu tư không đòi hỏi phải làm như vậy.

6.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành

a) Chủ đầu tư chỉ nghiệm thu các sản phẩm của Hợp đồng khi sản phẩm của các công việc này đảm bảo chất lượng theo quy định tại khoản 6.1 nêu trên.

b) Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của Hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao...

c) Thành phần nhân sự tham gia nghiệm thu, bàn giao gồm:

- Đại diện Chủ đầu tư;

- Đại diện Nhà thầu;

- Đại diện Nhà tư vấn.

d) Hồ sơ nghiệm thu, bàn giao gồm:

- Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng hoàn thành (*Theo mẫu biên bản nghiệm thu chất lượng có ghi khối lượng do 2 bên thống nhất trên cơ sở quy định của nhà nước*)

- Kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm cần nghiệm thu...

6.4. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình

Sau khi các công việc theo Hợp đồng được hoàn thành, công trình chạy thử (nếu có) đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng thì Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư để tiến hành nghiệm thu công trình.

Nhà thầu thông báo cho Chủ đầu tư để nghiệm thu công trình không sớm hơn 07 ngày trước khi công trình được hoàn thành và sẵn sàng để bàn giao. Nếu công trình được chia thành các hạng mục, Nhà thầu có thể đề nghị nghiệm thu theo hạng mục.

Sau khi công trình đủ điều kiện để nghiệm thu, hai bên lập biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành theo Hợp đồng. Nếu có những công việc nhỏ còn tồn đọng lại và các sai sót về cơ bản không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng công trình thì những tồn đọng này được ghi trong biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình và Nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn thành những tồn đọng này bằng chi phí của mình.

Trường hợp công trình chưa đủ điều kiện để nghiệm thu, bàn giao; các bên xác định lý do và nêu cụ thể những công việc mà Nhà thầu phải làm để hoàn thành công trình.

6.5. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với các sai sót

a) Bằng kinh phí của mình Nhà thầu phải:

Hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư yêu cầu.

b) Trường hợp không sửa chữa được sai sót:

- Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.

- Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư (tuỳ theo lựa chọn) có thể:

Tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí, Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo Hợp đồng.

c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư bị mất toàn bộ lợi ích từ công trình hay phần lớn công trình, sẽ chấm dứt toàn bộ Hợp đồng hay phần lớn

công trình không thể đưa vào sử dụng cho mục đích đã định. Khi đó, theo hợp đồng Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư.

d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa tốt ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

5.6. Các kiểm định thêm

Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, Chủ đầu tư có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong Hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong khoảng thời gian 07 ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.

Các kiểm định này phải được tiến hành theo các điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước, chỉ khác là được tiến hành bằng kinh phí của Nhà thầu.

6.7. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành

Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

Điều 7. Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng

7.1. Ngày khởi công, thời gian thực hiện Hợp đồng

Ngày khởi công công trình là ngày 07/12/2016.

Nhà thầu sẽ bắt đầu tiến hành thi công xây dựng công trình vào ngày: 07/12/2016 và sẽ thực hiện thi công xây dựng công trình đúng thời gian thực hiện Hợp đồng mà không được chậm trễ.

Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của Hợp đồng trong khoảng thời gian 360 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Ngày hoàn thành: 02/12/2017.

7.2. Tiến độ thực hiện Hợp đồng

Căn cứ vào thời gian thực hiện Hợp đồng Nhà thầu phải lập tiến độ chi tiết để trình cho Chủ đầu tư trong vòng 10 ngày sau khi ký Hợp đồng. Nhà thầu cũng phải trình tiến độ thi công đã được sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc không phù hợp với nghĩa vụ của Nhà thầu. Trừ khi được quy định khác trong Hợp đồng, mỗi bản tiến độ thi công sẽ bao gồm:

- a) Trình tự thực hiện công việc của nhà thầu và thời gian thi công cho mỗi giai đoạn chính của công trình;
- b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định;
- c) Báo cáo tiến độ Nhà thầu phải thể hiện:

- Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình;

- Nhà thầu được phép điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của Hợp đồng.

Nhà thầu phải thực hiện theo tiến độ thi công và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng. Nếu bản tiến độ thi công này không phù hợp với Hợp đồng thì Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu trong vòng 07 ngày sau khi nhận được bản tiến độ thi công của Nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ được phép dựa vào bản tiến độ thi công này để yêu cầu Nhà thầu thực hiện theo tiến độ của Hợp đồng.

Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công công trình hay làm tăng giá hợp đồng. Trong trường hợp đó, Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể yêu cầu Nhà thầu báo cáo về những ảnh hưởng của các tình huống trong tương lai và đề xuất theo khoản 7.3 [Gia hạn thời gian hoàn thành]. Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư một bản tiến độ thi công sửa đổi phù hợp với khoản này.

7.3. Gia hạn Thời gian hoàn thành

Nhà thầu được phép theo **Điều 21** [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp] gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây:

a) Có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Chủ đầu tư làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng;

b) Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng như: ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hoả hoạn, dịch hoả hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;

c) Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Chủ đầu tư, nhân lực của Chủ đầu tư hay các nhà thầu khác của Chủ đầu tư gây ra như: việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thoả thuận trong Hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra.

7.4. Khắc phục tiến độ chậm trễ

Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các bên đã thoả thuận trong Hợp đồng của công việc đó mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong khoản 7.3 [Gia hạn thời gian hoàn thành], khi đó Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trình một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành trong thời gian yêu cầu.

Điều 8. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

8.1. Giá Hợp đồng

- Tổng giá trị hợp đồng là: **2.971.733.000 VND.**

(Bằng chữ: Hai tỷ, chín trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng chẵn)

- Hình thức Hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

- Chi tiết giá Hợp đồng được nêu trong Phụ lục quy định [Khối lượng và giá hợp đồng].

Giá Hợp đồng chỉ được điều chỉnh theo quy định tại **Điều 9** [Điều chỉnh giá Hợp đồng].

8.2. Tạm ứng

a) Bên giao thầu tạm ứng cho Bên nhận thầu: **1.450.000.000** đồng (tương ứng 48,79% giá trị hợp đồng) sau khi Bên giao thầu nhận được bảo lãnh của Bên nhận thầu.

(Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm năm mươi triệu đồng chẵn)

b) Điều kiện tạm ứng:

- Có thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Ngân hàng có thời gian bảo lãnh phải tương ứng với tiến độ thực hiện của gói thầu. Giá trị bảo lãnh 3% giá trị Hợp đồng, tương đương **89.152.000 đồng** (Tám mươi chín triệu, một trăm năm mươi hai nghìn đồng chẵn).

- Có thư bảo lãnh tạm ứng của ngân hàng (theo mẫu trong hồ sơ mời thầu) hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận do Giám đốc ngân hàng ký tên (nếu Phó Giám đốc ký thay thì phải có Giấy ủy quyền của Giám đốc). Bảo lãnh tạm ứng phải có hiệu lực từ khi tiền tạm ứng vào tài khoản của nhà thầu đến khi chủ đầu tư thu hồi hết tiền tạm ứng.

- Có văn bản cam kết không sử dụng tiền tạm ứng vào mục đích khác.

c) Hoàn trả tiền tạm ứng:

- Vốn tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán, việc thu hồi vốn tạm ứng được tiến hành lần thanh toán đầu tiên và kết thúc khi khối lượng thanh toán đạt 80% giá trị hợp đồng.

- Đối với mỗi đợt thanh toán, vốn tạm ứng được thu hồi dần theo tỉ lệ % thu hồi * giá trị thanh toán.

Tỉ lệ % thu hồi = [Giá trị tạm ứng / 80% giá trị hợp đồng].

Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt hợp đồng theo Điều 16 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên giao thầu], Điều 17 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Bên nhận thầu] hoặc Điều 19 [Rủi ro và bất khả kháng], khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên giao thầu.

8.3. Thanh toán:

- Thanh toán theo tỷ lệ phần trăm giá hợp đồng tương ứng với tỷ lệ hoàn thành khối lượng công việc.

- Số lần thanh toán: Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu theo khối lượng hoàn thành nghiệm thu đạt từ 10% giá trị hợp đồng trở lên, sau khi đã trừ đi số tiền tạm ứng. Thanh toán lần cuối khi hoàn thành toàn bộ công việc theo hợp đồng, hai bên tiến hành nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng, quyết toán và thanh lý hợp đồng:

+ Chủ đầu tư sẽ thanh toán đạt 95% giá trị hợp đồng sau khi đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, 5% giá trị còn lại sẽ được thanh toán sau khi nhà thầu đã thực hiện xong nghĩa vụ bảo hành công trình;

+ Hoặc Chủ đầu tư sẽ thanh toán đạt 100% giá trị hợp đồng sau khi nhà thầu nộp bảo lãnh bảo hành tương ứng với 5% giá trị quyết toán được duyệt và Nhà thầu hoàn thành các công việc theo thỏa thuận hợp đồng.

- Đối với các công việc thi công đúng theo thiết kế được duyệt nhưng có khối lượng thi công thực tế tăng so với khối lượng công việc theo hợp đồng thì bên A sẽ không thanh toán phần khối lượng tăng đó.

- Giá trị được chấp nhận thanh quyết toán sau cùng là giá trị được thẩm tra phê duyệt quyết toán hoặc giá trị sau khi được kiểm toán, thanh tra nhà nước kết luận (nếu có).

- Việc thanh toán khối lượng hoàn thành theo giai đoạn nghiệm thu, hoặc 95% giá trị quyết toán cho bên B chỉ thực hiện khi kế hoạch vốn của dự án được bố trí đủ.

8.4. Thời hạn thanh toán

Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu.

8.5. Thanh toán tiền bị giữ lại

Chủ đầu tư sẽ thanh toán toàn bộ các khoản tiền bị giữ lại cho Nhà thầu khi các bên đã đủ căn cứ để xác định giá trị của các lần thanh toán và khi Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định tại **Điều 18** [Bảo hiểm và Bảo hành].

8.6. Đồng tiền và hình thức thanh toán

a) Đồng tiền thanh toán: Giá hợp đồng sẽ được thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam (VND).

b) Hình thức thanh toán: Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản 100%.

8.7. Hồ sơ thanh toán

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư, đại diện Tư vấn giám sát và đại diện Nhà thầu

(theo mẫu biên bản nghiệm thu chất lượng có ghi khối lượng). Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: Giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và đại diện Nhà thầu.

Nhà thầu có nghĩa vụ phát hành hóa đơn tài chính trực tiếp cho bên A theo giá trị khối lượng hoàn thành đã được xác nhận tại thời điểm thanh toán.

Điều 9. Điều chỉnh giá hợp đồng

Nguyên tắc điều chỉnh: Hợp đồng trọn gói, do đó chỉ thực hiện điều chỉnh đối với những trường hợp phát sinh khối lượng ngoài phạm vi hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt và ngoài phạm vi hợp đồng đã ký và phải được người có thẩm quyền cho phép (theo quy định tại Điều 36, 37 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015).

Trường hợp có phát sinh ngoài phạm vi hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt, nội dung phát sinh và khối lượng phát sinh phải được tính toán, thỏa thuận và lập thành biên bản có xác nhận của Chủ đầu tư, tư vấn thiết kế và các nhà thầu tư vấn khác có liên quan để làm cơ sở lập phụ lục bổ sung và thanh toán sau này.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ chung của Bên giao thầu

10.1. Quyền của Bên giao thầu

Ngoài các quyền khác đã quy định trong Hợp đồng, Chủ đầu tư còn có quyền khiếu nại khi:

Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ Điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến Hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu.

Phải thông báo càng sớm càng tốt sau khi Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại. Thông báo về việc kéo dài thời hạn thông báo sai sót phải được thực hiện trước khi hết hạn thời gian thông báo.

Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến Hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định:

- Số tiền (nếu có) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán;
- Kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót.

Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này.

10.2. Nghĩa vụ của Bên giao thầu

Ngoài các nghĩa vụ khác đã quy định trong Hợp đồng, Chủ đầu tư còn có các nghĩa vụ sau:

a) Phải xin giấy phép xây dựng theo quy định (nếu có);

b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thoả thuận của Hợp đồng;

c) Sau khi khởi công công trình Chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo gửi cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng theo phân cấp.

d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong Hợp đồng;

đ) Thuê tư vấn giúp Chủ đầu tư giám sát theo quy định tại Điều 12 hoặc Điều 13 của Hợp đồng này.

e) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thoả thuận trong Hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;

g) Xem xét và chấp thuận kịp thời bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong khoảng thời gian này mà Chủ đầu tư không trả lời thì coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu.

h) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa chất, địa chất thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến Hợp đồng.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Bên nhận thầu

11.1. Quyền của Bên nhận thầu

a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài Hợp đồng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi Hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư;

b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá Hợp đồng đã ký kết;

c) Tiếp cận công trường:

- Chủ đầu tư phải bàn giao cho Nhà thầu mặt bằng thi công công trình để Nhà thầu thực hiện Hợp đồng.

- Trường hợp Nhà thầu không nhận được mặt bằng thi công công trình do sự chậm trễ của Chủ đầu tư và phải gánh chịu chi phí phát sinh trong thời gian này thì

Nhà thầu phải được thanh toán chi phí phát sinh và cộng thêm vào trong giá hợp đồng.

Nếu do sai sót hoặc sự chậm trễ của Nhà thầu thì Nhà thầu sẽ không được quyền hưởng việc gia hạn thời gian, chi phí này.

11.2. Nghĩa vụ của Bên nhận thầu

- Bên nhận thầu phải cung cấp nhân lực, vật liệu, máy móc, thiết bị thi công và các điều kiện vật chất liên quan khác đủ số lượng và chủng loại theo Hợp đồng để thực hiện các công việc theo nội dung Hợp đồng đã ký kết;

- Bên nhận thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ;

- Bên nhận thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán Hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của Hợp đồng;

- Bên nhận thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến Hợp đồng hoặc Pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.

- Bên nhận thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Bên giao thầu trong khoảng thời gian 10 ngày, nếu trong Khoảng thời gian này mà nhà thầu không trả lời thì được coi như Bên nhận thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Bên giao thầu.

11.3. Nhân lực của Bên nhận thầu

Nhà thầu phải cung cấp đủ nhân lực có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm theo như cam kết trong hồ sơ đề xuất. Trường hợp có thay đổi nhân sự chủ chốt phải thông báo cho Chủ đầu tư xem xét chấp thuận.

Nhân lực của Nhà thầu phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sa thải (*hay tác động để sa thải*) bất cứ nhân lực nào ở công trường hay công trình, kể cả đại diện của Nhà thầu nếu những người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng; gây phương hại đến an toàn, sức khỏe hoặc bảo vệ môi trường.

Khi đó, Nhà thầu sẽ chỉ định (*hoặc buộc phải chỉ định*) một người khác thích hợp để thay thế. Nhà thầu phải luôn đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản trên công trường.

11.4. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Bên nhận thầu

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường.

11.5. Hợp tác

Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: Nhân lực của Chủ đầu tư; các nhà thầu khác do Chủ đầu tư thuê;

Các dịch vụ cho những người này và các nhà thầu khác có thể bao gồm việc sử dụng thiết bị của Nhà thầu, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Nhà thầu. Trường hợp các dịch vụ này làm phát sinh chi phí ngoài giá Hợp đồng thì các bên xem xét thoả thuận bổ sung chi phí này.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong hồ sơ yêu cầu của Chủ đầu tư.

11.6. Định vị các mốc

Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong Hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn), nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

Trường hợp, Nhà thầu bị chậm trễ và phải chịu chi phí mà không phải do lỗi của mình gây ra, thì Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền thực hiện theo **Điều 21** của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

11.7. Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên, và đã được thoả mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

- a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình;
- b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;
- c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót;
- d) Các quy định của pháp luật về lao động;
- e) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã thoả mãn về tính đúng và đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu Nhà thầu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được, thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ

dầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thoả đáng, hợp lý, thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà Chủ đầu tư có thể đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi, thì áp dụng theo **Điều 19** của Hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng].

11.8. Đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng sự chịu rủi ro và kinh phí của mình.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường hoặc cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác.

b) Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;

c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;

đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu, sẽ do Nhà thầu chịu.

11.9. Thiết bị Bên nhận thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình khi được đưa tới công trình.

11.10. Hoạt động của Bên nhận thầu trên công trường

Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ

cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác rưởi và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo Hợp đồng.

11.11. Các vấn đề khác có liên quan

Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.

Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết. Nếu Nhà thầu gặp phải sự chậm trễ và phải chịu chi phí để thực hiện hướng dẫn thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền theo **Điều 21** của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Bên nhận thầu tư vấn (Áp dụng đối với trường hợp Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng)

12.1. Quyền của Nhà tư vấn giám sát thi công xây dựng (NTTVGSTCXD)

Nhà tư vấn giám sát thi công xây dựng quản lý thực hiện Hợp đồng là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao cho NTTVGSTCXD trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. NTTVGSTCXD có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.

NTTVGSTCXD không có quyền sửa đổi Hợp đồng. NTTVGSTCXD có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh NTTVGSTCXD như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu NTTVGSTCXD được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của NTTVGSTCXD, trừ những gì đã thoả thuận với Nhà thầu.

Tuy nhiên, mỗi khi NTTVGSTCXD thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể mà cần có sự chấp thuận của Chủ đầu tư (vì mục đích của hợp đồng) thì được xem như Chủ đầu tư đã chấp thuận.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:

a) Mỗi khi thực thi nhiệm vụ hoặc thực hiện một quyền hạn đã được xác định cụ thể hoặc bao hàm trong hợp đồng, NTTVGSTCXD được xem là làm việc cho Chủ đầu tư.

b) NTTVGSTCXD không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng, hay cho một bên nào;

c) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của NTTVGSTCXD (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Nhà thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo Hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

12.2. Trách nhiệm của NTTVGSTCXD

* Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình

Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

12.3. Thay thế Nhà tư vấn

Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế NTTVGSTCXD thì không ít hơn 15 ngày trước khi dự định thay thế, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của NTTVGSTCXD được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế NTTVGSTCXD bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ dễ giải thích.

Điều 13. Nhà thầu phụ

13.1. Khi ký hợp đồng thầu phụ, Nhà thầu phải thực hiện theo các quy định sau:

a) Đối với các nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo Hợp đồng thì phải được Chủ đầu tư chấp thuận;

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và sai sót của mình và các công việc do các Nhà thầu phụ thực hiện;

c) Nhà thầu không được giao lại toàn bộ công việc theo Hợp đồng cho Nhà thầu phụ thực hiện, tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá 20% giá trị hợp đồng.

13.2. Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định (nếu có)

a) Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định là một nhà thầu được Chủ đầu tư chỉ định cho Nhà thầu thuê làm Nhà thầu phụ để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi Nhà thầu không đáp ứng được tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi Chủ đầu tư đã yêu cầu.

b) Nhà thầu có quyền từ chối nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định nếu công việc Nhà thầu đang thực hiện vẫn tuân thủ đúng các thỏa thuận trong Hợp đồng hoặc có đầy đủ cơ sở cho rằng nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định không đáp ứng được các yêu cầu theo Hợp đồng.

13.3. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu (*hoặc theo thoả thuận khác của các bên*).

Điều 14. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

14.1. An toàn lao động

a) Nhà thầu thi công xây dựng phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận.

b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn.

c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

d) Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.

đ) Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

14.2. Bảo vệ môi trường

a) Nhà thầu thi công xây dựng phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.

b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà

nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu Nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

14.3. Phòng chống cháy nổ.

Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

Điều 15. Điện, nước và an ninh công trường

15.1. Điện, nước trên công trường

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.

15.2. An ninh công trường

Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng:

a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;

b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (*hoặc người thay mặt*) thông báo cho Nhà thầu biết.

Điều 16. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên giao thầu

16.1. Tạm ngừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Nếu Nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, Chủ đầu tư có thể ra thông báo yêu cầu Nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai hỏng trong khoảng thời gian hợp lý cụ thể.

Chủ đầu tư quyết định ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng khi Nhà thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn lao động và tiến độ theo Hợp đồng đã ký kết.

Trước khi tạm dừng, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu không ít hơn 14 ngày và trong thông báo sẽ nêu rõ lý do tạm ngừng.

16.2. Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu Nhà thầu:

a) Không thực hiện theo bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc một thông báo theo khoản 16.1 của Hợp đồng này [Tạm ngừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Chủ đầu tư];

b) Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;

c) Không có lý do chính đáng mà 45 ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng;

d) Giao thầu phụ toàn bộ công trình hoặc chuyển nhượng Hợp đồng mà không có sự thỏa thuận của Chủ đầu tư;

đ) Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này;

Nếu có ở một trong những trường hợp này, Chủ đầu tư có thể, bằng cách thông báo cho Nhà thầu trước 21 ngày, chấm dứt Hợp đồng và trục xuất Nhà thầu ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp của phần (đ) Chủ đầu tư có thể thông báo chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức.

Sự lựa chọn của Chủ đầu tư trong việc quyết định chấm dứt Hợp đồng sẽ không được làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Chủ đầu tư theo Hợp đồng.

Nhà thầu phải rời công trường và chuyển các vật tư, vật liệu cần thiết, các tài liệu của Nhà thầu và các hồ sơ thiết kế khác của Nhà thầu cho Chủ đầu tư. Tuy nhiên, Nhà thầu sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo, bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình.

Sau khi chấm dứt Hợp đồng, Chủ đầu tư có thể hoàn thành công trình và sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. Chủ đầu tư và các đơn vị này khi đó có thể sử dụng bất cứ vật tư, vật liệu, tài liệu nào của Nhà thầu và các tài liệu thiết kế khác do Nhà thầu thực hiện hoặc do đại diện Nhà thầu thực hiện.

Chủ đầu tư sẽ thông báo rằng thiết bị của Nhà thầu và các công trình tạm thời sẽ được giải phóng cho Nhà thầu ở tại hoặc gần công trường. Nhà thầu sẽ ngay lập tức sắp xếp để chuyển đi, rủi ro và chi phí cho việc này sẽ do Nhà thầu chịu. Tuy nhiên, nếu đến lúc này mà Nhà thầu còn nợ Chủ đầu tư một khoản thanh toán nào thì Chủ đầu tư được quyền bán chúng để lấy lại tiền. Số tiền dư ra sẽ được trả cho Nhà thầu.

Trường hợp đặc biệt, Chủ đầu tư có quyền chấm dứt Hợp đồng vào bất cứ lúc nào thuận tiện cho Chủ đầu tư, bằng cách thông báo cho Nhà thầu việc chấm dứt Hợp đồng. Việc chấm dứt này sẽ có hiệu lực sau 14 ngày sau khi Nhà thầu nhận được thông báo này của Chủ đầu tư hoặc Chủ đầu tư trả lại bảo lãnh thực hiện.

Chủ đầu tư sẽ không được chấm dứt Hợp đồng theo khoản này để tự thi công công trình hoặc sắp xếp để cho nhà thầu khác thi công công trình.

16.3. Xác định giá vào ngày chấm dứt Hợp đồng

Ngày khi thông báo chấm dứt theo khoản 16.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ xem xét đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Nhà thầu và các khoản tiền phải thanh toán cho Nhà thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng Hợp đồng.

16.4. Thanh toán sau khi chấm dứt Hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo khoản 16.2 của Hợp đồng này [Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư có thể:

a) Không thanh toán thêm cho Nhà thầu cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (*nếu có*) và các chi phí khác mà Chủ đầu tư chấp thuận đã được xác định;

b) Thu lại từ Nhà thầu các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Chủ đầu tư phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình, sau khi tính đến bất kỳ một khoản nợ nào đối với Nhà thầu. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Chủ đầu tư sẽ thanh toán phần tiền cân đối còn lại cho Nhà thầu.

Điều 17. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên nhận thầu

17.1. Quyền tạm ngừng công việc của Nhà thầu

Nếu Chủ đầu tư không tuân thủ khoản 8.4 của Hợp đồng [Thời hạn thanh toán] vượt quá 28 ngày; Nhà thầu có thể, sau khi thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn 14 ngày, sẽ tạm ngừng công việc (*hoặc giảm tỷ lệ công việc*) trừ khi và cho đến khi Nhà thầu được thanh toán theo các điều khoản của Hợp đồng, tùy từng trường hợp và như đã mô tả trong thông báo.

Việc tạm ngừng công việc của Nhà thầu theo khoản này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà thầu đối với các chi phí tài chính và để chấm dứt Hợp đồng theo khoản 17.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu].

Nếu Nhà thầu tiếp đó nhận được thanh toán trước khi thông báo chấm dứt Hợp đồng, Nhà thầu phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường ngay khi có thể được.

Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ và các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm ngừng công việc (*hoặc do giảm tỷ lệ công việc*) theo khoản này, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và theo Điều 21 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

17.2. Chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu

Nhà thầu được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu:

a) Nhà thầu không nhận được số tiền được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ;

b) Chủ đầu tư về cơ bản không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;

c) Việc tạm ngừng bị kéo dài quá 45 ngày;

d) Chủ đầu tư bị phá sản, vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được uỷ thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Nhà thầu có thể, bằng thông báo trước 14 ngày cho Chủ đầu tư để chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của điểm (d) Nhà thầu có thể thông báo chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức.

17.3. Ngừng công việc và di dời thiết bị Nhà thầu

Sau khi nhận được thông báo chấm dứt Hợp đồng, Nhà thầu sẽ ngay lập tức:

a) Ngừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Chủ đầu tư hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình;

b) Chuyển giao cho Chủ đầu tư toàn bộ tài liệu của Nhà thầu, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Nhà thầu đã được thanh toán;

c) Di dời tất cả vật tư, vật liệu khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho việc an toàn và rời khỏi công trường.

17.4. Thanh toán khi chấm dứt Hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo khoản 17.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu] đã có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ ngay lập tức:

a) Trả lại bảo lãnh thực hiện cho Nhà thầu;

b) Thanh toán cho Nhà thầu.

Điều 18. Bảo hiểm và bảo hành

18.1. Bảo hiểm

a) Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm công trình xây dựng theo quy định. Chủ đầu tư đã mua bảo hiểm công trình; khi có tổn thất, thiệt hại xảy ra đối với công trình mà tổn thất, thiệt hại đó thuộc phạm vi công việc của Nhà thầu, Nhà thầu phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để được bồi thường. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp Nhà thầu không thực hiện những thủ tục trên. Trường hợp Nhà thầu được bồi thường thì Nhà thầu phải chịu mức khấu trừ theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xây dựng công trình ký giữa Chủ đầu tư và đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm.

b) Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ 3.

18.2. Bảo hành

Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:

- Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian 12 tháng.
- Chủ đầu tư giữ lại 5% giá trị hợp đồng để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình bằng phương thức tạm giữ hoặc phương thức bảo lãnh ngân hàng. Trường hợp bảo lãnh bằng ngân hàng thì bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành và Ngân hàng bảo lãnh đó phải được Chủ đầu tư chấp thuận.
- Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và sẽ được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.

Điều 19. Rủi ro và Bất khả kháng

19.1. Rủi ro và bất khả kháng

- a) Rủi ro là nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện Hợp đồng.
- b) Bất khả kháng là một sự kiện rủi ro không thể chống đỡ nổi khi nó xảy ra và không thể lường trước khi ký kết Hợp đồng như: Động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất hay hoạt động núi lửa, chiến tranh, dịch bệnh.
- c) Khi một bên bị rơi vào tình trạng bất khả kháng, thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trong thời gian sớm nhất có thể.

19.2. Hậu quả của các rủi ro

Nếu và trong chừng mực nào đó mọi rủi ro được liệt kê trong khoản 20.1 của Hợp đồng này dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Nhà thầu, thì Nhà thầu phải ngay lập tức gửi thông báo cho Chủ đầu tư và sửa chữa sự mất mát và hư hỏng trong phạm vi Chủ đầu tư yêu cầu.

19.3. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro

Nhà thầu sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình và hàng hoá từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành biên bản nghiệm thu hoặc coi như được phát hành theo khoản 6.5 của Hợp đồng [Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình] cho công trình, khi trách nhiệm được chuyển qua Chủ đầu tư. Nếu biên bản nghiệm thu được phát hành (hoặc coi như đã phát hành) cho bất cứ hạng mục hay công trình nào, thì trách nhiệm bảo đảm bất kỳ hạng mục nào của công trình đó được chuyển cho Chủ đầu tư.

Sau khi trách nhiệm được chuyển một cách phù hợp cho Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ nhận trách nhiệm bảo đảm đến bất kỳ công việc nào còn tồn lại chưa giải quyết xong vào ngày được nêu trong biên bản nghiệm thu cho đến khi các công việc này được hoàn thành.

Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, vật tư thiết bị hoặc tài liệu của Nhà thầu nào trong khoảng thời gian Nhà thầu đang chịu trách nhiệm bảo đảm, được liệt kê trong khoản 19.3 của Hợp đồng [Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro], Nhà thầu sẽ phải sửa những mất mát hay hư hỏng bằng sự rủi ro và chi phí của Nhà thầu, để công trình, vật tư thiết bị và tài liệu của Nhà thầu đúng với Hợp đồng.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó thuộc trách nhiệm của Nhà thầu.

19.4. Bồi thường rủi ro

Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

a) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết, của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót, trừ khi có thể quy cho việc cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm Hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư, hoặc bất kỳ đại diện riêng nào của họ;

b) Hỏng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay của cá nhân (không phải là công trình), ở phạm vi mà những hỏng hóc hay mất mát này:

- Phát sinh từ hoặc trong quá trình tiến hành hoặc do nguyên nhân của thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót;

- Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Nhà thầu, nhân lực của Nhà thầu, hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được họ thuê.

Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Nhà thầu, các nhân viên của Nhà thầu đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát và chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh tật hay

chết được quy cho sự cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm Hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư.

19.5. Thông báo về bất khả kháng

Nếu một bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, bên đó phải gửi thông báo cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất sau khi bên đó nhận biết được tình trạng, hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng.

Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn cho việc thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

Dẫu cho có các quy định nào khác của khoản này, thì bất khả kháng cũng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo Hợp đồng.

19.6. Các hậu quả của bất khả kháng

Nếu Nhà thầu bị cản trở thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo Hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo khoản 19.5 của Hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng], chịu sự chậm trễ và chịu chi phí do bất khả kháng, Nhà thầu sẽ có quyền theo Điều 21 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp]:

a) Kéo dài thời gian do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị và sẽ bị chậm trễ, theo khoản 7.3 của Hợp đồng [Gia hạn thời gian hoàn thành];

b) Nếu sự việc hay trường hợp thuộc loại được mô tả trong các điểm (b) khoản 19.1 của Hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng] được thanh toán các chi phí này.

Sau khi nhận được thông báo này, Chủ đầu tư phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

19.7. Chấm dứt Hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm

Nếu việc thực hiện công trình cơ bản đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong thời gian 45 ngày do bất khả kháng đã được thông báo theo khoản 19.5 của Hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] hoặc trong nhiều khoảng thời gian mà tổng số là trên 45 ngày do bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có thể gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng cho bên kia. Trong trường hợp này, việc chấm dứt Hợp đồng sẽ có hiệu lực 07 ngày sau khi có thông báo.

Đối với trường hợp chấm dứt này, Chủ đầu tư sẽ phải thanh toán cho Nhà thầu:

a) Các khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được thực hiện mà giá đã được nêu trong Hợp đồng;

b) Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho công trình đã được chuyển tới cho Nhà thầu, hoặc những thứ Nhà thầu có trách nhiệm chấp nhận giao hàng: thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của Chủ đầu tư khi đã được Chủ đầu tư thanh toán và Nhà thầu sẽ để cho Chủ đầu tư tùy ý sử dụng;

c) Mọi chi phí hoặc trách nhiệm khác mà trong trường hợp bất khả kháng Nhà thầu phải chịu để hoàn thành công trình;

d) Chi phí di chuyển các công trình tạm và thiết bị của Nhà thầu khỏi công trình và trả lại các hạng mục thiết bị này cho công trình của Nhà thầu;

e) Chi phí bồi thường cho đội ngũ nhân viên và các người lao động được Nhà thầu thuê cho toàn bộ thời gian liên quan đến công trình vào thời điểm chấm dứt Hợp đồng.

Điều 20. Thương hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

20.1. Thương hợp đồng: Không áp dụng.

20.2. Phạt vi phạm hợp đồng

Đối với Nhà thầu:

+ Chậm ≤ 15 ngày, phạt 2.000.000 đồng/ 1 ngày chậm so với quy định;

+ Chậm > 15 ngày, phạt 3.000.000 đồng/ 1 ngày chậm so với quy định;

Tổng số tiền phạt không vượt quá 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm.

Ngoài ra bên nhận thầu phải bồi thường thiệt hại cho bên giao thầu trong các trường hợp sau:

- Chất lượng công việc không đảm bảo với thỏa thuận trong hợp đồng hoặc kéo dài thời hạn hoàn thành do lỗi của bên nhận thầu gây ra.

- Do nguyên nhân của bên nhận thầu dẫn tới gây thiệt hại cho người và tài sản trong thời hạn bảo hành.

Điều 21. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

21.1. Khiếu nại

Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ.

21.2. Xử lý các tranh chấp

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 15 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên Toà án Nhân dân giải quyết theo quy định của pháp luật. Quyết định của Toà án Nhân dân là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

21.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 22. Quyết toán và thanh lý Hợp đồng

22.1. Quyết toán Hợp đồng

Trong vòng 30 ngày sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của Hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư 08 (Bộ) quyết toán Hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi Hợp đồng;

- Bản xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi Hợp đồng;

- Bảng tính giá trị quyết toán Hợp đồng (gọi là quyết toán A-B), trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu;

- Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình;

- Các tài liệu khác theo thoả thuận trong Hợp đồng (nếu có).

c) Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán Hợp đồng không được quá 30 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo Hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).

22.2. Thanh lý Hợp đồng

a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:

- Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng đã ký;

- Hợp đồng bị chấm dứt (huỷ bỏ) theo quy định của Điều 17 của Hợp đồng [Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu], Điều 16 của Hợp đồng [Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư].

b) Việc thanh lý Hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên tham gia Hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng hoặc Hợp đồng bị chấm dứt (huỷ bỏ) theo điểm (a) khoản 2 Điều này.

22.3. Chấm dứt trách nhiệm của chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo Hợp đồng hoặc liên quan đến Hợp đồng sau khi thanh lý Hợp đồng.

Điều 23. Hiệu lực của Hợp đồng

23.1. Thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng:

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và sau khi Bên giao thầu đã nhận được bảo đảm thực hiện Hợp đồng của Bên nhận thầu.

23.2. Tính pháp lý của Hợp đồng xây dựng:

a) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà Chủ đầu tư, Nhà thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện;

b) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài Hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 24. Điều khoản chung

24.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong Hợp đồng này;

24.2. Hợp đồng này bao gồm 32 trang được lập thành 12 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Chủ đầu tư giữ 08 bản, Nhà thầu giữ 04 bản.

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

**CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG
CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG**



Thái Thị Bích Ngọc

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG
MIỀN TRUNG**



Vũ Ngọc Anh

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

**GÓI THẦU TB07: CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CHỐNG SÉT, PCCC HM2
 DỰ ÁN: KHU GIẢNG ĐƯỜNG, HIỆU BỘ - TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN
 (Kèm theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 71/2016/HĐXD ngày...../11/2016)**

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	HẠNG MỤC 1: HỆ THỐNG CHỮA CHÁY				2.739.702.245
1	Lắp đặt van công, đường kính van Dn20mm	Cái	8,000	319.514	2.556.112
2	Lắp đặt van công, đường kính van Dn25mm	Cái	22,000	415.635	9.143.970
3	Lắp đặt van công, đường kính van Dn50mm	Cái	46,000	1.383.968	63.662.528
4	Lắp đặt van công, đường kính van Dn65mm	Cái	4,000	3.255.197	13.020.788
5	Lắp đặt van công, đường kính van Dn100mm	Cái	19,000	4.729.956	89.869.164
6	Lắp đặt van công, đường kính van Dn150mm	Cái	8,000	8.030.781	64.246.248
7	Lắp đặt van công, đường kính van Dn80mm (OS&Y)	Cái	11,000	5.202.428	57.226.708
8	Lắp đặt van 1 chiều, đường kính van Dn65mm	Cái	1,000	1.008.936	1.008.936
9	Lắp đặt van 1 chiều, đường kính van Dn100mm	Cái	3,000	2.066.551	6.199.653
10	Lắp đặt van 1 chiều, đường kính van Dn150mm	Cái	2,000	2.784.180	5.568.360
11	Lắp đặt van xả áp, đường kính van Dn100mm	Cái	1,000	60.579.211	60.579.211
12	Lắp đặt van xả khí tự động, đường kính van Dn25mm	Cái	4,000	483.196	1.932.784
13	Lắp búa nước Dn100mm	Cái	1,000	9.939.997	9.939.997
14	Lắp đặt van lúp bê, đường kính van Dn65mm	Cái	1,000	3.804.746	3.804.746
15	Lắp đặt van lúp bê, đường kính van Dn150mm	Cái	2,000	8.920.704	17.841.408
16	Lắp đặt Y lọc, đường kính Dn65mm	Cái	1,000	2.487.581	2.487.581
17	Lắp đặt Y lọc, đường kính Dn150mm	Cái	2,000	8.933.126	17.866.252
18	Lắp đặt mối nối mềm, đường kính Dn65mm	Cái	2,000	1.055.768	2.111.536
19	Lắp đặt mối nối mềm, đường kính Dn150mm	Cái	4,000	2.950.786	11.803.144
20	Công tắc áp suất	Cái	3,000	2.110.072	6.330.216
21	Lắp đặt đồng hồ đo áp lực	Cái	17,000	1.331.742	22.639.614
22	Lắp cụm báo động 1 chiều Dn100mm	Cái	3,000	15.723.021	47.169.063
23	Lắp đặt van giảm áp, đường kính van Dn100mm	Cái	2,000	42.407.715	84.815.430
24	Lắp đặt van giảm áp, đường kính van Dn150mm	Cái	2,000	65.609.997	131.219.994
25	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng, Dn100mm	Cái	1,000	9.665.057	9.665.057
26	Lắp trống nước	Bộ	1,000	1.123.527	1.123.527
27	Lắp buồng hãm	Bộ	1,000	2.462.086	2.462.086
28	Lắp công tắc đồng chảy Dn80mm	Cái	24,000	2.027.326	48.655.824
29	Lắp kính quan sát	Cái	11,000	1.387.581	15.263.391
30	Lắp đặt ống thép tráng kẽm SCH40, Dn20x2.87mm	100m	0,300	11.090.196	3.327.059
31	Lắp đặt ống thép tráng kẽm SCH40, Dn25x3.38mm	100m	14,500	14.458.105	209.642.523
32	Lắp đặt ống thép tráng kẽm SCH40, Dn32x3.56mm	100m	2,100	18.307.908	38.446.607
33	Lắp đặt ống thép tráng kẽm SCH40, Dn50x3.91mm	100m	2,700	26.271.481	70.932.999
34	Lắp đặt ống thép tráng kẽm SCH40, Dn65x5.16mm	100m	2,620	34.633.231	90.739.065
35	Lắp đặt ống thép tráng kẽm SCH40, Dn80x5.74mm	100m	0,900	48.164.659	43.348.193
36	Lắp đặt ống thép tráng kẽm SCH40, Dn100x6.02mm	100m	8,200	61.679.708	505.773.606

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)
37	Lắp đặt ống thép tráng kẽm SCH40, Dn150x7.11mm	100m	4,500	102.405.203	460.823.414
38	Lắp đặt ống thép tráng kẽm SCH40, Dn200x8.18mm	100m	0,100	152.315.911	15.231.591
39	Lắp đặt cút sắt tráng kẽm Dn150mm	Cái	6,000	453.433	2.720.598
40	Lắp đặt cút sắt tráng kẽm Dn100mm	Cái	40,000	318.359	12.734.360
41	Lắp đặt cút sắt tráng kẽm Dn80mm	Cái	28,000	336.109	9.411.052
42	Lắp đặt cút sắt tráng kẽm Dn65mm	Cái	100,000	267.844	26.784.400
43	Lắp đặt cút sắt tráng kẽm Dn50mm	Cái	56,000	188.105	10.533.880
44	Lắp đặt cút sắt tráng kẽm Dn32mm	Cái	20,000	74.555	1.491.100
45	Lắp đặt cút sắt tráng kẽm Dn25mm	Cái	1.200,000	50.380	60.456.000
46	Lắp đặt Tê sắt tráng kẽm Dn150mm	Cái	2,000	458.695	917.390
47	Lắp đặt Tê sắt tráng kẽm Dn100mm	Cái	25,000	395.045	9.876.125
48	Lắp đặt Tê sắt tráng kẽm Dn80mm	Cái	13,000	221.769	2.882.997
49	Lắp đặt Tê sắt tráng kẽm Dn65mm	Cái	99,000	178.086	17.630.514
50	Lắp đặt Tê sắt tráng kẽm Dn50mm	Cái	80,000	253.301	20.264.080
51	Lắp đặt Tê sắt tráng kẽm Dn32mm	Cái	90,000	100.320	9.028.800
52	Lắp đặt Tê sắt tráng kẽm Dn25mm	Cái	540,000	70.895	38.283.300
53	Lắp đặt Tê thu sắt tráng kẽm Dn200/100mm	Cái	3,000	1.052.476	3.157.428
54	Lắp đặt Tê thu sắt tráng kẽm Dn100/80mm	Cái	11,000	241.011	2.651.121
55	Lắp đặt Tê thu sắt tráng kẽm Dn100/50mm	Cái	23,000	241.011	5.543.253
56	Lắp đặt Tê thu sắt tráng kẽm Dn80/65mm	Cái	11,000	251.048	2.761.528
57	Lắp đặt Tê thu sắt tráng kẽm Dn80/25mm	Cái	11,000	251.048	2.761.528
58	Lắp đặt Tê thu sắt tráng kẽm Dn65/32mm	Cái	29,000	185.342	5.374.918
59	Lắp đặt Tê thu sắt tráng kẽm Dn65/25mm	Cái	30,000	185.342	5.560.260
60	Lắp đặt Tê thu sắt tráng kẽm Dn50/32mm	Cái	45,000	110.014	4.950.630
61	Lắp đặt Tê thu sắt tráng kẽm Dn50/25mm	Cái	11,000	110.014	1.210.154
62	Lắp đặt Tê thu sắt tráng kẽm Dn32/25mm	Cái	50,000	81.225	4.061.250
63	Lắp đặt côn thu sắt tráng kẽm Dn65/50mm	Cái	25,000	106.647	2.666.175
64	Lắp đặt côn thu sắt tráng kẽm Dn32/25mm	Cái	150,000	60.537	9.080.550
65	Lắp đặt côn thu sắt tráng kẽm Dn25/15mm	Cái	550,000	47.704	26.237.200
66	Lắp đặt nút bịt sắt tráng kẽm Dn25mm	Cái	400,000	40.695	16.278.000
67	Lắp đặt nút bịt sắt tráng kẽm Dn50mm	Cái	22,000	80.428	1.769.416
68	Lắp bích STK, Dn200mm	Cái	4,000	1.874.602	7.498.408
69	Lắp bích STK, Dn150mm	Cái	5,000	1.280.187	6.400.935
70	Lắp đặt màng sông sắt tráng kẽm Dn100mm	Cái	10,000	231.708	2.317.080
71	Lắp đặt màng sông sắt tráng kẽm Dn80mm	Cái	25,000	150.063	3.751.575
72	Lắp đặt màng sông sắt tráng kẽm Dn65mm	Cái	65,000	113.655	7.387.575
73	Lắp đặt màng sông sắt tráng kẽm Dn50mm	Cái	70,000	89.985	6.298.950
74	Lắp đặt màng sông sắt tráng kẽm Dn32mm	Cái	50,000	63.086	3.154.300
75	Lắp đặt màng sông sắt tráng kẽm Dn25mm	Cái	200,000	52.801	10.560.200
76	Lắp đặt máy bơm điện 68KW, Q=90m ³ /h, H=165m	Bộ	1,000	561.772	561.772
77	Lắp đặt máy bơm Diesel Q=90m ³ /h, H=165m	Bộ	1,000	561.772	561.772
78	Lắp đặt máy bơm bù áp 9,8KW, Q=5m ³ /h, H=170m	Bộ	1,000	401.266	401.266
79	Lắp bình áp lực V=100L, 20Kg/cm ³	Bộ	1,000	9.720.708	9.720.708
80	Lắp đặt họng tiếp nước gắn lên tường Dn100mm	cái	2,000	1.621.186	3.242.372
81	Lắp đặt trụ chữa cháy ngoài nhà, tủ gồm 2 cuộn vòi Dn60, dài 30m và lăng phun	Bộ	2,000	3.998.526	7.997.052
82	Lắp tủ chữa cháy, 2 cuộn vòi chữa cháy 20m và 2 họng chữa cháy trong nhà	Bộ	23,000	1.852.307	12.603.061
83	Bình chữa cháy CO2 loại 5KG	Cái	24,000	693.791	16.650.984

STT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)
84	Bình chữa cháy bột ABC loại 4KG	Cái	24,000	404.817	9.715.608
85	Lắp đầu phun Sprinkler hướng xuống tiêu chuẩn	Cái	521,000	67.797	35.322.237
II	IIANG MỤC 2: HỆ THỐNG CHỐNG SÉT				232.031.055
1	Khoan lỗ để cắm ống STK D60mm, đất cấp I	100M	0,450	16.663.815	7.498.717
2	Đóng cọc chống sét ống STK D60mm dày 5,0mm, L=15m	Cọc	3,000	335.224	1.005.672
3	Hóa chất làm giảm điện trở GEM 25A Australia	Kg	16,000	116.016	1.856.256
4	Kéo rải dây chống sét cáp đồng trần M70	Mét	136,000	144.548	19.658.528
5	Kéo rải dây chống sét theo tường, cột và mái nhà dây Cu-PVC M70	Mét	520,000	264.039	137.300.280
6	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, ống PVC D34mm	Mét	130,000	209.049	27.176.370
7	Lắp đặt cút nhựa, đường kính 34mm	Cái	8,000	37.165	297.320
8	Lắp kẹp định vị cáp	Cái	50,000	14.130	706.500
9	Gia công và lắp dựng cột đỡ kim thu sét INOX D42 dày 3mm + Chân đế	Bộ	1,000	2.194.754	2.194.754
10	Lắp bộ dây giăng neo + tăng đỡ + ốc siết cáp	Bộ	3,000	254.602	763.806
11	Lắp bộ ghép nối INOX - 3MxD42x3mm	Bộ	1,000	439.107	439.107
12	Lắp đặt kim thu sét INGESCO 5.3 R=90m	Cái	1,000	27.683.984	27.683.984
13	Đai cố định cáp vào kim thu sét	Cái	12,000	92.548	1.110.576
14	Phụ kiện định vị kim thu sét	Bộ	2,000	1.909.516	3.819.032
15	Bu lông + đai ốc INOX - D8	Bộ	4,000	57.795	231.180
16	Hộp kiểm tra tiếp địa	Hộp	1,000	288.973	288.973
	Giá hợp đồng (A) + (B):				2.971.733.300
	Làm tròn:				2.971.733.000

Bảng chữ: Hai tỷ, chín trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng.

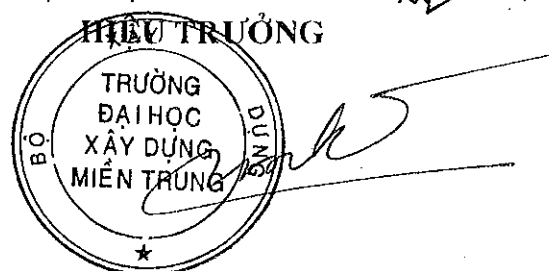
Ghi chú: Các Mục số 76, 77, 78 (Lắp đặt máy bơm các loại) chỉ tính chi phí Lắp đặt thiết bị, không bao gồm chi phí Mua sắm thiết bị

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU



Thái Thị Bích Ngọc

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



Vũ Ngọc Anh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 8 năm 2017

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG
Số: 15/2017/HĐ

GÓI THẦU SỐ 7: ĐIỆN, NHÀ TRẠM BƠM, HỆ THỐNG PCCC, HỆ THỐNG CHỐNG SÉT, BỂ NƯỚC PCCC THUỘC DỰ ÁN: TRUNG TÂM HOẠT ĐỘNG THANH THIẾU NIÊN QUẢNG NGÃI;

GIỮA

BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ĐOÀN QUẢNG NGÃI

VÀ

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG CÔNG NGHỆ DỊCH VỤ THÁI KHANG

Quảng Ngãi, năm 2017

MỤC LỤC

- Phần 1 Căn cứ ký kết hợp đồng
- Phần 2 Các điều khoản và điều kiện của hợp đồng
- Điều 1 Các định nghĩa và diễn giải
- Điều 2 Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên
- Điều 3 Luật và ngôn ngữ sử dụng
- Điều 4 Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng
- Điều 5 Nội dung và khối lượng công việc
- Điều 6 Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng
- Điều 7 Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng
- Điều 8 Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán
- Điều 9 Điều chỉnh giá hợp đồng
- Điều 10 Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư
- Điều 11 Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu
- Điều 12 Quyền và nghĩa vụ của Nhà tư vấn (quản lý dự án)
- Điều 13 Quyền và nghĩa vụ của Nhà tư vấn (giám sát thi công xây dựng)
- Điều 14 Nhà thầu phụ
- Điều 15 An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ
- Điều 16 Điện, nước và an ninh công trường
- Điều 17 Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư
- Điều 18 Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu
- Điều 19 Bảo hiểm và bảo hành
- Điều 20 Rủi ro và bất khả kháng
- Điều 21 Thương hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng
- Điều 22 Khiếu nại và xử lý các tranh chấp
- Điều 23 Quyết toán và thanh lý Hợp đồng
- Điều 24 Hiệu lực của Hợp đồng
- Điều 25 Điều khoản chung

PHẦN I - CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2011/TT-BXD ngày 28/6/2011 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn mẫu hợp đồng thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 3617a/QĐ-TWĐTN ngày 22/10/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh về việc phê duyệt dự án đầu tư Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số: 1498-QĐ/TWĐTN-VP ngày 03/7/2017 của BCH Trung ương đoàn về việc phê duyệt điều chỉnh cơ cấu tổng mức đầu tư và điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 79-QĐ/TĐTN-BQL ngày 18/7/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu số 7: Điện, nhà trạm bơm, hệ thống PCCC, hệ thống chống sét, bể nước PCCC thuộc dự án: Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 80-QĐ/TĐTN-BQL ngày 19/7/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi về việc phê duyệt Dự toán gói thầu xây dựng gói thầu số 7: Điện, nhà trạm bơm, hệ thống PCCC, hệ thống chống sét, bể nước PCCC thuộc dự án: Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Ngãi;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng ngày 14/8/2017 giữa Ban Thường vụ Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi và Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang về việc thương thảo hợp đồng thi công xây dựng gói thầu số 7: Điện, nhà trạm bơm, hệ thống PCCC, hệ thống chống sét, bể nước PCCC thuộc dự án: Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Ngãi

Căn cứ Quyết định số: 85-QĐ/TĐTN-BQL ngày 14/8/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi về việc Phê duyệt nhà thầu trúng thầu gói thầu

số 7: Điện, nhà trạm bơm, hệ thống PCCC, hệ thống chống sét, bể nước PCCC
thuộc dự án: Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Ngãi.

PHẦN 2 - CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày tháng năm 2017 tại văn phòng Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi (Số 159 - đường Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi), chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Chủ đầu tư (Bên giao thầu): Ban Thường vụ tỉnh Đoàn Quảng Ngãi.

- Đại diện là: Ông: Đặng Minh Thảo Chức vụ: Bí Thư.
- Địa chỉ: Số 159 - đường Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
- Tài khoản: 9552.1.7398904 tại KBNN Quảng Ngãi.
- Điện thoại: 055.3822728 – 0553826205; Fax: 0553822728

2. Nhà thầu (Bên nhận thầu): Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang

- Đại diện bà: Thái Thị Bích Ngọc Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: 87 Trương Quang Trọng, P. Lê Hồng Phong, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại : 0934 010479
- Mã số thuế : 4300711273
- Tài khoản số : 0271001040032 Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ngãi.

Hai Bên cùng thống nhất ký hợp đồng gói thầu số 7: Điện, nhà trạm bơm, hệ thống PCCC, hệ thống chống sét, bể nước PCCC thuộc dự án: Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Ngãi, theo các nội dung như sau:

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải

Trong hợp đồng này các từ và cụm từ được hiểu như sau:

1.1. “**Chủ đầu tư**” là “Ban Thường vụ Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi”

1.2. “**Nhà thầu**” là “Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang”.

1.3. “**Đại diện Chủ đầu tư**” là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được uỷ quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư.

1.4. “**Đại diện Nhà thầu**” là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu uỷ quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.

1.5. “**Nhà tư vấn**” là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng (*Nhà tư vấn có thể là tư vấn quản lý dự án hoặc tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình*).

1.6. “**Đại diện Nhà tư vấn**” là người được Nhà tư vấn uỷ quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do Nhà tư vấn giao.

1.7. “**Tư vấn thiết kế**” là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.

1.8. “**Nhà thầu phụ**” là nhà thầu ký hợp đồng với Nhà thầu để thi công một phần công việc của Nhà thầu.

1.9. “**Dự án**” là : Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Ngãi;

1.10. “**Hợp đồng**” là toàn bộ hồ sơ hợp đồng, theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].

1.11. “**Chỉ dẫn kỹ thuật**” (*thuyết minh kỹ thuật*) là các chỉ tiêu, tiêu chuẩn kỹ thuật được quy định cho công trình và bất kỳ sửa đổi hoặc bổ sung cho các chỉ tiêu, tiêu chuẩn kỹ thuật đó.

1.12. “**Bản vẽ thiết kế**” là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của công trình do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu hoặc do Nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận.

1.13. “**Bên**” là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.

1.14. “**Ngày khởi công**” là ngày được thông báo theo khoản 7.1 [Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng].

1.15. “**Biên bản nghiệm thu**” là biên bản được phát hành theo Điều 6 [Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng].

1.16. “**Ngày**” được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.

1.17. “**Ngày làm việc**” là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

1.18. “**Thiết bị của Nhà thầu**” là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Nhà thầu thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).

1.19. “**Hạng mục công trình**” là một công trình chính hoặc một phần công trình chính.

1.20. “**Công trình tạm**” là các công trình phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình.

1.21. “**Công trình**” là công trình chính và công trình tạm hoặc là một trong hai loại công trình này.

1.22. “**Rủi ro và bất khả kháng**” được định nghĩa tại Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng]

1.23. “**Luật**” là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1.24. **“Công trường”** là địa điểm Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu để thi công công trình cũng như bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong hợp đồng.

1.25. **“Thay đổi”** là sự thay đổi (điều chỉnh) phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá hợp đồng hoặc tiến độ thi công khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ hợp đồng:

Hồ sơ hợp đồng bao gồm các căn cứ ký kết hợp đồng, các điều khoản và điều kiện của hợp đồng này và các tài liệu sau:

Căn cứ Quyết định số 3617a/QĐ-TWĐTN ngày 22/10/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh về việc phê duyệt dự án đầu tư Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 221-QĐ/TĐTN-BQL ngày 23/7/2014 của Ban Chấp hành tỉnh đoàn Quảng Ngãi về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán xây dựng công trình: Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số: 1498-QĐ/TWĐTN-VP ngày 03/7/2017 của BCH Trung ương đoàn về việc phê duyệt điều chỉnh cơ cấu tổng mức đầu tư và điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số: 79-QĐ/TĐTN-BQL ngày 18/7/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu số 7: Điện, nhà trạm bơm, hệ thống PCCC, hệ thống chống sét, bể nước PCCC thuộc dự án: Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số: 80-QĐ/TĐTN-BQL ngày 19/7/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi về việc phê duyệt Dự toán gói thầu xây dựng gói thầu số 7: Điện, nhà trạm bơm, hệ thống PCCC, hệ thống chống sét, bể nước PCCC thuộc dự án: Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Ngãi;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng ngày 14/8/2017 giữa Ban Thường vụ Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi và Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghệ Dịch vụ Thái Khang về việc thương thảo hợp đồng thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số: 85-QĐ/TĐTN-BQL ngày 14/8/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh đoàn Quảng Ngãi về việc phê duyệt nhà thầu trúng thầu gói thầu số 7: Điện, nhà trạm bơm, hệ thống PCCC, hệ thống chống sét, bể nước PCCC thuộc dự án: Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Ngãi;

2.2. Thứ tự ưu tiên của các tài liệu:

Những tài liệu cấu thành nên hợp đồng là quan hệ thống nhất giải thích tương hỗ cho nhau, nhưng nếu có điểm nào không rõ ràng hoặc không thống nhất thì các Bên có trách nhiệm trao đổi và thống nhất. Trường hợp các bên

không thống nhất được thì thứ tự ưu tiên các tài liệu cấu thành hợp đồng được quy định tại Khoản 2.1.

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

3.1. Hợp đồng xây dựng chịu sự chi phối của hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là Tiếng Việt.

Điều 4. Bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng hợp đồng

4.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Nhà thầu có thể thực hiện một trong các biện pháp: đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thu bảo lãnh để bảo đảm trách nhiệm thực hiện hợp đồng của Nhà thầu.

Nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng tương đương 3% giá trị hợp đồng tương đương với số tiền **61.947.000 VNĐ** (*Bằng chữ: Sáu mươi một triệu, chín trăm bốn mươi bảy ngàn đồng chẵn ./.*) cho Chủ đầu tư. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và phải tuân theo mẫu.

Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có giá trị và có hiệu lực tới khi Nhà thầu đã thi công, hoàn thành công trình, hoặc hạng mục công trình tương ứng với Hợp đồng đã ký kết được Chủ đầu tư nghiệm thu và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hạn và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm 10 ngày trước ngày hết hạn, Nhà thầu sẽ phải gia hạn giá trị của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.

Nhà thầu sẽ không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện Hợp đồng đã có hiệu lực. Chủ đầu tư phải hoàn trả cho Nhà thầu bảo đảm thực hiện hợp đồng khi nhà thầu đã hoàn thành các công việc theo hợp đồng và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành.

4.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng hợp đồng:

Trước khi Chủ đầu tư tạm ứng hợp đồng cho Nhà thầu thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng hợp đồng với giá trị tương đương giá trị tiền tạm ứng. Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng sẽ được khấu trừ tương ứng với giá trị giảm trừ tiền tạm ứng qua mỗi lần thanh toán theo thoả thuận của các bên.

Điều 5. Nội dung và khối lượng công việc

5.1 Nội dung công việc thực hiện

Nhà thầu thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo bản vẽ thiết kế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và các thoả thuận khác trong hợp đồng.

5.2 Về nội dung công việc không thuộc các hạng mục công trình:

Về khối lượng:

Trong quá trình thi công xây dựng công trình các khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng mà Hồ sơ thiết kế không có thì tính khối lượng phát sinh đó cho Nhà thầu.

Về đơn giá:

Đơn giá tính theo đơn giá hợp đồng và đơn giá phần khối lượng bổ sung của Nhà thầu đã chào trong Hồ sơ dự thầu.

Trường hợp khối lượng phát sinh mà đơn giá không có trong hợp đồng, đơn giá phần khối lượng bổ sung thì lập lại đơn giá mới cho phần việc đó và theo quy định, các hệ số đúng theo đơn giá hợp đồng đã được ký kết.

Với giá dự thầu và đề xuất thực hiện hợp đồng giá trị là: **2.064.902.000 VNĐ** (Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm sáu mươi bốn triệu, chín trăm lẻ hai ngàn đồng chẵn ./.) không bao gồm những nội dung công việc khối lượng phát sinh nêu trên.

Điều 6. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng:

6.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của Hợp đồng thi công xây dựng:

a. Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho gói thầu và các quy định về chất lượng công trình xây dựng của nhà nước có liên quan; nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.

b. Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.

c. Nhà thầu đảm bảo vật tư, thiết bị do Nhà thầu cung cấp có nguồn gốc xuất xứ như quy định của hồ sơ hợp đồng.

6.2. Kiểm tra, giám sát của chủ đầu tư:

a. Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu để kiểm tra.

b. Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở trên công trường, nơi được quy định trong Hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu, và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm đi bất cứ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của Nhà thầu.

Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lấp, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Khi đó Chủ đầu tư sẽ tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu là Chủ đầu tư không đòi hỏi phải làm như vậy.

6.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành:

a. Chủ đầu tư chỉ nghiệm thu các sản phẩm của Hợp đồng khi sản phẩm của các công việc này đảm bảo chất lượng theo quy định tại Khoản 6.1 nêu trên.

b. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của Hợp đồng là các thiết kế BVTC (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao...

c. Thành phần nhân sự tham gia nghiệm thu, bàn giao gồm các bên có liên quan.

d. Hồ sơ nghiệm thu, bàn giao gồm:

- Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng hoàn thành (*Theo mẫu biên bản nghiệm thu chất lượng có ghi khối lượng do 02 bên thống nhất trên cơ sở quy định của nhà nước*)

- Kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm cần nghiệm thu...

6.4. Chạy thử của công trình (nếu có):

Khoản này sẽ được áp dụng cho tất cả các lần chạy thử được nêu trong Hợp đồng, bao gồm cả chạy thử sau khi hoàn thành (nếu có);

Trước khi bắt đầu chạy thử khi hoàn thành, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ lắp đặt lại, điều chỉnh và sửa chữa.

Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành chạy thử cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành chạy của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình.

Chủ đầu tư phải thông báo trước 03 giờ đồng hồ cho Nhà thầu về ý định của mình là sẽ tham gia vào lần chạy thử. Nếu như Chủ đầu tư không tham gia vào lần chạy thử tại địa điểm và thời gian đã thoả thuận, Nhà thầu có thể tiến hành chạy thử và việc chạy thử coi như đã được tiến hành với sự có mặt của Chủ đầu tư, trừ khi có sự chỉ dẫn khác từ phía Chủ đầu tư.

Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ hay chịu các chi phí do tuân thủ các hướng dẫn của Chủ đầu tư, hay do sự chậm trễ thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết và được hưởng quyền. Đề:

a. Gia hạn thời gian do sự chậm trễ này, nếu như việc hoàn thành bị chậm hoặc sẽ bị chậm theo Khoản 6.3 của Hợp đồng này;

b. Thanh toán mọi chi phí cộng thêm vào giá Hợp đồng:

Sau khi nhận được thông báo, Chủ đầu tư sẽ theo Điều 11 của Hợp đồng này đồng ý hoặc quyết định các vấn đề này.

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư các báo cáo có xác nhận về các lần chạy thử. Khi các lần chạy thử cụ thể đã được tiến hành xong, Chủ đầu tư sẽ chấp thuận biên bản chạy thử của Nhà thầu. Nếu như Chủ đầu tư không tham gia vào các cuộc kiểm định, coi như họ đã chấp nhận các báo cáo là chính xác.

6.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình:

Sau khi các công việc theo Hợp đồng được hoàn thành, công trình chạy thử (nếu có) đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng thì Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư để tiến hành nghiệm thu công trình.

Nhà thầu thông báo cho Chủ đầu tư để nghiệm thu công trình không sớm hơn 05 ngày trước khi công trình được hoàn thành và sẵn sàng để bàn giao. Nếu công trình được chia thành các hạng mục, Nhà thầu có thể đề nghị nghiệm thu theo hạng mục.

Sau khi công trình đủ điều kiện để nghiệm thu, hai bên lập biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành theo Hợp đồng. Nếu có những công việc nhỏ còn tồn đọng lại và các sai sót về cơ bản không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng công trình thì những tồn đọng này được ghi trong biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình và Nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn thành những tồn đọng này bằng chi phí của mình.

Trường hợp công trình chưa đủ điều kiện để nghiệm thu, bàn giao; các Bên xác định lý do và nêu cụ thể những công việc mà Nhà thầu phải làm để hoàn thành công trình.

6.6. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với các sai sót:

a. Bằng kinh phí của mình Nhà thầu phải:

Hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư yêu cầu.

b. Trường hợp không sửa chữa được sai sót:

- Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.

- Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư (tuỳ theo lựa chọn) có thể:

Tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí, Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo Hợp đồng.

c. Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư bị mất toàn bộ lợi ích từ công trình hay phần lớn công trình, sẽ chấm dứt toàn bộ Hợp đồng hay phần lớn công trình không thể đưa vào sử dụng cho mục đích đã định. Khi đó, theo Hợp đồng Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư.

d. Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa tốt ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

6.7. Các kiểm định thêm:

Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, Chủ đầu tư có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong Hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong khoảng thời gian 03 ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.

Các kiểm định này phải được tiến hành theo các điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước, chỉ khác là được tiến hành bằng kinh phí của Nhà thầu.

6.8. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành

Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

Điều 7. Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng

7.1. Thời gian thi công và hoàn thành: 04 tháng (120 ngày) kể từ ngày bàn giao mặt bằng thi công (*Thời gian trên không kể mưa, bão, thời gian tổ chức các sự kiện thi đấu do chủ đầu tư yêu cầu dừng thi công và bàn giao mặt bằng công trình tạm thời và những trường hợp bất khả kháng...*)

Ngày khởi công: ngày 16 tháng 8 năm 2017

Ngày hoàn thành: ngày 15 tháng 12 năm 2017

Nhà thầu sẽ bắt đầu tiến hành thi công xây dựng công trình (*ngay sau ngày khởi công*) và sẽ thực hiện thi công xây dựng công trình đúng thời gian thực hiện Hợp đồng mà không được chậm trễ.

7.2. Tiến độ thực hiện Hợp đồng:

Căn cứ vào thời gian thực hiện Hợp đồng Nhà thầu phải lập tiến độ chi tiết để trình cho Chủ đầu tư trong vòng **03 ngày** sau ngày khởi công. Nhà thầu cũng phải trình tiến độ thi công đã được sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc không phù hợp với nghĩa vụ của Nhà thầu. Trường hợp được quy định khác trong Hợp đồng, mỗi bản tiến độ thi công sẽ bao gồm:

a. Trình tự thực hiện công việc của nhà thầu và thời gian thi công cho mỗi giai đoạn chính của công trình.

b. Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định.

c. Báo cáo tiến độ Nhà thầu phải thể hiện:

- Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình;

- Nhà thầu được phép điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của Hợp đồng.

- Nhà thầu phải thực hiện theo tiến độ thi công và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng. Nếu bản tiến độ thi công này không phù hợp với Hợp đồng thì Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu trong vòng 15 ngày sau khi nhận được bản tiến độ thi công của Nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ được phép dựa vào bản tiến độ thi công này để yêu cầu Nhà thầu thực hiện theo tiến độ của Hợp đồng.

- Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công công trình hay làm tăng giá hợp đồng. Trong trường hợp đó, Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể yêu cầu Nhà thầu báo cáo về những ảnh hưởng của các tình huống trong tương lai và đề xuất theo khoản 7.3. Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư một bản tiến độ thi công sửa đổi phù hợp với khoản này.

7.3. Gia hạn thời gian hoàn thành:

Nhà thầu được phép theo Điều 22 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp] gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây:

a. Có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Chủ đầu tư làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng.

b. Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng như: ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hoả hoạn, địch hoạ hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;

c. Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Chủ đầu tư, nhân lực của Chủ đầu tư hay các nhà thầu khác của Chủ đầu tư gây ra như: việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thoả thuận trong Hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra.

7.4. Khắc phục tiến độ chậm trễ:

Khi tiến độ đó bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các Bên đã thoả thuận trong Hợp đồng của công việc đó mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong khoản 7.3 [Gia hạn thời gian hoàn thành], khi đó Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trình một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành trong thời gian yêu cầu.

Điều 8. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán.

8.1. Giá Hợp đồng:

Tổng giá trị Hợp đồng là: **2.064.902.000 VNĐ**

(Bằng chữ: hai tỷ, không trăm sáu mươi tư triệu, chín trăm lẻ hai ngàn đồng chẵn ./.)

Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Chi tiết giá Hợp đồng được nêu trong bảng Phụ lục Hợp đồng.

Giá Hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo Hợp đồng, đền bù quyền, lợi nhuận của Nhà thầu và tất cả các loại thuế liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

Giá Hợp đồng chỉ được điều chỉnh theo quy định tại Điều 9 [Điều chỉnh giá Hợp đồng].

8.2. Tạm ứng:

a. Sau khi hợp đồng có hiệu lực, Chủ đầu tư nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng của Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ tạm ứng 50% giá trị hợp đồng theo kế hoạch vốn được giao và Quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước cho Nhà thầu tương đương với số tiền là: **1.032.451.000 VNĐ** (Bằng chữ: Một tỷ, không trăm ba mươi hai triệu, bốn trăm năm mươi một ngàn đồng ./.)

b. Số tiền tạm ứng này sẽ được Chủ đầu tư thu hồi ngay lần thanh toán đầu tiên và các lần thanh toán tiếp theo và thu hồi hết khi thanh toán đạt 80% giá hợp đồng.

c. Tiền tạm ứng sẽ được thu hồi bằng cách giảm trừ trong các lần thanh toán. Tỷ lệ giảm trừ sẽ dựa trên tỷ lệ thu hồi do Chủ đầu tư quyết định.

8.3. Thanh toán:

Việc thanh toán được chia làm 02 lần:

- Lần 1: Thanh toán không lớn hơn 95% giá trị hợp đồng khi nhà thầu thực hiện trên cơ sở thực tế hoàn thành khối lượng công việc được các bên nghiệm thu.

- Lần 2: Thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của hợp đồng sau khi nhà thầu hoàn thành khối lượng công việc và thỏa thuận trong hợp đồng hoặc bên giao thầu nhận được bảo lãnh bảo hành.

8.4. Thời hạn thanh toán:

Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng **15 ngày** làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu (nếu được cấp có thẩm quyền bố trí kế hoạch vốn).

8.5. Thanh toán tiền bị giữ lại:

Chủ đầu tư sẽ thanh toán toàn bộ các khoản tiền bị giữ lại cho Nhà thầu khi các bên đã đủ căn cứ để xác định giá trị của các lần thanh toán và khi Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định tại Điều 19 [Bảo hiểm và Bảo hành].

8.6. Đồng tiền và hình thức thanh toán:

a. Đồng tiền thanh toán: Giá hợp đồng sẽ được thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam (VNĐ).

b. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

8.7. Hồ sơ thanh toán:

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành thực tế trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư hoặc đại diện đơn vị tư vấn giám sát (nếu có) và đại diện Nhà thầu (theo mẫu biên bản nghiệm thu chất lượng có ghi khối lượng).

- Bảng xác định giá trị khối lượng phát sinh (nếu có) nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng đã ký kết có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư hoặc đại diện đơn vị tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng (nếu có) và đại diện Nhà thầu.

- Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và đại diện đơn vị tư vấn giám sát.

Điều 9. Điều chỉnh giá hợp đồng:

Giá hợp đồng được điều chỉnh khi bổ sung khối lượng ngoài phạm vi Hợp đồng đã ký kết.

Khi có khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi Hợp đồng đã ký kết thì các bên phải lập phụ lục hợp đồng bổ sung, trong đó cần xác định rõ về khối lượng công việc bổ sung và đơn giá áp dụng.

Đối với các công việc phát sinh đã có đơn giá trong hợp đồng thì áp dụng đơn giá trong hợp đồng đã ký. Đối với các công việc bổ sung chưa có đơn giá trong Hợp đồng, thì đơn giá mới được xác định theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng và các thoả thuận trong Hợp đồng và theo đơn giá phần khối lượng bổ sung trong Hồ sơ dự thầu.

Trường hợp Chủ đầu tư cắt giảm khối lượng công việc hoặc hạng mục trong hồ sơ thiết kế thuộc phạm vi công việc phải thực hiện theo Hợp đồng đã ký kết thì giá hợp đồng phải giảm tương ứng với phần giá trị khối lượng công việc không phải thực hiện.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư.

10.1. Quyền của Chủ đầu tư:

Ngoài các quyền khác đã quy định trong Hợp đồng, Chủ đầu tư còn có quyền khiếu nại khi:

Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ Điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến Hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu.

Phải thông báo càng sớm càng tốt sau khi Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại. Thông báo về việc kéo dài thời hạn thông báo sai sót phải được thực hiện trước khi hết hạn thời gian thông báo.

Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến Hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định:

- Số tiền (nếu có) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán;
- Kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót.

Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo Khoản này.

10.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư:

Ngoài các nghĩa vụ khác đã quy định trong Hợp đồng, Chủ đầu tư còn có các nghĩa vụ sau:

- a. Phải xin giấy phép xây dựng theo quy định;
- b. Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thoả thuận của Hợp đồng;
- c. Cử và thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính tham gia quản lý và thực hiện Hợp đồng;
- d. Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong Hợp đồng;
- đ. Thuê tư vấn hoặc cử cán bộ giúp Chủ đầu tư giám sát theo quy định tại Điều 11 của Hợp đồng này;
- e. Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế BVTC và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thoả thuận trong Hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;
- g. Xem xét và chấp thuận kịp thời bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong khoảng thời gian này mà Chủ đầu tư không trả lời thì coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu;
- h. Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa chất, địa chất thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến Hợp đồng.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu.

11.1. Quyền của Nhà thầu:

- a. Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài Hợp đồng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi Hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư;
- b. Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá Hợp đồng đã ký kết;
- c. Tiếp cận công trường:
 - Chủ đầu tư phải bàn giao cho Nhà thầu mặt bằng thi công công trình để Nhà thầu thực hiện Hợp đồng.
 - Trường hợp, Nhà thầu không nhận được mặt bằng thi công công trình do sự chậm trễ của Chủ đầu tư và phải gánh chịu chi phí phát sinh trong thời gian

này thì Nhà thầu phải được thanh toán chi phí phát sinh và cộng thêm vào trong giá hợp đồng.

Nếu do sai sót hoặc sự chậm trễ của Nhà thầu thì Nhà thầu sẽ không được quyền hưởng việc gia hạn thời gian, chi phí này.

11.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu:

Nhà thầu phải cung cấp nhân lực, vật liệu, máy móc, thiết bị thi công và các điều kiện vật chất liên quan khác đủ số lượng và chủng loại theo Hợp đồng để thực hiện các công việc theo nội dung Hợp đồng đã ký kết;

Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế BVTC, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ;

Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán Hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của Hợp đồng;

Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến Hợp đồng hoặc Pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.

Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian **02 ngày**, nếu trong khoảng thời gian này mà Nhà thầu không trả lời thì được coi như Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư.

11.3. Nhân lực của Nhà thầu:

Nhân lực của Nhà thầu phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sa thải (*hay tác động để sa thải*) bất cứ nhân lực nào ở công trường hay công trình, kể cả đại diện của Nhà thầu nếu những người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng; gây phương hại đến an toàn, sức khoẻ hoặc bảo vệ môi trường.

Khi đó, Nhà thầu sẽ chỉ định (*hoặc buộc phải chỉ định*) một người khác thích hợp để thay thế. Nhà thầu phải luôn đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản trên công trường.

11.4. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu:

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường.

11.5. Hợp tác:

Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: nhân lực của Chủ đầu tư; các nhà thầu khác do Chủ đầu tư thuê;

Các dịch vụ cho những người này và các nhà thầu khác có thể bao gồm việc sử dụng thiết bị của Nhà thầu, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Nhà thầu. Trường hợp các dịch vụ này làm

phát sinh chi phí ngoài giá Hợp đồng thì các Bên xem xét thoả thuận bổ sung chi phí này.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ mời thầu) của Chủ đầu tư.

11.6. Định vị các mốc:

Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong biên bản bàn giao mặt bằng, tìm tuyến, mốc cao độ. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

Chủ đầu tư sẽ phải liên đới chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào của đơn vị TVTK về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn), nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

Trường hợp, Nhà thầu bị chậm trễ và phải chịu chi phí mà không phải do lỗi của mình gây ra, thì Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền thực hiện theo Điều 22 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

11.7. Điều kiện về công trường:

Nhà thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên, và đã được thoả mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

- a. Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình;
- b. Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;
- c. Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.
- d. Các quy định của pháp luật về lao động;
- e. Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã thoả mãn về tính đúng và đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu Nhà thầu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được, thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thoả đáng và hợp lý và thích ứng với điều kiện địa chất đó, và phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà Chủ đầu tư có thể

đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi, thì áp dụng theo Điều 20 của Hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng].

11.8. Đường đi và phương tiện:

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng sự chịu rủi ro và kinh phí của mình.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường hoặc cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

a. Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác.

b. Nhà thầu (*trong quan hệ giữa các bên*) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;

c. Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

d. Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;

đ. Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

e. Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu, sẽ do Nhà thầu chịu.

11.9. Vận chuyển vật tư thiết bị:

Trừ khi có quy định khác:

a. Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn **03 ngày**, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);

b. Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu.

11.10. Thiết bị Nhà thầu:

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe cộ vận chuyển vật tư thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường.

11.11. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp (nếu có):

a. Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị của mình cấp cho Nhà thầu;

b. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển quản lý hoặc kiểm soát nó.

Số lượng thích hợp và số tiền phải trả (với giá đã nêu) để sử dụng thiết bị của Chủ đầu tư đã được thoả thuận trong Hợp đồng. Nhà thầu phải thanh toán số tiền này cho Chủ đầu tư.

Chủ đầu tư phải cung cấp, miễn phí, “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong Hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thoả thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu do Chủ đầu tư cấp sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không tách Chủ đầu tư khỏi trách nhiệm đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.

11.12. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường:

Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác rưởi và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Nếu tất cả những vật tư thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong vòng **07 ngày** sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư.

11.13. Các vấn đề khác có liên quan:

Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.

Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết. Nếu Nhà thầu gặp phải sự chậm trễ và phải chịu chi phí để thực hiện hướng dẫn thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền theo Điều 22 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Nhà tư vấn: (áp dụng đối với trường hợp Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê tư vấn quản lý dự án): Không áp dụng.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà tư vấn: (áp dụng đối với trường hợp Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng):

13.1. Quyền của Nhà tư vấn giám sát thi công xây dựng (NTVGSTCXD):

Nhà tư vấn giám sát thi công xây dựng là Người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao cho NTVGSTCXD trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. NTVGSTCXD có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.

NTVGSTCXD không có quyền sửa đổi Hợp đồng, NTVGSTCXD có thể thực hiện quyền hạn được gán với chức danh NTVGSTCXD như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong Hợp đồng. Nếu NTVGSTCXD được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của NTVGSTCXD, trừ những gì đã thoả thuận với Nhà thầu.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:

a) NTVGSTCXD không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng, hay cho một bên nào;

b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của NTVGSTCXD (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Nhà thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo Hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

13.2. Trách nhiệm của NTVGSTCXD:

Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình.

Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

13.3. Thay thế NTVGSTCXD:

Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế NTVGSTCXD thì không ít hơn **03 ngày** trước khi dự định thay thế, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu thông

tin chi tiết tương ứng của NTVGSTCXD được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế NTVGSTCXD bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.

Điều 14. Nhà thầu phụ

14.1. Khi ký hợp đồng thầu phụ, Nhà thầu phải thực hiện theo các quy định sau:

a. Đối với các nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo Hợp đồng thì phải được Chủ đầu tư chấp thuận;

b. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và sai sót của mình và các công việc do các Nhà thầu phụ thực hiện;

14.2. Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định (nếu có)

a. Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định là một nhà thầu được Chủ đầu tư chỉ định cho Nhà thầu thuê làm Nhà thầu phụ để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi Nhà thầu không đáp ứng được tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi Chủ đầu tư đã yêu cầu.

b. Nhà thầu có quyền từ chối nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định nếu công việc Nhà thầu đang thực hiện vẫn tuân thủ đúng các thỏa thuận trong Hợp đồng hoặc có đầy đủ cơ sở cho rằng nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định không đáp ứng được các yêu cầu theo Hợp đồng.

14.3. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu (hoặc theo thỏa thuận khác của các Bên).

Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.

15.1. An toàn lao động:

a. Nhà thầu thi công xây dựng phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận.

b. Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo để phòng tai nạn.

c. Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

đ. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.

e. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

Phải có trách nhiệm lập phương án, biện pháp thi công nhằm triển khai thi công đảm bảo và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về: An toàn lao động, an toàn các công trình lân cận, công trình hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường và an toàn giao thông như: phải có biển báo hiệu giao thông ở 02 đầu của công trường; ban đêm phải có đèn báo hiệu ở 02 đầu công trường; phải bố trí rào chắn, dây an toàn giao thông; phải phân luồng thi công, phải bố trí cán bộ để điều khiển giao thông trên công trường. Đảm bảo tuyệt đối an toàn giao thông cho người và phương tiện tham gia giao thông tại công trường trong suốt quá trình thi công đến khi nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng.

Khi có sự cố về an toàn lao động, an toàn điện nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

15.2. Bảo vệ môi trường:

a. Nhà thầu thi công xây dựng phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.

b. Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

c. Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu Nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

d. Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

15.3. Phòng chống cháy nổ:

Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường

Trừ trường hợp quy định ở dưới đây, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.

Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có:

16.1. Điện, nước trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ.

Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của Hợp đồng.

16.2. An ninh công trường:

Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng:

a. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;

b. Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.

Điều 17. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư.

17.1. Tạm ngừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Chủ đầu tư:

Nếu Nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, Chủ đầu tư có thể ra thông báo yêu cầu Nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai hỏng trong khoảng thời gian hợp lý cụ thể.

Chủ đầu tư quyết định ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng khi Nhà thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn lao động và tiến độ theo Hợp đồng đã ký kết.

Trước khi tạm dừng, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu không ít hơn 03 ngày và trong thông báo sẽ nêu rõ lý do tạm ngừng.

17.2. Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư:

Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu Nhà thầu:

a. Không thực hiện theo bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc một thông báo theo Khoản 17.1 của Hợp đồng này [Tạm ngừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Chủ đầu tư];

b. Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;

c. Không có lý do chính đáng mà **05 ngày** liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng;

d. Giao thầu phụ toàn bộ công trình hoặc chuyển nhượng Hợp đồng mà không có sự thỏa thuận của Chủ đầu tư;

đ. Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được uỷ quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã

có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này;

Nếu có ở một trong những trường hợp này, Chủ đầu tư có thể, bằng cách thông báo cho Nhà thầu trước 03 ngày, chấm dứt Hợp đồng và trục xuất Nhà thầu ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp của phần (đ) Chủ đầu tư có thể thông báo chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức.

Sự lựa chọn của Chủ đầu tư trong việc quyết định chấm dứt Hợp đồng sẽ không được làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Chủ đầu tư theo Hợp đồng.

Nhà thầu phải rời công trường và chuyển các vật tư, vật liệu cần thiết, các tài liệu của Nhà thầu và các hồ sơ thiết kế khác của Nhà thầu cho Chủ đầu tư. Tuy nhiên, Nhà thầu sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo, bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình.

Sau khi chấm dứt Hợp đồng, Chủ đầu tư có thể hoàn thành công trình và sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. Chủ đầu tư và các đơn vị này khi đó có thể sử dụng bất cứ vật tư, vật liệu, tài liệu nào của Nhà thầu và các tài liệu thiết kế khác do Nhà thầu thực hiện hoặc do đại diện Nhà thầu thực hiện.

Chủ đầu tư sẽ thông báo rằng thiết bị của Nhà thầu và các công trình tạm thời sẽ được giải phóng cho Nhà thầu ở tại hoặc gần công trường. Nhà thầu sẽ ngay lập tức sắp xếp để chuyển đi, rủi ro và chi phí cho việc này sẽ do Nhà thầu chịu. Tuy nhiên, nếu đến lúc này mà Nhà thầu còn nợ Chủ đầu tư một khoản thanh toán nào thì Chủ đầu tư được quyền bán chúng để lấy lại tiền. Số tiền dư ra sẽ được trả lại cho Nhà thầu.

Trường hợp đặc biệt, Chủ đầu tư có quyền chấm dứt Hợp đồng vào bất cứ lúc nào thuận tiện cho Chủ đầu tư, bằng cách thông báo cho Nhà thầu việc chấm dứt Hợp đồng. Việc chấm dứt này sẽ có hiệu lực sau 03 ngày sau khi Nhà thầu nhận được thông báo này của Chủ đầu tư hoặc Chủ đầu tư trả lại bảo lãnh thực hiện. Chủ đầu tư sẽ không được chấm dứt Hợp đồng theo Khoản này để tự thi công công trình hoặc sắp xếp để cho nhà thầu khác thi công công trình.

17.3. Xác định giá vào ngày chấm dứt Hợp đồng:

Ngay khi thông báo chấm dứt theo khoản 17.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ xem xét đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Nhà thầu và các khoản tiền phải thanh toán cho Nhà thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng Hợp đồng.

17.4. Thanh toán sau khi chấm dứt Hợp đồng:

Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo khoản 15.2 của Hợp đồng này có hiệu lực, Chủ đầu tư có thể:

a. Không thanh toán thêm cho Nhà thầu cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Chủ đầu tư chấp thuận đã được xác định;

b. Thu lại từ Nhà thầu các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Chủ đầu tư phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình, sau khi tính đến bất kỳ một khoản nợ nào đối với Nhà thầu. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Chủ đầu tư sẽ thanh toán phần tiền cân đối còn lại cho Nhà thầu.

Điều 18. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu.

18.1. Quyền tạm ngừng công việc của Nhà thầu:

Nếu Chủ đầu tư không tuân thủ khoản 8.4 của Hợp đồng [Thời hạn thanh toán] vượt quá 15 ngày; Nhà thầu có thể, sau khi thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn 05 ngày, sẽ tạm ngừng công việc (*hoặc giảm tỷ lệ công việc*) trừ khi và cho đến khi Nhà thầu được thanh toán theo các điều khoản của Hợp đồng, tùy từng trường hợp và như đã mô tả trong thông báo.

Việc tạm ngừng công việc của Nhà thầu theo Khoản này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà thầu đối với các chi phí tài chính và để chấm dứt Hợp đồng theo khoản 18.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu].

Nếu Nhà thầu tiếp đó nhận được thanh toán trước khi thông báo chấm dứt Hợp đồng, Nhà thầu phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường ngay khi có thể được.

Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ và các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm ngừng công việc (*hoặc do giảm tỷ lệ công việc*) theo Khoản này, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và theo Điều 22 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

18.2. Chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu

Nhà thầu được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu :

a. Nhà thầu không nhận được số tiền được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ;

b. Chủ đầu tư về cơ bản không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;

c. Việc tạm ngừng bị kéo dài quá 45 ngày;

d. Chủ đầu tư bị phá sản, vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Nhà thầu có thể, bằng thông báo trước 05 ngày cho Chủ đầu tư để chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của điểm (d) Nhà thầu có thể thông báo chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức.

18.3. Ngừng công việc và di dời thiết bị Nhà thầu:

Sau khi nhận được thông báo chấm dứt Hợp đồng, Nhà thầu sẽ ngay lập tức:

- a. Ngừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Chủ đầu tư hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình;
- b. Chuyển giao cho Chủ đầu tư toàn bộ tài liệu của Nhà thầu, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Nhà thầu đã được thanh toán;
- c. Di dời tất cả vật tư, vật liệu khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho việc an toàn và rời khỏi công trường.

18.4. Thanh toán khi chấm dứt Hợp đồng:

Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo khoản 18.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu] đã có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ ngay lập tức :

- a. Trả lại bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu;
- b. Thanh toán cho Nhà thầu.

Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành.

19.1. Bảo hiểm:

a. Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm công trình xây dựng theo quy định. Chủ đầu tư đã mua bảo hiểm công trình; khi có tổn thất, thiệt hại xảy ra đối với công trình mà tổn thất, thiệt hại đó thuộc phạm vi công việc của Nhà thầu, Nhà thầu phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để được bồi thường. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp Nhà thầu không thực hiện những thủ tục trên. Trường hợp Nhà thầu được bồi thường thì Nhà thầu phải chịu mức khấu trừ theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xây dựng công trình ký giữa Chủ đầu tư và đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm.

b. Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ 3.

19.2. Bảo hành:

Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:

- Thực hiện việc bảo hành gói thầu trong thời gian **12 tháng** với giá trị **5%** giá trị hợp đồng; và được gửi vào tài khoản của Chủ đầu tư tại Ngân hàng hoặc có bảo lãnh bảo hành của một Ngân hàng đóng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Tiền bảo hành được khấu trừ vào tiền thanh toán khối lượng công trình hoàn thành.

- Nhà thầu chỉ được hoàn trả tiền bảo hành sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được Chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành.

- Tiền bảo hành công trình xây dựng, bảo hành thiết bị công trình được hai bên tính lãi suất Ngân hàng do hai bên thỏa thuận cùng với Ngân hàng nơi gửi tiền bảo hành.

Điều 20. Rủi ro và Bất khả kháng

20.1. Rủi ro và bất khả kháng

- a. Rủi ro là nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện Hợp đồng.

b. Bất khả kháng là một sự kiện rủi ro không thể chống đỡ nổi khi nó xảy ra và không thể lường trước khi ký kết Hợp đồng như: động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất hay hoạt động núi lửa, chiến tranh, dịch bệnh.

c. Khi một bên bị rơi vào tình trạng bất khả kháng, thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trong thời gian sớm nhất có thể.

20.2. Hậu quả của các rủi ro

Nếu và trong chừng mực nào đó mọi rủi ro được liệt kê trong khoản 20.1 của Hợp đồng này dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Nhà thầu, thì Nhà thầu phải ngay lập tức gửi thông báo cho Chủ đầu tư và sửa chữa sự mất mát và hư hỏng trong phạm vi Chủ đầu tư yêu cầu.

20.3. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro

Nhà thầu sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình và hàng hoá từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành biên bản nghiệm thu hoặc coi như được phát hành theo khoản 6.5 của Hợp đồng [Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình] cho công trình, khi trách nhiệm được chuyển qua Chủ đầu tư. Nếu biên bản nghiệm thu được phát hành (hoặc coi như đã phát hành) cho bất cứ hạng mục hay công trình nào, thì trách nhiệm bảo đảm bất kỳ hạng mục nào của công trình đó được chuyển cho Chủ đầu tư.

Sau khi trách nhiệm được chuyển một cách phù hợp cho Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ nhận trách nhiệm bảo đảm đến bất kỳ công việc nào còn tồn tại chưa giải quyết xong vào ngày được nêu trong biên bản nghiệm thu cho đến khi các công việc này được hoàn thành.

Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, vật tư thiết bị hoặc tài liệu của Nhà thầu nào trong khoảng thời gian Nhà thầu đang chịu trách nhiệm bảo đảm, được liệt kê trong Khoản 20.3 của Hợp đồng [Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro], Nhà thầu sẽ phải sửa những mất mát hay hư hỏng bằng sự rủi ro và chi phí của Nhà thầu, để công trình, vật tư thiết bị và tài liệu của Nhà thầu đúng với Hợp đồng.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó thuộc trách nhiệm của Nhà thầu.

20.4. Bồi thường rủi ro:

Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

a. Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết, của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót, trừ khi có thể quy cho việc cấu thả, cố ý làm hoặc vi phạm Hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư, hoặc bất kỳ đại diện riêng nào của họ;

b. Hỏng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay của cá nhân (không phải là công trình), ở phạm vi mà những hỏng hóc hay mất mát này:

- Phát sinh từ hoặc trong quá trình tiến hành hoặc do nguyên nhân của thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót;

- Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Nhà thầu, nhân lực của Nhà thầu, hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được họ thuê.

Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Nhà thầu, các nhân viên của Nhà thầu đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát và chi phí (bao gồm phí và các phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh tật hay chết được quy cho sự cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm Hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư.

20.5. Thông báo về bất khả kháng:

Nếu một bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, bên đó phải gửi thông báo cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất sau khi bên đó nhận biết được tình trạng, hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng.

Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn cho việc thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

Dẫu cho có các quy định nào khác của khoản này, thì bất khả kháng cũng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo Hợp đồng.

20.6. Các hậu quả của bất khả kháng:

Nếu Nhà thầu bị cản trở thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo Hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo khoản 20.5 của Hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng], và chịu sự chậm trễ và chịu chi phí do bất khả kháng, Nhà thầu sẽ có quyền theo Điều 22 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp]:

a. Kéo dài thời gian do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị và sẽ bị chậm trễ, theo khoản 7.3 của Hợp đồng [Gia hạn thời gian hoàn thành];

b. Nếu sự việc hay trường hợp thuộc loại được mô tả trong các điểm (b) khoản 20.1 của Hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng] được thanh toán các chi phí này.

Sau khi nhận được thông báo này, Chủ đầu tư phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

20.7. Chấm dứt Hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm:

Nếu việc thực hiện công trình cơ bản đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong thời gian 30 ngày do bất khả kháng đã được thông báo theo khoản 20.5 của Hợp đồng [Thông báo về bất khả kháng] hoặc trong nhiều khoảng thời gian mà tổng số là trên 45 ngày do bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có thể gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng cho bên kia. Trong trường hợp này, việc chấm dứt Hợp đồng sẽ có hiệu lực **10 ngày** sau khi có thông báo.

Đối với trường hợp chấm dứt này, Chủ đầu tư sẽ phải thanh toán cho Nhà thầu:

a. Các khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được thực hiện mà giá đã được nêu trong Hợp đồng;

b. Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho công trình đã được chuyển tới cho Nhà thầu, hoặc những thứ Nhà thầu có trách nhiệm chấp nhận giao hàng: thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của Chủ đầu tư khi đã được Chủ đầu tư thanh toán, và Nhà thầu sẽ để cho Chủ đầu tư tùy ý sử dụng;

c. Mọi chi phí hoặc trách nhiệm khác mà trong trường hợp bất khả kháng Nhà thầu phải chịu để hoàn thành công trình;

d. Chi phí di chuyển các công trình tạm và thiết bị của Nhà thầu khỏi công trình và trả lại các hạng mục thiết bị này cho công trình của Nhà thầu;

e. Chi phí bồi thường cho đội ngũ nhân viên và các người lao động được Nhà thầu thuê cho toàn bộ thời gian liên quan đến công trình vào thời điểm chấm dứt Hợp đồng.

Điều 21. Thương hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

21.1. Thương hợp đồng

Theo thoả thuận của hai bên, sẽ không có Thương hợp đồng.

21.2. Phạt vi phạm hợp đồng

- Bên B vi phạm về chất lượng sẽ bị phạt **5%** giá trị khối lượng bị vi phạm về chất lượng.

- Bên B vi phạm về thời hạn thực hiện hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của bên A gây ra, Bên B sẽ chịu phạt do bị vi phạm thời hạn thực hiện, cụ thể như sau:

+ 0,5% giá trị hợp đồng phần bị vi phạm tính đến ngày bàn giao gói thầu nếu kéo dài ≤ 10 ngày.

+ 3% giá trị hợp đồng phần bị vi phạm tính đến ngày bàn giao gói thầu nếu kéo dài > 10 ngày và ≤ 30 ngày.

+ 5% giá trị hợp đồng phần bị vi phạm tính đến ngày bàn giao gói thầu nếu kéo dài > 30 ngày.

- Bên B vi phạm do không hoàn thành đủ số lượng sản phẩm hoặc chất lượng sản phẩm không đạt yêu cầu quy định trong hợp đồng kinh tế thì bên B phải làm lại cho đủ và đúng chất lượng.

Tổng số mức phạt không vượt quá 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm.

Điều 22. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

22.1. Khiếu nại

Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ.

22.2. Xử lý các tranh chấp

Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 45 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ.

22.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 23. Quyết toán và thanh lý Hợp đồng

23.1. Quyết toán Hợp đồng

a. Trong vòng **05 ngày** sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của Hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư **09 (Bộ)** quyết toán Hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi Hợp đồng;

- Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi Hợp đồng;

- Bảng tính giá trị quyết toán Hợp đồng (gọi là quyết toán A-B), trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu;

- Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình;

- Các tài liệu khác theo thoả thuận trong Hợp đồng (nếu có).

b. Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán Hợp đồng không được quá 03 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo Hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).

23.2. Thanh lý Hợp đồng

a. Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp

- Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng đã ký;

- Hợp đồng bị chấm dứt (huỷ bỏ) theo quy định của Điều 18 của Hợp đồng [Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu], Điều 17 của Hợp đồng [Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư]....

b. Việc thanh lý Hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày các bên tham gia Hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng hoặc Hợp đồng bị chấm dứt (huỷ bỏ) theo điểm a khoản 2 Điều này.

23.3. Chấm dứt trách nhiệm của chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo Hợp đồng hoặc liên quan đến Hợp đồng sau khi thanh lý Hợp đồng.

Điều 24. Hiệu lực của Hợp đồng.

24.1. Thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng:

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

24.2. Tính pháp lý của Hợp đồng xây dựng:

a. Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà Chủ đầu tư, Nhà thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện;

b. Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài Hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 25. Điều khoản chung:

25.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong Hợp đồng này;

25.2. Hợp đồng này bao gồm 32 trang, và 01 phụ lục được lập thành 08 bản bằng tiếng Việt. Chủ đầu tư giữ 06 bản, Nhà thầu giữ 02 bản.

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
GIÁM ĐỐC**



Thái Thị Bích Ngọc

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
BÍ THƯ**



Đặng Minh Thảo

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Hợp đồng xây dựng số: 15/2017/HĐ-TCXD ngày 15/8/2017)

**GÓI THẦU SỐ 7: ĐIỆN, NHÀ TRẠM BƠM, HỆ THỐNG PCCC, HỆ THỐNG CHỐNG SÉT,
DỰ ÁN: TRUNG TÂM HOẠT ĐỘNG THANH THIẾU NIÊN QUẢNG NGÃI**

ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ

STT	MÔ TẢ CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG	THÀNH TIỀN
A	TOÀN BỘ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH				2,008,553,696
I	Điện, nhà trạm bơm				
1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra, rộng >1 m, sâu <=1 m, đất cấp III	m3	4.900	291,040	1,426,096
2	Đào móng băng, rộng <=3 m, sâu <=1 m, đất cấp III	m3	3.960	288,712	1,143,300
3	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lót móng, đá 4x6, chiều rộng <=250 cm, mác 100 (PC30)	m3	1.140	814,042	928,008
4	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng <=250 cm, mác 200	m3	2.150	1,064,039	2,287,684
5	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0.200	14,458,786	2,891,757
6	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày <= 33cm, vữa XM mác 50	m3	0.660	1,135,637	749,520
7	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, đá 1x2, mác 200	m3	0.340	1,660,820	564,679
8	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn xà dầm, giằng	100m2	0.030	19,386,436	581,593
9	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng, đường kính <=10 mm	tấn	0.120	14,845,465	1,781,456
10	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng, đường kính <=18 mm	tấn	0.220	14,539,064	3,198,594
11	Đắp đất nền móng công trình, độ chặt yêu cầu K=0,90	m3	4.570	155,998	712,911
12	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, phạm vi <=1000m, ô tô 10T, đất cấp III	100m3	0.040	1,674,961	66,998
13	Vận chuyển đất tiếp cự ly <=7 km bằng ô tô tự đổ 10T, đất cấp III	100m3	0.240	478,560	114,854
14	Vận chuyển đất 1km ngoài phạm vi 7km bằng ô tô tự đổ 10T, đất cấp III	100m3	0.120	289,130	34,696
15	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông nền, đá 2x4, mác 150	m3	7.250	952,758	6,907,496
16	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, đá 1x2, mác 200	m3	0.720	1,660,820	1,195,790
17	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn xà dầm, giằng	100m2	0.070	19,386,436	1,357,051
18	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 200	m3	4.440	1,362,043	6,047,471

(Chữ ký)

STT	MÔ TẢ CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG	THÀNH TIỀN
19	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn sàn mái	100m ²	0.540	15,423,240	8,328,550
20	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lạnh tô, lạnh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan..., đá 1x2, mác 200	m ³	0.720	1,697,127	1,221,931
21	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn lạnh tô, lạnh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan	100m ²	0.030	15,841,044	475,231
22	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <=33 cm, cao <=4 m, vữa XM mác 50	m ³	9.170	1,244,735	11,414,220
23	Trát tường ngoài, chiều dày 1,5 cm, vữa XM mác 50	m ²	45.000	77,477	3,486,465
24	Trát tường trong, chiều dày 1,5 cm, vữa XM mác 50	m ²	42.080	60,959	2,565,155
25	Trát trần, vữa XM mác 75	m ²	54.100	145,286	7,859,973
26	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	m ²	7.200	104,055	749,196
27	Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu ngoài nhà	m ²	94.280	3,699	348,742
28	Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu trong nhà	m ²	44.340	3,641	161,442
29	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn Ici Dulux, 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	9.760	44,874	437,970
30	Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic 300x300mm	1m ²	32.920	133,423	4,392,285
31	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m ²	34.690	29,162	1,011,630
32	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m ²	1.770	35,851	63,456
33	SX & LD cửa sổ 2 cánh mở trượt. khung nhôm kính, chớp, kính trắng dày 5 ly	m ²	3.600	572,707	2,061,745
34	SX & LD cửa đi 1 cánh. khung nhôm, kính trắng dày 5 ly (Chưa bao gồm khóa)	m ²	2.160	670,189	1,447,608
35	SX khóa cửa đi, tay nắm tròn	cái	1.000	30,463	30,463
36	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, rộng <=3 m, sâu <=1 m, đất cấp II	m ³	4.980	211,877	1,055,147
37	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra, rộng <=1 m, sâu <=1 m, đất cấp II	m ³	2.200	277,070	609,554
38	Đắp đất nền móng công trình, độ chặt yêu cầu K=0,90	m ³	3.860	155,998	602,152
39	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, phạm vi <=1000m, ô tô 10T, đất cấp III	100m ³	0.030	1,674,961	50,249
40	Vận chuyển đất tiếp cự ly <=7 km bằng ô tô tự đổ 10T, đất cấp III	100m ³	0.180	478,560	86,141
41	Vận chuyển đất 1km ngoài phạm vi 7km bằng ô tô tự đổ 10T, đất cấp III	100m ³	0.090	289,130	26,022
42	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lót móng, đá 4x6, chiều rộng <=250 cm, mác 100 (PC30)	m ³	1.450	814,042	1,180,361
43	Bê tông hố van, hố ga, đá 1x2, mác 200	m ³	0.070	1,390,440	97,331
44	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m ²	0.010	14,458,786	144,588
45	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước, vữa XM mác 75	m ³	1.980	1,946,727	3,854,519

Handwritten signature

STT	MÔ TẢ CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG	THÀNH TIỀN
46	Trát tường trong, chiều dày 1,5 cm, vữa XM mác 75	m ²	19.560	62,412	1,220,779
47	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1,0 cm, vữa mác 75	m ²	19.560	38,307	749,285
48	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	m ³	0.080	1,247,333	99,787
49	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bê tông đúc sẵn, ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	100m ²	0.010	6,586,434	65,864
50	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn, lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 50 kg	cái	2.000	42,701	85,402
51	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra, rộng <=1 m, sâu <=1 m, đất cấp III	m ³	6.400	442,381	2,831,238
52	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, phạm vi <=1000m, ô tô 10T, đất cấp III	100m ³	0.060	1,674,961	100,498
53	Vận chuyển đất tiếp cự ly <=7 km bằng ô tô tự đổ 10T, đất cấp III	100m ³	0.360	478,560	172,282
54	Vận chuyển đất 1km ngoài phạm vi 7km bằng ô tô tự đổ 10T, đất cấp III	100m ³	0.180	289,130	52,043
55	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lót móng, đá 4x6, chiều rộng <=250 cm, mác 100 (PC30)	m ³	0.400	814,042	325,617
56	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22, xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước, vữa XM mác 75	m ³	2.640	1,946,727	5,139,359
57	Trát tường trong, chiều dày 1,5 cm, vữa XM mác 75	m ²	20.960	62,412	1,308,156
58	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 200	m ³	0.290	1,247,333	361,727
59	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bê tông đúc sẵn, ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chóp	100m ²	0.010	6,586,434	65,864
60	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn, lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 50 kg	cái	8.000	42,701	341,608
II	Hệ thống PCCC				
1	Lắp đặt đồng hồ đo áp lực	cái	9.000	544,395	4,899,555
2	Lắp đặt ống thép mạ kẽm bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 8m, đường kính ống d=150mm	100 m	0.350	60,786,825	21,275,389
3	Lắp đặt ống thép mạ kẽm bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 8m, đường kính ống d=125mm	100 m	7.500	46,719,905	350,399,288
4	Lắp đặt ống thép mạ kẽm bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 8m, đường kính ống d=100mm	100 m	0.400	32,991,767	13,196,707
5	Lắp đặt trụ cứu hoả, đường kính trụ d=100mm	cái	6.000	5,410,862	32,465,172
6	Lắp đặt họng cứu hoả, đường kính họng d=100mm	cái	6.000	3,736,551	22,419,306
7	Lắp đặt van ren, đường kính van d=100mm	cái	6.000	1,874,575	11,247,450

Handwritten signature

STT	MÔ TẢ CÔNG VIỆC	ĐƠN VI TÍNH	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG	THÀNH TIỀN
8	Lắp đặt các thiết bị đo lường bảo vệ, Lắp đặt loại đồng hồ Vôn kế	cái	6.000	212,307	1,273,842
9	Lắp đặt van xả khí, đường kính van d=150mm	cái	1.000	6,124,004	6,124,004
10	Lắp đặt co hàn, đường kính co hàn d=150mm	cái	10.000	554,429	5,544,290
11	Lắp đặt co hàn, đường kính co hàn d=100mm	cái	14.000	365,558	5,117,812
12	Lắp đặt mặt bích, đường kính mặt bích d=150mm	cái	12.000	1,571,897	18,862,764
13	Lắp đặt T hàn, đường kính T hàn d=150mm	cái	2.000	536,151	1,072,302
14	Lắp đặt chũm giảm, đường kính chũm giảm d=150/100mm	cái	15.000	1,011,376	15,170,640
15	Lắp đặt co hàn, đường kính co hàn d=125mm	cái	45.000	572,707	25,771,815
16	Lắp đặt mặt bích, đường kính mặt bích d=125mm	cái	180.000	1,413,489	254,428,020
17	Lắp đặt mặt bích, đường kính mặt bích d=100mm	cái	18.000	1,218,525	21,933,450
18	Lắp đặt T hàn, đường kính T hàn d=125mm	cái	12.000	560,522	6,726,264
19	Lắp đặt chũm giảm, đường kính chũm giảm d=125/100mm	cái	17.000	877,338	14,914,746
20	Lắp đặt bơm chữa cháy động cơ xăng công suất 40,5kW; Q=87-123m ³ /h; H=40-100m	cái	1.000	392,801,691	392,801,691
21	Lắp đặt bơm chữa cháy động cơ điện công suất 45kW; Q=108-240m ³ /h; H=60-95,7m	cái	1.000	143,836,726	143,836,726
22	Lắp đặt bơm bù áp 4,5kW; Q=5-12m ³ /h; H=78-124m	cái	1.000	49,248,233	49,248,233
23	Lắp đặt van điện, đường kính van d=150mm	cái	3.000	12,185,250	36,555,750
24	Lắp đặt van ren, đường kính van d=150mm	cái	2.000	2,059,453	4,118,906
25	Lắp đặt van ren, đường kính van d=110mm	cái	2.000	1,887,145	3,774,290
26	Lắp đặt van ren, đường kính van d=50mm	cái	3.000	645,447	1,936,341
27	Lắp đặt van ren, đường kính van d=<25mm	cái	5.000	211,498	1,057,490
28	Lắp đặt van ren, đường kính van d=110mm	cái	2.000	1,887,145	3,774,290
29	Lắp đặt van ren, đường kính van d=50mm	cái	1.000	645,447	645,447
30	Lắp đặt van ren, đường kính van d=<25mm	cái	3.000	211,498	634,494
31	Lắp đặt phểu thu đường kính 100mm	cái	2.000	117,268	234,536
32	Lắp đặt phểu thu đường kính 50mm	cái	1.000	78,272	78,272
33	Khớp chống rung D150mm	cái	2.000	109,667	219,334
34	Khớp chống rung D125mm	cái	2.000	60,926	121,852
35	Khớp chống rung D50mm	cái	2.000	24,371	48,742
36	Lắp đặt van ren, đường kính van d=110mm	cái	1.000	1,887,145	1,887,145
37	Lắp đặt phểu thu đường kính 100mm	cái	2.000	117,268	234,536
38	Lắp đặt phểu thu đường kính 50mm	cái	1.000	78,272	78,272
39	Bình tích áp 200L	cái	1.000	21,933,450	21,933,450
III	Hệ thống chống sét				
1	Lắp đặt kim thu sét NIMBUS 60 bán kính bảo vệ cấp 4 (LEVEL- IV): 107m	cái	1.000	67,367,497	67,367,497
2	Blông ÊCU INOX M10	cái	4.000	36,556	146,224
3	Cáp đồng tr?n 70mm ² dẫn thoát sét	m	35.000	182,779	6,397,265
4	Bảng đồng tiếp đất 25x3mm	m	26.000	207,149	5,385,874
5	Bộ ghép nối inox 3.0mXD 42x3mm	cái	1.000	2,071,493	2,071,493
6	Chân, trụ đỡ kim thu sét NIMBUS 60	cái	1.000	1,462,230	1,462,230
7	Nở nhựa D8	cái	40.000	19,496	779,840

Handwritten signature

STT	MÔ TẢ CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG	THÀNH TIỀN
8	Kep định vị cáp thoát sét	cái	20.000	21,933	438,660
9	Đai cố định cáp vào cột NIMBUS 60	cái	15.000	43,867	658,005
10	Dây giằng neo, tăng đỡ, ốc siết cáp	bộ	1.000	2,071,493	2,071,493
11	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp automat <=200x200mm	hộp	1.000	393,501	393,501
12	Gia công và đóng cọc chống sét	cọc	7.000	574,734	4,023,138
13	Bộ keo tiếp đất bằng đồng đặc chủng	cái	8.000	85,297	682,376
14	Bộ keo đầu cáp và hệ thống tiếp đất an toàn	cái	4.000	304,631	1,218,524
15	Bản đồng tiếp đất 300x100x5mm	bộ	14.000	426,484	5,970,776
16	Gia công và đóng cọc tiếp địa	cọc	14.000	574,734	8,046,276
17	Bộ keo tiếp đất bằng đồng đặc chủng	cái	14.000	85,297	1,194,158
18	Hóa chất làm giảm điện trở GEM TVT	kg	60.000	24,371	1,462,260
19	Băng đồng tiếp đất 25x3mm	m	52.000	219,335	11,405,420
20	Cáp đồng nối trung tính tiếp đất 70mm ²	m	90.000	170,594	15,353,460
21	Cáp đồng nối trung tính tiếp đất 25mm ²	m	140.000	59,708	8,359,120
22	Cáp đồng nối trung tính tiếp đất 16mm ²	m	50.000	38,993	1,949,650
23	Cáp đồng nối trung tính tiếp đất 10mm ²	m	55.000	26,808	1,474,440
24	Sản xuất cột bằng thép hình	tấn	0.350	17,125,212	5,993,824
25	Lắp dựng cột thép	tấn	0.350	5,329,359	1,865,276
26	Sơn sắt thép các loại 2 nước	1m ²	1.550	31,868	49,395
IV	Bể nước chữa cháy				
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <=10 m, bằng máy đào <=0,8 m ³ , đất cấp II	100m ³	1.460	1,559,005	2,276,147
2	Đắp đất nền móng công trình, độ chặt yêu cầu K=0,90	m ³	48.800	155,998	7,612,702
3	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, phạm vi <=1000m, ô tô 10T, đất cấp II	100m ³	0.980	1,535,381	1,504,673
4	Vận chuyển đất tiếp cự ly <=7 km bằng ô tô tự đổ 10T, đất cấp II	100m ³	0.980	438,680	429,906
5	Vận chuyển đất tiếp cự ly >7 km bằng ô tô tự đổ 10T, đất cấp II	100m ³	0.980	271,184	265,760
6	Bê tông gạch vỡ mác 50	m ³	5.050	437,588	2,209,819
7	Bê tông bê chứa dạng thành thẳng, đá 1x2, mác 200	m ³	36.160	2,617,705	94,656,213
8	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m ²	2.100	14,458,786	30,363,451
9	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép giếng nước, giếng cáp, đường kính <=10 mm	tấn	0.070	18,592,315	1,301,462
10	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép giếng nước, giếng cáp, đường kính <=18 mm	tấn	4.690	19,094,152	89,551,573
11	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép giếng nước, giếng cáp, đường kính >18 mm	tấn	0.010	19,321,389	193,214
12	Trát tường trong, chiều dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	m ²	126.420	70,233	8,878,856
13	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp, dày 2,0 cm, vữa XM 100	m ²	126.420	52,101	6,586,608
14	Quét nhựa bitum nóng vào tường	m ²	109.260	51,929	5,673,763

STT	MÔ TẢ CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG	THÀNH TIỀN
15	Quét flinkote chống thấm mái, sê nô, ô văng ...	m2	67.080	80,096	5,372,840
16	Nắp bể tôn dày 2mm	caí	1.000	487,410	487,410
17	Sản xuất thang sắt	tấn	0.010	22,893,234	228,932
18	Sơn sắt thép các loại 2 nước	1m2	0.188	31,868	5,991
B	Chi phí hạng mục chung				56,349,201
I	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công tại hiện trường	Khoản	1.000	20,085,537	20,085,537
II	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	Khoản	1.000	36,263,664	36,263,664
Giá dự thầu (A+B+C)					2,064,902,897
Làm tròn:					2,064,902,000
(Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm sáu mươi bốn triệu, chín trăm lẻ hai nghìn đồng)					

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 8 năm 2017

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO THẦU

BÍ THƯ



Đặng Minh Thảo

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN THẦU

GIÁM ĐỐC



Thái Thị Bích Ngọc